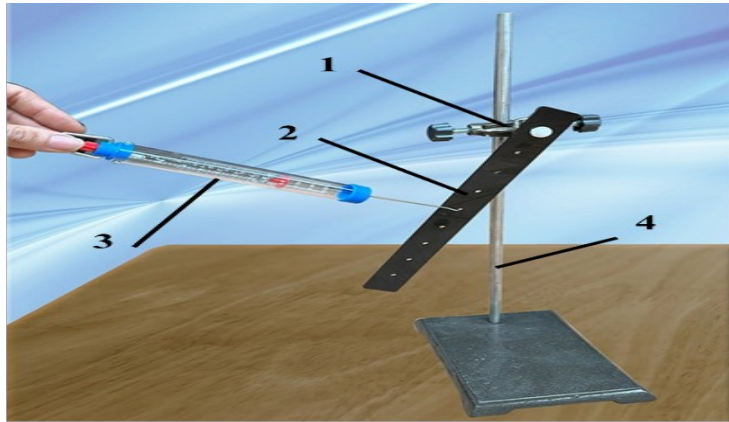


HỌC KÌ 2

BÀI 18. TÁC DỤNG LÀM QUAY CỦA LỰC

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Lực có thể làm quay vật



Hình 18.2. Kéo lực kế để thanh nhựa quay

Lực tác dụng lên một vật có thể.....

.....

.....

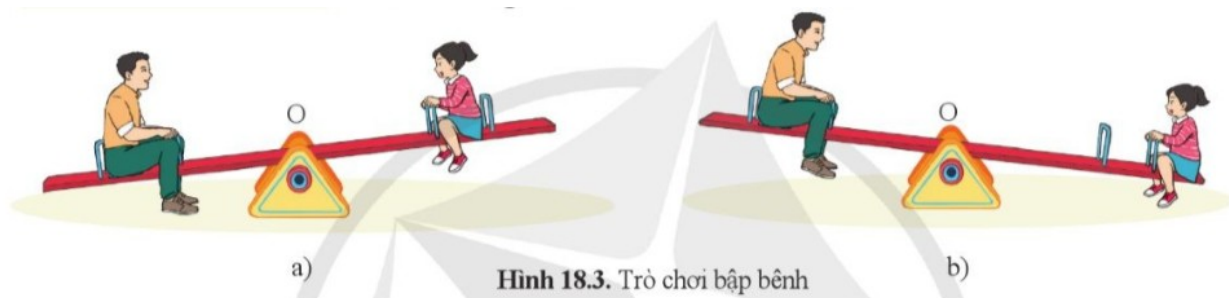
.....

.....

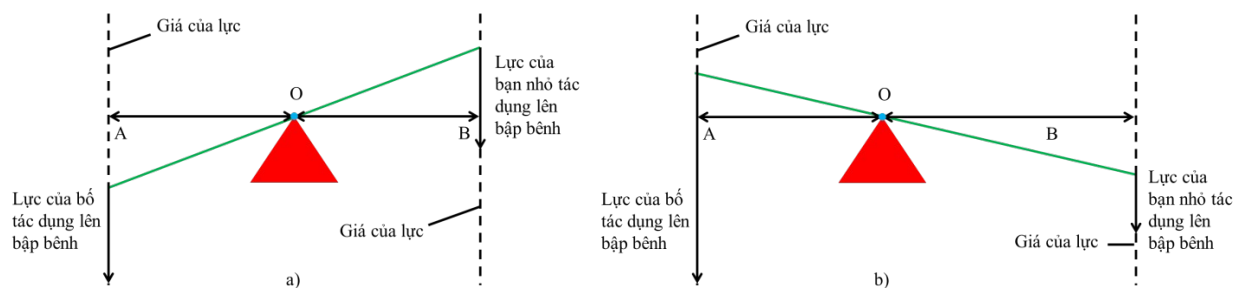
.....

.....

2. Momen lực



Hình 18.3. Trò chơi bập bênh



Hình 18.4. Biểu diễn lực tác dụng lên bập bênh

Tác dụng làm quay của lực sẽ càng lớn nếu
và

.....

..

Mômen lực là đại lượng

.....

Mômen lực có liên hệ với và

.....

.....

..

B.BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Moment lực tác dụng lên vật là đại lượng:

- A. đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực.
- B. vectơ.
- C. để xác định độ lớn của lực tác dụng.
- D. luôn có giá trị âm.

Câu 2: Khi một vật rắn quay quanh một trục thì tổng moment lực tác dụng lên vật có giá trị:

- A. bằng không.
- B. luôn dương.
- C. luôn âm.

D. khác không.

Câu 3: moment của ngẫu lực phụ thuộc vào

A. khoảng cách giữa giá của hai lực.

B. điểm đặt của mỗi lực tác dụng.

C. vị trí trục quay của vật.

D. trục quay.

Câu 4: Đơn vị của moment lực là:

A. m/s.

B. N.m.

C. kg.m.

D. N.kg.

Câu 5: Điền vào chỗ trống: "Độ lớn của moment lực ... với độ lớn của lực và khoảng cách từ điểm tác dụng của lực đến trục quay."

A. Tỷ lệ thuận

B. Tỷ lệ nghịch

C. Bằng

C. Không có đáp án đúng

Câu 6: Khi lực tác dụng vào vật có giá không song song và không cắt trục quay thì sẽ?

A. Làm quay vật

B. Làm vật đứng yên

C. Không tác dụng lên vật

D. Vật tịnh tiến

Câu 7: Tổng các moment lực tác dụng tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng:

A. 0

B. Thay đổi

C. Luôn dương

D. Luôn âm

Câu 8: Moment lực của một lực đối với trục quay là bao nhiêu nếu độ lớn của lực là 5,5N và cánh tay đòn là 2m

- A. 10 N
- B. 10 Nm
- C. 11 N
- D. 11 Mn

Câu 9: Một lực F nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và không cắt trục quay. Moment của lực F đối với trục quay là đại lượng đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực quanh trục ấy được đo bằng

- A. tích của lực tác dụng với cánh tay đòn.
- B. tích của tốc độ góc và lực tác dụng.
- C. thương của lực tác dụng với cánh tay đòn.
- D. thương của lực tác dụng với tốc độ góc.

Câu 10: Chọn câu sai.

- A. Với cánh tay đòn không đổi, lực càng lớn thì tác dụng làm quay càng lớn.
- B. Cánh tay đòn càng lớn thì tác dụng làm quay càng bé.
- C. Moment lực tác dụng vào một vật quay quanh một trục cố định làm thay đổi tốc độ góc của vật.
- D. Mọi vật quay quanh một trục đều có mức quán tính.

Câu 11: Một lực có độ lớn 10 N tác dụng lên một vật rắn quay quanh một trục cố định, biết khoảng cách từ giá của lực đến trục quay là 20 cm. moment của lực tác dụng lên vật có giá trị là:

- A. 200 N.m.
- B. 200 N/m.
- C. 2 N.m.
- D. 2 N/m.

Câu 12: Một vật có trục quay cố định chịu tác dụng của lực F . Tình huống nào sau đây, lực F sẽ gây tác dụng làm quay đối với vật?

- A. Giá của lực F không đi qua trục quay.
- B. Giá của lực F song song với trục quay.
- C. Giá của lực F đi qua trục quay.
- D. Giá của lực F có phương bất kì.

Câu 13: Điền từ vào chỗ trống sao cho có nội dung phù hợp: “Hợp lực của 2 lực song song cùng chiều là một lực (1) với 2 lực và có độ lớn bằng (2) các độ lớn của 2 lực thành phần”.

- A. (1) song song, cùng chiều; (2) tổng.
- B. (1) song song, ngược chiều; (2) tổng.
- C. (1) song song, cùng chiều; (2) hiệu.
- D. (1) song song, ngược chiều; (2) hiệu.

Câu 14: Hai lực của ngẫu lực có độ lớn $F = 20 \text{ N}$, khoảng cách giữa hai giá của ngẫu lực là $d = 30 \text{ cm}$. Moment của ngẫu lực có độ lớn bằng:

- A. $M = 0,6 \text{ N.m}$.
- B. $M = 600 \text{ N.m}$.
- C. $M = 6 \text{ N.m}$.
- D. $M = 60 \text{ N.m}$.

Câu 15: Công thức tính moment lực đối với một trục quay

- A. $M = F.d$
- B. $M = F/d$
- C. $M = d/F$
- D. $M = 2F.d$

Câu 16: Hai lực song song cùng chiều cách nhau một đoạn $0,2 \text{ m}$. Nếu một trong hai lực có độ lớn 13 N và hợp lực của chúng có điểm đặt cách điểm đặt của lực kia một đoạn $0,08 \text{ m}$. Tính độ lớn của hợp lực và lực còn lại.

- A. 7,5 N và 20,5 N.
- B. 10,5 N và 23,5 N.
- C. 19,5 N và 32,5 N.
- D. 15 N và 28 N.

Câu 17: Chọn đáp án đúng.

- A. Ngẫu lực là hệ hai lực song song, cùng chiều, bằng nhau về độ lớn tác dụng vào một vật và giá của hai lực cách nhau một khoảng d .
- B. Ngẫu lực là hệ hai lực song song, ngược chiều, bằng nhau về độ lớn tác dụng vào một vật và giá của hai lực cách nhau một khoảng d .
- C. Ngẫu lực là hệ hai lực song song, cùng chiều, tác dụng vào một vật và giá của hai lực cách nhau một khoảng d .
- D. Ngẫu lực là hệ hai lực song song, ngược chiều, tác dụng vào một vật và giá của hai lực cách nhau một khoảng d .

Câu 18: Ở trường hợp nào sau đây, lực có tác dụng làm vật rắn quay quanh trục?

- A. lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và cắt trục quay.
- B. lực có giá song song với trục quay.
- C. lực có giá cắt trục quay.
- D. lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và không cắt trục quay.

Câu 19: Điền vào chỗ trống: "... là đại lượng đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc trục."

- A. Moment lực
- B. Trọng lực
- C. Khối lượng riêng
- D. Thể tích

Câu 20: Ngẫu lực là hai lực song song,

- A. cùng chiều, có độ lớn bằng nhau và cùng tác dụng vào một vật.

- B. ngược chiều, có độ lớn bằng nhau và cùng tác dụng vào một vật.
- C. cùng chiều, có độ lớn bằng nhau và tác dụng vào hai vật khác nhau.
- D. ngược chiều, có độ lớn bằng nhau và tác dụng vào hai vật khác nhau.

Câu 21: Trong các vật sau vật nào có trọng tâm không nằm trên vật?

- A. Mặt bàn học.
- B. Cái tivi.
- C. Chiếc nhẫn trơn.
- D. Viên gạch.

Câu 22: Điều kiện cân bằng của một vật rắn có trục quay cố định là

- A. hợp lực tác dụng lên vật bằng 0.
- B. moment của trọng lực tác dụng lên vật bằng 0.
- C. tổng moment của các lực làm vật quay theo một chiều phải bằng tổng moment của các lực làm vật quay theo chiều ngược lại.
- D. giá của trọng lực tác dụng lên vật đi qua trục quay.

Câu 23: Tác dụng làm quay càng lớn khi nào?

- A. Giá của lực càng xa, moment lực càng lớn
- B. Giá của lực càng gần, moment lực càng lớn
- C. Giá của lực càng xa, moment lực càng bé
- D. Giá của lực càng gần, moment lực càng bé

Câu 24: Điền vào chỗ trống: "Khi lực tác dụng càng xa trục quay, moment lực ... và tác dụng làm quay càng mạnh."

- A. Càng lớn
- B. Càng bé
- C. Không bị ảnh hưởng
- D. Thay đổi

Câu 25: Một thanh chắn đường AB dài 7,5 m; có khối lượng 25 kg, có trọng tâm G cách đầu A là 1,2 m. Thanh có thể quay quanh một trục O nằm ngang cách đầu A là 1,5 m.

Để giữ thanh cân bằng nằm ngang thì phải tác dụng lên đầu B một lực bằng bao nhiêu?

Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$.

- A. 125 N.
- B. 12,5 N.
- C. 26,5 N.
- D. 250 N.

Câu 26: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Lực tác dụng lên một vật có thể làm _____ vật quanh một trục hay một điểm cố định.

- A. quay.
- B. đứng yên.
- C. biến đổi.
- D. thay đổi.

Câu 27: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Tác dụng làm quay của lực phụ thuộc vào điểm đặt, _____ và hướng của lực.

- A. độ thẳng.
- B. độ to.
- C. độ lớn.
- D. độ nhỏ.

Câu 28: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Tác dụng làm quay của lực lên một vật quay quanh một trục hay một điểm cố định được đặc trưng bằng _____

- A. lực ma sát.
- B. moment lực.
- C. lực đẩy.
- D. lực hút.

Câu 29: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Lực càng lớn thì moment lực càng _____, tác dụng lực quay càng lớn.

- A. nhỏ.

- B. lớn.
- C. bằng nhau.
- D. kém hơn.

Câu 30: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Giá của lực càng _____ trục quay, moment lực càng lớn, tác dụng làm quay càng lớn.

- A. xa.
- B. gần.
- C. nhỏ.
- D. lớn.

Câu 31: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Giá của lực càng xa trục quay, moment lực càng _____, tác dụng làm quay càng lớn.

- A. nhỏ.
- B. lớn.
- C. bằng nhau.
- D. kém hơn.

Câu 32: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Giá của lực càng xa trục quay, moment lực càng lớn, tác dụng làm quay càng _____.

- A. nhỏ.
- B. lớn.
- C. bằng nhau.
- D. kém hơn.

Câu 33: Hoạt động nào sau đây không xuất hiện moment lực?

- A. Dùng tay để mở ngăn kéo hộp bàn.
- B. Dùng tay xoay bánh lái của tàu thủy.
- C. Dùng tay mở và đóng khóa vòi nước.
- D. Dùng cờ lê để mở bu lông gắn trên chi tiết máy.

Câu 34: Hoạt động nào sau đây có xuất hiện moment lực?

- A. Một học sinh chơi trò chơi cầu tuột.
- B. Dùng tay để mở ngăn kéo hộp bàn.
- C. Dùng tay để đẩy một vật nặng trên sàn.
- D. Dùng tua vít để mở ốc được gắn trên mẫu gỗ.

Câu 35: Ở trường hợp nào sau đây, lực có tác dụng làm vật rắn quay quanh trục?

- A. Lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và cắt trục quay.
- B. Lực có giá song song với trục quay.
- C. Lực có giá cắt trục quay.
- D. Lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và không cắt trục quay.

Câu 36: Cách dễ nhất để mở một cánh cửa bằng sắt nặng bằng cách tác dụng lực vào đâu?

- A. Gần bản lề.
- B. Ở giữa cửa.
- C. Độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực.
- D. Ở mép cửa cách xa bản lề.

Câu 37: Tác dụng làm quay của lực phụ thuộc vào yếu tố nào?

- A. Độ lớn của lực.
- B. Điểm đặt của lực tác dụng.
- C. Độ lớn của lực và điểm đặt của lực.
- D. Không phụ thuộc vào bất kì yếu tố nào.

Câu 38. Một học sinh tác dụng một lực có độ lớn 5N vào tay nắm của cánh cửa theo phương vuông góc với trục quay của bản lề cửa. Khoảng cách từ tay nắm cửa đến bản lề là 80 cm. Moment lực tác dụng lên cánh cửa có giá trị bằng bao nhiêu? *Biết $M = F.d$ (Trong đó F là lực tác dụng, d là khoảng cách từ trục đến điểm tác dụng lực)*

- A. 40 N/m.
- B. 4 N/m.



C. 4 N.m.

D. 40 N/m.

Câu 39. Chúng ta đã biết, lực tác dụng vào vật có thể làm thay đổi tốc độ, hướng chuyển động hoặc làm biến dạng vật. Không những thế, lực còn có thể làm quay vật. Trong các trường hợp dưới đây trường hợp nào khi lực tác dụng lên cánh cửa sẽ làm quay cánh cửa? Giải thích

Trường hợp 1: Học sinh A tác dụng lực lên nắm tay theo hướng vuông góc với mặt phẳng cửa.

Trường hợp 2: Học sinh B tác dụng lực lên nắm tay hướng vào bản lề cửa và song song với mặt phẳng cửa.

Trường hợp 3: Học sinh C tác dụng lực lên nắm tay hướng từ bản lề ra ngoài và song song với mặt phẳng cửa

A. Trường hợp 1

B. Trường hợp 2

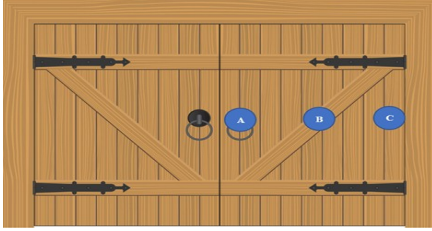
C. Trường hợp 3

D. Cả 3 trường hợp

Hướng dẫn giải

Trường hợp 1 khi lực của học sinh A tác dụng lên nắm tay cửa theo hướng vuông góc có thể làm quay cánh cửa. Giải thích: Vì lực tác dụng lên vật sẽ làm quay vật, khi lực đó không song song với trục quay và có giá không đi qua trục quay.

Câu 40. Một bạn nhỏ cần mở một chiếc cổng gỗ rất nặng bằng cách đẩy nó quay quanh bản lề. Để có thể mở cổng dễ dàng nhất, bạn này cần tác dụng lực vào những điểm ở trên hình?



- A. Điểm A
- B. Điểm B
- C. Điểm C
- D. Điểm B và C

Hướng dẫn giải

Để có thể mở cổng dễ dàng, bạn này cần tác dụng lực vào điểm A hoặc điểm B nhưng điểm A sẽ dễ mở cửa nhất vì nơi xa bản lề nhất thì lực tác dụng vào cửa để mở cửa là nhỏ nhất. Còn ở điểm C thì nằm gần sát bản lề để cửa quay được thì cần tác dụng một lực rất lớn

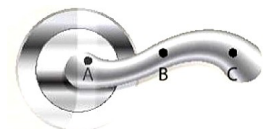
II. TỰ LUẬN

Câu 1: Lấy tay tác dụng vào cánh cửa các lực khác nhau theo chiều mũi tên biểu diễn như ở Hình 18.2. Đường chứa mũi tên biểu diễn lực còn gọi là giá của lực. Trường hợp nào

làm	quay	cánh	cửa?
			
a) Lực tác dụng có giá cắt trục quay	b) Lực tác dụng có giá song song với trục quay	c) Lực tác dụng có giá không song song và không cắt trục quay	

Hình 18.2

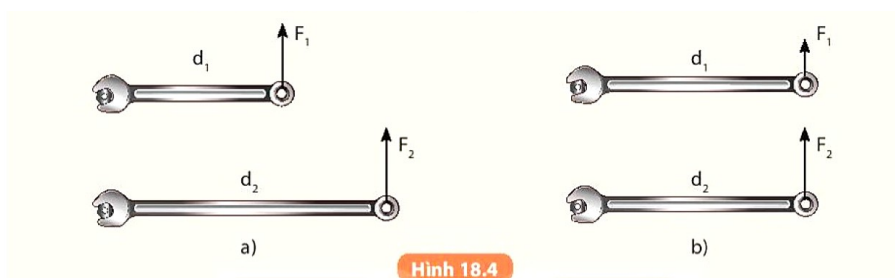
Câu 2: a) Vị trí tác dụng lực nào trong Hình 18.3 có thể làm cho tay nắm cửa quay quanh trục của nó? Vị trí nào làm cho tay nắm cửa không quay quanh trục của nó?



Hình 18.3 Tay nắm cửa

b) Lực tác dụng ở vị trí nào có thể làm cho tay nắm cửa quay dễ dàng hơn?

Câu 3: So sánh moment của lực F_1 , moment của lực F_2 trong các hình 18.4a và hình 18.4b.



Câu 4: Khi tháo đai ốc ở các máy móc thiết bị, người thợ cần dùng dụng cụ là cờ lê.

- Hãy chỉ ra vật chịu lực tác dụng làm quay và lực làm quay trong trường hợp này là gì?
- Nếu ốc quá chặt, người thợ thường phải dùng thêm 1 đoạn ống thép để nối dài thêm cán của chiếc cờ lê. Giải thích cách làm này.

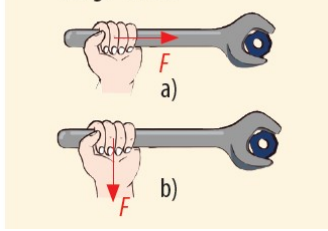
Câu 5: Em hãy chỉ rõ vật quay, trục quay của vật và mô tả lực tác dụng làm quay vật trong hình .



Câu 6: Kìm cộng lực là một dụng cụ dùng để cắt các đoạn sắt thép. Vì sao chúng có tay cầm dài hơn bình thường?



Câu 7: Tác dụng cùng một lực F vào cờ lê theo hai cách như hình dưới. Cách nào có thể tháo lắp được bu lông vì sao?



Câu 8: Em hãy mô tả cách mở chiếc kẹp ở hình dưới đây. Sau đó, biểu diễn lực tác dụng và chỉ rõ đâu là điểm tựa.



BÀI 19. ĐÒN BẮY

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

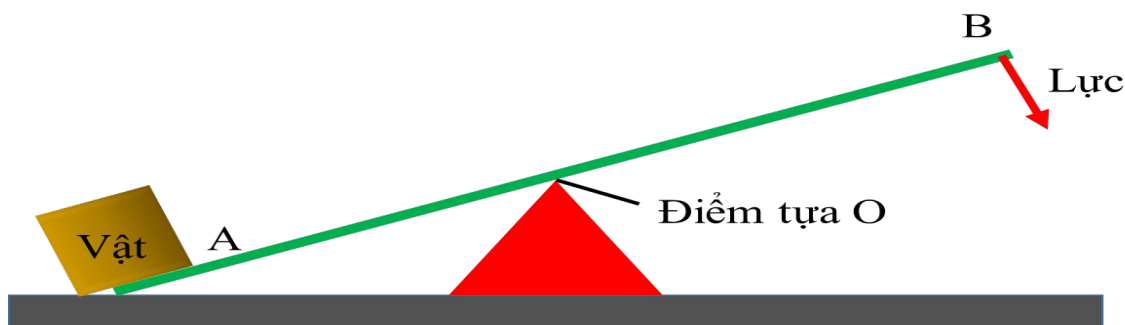
1. Đòn bẩy có thể làm đổi hướng tác dụng của lực

Đòn bẩy có thể làm thay đổi

.....



Hình 19.2. Đòn bẩy đơn giản được tạo ra từ bút chì và thước



Hình 19.3. Mô hình đòn bẩy đơn giản

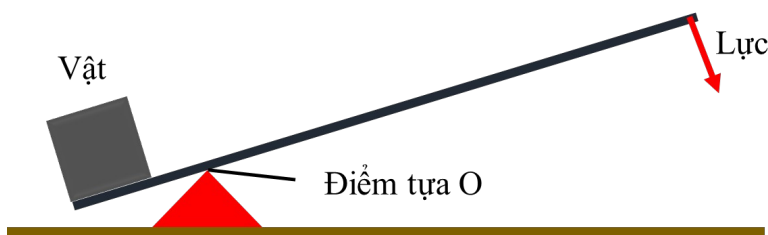
Điểm O mà thanh AB quay quanh được gọi là

.....

2. Các loại đòn bẩy

Dựa vào vị trí của vật, vị trí tác dụng lực, điểm tựa người ta phân loại đòn bẩy thành ba loại dưới đây:

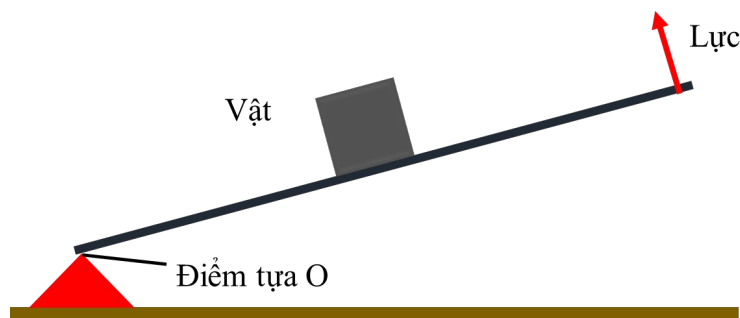
Đòn bẩy có



Hình 19.4

Đòn bẩy có

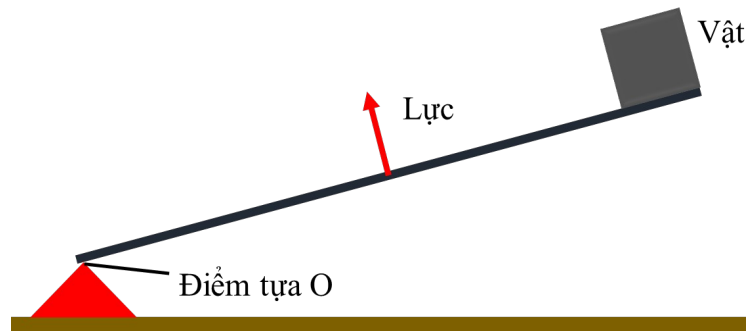
.....



Hình 19.5

Đòn bẩy có

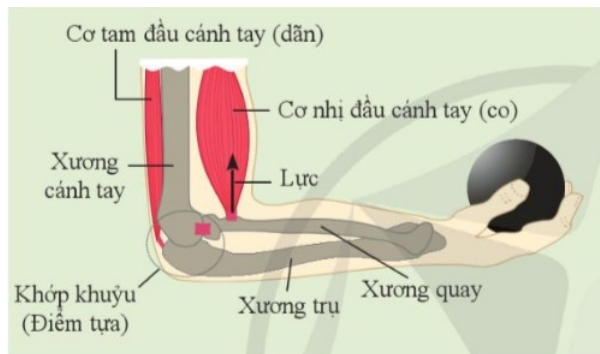
.....
.....
..



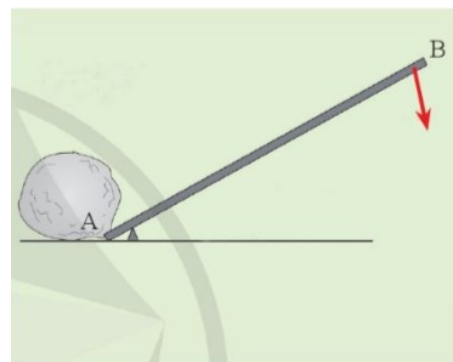
Hình 19.6

3. Sử dụng đòn bẩy trong thực tiễn

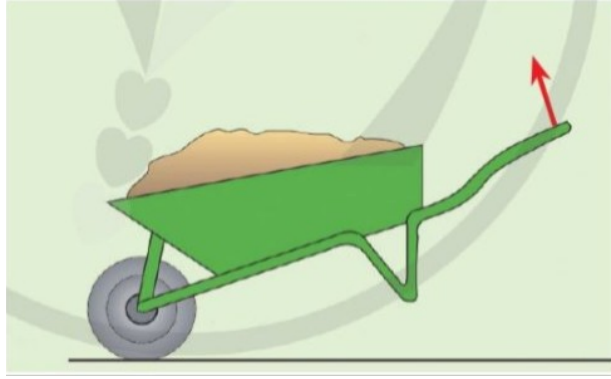
Đòn bẩy được ứng dụng nhiều trong đời sống và kỹ thuật. Trong thực tiễn, vị trí tác dụng của lực và vị trí điểm tựa có thể thay đổi để phù hợp với khả năng tác dụng của lực.



a) cánh tay người



b) xà beng



c) xe đẩy hàng

Hình 19.7

Từ xưa con người đã biết dùng đòn bẩy để hỗ trợ công việc.



Hình 19.9. Chày giã gạo bằng sức nước



Hình 19.10. Bơm nước bằng tay

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chọn phát biểu sai khi nói về tác dụng của đòn bẩy?

- A. Tác dụng của đòn bẩy là giảm lực kéo hoặc đẩy vật.
- B. Tác dụng của đòn bẩy là tăng lực kéo hoặc đẩy vật.
- C. Đòn bẩy có tác dụng làm thay đổi hướng của lực vào vật.
- D. Dùng đòn bẩy có thể được lợi về lực.

Câu 2: Dụng cụ nào sau đây không phải là ứng dụng của đòn bẩy?

A. Cái kéo

B. Cái kìm

C. Cái cưa

D. Cái mở nút chai

Câu 3: Quan sát người công nhân đang đẩy chiếc xe cút kít, ba bạn Bình, Lan, Chi. phát biểu:

Bình: Theo tôi, đó là đòn bẩy loại 1.

Lan: Mình nghĩ khác, phải là đòn bẩy loại 2a mới đúng

Chi: Sao lại là 2a? Lực động ở ngoài cùng thì phải là loại 2b mới đúng chứ!

A. Chỉ có Bình đúng.

B. Chỉ có Lan đúng.

C. Chỉ có Chi đúng.

D. Cả 3 bạn đều sai.

Câu 4: Một người tác dụng một lực $F = 150\text{ N}$ vào đầu A của đòn bẩy, để bẩy một hòn đá có khối lượng 60 kg . Biết $OB = 20\text{ cm}$, chiều dài đòn AB là:

A. 80 cm

B. 120 cm

C. 1 m

D. 60 cm .

Câu 5: Trong các dụng cụ sau đây, dụng cụ nào là đòn bẩy?

A. Cái cầu thang gác

B. Mái chèo

C. Thùng đựng nước

D. Quyển sách nằm trên bàn

Câu 6: Hai quả cầu đặc có kích thước y như nhau, một quả bằng đồng và một quả bằng sắt được treo vào 2 đầu của đòn bẩy tại 2 điểm A và B. Biết $OA = OB$. Lúc này đòn bẩy sẽ...

- A. Cân bằng nhau.
- B. Bị lệch về phía quả cầu bằng sắt.
- C. Bị lệch về phía quả cầu bằng đồng.
- D. Chưa thể khẳng định được điều gì.

Câu 7: Vật nào sau đây là ứng dụng của đòn bẩy ?

- A. Cầu trượt.
- B. Đẩy xe lên nhà bằng tấm ván.
- C. Bánh xe ở đỉnh cột cờ.
- D. Cây bấm giấy.

Câu 8: Máy cơ đơn giản nào sau đây không cho lợi về lực?

- A. Đòn bẩy.
- B. Mặt phẳng nghiêng.
- C. Ròng rọc cố định
- D. Ròng rọc động

Câu 9: Quan sát dao cắt giấy ở một cửa hiệu photocopy, ba bạn Bình, Lan, Chi phát biểu:

Bình: Chỉ là dao bình thường, không ứng dụng bất kỳ máy cơ đơn giản nào.

Lan: Ứng dụng của đòn bẩy loại 1

Chi: Ứng dụng của đòn bẩy loại 2.

- A. Chỉ có Bình đúng.
- B. Chỉ có Lan đúng.
- C. Chỉ có Chi đúng.
- D. Cả 3 bạn đều sai.

Câu 10: họn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Muốn lực nâng vật..... trọng lượng của vật thì phải làm cho khoảng cách từ điểm tựa tới điểm tác dụng của lực nâng..... khoảng cách từ điểm tựa tới điểm tác dụng của trọng lượng vật.

- A. nhỏ hơn, lớn hơn
- B. nhỏ hơn, nhỏ hơn
- C. lớn hơn, lớn hơn
- D. lớn hơn, nhỏ hơn

Câu 11: Muốn bẫy một vật nặng 2000N bằng một lực 500N thì phải dùng đòn bẩy có :

- A. $O_2O = O_1O$
- B. $O_2O > 4O_1O$
- C. $O_1O > 4O_2O$.
- D. $4O_1O > O_2O > 2O_1O$.

Câu 12: Cho đòn bẩy loại 1 có chiều dài $OO_1 < OO_2$. Hai lực tác dụng vào 2 đầu O_1 và O_2 lần lượt là F_1 và F_2 . Để đòn bẩy cân bằng ta phải có:

- A. Lực F_2 có độ lớn lớn hơn lực F_1 .
- B. Lực F_2 Có độ lớn nhỏ hơn lực F_1 .
- C. Hai lực F_1 và F_2 có độ lớn như nhau.
- D. Không thể cân bằng được, vì OO_1 đã nhỏ hơn OO_2 .

Câu 13: Khi đưa một hòn đá nặng dời chỗ sang bên cạnh, người ta thường sử dụng

- A. Ròng rọc cố định
- B. Mặt phẳng nghiêng
- C. Đòn bẩy
- D. Mặt phẳng nghiêng và đòn bẩy

Câu 14: Dùng đòn bẩy được lợi về lực khi

- A. Khoảng cách $OO_1 = OO_2$
- B. Khoảng cách $OO_1 > OO_2$
- C. Khoảng cách $OO_1 < OO_2$
- D. Tất cả đều sai

Câu 15: Một đòn bẩy AB có chiều dài 1 m. Ở 2 đầu người ta treo 2 vật có khối lượng lần lượt $m_1 = 400\text{g}$ và $m_2 = 100\text{g}$. Để đòn bẩy cân bằng, điểm tựa O phải cách A một đoạn.... Cho biết đầu A treo vật 400g.

- A. 40cm
- B. 25 cm
- C. 20 cm
- D. 30 cm

Câu 16: Đầu người là đòn bẩy loại mấy?

- A. Loại 1
- B. Loại 2
- C. Vừa loại 1, vừa loại 2
- D. Không phải đòn bẩy

Câu 17: Cánh tay là đòn bẩy loại mấy?

- A. Loại 1
- B. Loại 2
- C. Vừa loại 1, vừa loại 2
- D. Không phải đòn bẩy

Câu 18: Điền vào chỗ trống: "Đòn bẩy loại 2: Điểm tựa nằm ngoài khoảng giữa điểm đặt O, O, của hai lực, lực tác dụng lên đòn bẩy F, nằm ... điểm tựa O hơn vị trí của lực F"

- A. Xa
- B. Gần
- D. Chính giữa
- D. Bất kì

Câu 19: Nếu đòn bẩy quay quanh điểm tựa O, trọng lượng của vật cần nâng tác dụng vào điểm O_1 của đòn bẩy, lực nâng vật tác dụng vào điểm O_2 của đòn bẩy thì dùng đòn bẩy được lợi về lực trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Khoảng cách $OO_1 > OO_2$
- B. Khoảng cách $OO_1 = OO_2$
- C. Khoảng cách $OO_1 < OO_2$
- D. Khoảng cách $OO_1 = 2OO_2$

Câu 20: Có bao nhiêu loại đòn bẩy?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 21: Cân nào sau đây không phải là một ứng dụng của đòn bẩy?

- A. Cân Robecvan
- B. Cân đồng hồ
- C. Cần đòn
- D. Cân tạ

Câu 22: Đòn bẩy là một công cụ có thể thay đổi hướng tác dụng của lực và có thể cung cấp lợi thế về?

- A. Khối lượng
- B. Trọng lực
- C. Lực
- D. Tất cả đáp án

Câu 23: Điền vào chỗ trống: "Trục quay của đòn bẩy luôn đi qua một điểm tựa O, và khoảng cách từ giá của lực tác dụng tới điểm tựa gọi là ..."

- A. Cánh tay đòn
- B. Trọng tâm
- C. Trục quay
- D. Hướng

Câu 24: Một người gánh một gánh nước. Thùng thứ nhất nặng 20 kg, thùng thứ hai nặng 30 kg. Gọi điểm tiếp xúc giữa vai với đòn gánh là O, điểm treo thùng thứ nhất vào đòn gánh là O_1 , điểm treo thùng thứ hai vào đòn gánh là O_2 . Hỏi OO_1 và OO_2 có giá trị nào sau đây thì gánh nước cân bằng?

- A. $OO_1 = 90 \text{ cm}$, $OO_2 = 90 \text{ cm}$
- B. $OO_1 = 90 \text{ cm}$, $OO_2 = 60 \text{ cm}$
- C. $OO_1 = 60 \text{ cm}$, $OO_2 = 90 \text{ cm}$
- D. $OO_1 = 60 \text{ cm}$, $OO_2 = 120 \text{ cm}$

Câu 25: Điều kiện nào sau đây giúp người sử dụng đòn bẩy để nâng vật lên với lực nhỏ hơn trọng lượng của vật?

- A. Khi $OO_2 < OO_1$ thì $F_2 < F_1$
- B. Khi $OO_2 = OO_1$ thì $F_2 = F_1$
- C. Khi $OO_2 > OO_1$ thì $F_2 < F_1$
- D. Khi $OO_2 > OO_1$ thì $F_2 > F_1$

Câu 26. Chọn phát biểu sai khi nói về tác dụng của đòn bẩy:

- A. Đòn bẩy làm tăng lực kéo hoặc đẩy vật.
- B. Dùng đòn bẩy có thể được lợi về lực.
- C. Đòn bẩy làm giảm lực kéo hoặc đẩy vật.
- D. Đòn bẩy làm thay đổi hướng của lực vào vật

Câu 27. Trong các dụng cụ sau đây, dụng cụ nào là đòn bẩy?

- A. Cái cầu thang
- B. Mái chèo
- C. Thùng nước
- D. Quyển sách để trên bàn

Câu 28. Đòn bẩy có thể chia làm mấy loại?

- A. 2 loại dựa trên vị trí của vật và lực tác dụng
- B. 3 loại dựa trên vị trí của vật, lực tác dụng và điểm tựa

- C. 4 loại dựa trên vị trí của vật, lực tác dụng và điểm tựa
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 29. Đòn bẩy có thể chia làm mấy loại?

- A. 2 loại dựa trên vị trí của vật và lực tác dụng
- B. 3 loại dựa trên vị trí của vật, lực tác dụng và điểm tựa
- C. 4 loại dựa trên vị trí của vật, lực tác dụng và điểm tựa
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 30. Cân nào sau đây không phải là ứng dụng của đòn bẩy

- A. Cân Robecvan
- B. Cân tạ
- C. Cân đòn
- D. Cân đồng hồ

Câu 31. Dụng cụ nào sau đây không phải là ứng dụng của đòn bẩy

- A. Dụng cụ khui nắp chai
- B. Bấm giấy
- C. Tua vít
- D. Bập bênh

Câu 32. Muốn đẩy một tảng đá lớn từ mặt đường xuống hố đất lớn nằm ở bên cạnh, ta thường sử dụng:

- A. Mặt phẳng nghiêng
- B. Ròng rọc động
- C. Ròng rọc cố định
- D. Đòn bẩy

Câu 33. Đòn bẩy là:

- A. Một thanh cứng có thể quay quanh trục xác định gọi là điểm tựa
- B. Một khối khí chuyển động xung quanh điểm tựa
- C. Một thanh kim loại chuyển động quanh lực tác dụng

D. Một thanh làm bằng gỗ có thể tự chuyển động

Câu 34. Trường hợp nào sau đây chúng ta sử dụng đòn bẩy?

- A. Trong xây dựng, người công nhân cần đưa các vật lên cao
- B. Khi treo hoặc tháo cờ
- C. Cắt một mảnh vải
- D. Kéo ô tô

Câu 35. Trường hợp nào sau đây chúng ta sử dụng đòn bẩy?

- A. Trong xây dựng, người công nhân cần đưa các vật lên cao
- B. Khi treo hoặc tháo cờ
- C. Cắt một mảnh vải
- D. Kéo ô tô

Câu 36. Quan sát hình ảnh sau:



Đây là đòn bẩy loại mấy?

- A. Loại 1
- B. Loại 2
- C. Loại 3
- D. Không phải đòn bẩy

Câu 37. Đòn bẩy là một công cụ có thể thay đổi hướng tác dụng của lực và có thể cung cấp lợi thế về?

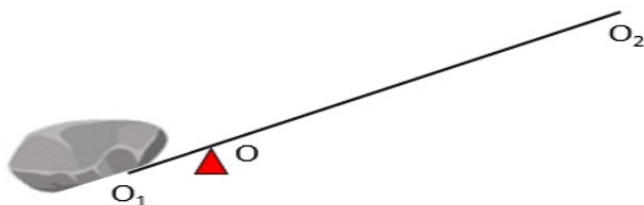
- A. Khối lượng
- B. Trọng lực

C. Lực

D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 38. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Muốn lực nâng vật..... trọng lượng của vật thì phải làm cho khoảng cách từ điểm tựa tới điểm tác dụng của lực nâng..... khoảng cách từ điểm tựa tới điểm tác dụng của trọng lượng vật.

Câu 39. Để bẩy một hòn đá có khối lượng 1 tấn người ta sử dụng một đòn bẩy như trên hình vẽ. Biết $OO_2 = 5.OO_1$. Lực F_2 tối thiểu tác dụng vào O_2 là bao nhiêu để có thể nâng được tảng đá này lên?



Câu 40. Hãy nêu cách xác định điểm tựa O, điểm O_1 và điểm O_2 của đòn bẩy

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Khi muốn nâng một vật, người ta cần tác dụng lực có hướng thẳng đứng lên trên (hình bên). Có cách nào tận dụng được trọng lượng của người để nâng được vật lên cao hay không?



Câu 2. Thí nghiệm

Chuẩn bị: Thanh nhựa cứng có lỗ cách đều, giá thí nghiệm, lực kế, các quả nặng có móc treo.

Tiến hành:

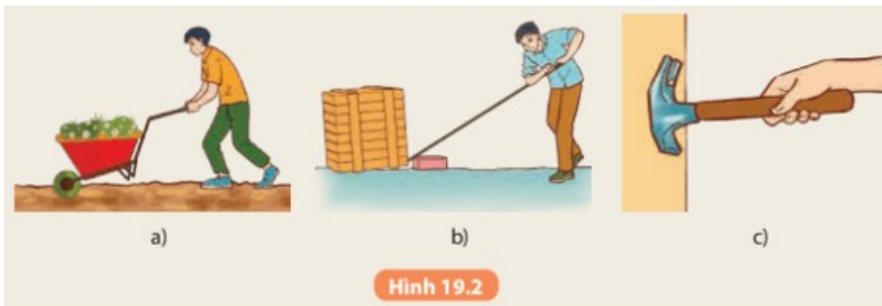
- Dùng lực kế tác dụng lực vào đòn bẩy AB, đòn bẩy có thể tác dụng lực nâng quả nặng.
- Thay đổi cánh tay đòn bằng cách móc lực kế vào các vị trí khác nhau. Đọc giá trị của lực kế khi nâng được các quả nặng để thanh cân bằng ở mỗi vị trí của lực kế.



Từ kết quả thí nghiệm, **Hướng dẫn giải:** các câu hỏi sau:

1. Đòn bẩy AB có tác dụng thay đổi hướng lực tác dụng khi nâng quả nặng như thế nào?
2. Khi nào đòn bẩy cho ta lợi thế về lực?

Câu 3. Xác định điểm tựa, cánh tay đòn trong các trường hợp ở Hình 19.2.

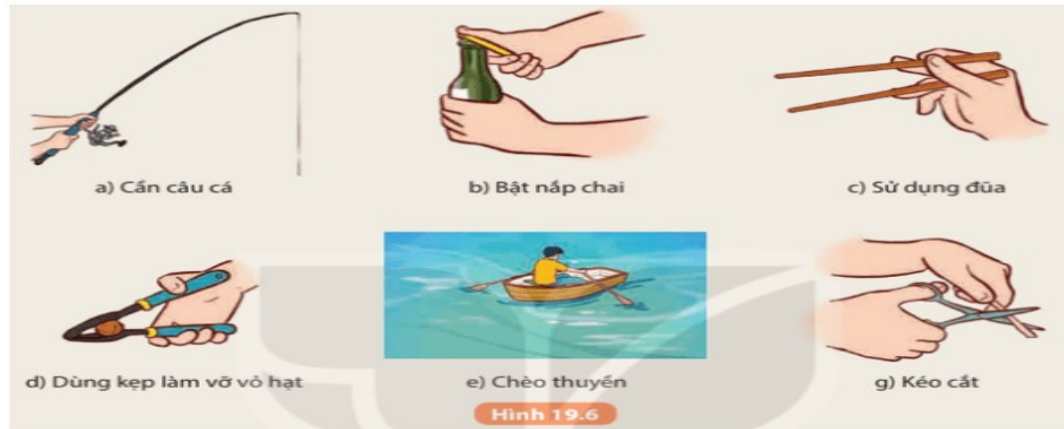


Câu 4. Sử dụng đòn bẩy như Hình 19.2 có thể làm đổi hướng tác dụng lực như thế nào?



Câu 5. Hình 19.6 vẽ các dụng cụ, các vật có cấu tạo và chức năng của đòn bẩy.

- Em hãy chỉ rõ loại đòn bẩy trong từng trường hợp.
- Sử dụng đòn bẩy như vậy đem lại lợi ích như thế nào?



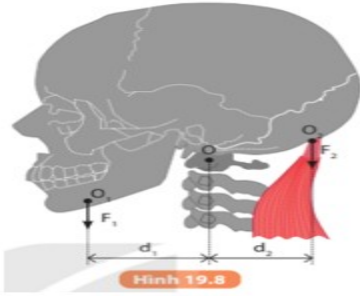
2. Mô tả cách sử dụng đòn bẩy để tận dụng trọng lượng của người để nâng vật lên cao trong tính huống ở đầu bài học.

3. Lấy các ví dụ khác về mỗi loại đòn bẩy trong cuộc sống và phân tích tác dụng của chúng.

Câu 6. Đòn bẩy trong máy bơm nước bằng tay (Hình 19.7) là đòn bẩy loại nào? Sử dụng máy bơm nước này cho ta những lợi ích gì?



Câu 7. Dựa trên cấu tạo của cơ thể và tác dụng của đòn bẩy em hãy đưa ra tư thế ngồi để tránh mỏi cổ.



Câu 8. Em hãy giải thích vì sao khi cầm vật nặng, ta cần gập sát cánh tay vào bắp tay.

Câu 9. Thảo luận nhóm về vấn đề sau:

- Em hãy xác định các đòn bẩy trên xe đạp khi ta sử dụng xe. Ứng với mỗi trường hợp hãy xác định trục quay, các lực tác dụng và xác định loại đòn bẩy tương ứng.
- Hãy mô tả sự thay đổi hướng của lực khi dùng chân tác dụng lực lên pê – đan xe đạp để đẩy xe đạp tiến về phía trước. Xét quá trình tác dụng lực với hai trục quay tại trục giữa A và trục bánh sau B (Hình 19.10).



Câu 10. Chỉ ra được các loại đòn bẩy và lợi ích của nó trong thực tiễn.

Câu 11. Lựa chọn được loại đòn bẩy phù hợp để sử dụng trong một số trường hợp đơn giản trong đời sống.

Câu 12. Vận dụng được kiến thức về đòn bẩy để có các thao tác vận động đúng trong sinh hoạt hằng ngày.

Câu 13: Hãy nêu một số ví dụ về đòn bẩy trong thực tế cho ta lợi về lực?

Câu 14: Hãy chỉ ra điểm tựa, các lực tác dụng của lực F_1 , F_2 lên đòn bẩy trong hình vẽ sau:

Câu 15: Một vận động viên thực hiện một cú ném bóng có được xem là đòn bẩy hay không? Giải thích vì sao và chỉ ra đòn bẩy loại mấy.

Câu 16: Trò chơi UFO ở các khu vui chơi thuộc đòn bẩy loại mấy

Câu 17: Quan sát hình ảnh sau và Hướng dẫn giải: các câu hỏi sau:

a) Trong sinh cơ học, hình ảnh gót chân chúng ta đi tạo nên một đòn bẩy. Vậy đòn bẩy được tạo ra từ nâng gót chân đi thuộc đòn bẩy loại mấy?



b) Nếu ngón chân ta là điểm tựa, vậy làm thế nào để giảm thiểu lực dồn vào điểm tựa giúp giảm bớt bị đau ngón chân?

CHỦ ĐỀ 5: ĐIỆN

Bài 20: SỰ NHIỄM ĐIỆN

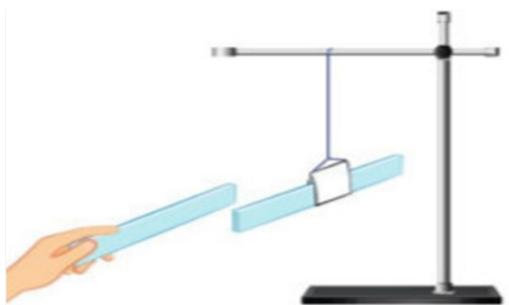
A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Sự nhiễm điện do cọ xát

a. Làm vật nhiễm điện bằng cách cọ xát



Hình 20.2. Đưa mảnh vải đã nhiễm điện lại gần thanh nhựa treo trên giá



Hình 20.3. Đưa thanh nhựa đã nhiễm điện lại gần thanh nhựa treo trên giá

Có thể làm nhiễm điện vật bằng cách Các vật sau khi bị cọ xát có thể hoặc nhau được gọi là các hay

.....
 Các vật nhiễm điện trái dấu sẽ Các vật nhiễm điện cùng dấu sẽ

.....

Sự phóng điện là hiện tượng

.....

.....

..

b. Nguyên nhân các vật có thể bị nhiễm điện khi bị cọ xát

Ở trạng thái bình thường, các nguyên tử

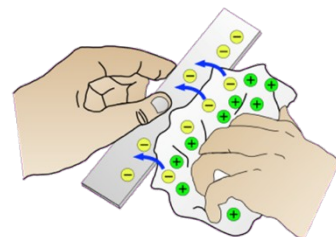
.....

Một nguyên tử khi bị sẽ mang

.....

Một nguyên tử khi sẽ mang

.....

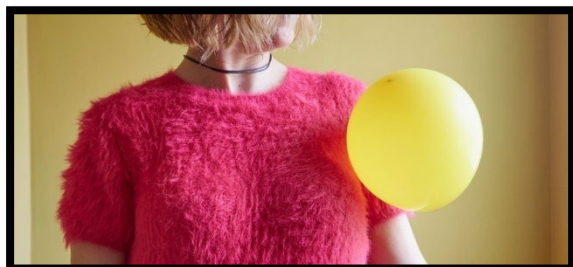


Hình 20.4. Cọ xát miếng vải khô vào thanh nhựa

c. Một số hiện tượng thực tế có liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát

Hiện tượng nhiễm điện khi cởi áo len

Hiện tượng nhiễm điện ở bóng bay



2. Dòng điện

Dòng điện là dòng

.....

Các thiết bị điện hoạt động được khi có dòng điện chạy qua.

3. Vật dẫn điện và vật cách điện

	Khái niệm	Ví dụ
Vật dẫn điện		
	...	
		
		
		
		
		
Vật cách điện		
		
		
		
	...	
		
	...	

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhiều vật sau khi cọ xát có khả năng

- A. đẩy các vật khác.
- B. hút các vật khác.
- C. vừa hút vừa đẩy các vật khác.
- D. không hút, không đẩy các vật khác.

Câu 2. Có thể làm nhiễm điện cho một vật bằng cách

- A. cọ xát vật.
- B. nhúng vật vào nước đá.
- C. cho chạm vào nam châm.
- D. nung nóng vật.

Câu 3. Những ngày hanh khô, khi chải tóc khô bằng lược nhựa thì nhiều sợi tóc bị lược nhựa hút kéo thẳng ra vì

- A. lược nhựa chuyển động thẳng kéo sợi tóc thẳng ra.
- B. các sợi tóc trơn hơn và bị cuốn thẳng ra.
- C. tóc đang rối, bị chải thì thẳng ra.
- D. khi cọ xát với tóc lược nhựa bị nhiễm điện nên nó hút và kéo làm sợi tóc thẳng ra.

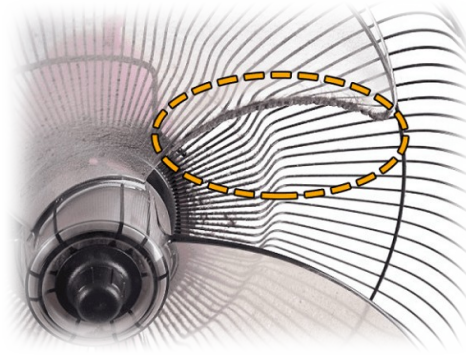
Câu 4. Vào những ngày như thế nào thì các thí nghiệm về sự nhiễm điện do cọ xát thực hiện dễ thành công?

- A. Trời nắng.
- B. Hanh khô, rất ít hơi nước trong không khí.
- C. Gió mạnh.
- D. Không mưa, không nắng.

Câu 5. Trong các thí nghiệm về sự nhiễm điện do cọ xát, vai trò (tác dụng) của các vụn giấy, quả cầu nhựa xốp, bút thử điện là

- A. xác định xem các vụn giấy, quả cầu nhựa xốp có bị hút hoặc đẩy không.
- B. xác định xem bóng đèn bút thử điện có sáng lên hay không.
- C. những vật "thử", qua biểu hiện của chúng mà ta xác định được một vật có nhiễm điện hay không.
- D. tạo ra hiện tượng hút hoặc đẩy, sáng hay không sáng.

Câu 6. Sau một thời gian hoạt động, cánh quạt dính nhiều bụi vì



- A. cánh quạt cọ xát với không khí, bị nhiễm điện nên hút nhiều bụi.
- B. cánh quạt bị ẩm nên hút nhiều bụi.
- C. một số chất nhờn trong không khí đọng lại ở cánh quạt và hút nhiều bụi.
- D. bụi có chất keo nên bám vào cánh quạt.

Câu 7. Xe chạy một thời gian dài. Sau khi xuống xe, sờ vào thành xe, đôi lúc ta thấy như bị điện giật. Nguyên nhân là do

- A. bộ phận điện của xe bị hư hỏng.
- B. thành xe cọ xát vào không khí nên xe bị nhiễm điện.
- C. do một số vật dụng bằng điện gần đó đang hoạt động.
- D. do ngoài trời sắp có cơn dông.

Câu 8. Trong một số ngành sản xuất, nhiều khi người ta thấy có các tia lửa phóng ra giữa dây kéo và ròng rọc. Giải thích vì sao?

- A. Ròng rọc và dây kéo bị nhiễm điện do cọ xát.
- B. Ròng rọc và dây kéo bị nóng lên do cọ xát.
- C. Nhiệt độ trong phòng khi ấy tăng lên.
- D. Do cọ xát mạnh.

Câu 9. Cho mảnh tôn phẳng đã được gắn vào đầu bút thử điện chạm vào mảnh phim nhựa đã được cọ xát nhiều lần thì bóng đèn bút thử điện sáng lên khi chạm ngón tay vào đầu bút vì

- A. trong bút đã có điện.
- B. ngón tay chạm vào đầu bút.
- C. mảnh phim nhựa đã bị nhiễm điện do cọ xát.
- D. mảnh tôn nhiễm điện.

Câu 10. Trong các kết luận sau đây, kết luận nào **sai**?

- A. Các vật đều có khả năng nhiễm điện.
- B. Trái Đất hút được các vật nên nó luôn luôn bị nhiễm điện.
- C. Nhiều vật sau khi bị cọ xát trở thành các vật nhiễm điện.
- D. Có thể làm nhiễm điện nhiều vật bằng cách cọ xát.

Câu 11. Làm thế nào để biết một vật bị nhiễm điện?

- A. Đưa vật lại gần các vụn giấy, nếu vật hút các mẩu giấy thì kết luận vật bị nhiễm điện.
- B. Đưa vật đến gần các vật khác đã bị nhiễm điện, nếu chúng hút hay đẩy nhau thì kết luận vật nhiễm điện.
- C. Đưa vật lại gần các vụn giấy, nếu vật đẩy các mẩu giấy thì kết luận vật bị nhiễm điện.
- D. Câu A và C đều đúng.

Câu 12. Có thể nhận biết vật nhiễm điện bằng cách nào?

- A. Đưa vật lại gần các mẩu giấy vụn, các mẩu giấy bị hút hoặc đẩy.
- B. Đưa vật nhẹ lại gần nó sẽ bị hút.
- C. Đưa các sợi tơ lại gần nó bị duỗi thẳng.
- D. Đưa các sợi tóc lại gần tóc bị xoắn lại.

Câu 13. Ở xứ lạnh, vào mùa đông, một người đi tất (vớ) trên một sàn nhà được trải thảm, khi đưa tay vào gần các tay nắm cửa bằng kim loại thì nghe thấy có tiếng lách tách nhỏ và tay người đó bị điện giật. Hãy giải thích vì sao?

- A. Vì khi đi trên thảm, có sự cọ xát với thảm nên bị nhiễm điện.
- B. Do hiện tượng phóng điện giữa người và tay nắm cửa.
- C. Cả A và B đều sai.
- D. Cả hai câu A và B đều đúng.

Câu 14. Khi đưa một cây thước nhựa lại gần một sợi tóc thì

- A. cây thước hút sợi tóc.
- B. cây thước đẩy sợi tóc.
- C. cây thước sau khi cọ xát vào mảnh vải khô sẽ hút sợi tóc.
- D. cây thước sau khi cọ xát vào mảnh vải khô sẽ đẩy sợi tóc ra xa.

Câu 15. Khi thời tiết hanh khô, chải tóc bằng lược nhựa ta thấy nhiều sợi tóc bị lược nhựa hút thẳng ra. Điều này do

- A. lược nhựa bị nhiễm điện. B. tóc bị nhiễm điện.
C. lược và tóc đều bị nhiễm điện. D. không câu nào đúng.

Câu 16. Ngày hanh khô, khi chải tóc khô bằng lược nhựa thì nhiều sợi tóc bị lược nhựa kéo thẳng ra, vì



- A. lược nhựa chuyển động thẳng kéo sợi tóc thẳng ra.
B. các sợi tóc trơn hơn và bị cuốn thẳng ra.
C. tóc đang rối, bị chải thì thẳng ra.
D. khi cọ xát với tóc, lược nhựa bị nhiễm điện nên nó hút và kéo làm cho sợi tóc thẳng ra.

Câu 17. Tại sao cánh quạt trong các quạt điện thường xuyên quay mà vẫn có rất nhiều bụi dính vào?

- A. Vì các hạt bụi nhỏ và rất dính.
B. Vì cánh quạt có điện.
C. Vì cánh quạt khi quay sẽ cọ xát với không khí nên bị nhiễm điện.
D. Vì các hạt bụi bay trong không khí bị nhiễm điện.

Câu 18. Sau thời gian hoạt động cánh quạt dính nhiều bụi vì

- A. cánh quạt cọ xát với không khí, bị nhiễm điện.
B. cánh quạt bị ẩm nên hút bụi.
C. một số chất nhờn trong không khí đọng lại.
D. bụi có chất keo nên bám vào cánh quạt.

Câu 19. Tại sao khi lau kính bằng các khăn vải khô ta thấy không sạch bụi?

- A. Vì khăn vải khô làm kính bị trầy xước.
B. Vì khăn vải khô không dính được các hạt bụi.
C. Vì khăn vải khô làm kính bị nhiễm điện nên sẽ hút các hạt bụi và các bụi vải.
D. Cả ba câu đều sai.

Câu 20. Khi lau kính bằng dẻ khô ta thấy các sợi bông bám vào kính bởi

- A. tấm kính bị nóng lên nên có thể hút các sợi bông.
- B. nhiệt độ của tấm kính thay đổi do vậy nó hút các sợi bông.
- C. tấm kính bị nhiễm điện do vậy nó hút các sợi bông.
- D. khi lau chùi, kính bị xước và hút các sợi bông.

Câu 21. Lược nhựa bị nhiễm điện tác dụng lực hút vào vật nào trong các vật sau?

- A. Vụn giấy.
- B. Quả cầu kim loại.
- C. Dòng nước nhỏ chảy từ vòi.
- D. Cả ba vật trên.

Câu 22. Vào mùa đông, khi chải tóc bằng lược nhựa, thường xảy ra hiện tượng nào trong các hiện tượng sau?

- A. Lược nhựa bị nhiễm điện.
- B. Tóc bị nhiễm điện.
- C. Cả tóc và lược đều nhiễm điện.
- D. Cả tóc và lược đều không nhiễm điện.

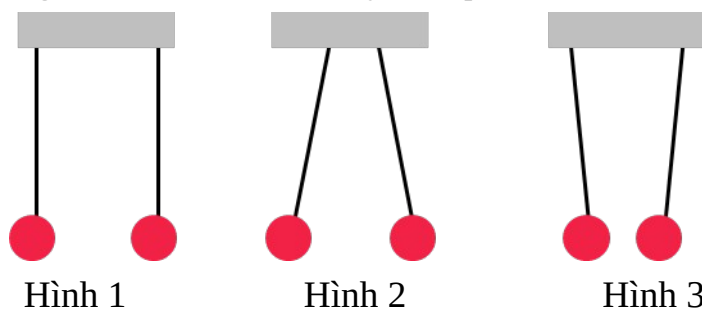
Câu 23. Các chất ở trạng thái nào có thể bị nhiễm điện?

- A. Trạng thái rắn.
- B. Trạng thái lỏng.
- C. Trạng thái khí.
- D. Cả ba trạng thái trên.

Câu 24. Bụi bám vào cánh quạt điện vì

- A. khi quạt chạy nhanh bụi bị cuốn vào do vậy bụi bám lại.
- B. cánh quạt cọ xát với không khí bị nhiễm điện và hút bụi.
- C. cánh quạt quay tạo ra những vòng xoáy hút bụi.
- D. khi quạt quay gió thổi phía trước ép bụi vào cánh quạt.

Câu 25. Hình nào trong các hình sau cho thấy các quả cầu đã bị nhiễm điện?



- A. 1 và 2.
- B. 2 và 3.
- C. 3 và 1.
- D. 1, 2 và 3.

Câu 26. Xe chạy một thời gian dài, sau khi xuống xe, sờ vào thành xe đôi lúc ta thấy như bị điện giật. Nguyên nhân vì

- A. bộ phận điện của xe bị hỏng.
- B. thành xe cọ sát với không khí nên xe bị nhiễm điện.

C. do một số vật dụng bằng điện gần đó đang hoạt động.

D. do ngoài trời đang có cơn dông.

Câu 27. Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát có thể xảy ra ở nhiệt độ nào?

A. Nhiệt độ cao.

B. Nhiệt độ thấp.

C. Nhiệt độ cơ thể người.

D. Bất kì nhiệt độ nào.

Câu 28. Vật nhiễm điện là vật

A. có khả năng làm biến dạng các vật khác.

B. có khả năng truyền vận tốc cho các vật khác.

C. có khả năng hút hay đẩy các vật khác hoặc phóng tia lửa điện sang các vật khác.

D. có khả năng làm biến dạng hoặc truyền chuyển động cho các vật khác.

Câu 29. Nhiều vật sau khi cọ xát..... các vật khác

A. Có khả năng đẩy.

B. Có khả năng hút.

C. Có khả năng hút hay đẩy.

D. Không có khả năng hút hay đẩy.

Câu 30. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. Thanh nam châm luôn bị nhiễm điện do nó hút được các vụn sắt.

B. Thanh sắt luôn bị nhiễm điện vì nó hút được mảnh nam châm.

C. Khi bị cọ xát, thanh thuỷ tinh bị nhiễm điện vì khi đó nó hút được các vụn giấy.

D. Mặt đất luôn bị nhiễm điện vì nó hút mọi vật gần nó.

Câu 31. Có thể làm thước nhựa nhiễm điện bằng cách nào dưới đây?

A. Áp sát thước nhựa vào một cực của pin.

B. Áp sát thước nhựa vào một đầu của thanh nam châm.

C. Hơ nóng nhẹ thước nhựa trên ngọn lửa.

D. Cọ xát thước nhựa bằng mảnh vải khô.

Câu 32. Thước nhựa có khả năng hút các vụn giấy

A. mà không cần cọ xát.

B. sau khi cọ xát bằng miếng vải ẩm.

C. sau khi cọ xát bằng miếng vải khô.

D. sau khi cọ xát bằng mảnh nilon.

Câu 33. Cách nào trong các cách sau đây làm thước nhựa nhiễm điện?

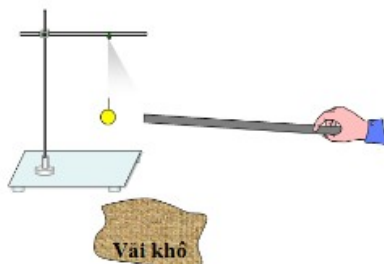
A. Đập nhẹ thước nhựa nhiều lần trên bàn.

B. Cọ xát mạnh thước nhựa lên mảnh vải khô nhiều lần.

C. Chiếu ánh sáng đèn vào thước nhựa.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 34. Dùng mảnh vải khô để cọ xát thì có thể làm cho vật nào dưới đây mang điện tích?



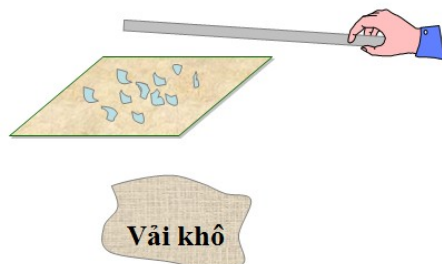
A. Một ống bằng gỗ.

B. Một ống bằng thép.

C. Một ống bằng giấy.

D. Một ống bằng nhựa.

Câu 35. Dùng một mảnh len cọ xát nhiều lần một mảnh phim nhựa thì mảnh phim nhựa này có thể hút được các vụn giấy. Vì sao?



A. Vì mảnh phim nhựa được làm sạch bề mặt.

B. Vì mảnh phim nhựa bị nhiễm điện.

C. Vì mảnh phim nhựa có tính chất từ như nam châm.

D. Vì mảnh phim nhựa bị nóng lên.

Câu 36. Chọn câu đúng?

A. Nhiều vật sau khi bị cọ xát có khả năng đẩy các vật khác.

B. Nhiều vật sau khi bị cọ xát có khả năng hút các vật khác.

C. Nhiều vật sau khi bị cọ xát có thể đẩy hoặc hút các vật khác.

D. Nhiều vật sau khi bị cọ xát không đẩy và không hút các vật khác.

Câu 37. Chọn câu sai?

A. Có thể làm nhiễm điện nhiều vật bằng cách cọ xát.

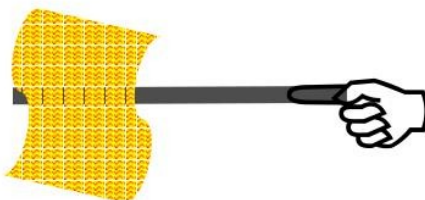
B. Vật bị nhiễm điện có khả năng hút các vật khác.

- C. Vật mang điện tích có khả năng hút các vật khác.
- D. Các vật bị nhiễm điện chỉ có khả năng hút nhau.

Câu 38. Chọn câu đúng?

- A. Có thể làm nhiễm điện nhiều vật bằng cách cọ xát.
- B. Vật bị nhiễm điện chỉ có khả năng hút các vật khác.
- C. Vật mang điện tích chỉ có khả năng hút các vật khác.
- D. Các vật bị nhiễm điện chỉ có khả năng đẩy nhau.

Câu 39. Thanh thuỷ tinh sau khi được cọ xát bằng mảnh lụa thì có khả năng



- A. hút được vải khô.
- B. hút được nilon.
- C. hút được mảnh giấy vụn.
- D. hút được thanh thước nhựa.

Câu 40. Nhiều vật sau khi bị cọ xát có khả năng bóng đèn bút thử điện.

- A. Làm cháy.
- B. Làm sáng.
- C. Làm tắt.
- D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 41. Một trong những nguyên nhân tạo thành các đám mây dông bị nhiễm điện là do đâu?

- A. Sự cọ xát mạnh giữa những giọt nước trong luồng không khí bốc lên cao.
- B. Sự cọ xát mạnh giữa các luồng không khí.
- C. Gió làm cho đám mây bị nhiễm điện.
- D. Cả ba câu trên đều sai.

Câu 42. Các đám mây tích điện tích là do nguyên nhân

- A. gió thổi làm lạnh các đám mây.
- B. hơi nước chuyển động cọ xát với không khí.
- C. khi nhiệt độ đám mây tăng.
- D. khi áp suất của đám mây thay đổi đột ngột.

Câu 43. Trong kim loại, electron tự do là những electron

- A. quay xung quanh hạt nhân.

- B. chuyển động được từ vị trí này đến vị trí khác.
- C. thoát ra khỏi nguyên tử và chuyển động tự do trong kim loại.
- D. chuyển động có hướng.

Câu 44. Tia chớp là do các điện tích chuyển động rất nhanh qua không khí tạo ra. Trong trường hợp này thì không khí tại đó

- A. tạo thành dòng điện.
- C. trở thành vật liệu dẫn điện.
- B. phát sáng.
- D. nóng lên.

Câu 45. Trong vật nào dưới đây **không** có các electron tự do?

- A. Một đoạn dây thép.
- B. Một đoạn dây đồng.
- C. Một đoạn dây nhựa.
- D. Một đoạn dây nhôm.

Câu 46. Dòng điện trong kim loại là gì?

- A. Dòng các proton chuyển động có hướng.
- B. Dòng các neutron dịch chuyển có hướng.
- C. Dòng các electron tự do dịch chuyển có hướng.
- D. Dòng các nguyên tử tự do dịch chuyển có hướng.

Câu 47. Electron tự do có trong vật nào dưới đây?

- A. Mảnh nilon.
- B. Mảnh sắt.
- C. Mảnh giấy khô.
- D. Mảnh nhựa.

Câu 48. Chọn câu phát biểu **sai**?

- A. Trong kim loại có các electron thoát ra khỏi nguyên tử.
- B. Trong kim loại tồn tại các ion âm.
- C. Trong kim loại chứa các điện tử tự do.
- D. Kim loại được cấu tạo từ các nguyên tử.

Câu 49. Một trong những nguyên nhân tạo thành các đám mây dông bị nhiễm điện là do sự cọ xát



- A. giữa các giọt nước trong luồng đám mây.

- B. giữa hơi nước và các luồng không khí.
- C. giữa đám mây với gió.
- D. Cả ba câu trên đều sai.

Câu 50. Khi lau kính bằng giẻ khô, ta thấy các sợi bông bám vào kính vì



- A. tấm kính bị nóng lên, hút sợi bông.
- B. nhiệt độ tấm kính thay đổi nên hút sợi bông.
- C. tấm kính nhiễm điện hút lấy những sợi bông.
- D. khi lau chùi, kính bị xước móc lấy những sợi bông.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Một vật nhiễm điện khi nào? Vật bị nhiễm điện có khả năng gì?

Bài 2. Vật nhiễm điện dương khi nhận thêm electron hay mất bớt electron?

Bài 3. Quy ước về sự nhiễm điện của thanh thủy tinh và thanh nhựa sẫm màu ra sao?

Bài 4. Giải thích tại sao vào những ngày thời tiết hanh khô, khi chải tóc bằng lược nhựa thì các sợi tóc bị hút thẳng ra?

Bài 5. Khi thổi vào mặt bàn thì bụi bay đi. Tại sao cánh quạt thổi gió mạnh mà bụi lại bám vào cánh quạt, đặc biệt tại mép cánh quạt?

Bài 6. Có các vật sau đây: bút chì vỏ gỗ, bút chì vỏ nhựa, lưỡi kéo cắt giấy, mảnh giấy. Dùng mảnh vải khô cọ xát lần lượt vào chúng rồi đưa lại gần các vụn giấy. Hãy cho biết vật nào nhiễm điện? Vì sao?

Bài 7. Trước khi cọ xát, trong mỗi vật có các điện tích hay không? Chúng tồn tại ở các loại hạt nào?

Bài 8. Tại sao trước khi cọ xát, vật không hút các vụn giấy?

Bài 9. Dùng thanh thủy tinh cọ xát vào lụa thì thanh thủy tinh nhiễm điện tích dương. Hãy cho biết các electron dịch chuyển từ vật nào sang vật nào?

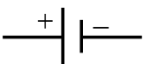
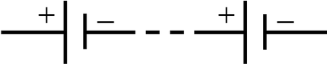
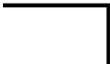
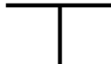
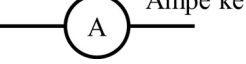
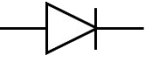
Bài 10. Sau khi chải tóc bằng lược nhựa thì cả tóc và lược đều bị nhiễm điện và lược nhựa nhiễm điện âm.

- a. Hỏi sau khi chải tóc, tóc nhiễm điện gì? Các electron dịch chuyển từ vật nào sang vật nào?
- b. Vì sao có những lần sau khi chải tóc ta thấy có một vài sợi tóc dựng đứng lên?

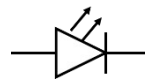
Bài 21: MẠCH ĐIỆN

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

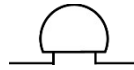
1. Sơ đồ mạch điện

Thiết bị điện	Kí hiệu
Nguồn điện	 Một nguồn điện  Các nguồn điện ghép nối tiếp
Dây dẫn điện (dây nối)	 
Công tắc	 K Công tắc mở  K Công tắc đóng
Đồng hồ đo điện	 Ampe kế  Vôn kế
Bóng đèn sợi đốt	
Điện trở	
Biến trở	
Điôt	

Điôt phát quang
(đèn LED)



Chuông điện

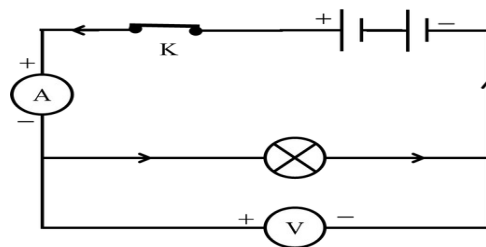


Cầu chì



Bảng 21.1. Một số kí hiệu thường dùng trong sơ đồ mạch điện

Người ta quy ướclà
chiều và
.....



Hình 21.1. Sơ đồ mạch điện

2. Công dụng của một số thiết bị điện

a. Các thiết bị an toàn

Tên thiết bị	Công dụng	Mạch điện
--------------	-----------	-----------

Cầu chì



Cầu chì dây



Cầu chì ống

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

.....

...

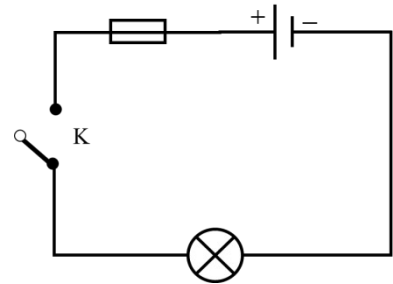
.....

...

.....

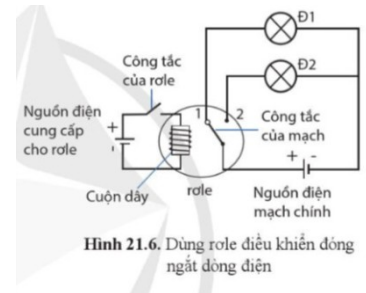
...

.....



Hình 21.5. Mạch điện có cầu chì

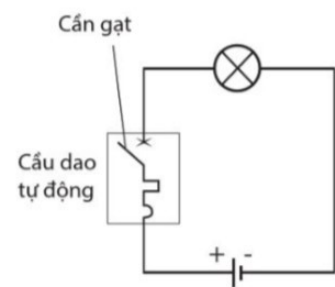
Rơle



Cầu dao tự động



a) Cầu dao đơn b) Cầu dao đôi



Hình 21.7. Mạch điện sử dụng

.....
 ...

 ...

 ...

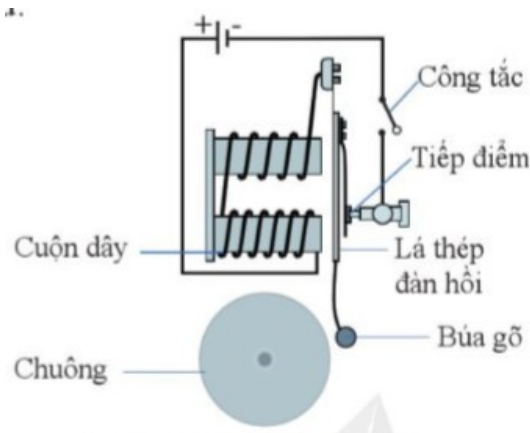
 ...

b. Chuông điện

Chuông điện là thiết bị ứng dụng hoạt động của nam châm điện. Khi có dòng điện chạy qua, chuông sẽ



Hình 21.9. Một loại chuông điện



Hình 21.10. Sơ đồ mạch điện của chuông

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Chiều dòng điện là chiều từ..... qua và tới của nguồn điện

- A. Cực dương, dẫn dây, cực âm, thiết bị điện.
- B. Cực dương, dẫn dây, thiết bị điện, cực âm.
- C. Cực âm, dẫn dây, thiết bị điện, cực dương.
- D. Cực âm, thiết bị điện, dẫn dây, cực dương.

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng?

Dòng chuyển dời theo một chiều xác định của các hạt mang điện tích gọi là

- A. dòng điện.
- B. dòng điện không đổi.
- C. dòng điện một chiều.
- D. dòng điện xoay chiều.

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng

Dòng điện được cung cấp bởi pin hay ắc – qui là



- A. dòng điện không đổi.
- B. dòng điện một chiều.
- C. dòng điện xoay chiều.
- D. dòng điện biến thiên.

Câu 4. Chọn câu đúng?

- A. Dòng điện trong mạch có chiều cùng chiều với chiều dịch chuyển có hướng của các electron tự do trong dây dẫn kim loại.
- B. Dòng điện trong mạch có chiều ngược với chiều dịch chuyển có hướng của các electron tự do trong dây dẫn kim loại.
- C. Dòng điện trong mạch có chiều cùng với chiều dịch chuyển có hướng của các ion dương trong dây dẫn kim loại.
- D. Dòng điện trong mạch có chiều ngược với chiều dịch chuyển có hướng của các ion âm trong dây dẫn kim loại.

Câu 5. Chọn câu **sai**?

- A. Đơn vị của cường độ dòng điện được đặt theo tên nhà bác học người Pháp Ampe.

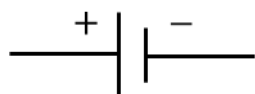
B. Với dòng điện cường độ 1 A chạy qua dây dẫn kim loại thì có 1 electron dịch chuyển qua tiết diện ngang của dây dẫn đó trong 1 giây.

C. Mỗi dòng điện sẽ hoạt động bình thường nếu dòng điện chạy qua nó có cường độ định mức.

D. Dòng điện càng mạnh thì cường độ dòng điện càng lớn.

Câu 6. Chọn câu trả lời đúng?

Kí hiệu nào sau đây là kí hiệu của nguồn điện (pin, ắc – qui):



Hình A



Hình B



Hình C



Hình D

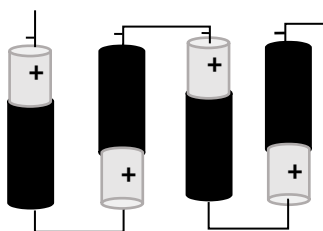
A. B.

B. A.

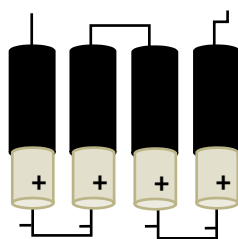
C. C.

D. D.

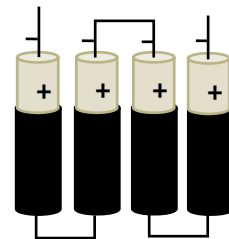
Câu 7. Chọn cách mắc đúng của các nguồn điện trên hình sau:



Cách 1



Cách 2



Cách 3

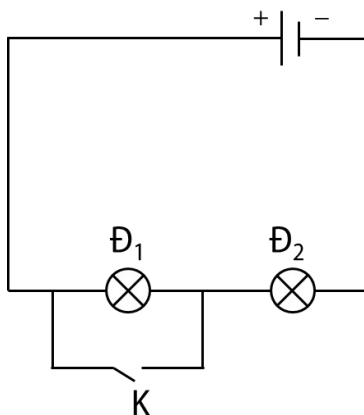
A. Cách (1).

B. Cách (2).

C. Cách (3).

D. Cách (1) và (2).

Câu 8. Chọn câu trả lời **sai**?



Cho một đoạn mạch điện như hình

Đèn Đ₁ và đèn Đ₂. Điện trở khóa K bằng không

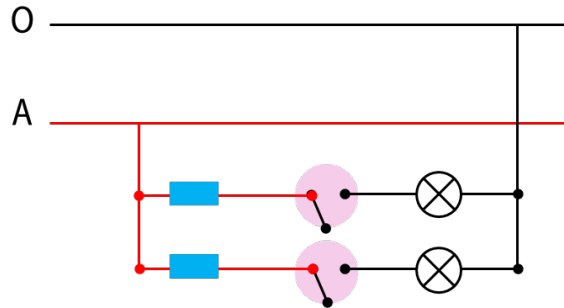
A. Khi K đóng: đèn Đ₁ tắt, đèn Đ₂ sáng.

B. Khi K ngắt: đèn Đ₁, đèn Đ₂ đều sáng.

C. Khi K đóng: đèn Đ₁ sáng, đèn Đ₂ tắt.

D. Cả A và B đều đúng.

Câu 9. Bạn A cần lắp đặt mạch điện dùng 2 bóng đèn sợi đốt được điều khiển đóng - cắt riêng biệt để chiếu sáng bàn học và giữa phòng. Vậy bước 3 bạn A cần làm là:



A. Chọn bóng đèn.

B. Chọn thiết bị điện.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 10. Thiết bị điện mà bạn A cần chọn là:

A. 1 công tắc 2 cực và 1 cầu chì. B. 2 công tắc 2 cực và 1 cầu chì.

C. 1 công tắc 2 cực và 2 cầu chì. D. 2 công tắc 2 cực và 2 cầu chì.

Câu 11. Cấu tạo của cầu chì gồm mấy phần?



A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 12. Số liệu kỹ thuật ghi trên cầu chì là

A. điện áp định mức.

B. dòng điện định mức.

C. điện áp và dòng điện định mức.

D. Đáp án khác.

Câu 13. Theo hình dạng, cầu chì phân làm

A. cầu chì hộp.

B. cầu chì ống.

C. cầu chì nút.

D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 14. Bộ phận quan trọng nhất của cầu chì là gì?

A. Vỏ.

B. Dây chảy.

C. Cực giữ dây chảy.

D. Cực giữ dây dẫn điện.

Câu 15. Aptomat dùng thay thế cho

- A. cầu chì.
- B. cầu dao.
- C. cầu chì và cầu dao.
- D. Đáp án khác.

Câu 16. Số liệu kỹ thuật ghi trên aptomat là

- A. điện áp định mức.
- B. dòng điện định mức.
- C. điện áp và dòng điện định mức.
- D. Đáp án khác.

Câu 17. Vỏ cầu chì làm bằng gì?

- A. Sứ.
- B. Thủy tinh.
- C. Sứ hoặc thủy tinh.
- D. Kim loại.

Câu 18. Dựa vào lớp vỏ cách điện, dây dẫn điện chia làm mấy loại?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 19. Dây cáp điện có cấu tạo gồm mấy phần?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 20. Đây là yêu cầu của vật liệu cách điện?

- A. Cách điện cao.
- B. Chịu nhiệt tốt.
- C. Chống ẩm tốt và độ bền cơ học cao.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 21. Thế nào là vật liệu cách điện?

- A. Vật liệu cách điện là vật liệu cho dòng điện chạy qua.
- B. Vật liệu cách điện là vật liệu không cho dòng điện chạy qua.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu 22. Mạng điện trong nhà thường sử dụng loại dây dẫn nào?

- A. Dây bọc cách điện.
- B. Dây trần.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu 23. Kí hiệu dây dẫn điện của bản thiết kế mạng điện M(2x1,5) nghĩa là gì?

- A. Dây lõi bằng đồng, có 2 lõi và tiết diện lõi 1,5 cm².
- B. Dây lõi bằng nhôm, có 2 lõi và tiết diện lõi 1,5 mm².
- C. Dây lõi bằng đồng, có 2 lõi và tiết diện lõi 1,5 mm².
- D. Dây lõi bằng nhôm, có 2 lõi và tiết diện lõi 1,5 cm².

Câu 24. Cấu tạo của dây cáp điện gồm có những bộ phận nào?



- A. Lõi, vỏ bảo vệ, dây dẫn.
- B. Lõi, vỏ cách điện, vỏ bảo vệ.
- C. Vỏ cách điện, vỏ bảo vệ, dây cáp.
- D. Lõi, vỏ cách điện, dây dẫn.

Câu 25. Mạng điện trong nhà thường **không** được sử dụng loại dây dẫn như thế nào?

- A. Lõi nhiều sợi.
- B. Trần.
- C. Bọc cách điện.
- D. Lõi một sợi.

Câu 26. Dây dẫn bọc cách điện có ký hiệu M (n.F), trong đó chữ F là?

- A. Tiết diện của lõi dây dẫn.
- B. Số lõi dây.
- C. Ký hiệu lõi dây làm bằng đồng.
- D. Số sợi dây.

Câu 27. Vật liệu điện được dùng trong lắp đặt mạng điện gồm:

- A. Vật liệu cách điện.
- B. Dây cáp điện.
- C. Dây dẫn điện.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 28. Dựa vào số lõi, dây có vỏ bọc cách điện chia làm mấy loại?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 29. Dây cáp điện của mạng điện trong nhà là loại cáp?

- A. Một pha, điện áp thấp.
- B. Một pha, điện áp cao.
- C. Ba pha, điện áp thấp.
- D. Ba pha, điện áp cao.

Câu 30. Dựa vào số sợi của lõi, dây dẫn điện chia làm những loại nào?

- A. Dây lõi 1 sợi.
- B. Dây lõi nhiều sợi.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu 31. Vật liệu nào được dùng để truyền tải và phân phối điện năng đến đồ dùng điện?

- A. Dây dẫn điện.
- B. Dây cáp điện.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu 32. Trong quá trình sử dụng dây dẫn điện cần chú ý những gì?

- A. Thường xuyên kiểm tra vỏ cách điện dây dẫn.

B. Đảm bảo an toàn khi sử dụng dây dẫn điện.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Đáp án khác.

Câu 33. Tại sao dây dẫn điện trong nhà **không** được dùng dây dẫn trần?

A. Không thuận tiện khi sử dụng.

B. Không đạt yêu cầu về mỹ thuật.

C. Dây dẫn trần không bền bằng dây dẫn có vỏ bọc.

D. Để đảm bảo an toàn điện.

Câu 34. Điều **không** phải là sự giống nhau của dây dẫn điện và dây cáp điện?

A. Lõi bằng đồng hoặc nhôm. B. Có phần cách điện.

C. Gồm nhiều dây dẫn điện. D. Có vỏ bảo vệ.

Câu 35. Đây là bước nào trong các bước vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

O _____

A _____



A. Vẽ đường dây nguồn.

B. Xác định vị trí để bảng điện và bóng đèn.

C. Xác định vị trí các thiết bị trên bảng điện.

D. Vẽ đường dây dẫn điện theo sơ đồ nguyên lí.

Câu 36. Kiểm tra bảng điện thực hiện theo yêu cầu nào?

A. Lắp đặt thiết bị và đi dây theo đúng sơ đồ mạch điện.

B. Các mối nối chắc chắn.

C. Bố trí thiết bị gọn, đẹp.

D. Lắp đặt thiết bị và đi dây theo đúng sơ đồ mạch điện, bố trí thiết bị gọn, đẹp và các mối nối phải chắc chắn.

Câu 37. Đây là bước nào trong các bước vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

O _____

A _____

A. Vẽ đường dây nguồn.

- B. Xác định vị trí để bảng điện và bóng đèn.
- C. Xác định vị trí các thiết bị trên bảng điện.
- D. Vẽ đường dây dẫn điện theo sơ đồ nguyên lí.

Câu 38. Một mạch điện bao gồm bao nhiêu cầu chì, công tắc 2 cực điều khiển 1 đèn và ổ cắm điện?

- A. 1 cầu chì, 1 công tắc 2 cực điều khiển 1 đèn và 1 ổ cắm điện.
- B. 2 cầu chì, 1 công tắc 2 cực điều khiển 1 đèn và 1 ổ cắm điện.
- C. 2 cầu chì, 2 công tắc 2 cực điều khiển 1 đèn và 1 ổ cắm điện.
- D. 2 cầu chì, 1 công tắc 2 cực điều khiển 1 đèn và 2 ổ cắm điện.

Câu 39. Các phụ kiện làm theo ống luồn dây là

- A. Ống nối chữ T.
- B. Ống nối nối tiếp.
- C. Kẹp đỡ ống.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 40. V là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế.
- B. Oát kế.
- C. Vôn kế.
- D. Đáp án khác.

Câu 41. Dụng cụ nào dùng để cắt kim loại, ống nhựa?

- A. Kìm.
- B. Khoan.
- C. Cưa.
- D. Búa.

Câu 42. Dụng cụ nào dùng để đo đường kính và chiều sâu của lỗ?

- A. Thước dây.
- B. Thước góc.
- C. Thước cặp.
- D. Thước dài

Câu 43. Đọc đúng thứ tự các ký hiệu sau:



- A. Oát kế, vôn kế, ampekế, ômkế, công tơ.
- B. Oát kế, ôm kế, công tơ, ampe kế, vôn kế.
- C. Oát kế, ampe kế, vôn kế, ôm kế, công tơ.
- D. Vôn kế, ampe kế, oát kê, ôm kế, công tơ.

Câu 44. Đồng hồ đo điện vạn năng dùng để đo



- A. điện áp, điện trở, cường độ dòng điện.
- B. cường độ dòng điện, điện áp, cường độ sáng.
- C. cường độ dòng điện, công suất điện, điện áp.
- D. điện áp, điện trở, cường độ dòng điện.

Câu 45. Kìm có công dụng gì?

- A. Cắt dây dẫn.
- B. Tuốt dây dẫn.
- C. Giữ dây dẫn khi nối.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 46. Đại lượng nào sau đây **không** phải là đại lượng đo của đồng hồ đo điện?

- A. Đường kính dây dẫn.
- B. Điện áp.
- C. Cường độ dòng điện.
- D. Điện trở mạch điện.

Câu 47. Tên một số đại lượng đo điện là

- A. Ampe.
- B. Oát.
- C. Ôm.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 48. Để đo cường độ dòng điện người ta sử dụng đồng hồ nào?

- A. Ampe kế.
- B. Vôn kế.
- C. Ôm kế.
- D. Oát kế.

Câu 49. Tên một số đồng hồ đo điện là

- A. Ampe kế.
- B. Vôn kế.
- C. Ôm kế.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 50. A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ôm kế.
- B. Ampe kế.
- C. Oát kế.
- D. Đáp án khác.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Cho mạch điện gồm: 1 nguồn điện, khoá K đóng; 2 đèn Đ₁, Đ₂ mắc nối tiếp nhau.

Vẽ sơ đồ mạch điện? Vẽ chiều dòng điện?

Bài 2. Cho một mạch điện 2 pin, 2 bóng đèn mắc nối tiếp, 1 khóa K dây dẫn vừa đủ. Đặt vôn kế sao cho đo hiệu điện thế của Đ_1 , đặt ampe kế sao cho đo cường độ dòng điện trong mạch chính.

Bài 3. Hãy vẽ sơ đồ mạch điện gồm 1 nguồn điện; 1 công tắc đóng ;1 bóng đèn và chỉ chiều của dòng điện chạy trong mạch điện đó

Bài 4. Trong tay em có nguồn điện, 02 bóng đèn, 01 khóa K và các dây dẫn. Vẽ sơ đồ mạch điện trong trường hợp khóa K đóng 2 bóng đèn sáng và xác định chiều dòng điện?

Bài 5. Vẽ sơ đồ mạch điện.

Cho 1 mạch điện gồm: nguồn điện 1 pin, 1 khóa K đóng điều khiển chung cho toàn mạch, 1 ampe A đo cường độ dòng điện chạy trong mạch chính, 2 đèn Đ_1 và Đ_2 mắc song song với nhau, 1 ampe kế A_1 đo cường độ dòng điện của Đ_1 .

Bài 6. Xác định chiều của dòng điện vào sơ đồ mạch điện trên (dựa vào câu 5).

Bài 7. Biết ampe kế A chỉ $I = 0,5\text{A}$; ampe kế A_1 chỉ $I_1 = 0,3\text{A}$. Hỏi cường độ dòng điện qua đèn Đ_2 bằng bao nhiêu?

Bài 8. Biết nguồn pin có hiệu điện thế là $1,5\text{V}$. Hỏi hiệu điện thế giữa hai đèn Đ_1 và Đ_2 bằng bao nhiêu?

Bài 9. Nêu quy ước về chiều dòng điện trong mạch điện.

Bài 10. Vẽ sơ đồ mạch điện gồm: 3 pin, 1 khóa K, 1 đèn. Biểu diễn chiều dòng điện trong mạch điện trên.

Bài 22: TÁC DỤNG CỦA DÒNG ĐIỆN

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nguồn điện

Nguồn điện là thiết bị để

.....

..... Nguồn điện duy trì dòng điện.

Nguồn điện cung cấp

.....



Pin



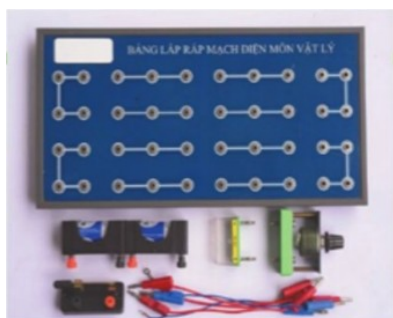
Acquy



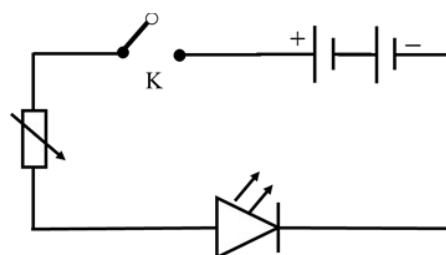
Máy phát điện

2. Một số tác dụng của dòng điện

a. Tác dụng phát sáng



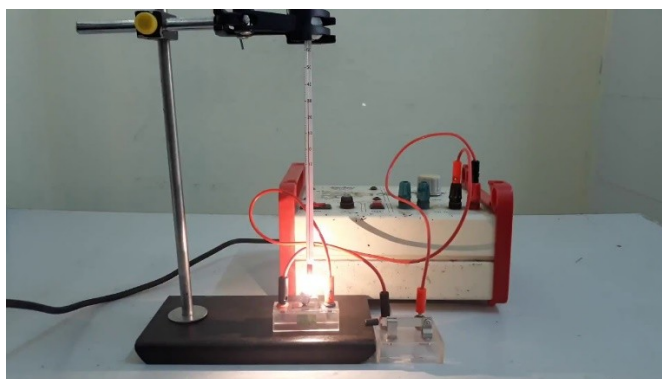
Hình 22.2. Dụng cụ thí nghiệm tìm hiểu tác dụng phát sáng của dòng điện



Hình 22.3. Sơ đồ điện thí nghiệm tác dụng phát sáng của dòng điện

Khi có dòng điện chạy qua thì đèn phát sáng.

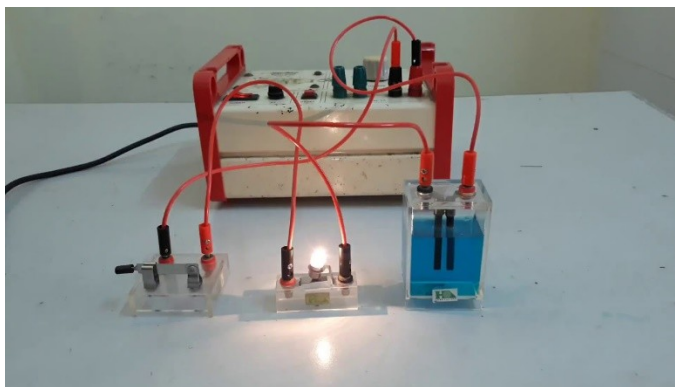
b. Tác dụng nhiệt



Hình 22.4. Bố trí dụng cụ thí nghiệm tìm hiểu tác dụng nhiệt của dòng điện
Năng lượng điện chuyển hóa thành

c. Tác dụng hóa học và tác dụng sinh lí

Dòng điện có tác dụng hóa học và tác dụng sinh lí.



Hình 22.4. Mạch điện trong thí nghiệm tìm hiểu tác dụng hóa học của dòng điện

Dòng điện có thể làm

.....

Trong y học, dòng điện được sử dụng để

.....

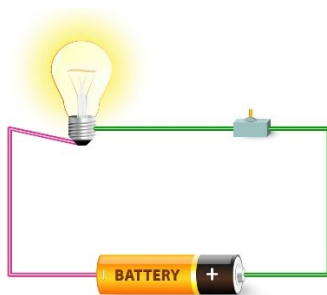
Dòng điện có thể làm cơ thể bị điện giật gây chết người.



B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khi có dòng điện chạy qua một bóng đèn dây tóc, phát biểu nào sau đây là đúng?



- A. Bóng đèn chỉ nóng lên.
- B. Bóng đèn chỉ phát sáng.
- C. Bóng đèn vừa phát sáng, vừa nóng lên.
- D. Bóng đèn phát sáng nhưng không nóng lên.

Câu 2. Vì sao dòng điện có tác dụng nhiệt?

- A. Vì dòng điện có khả năng làm sáng bóng đèn bút thử điện.
- B. Vì dòng điện có khả năng làm tê liệt thần kinh.

- C. Vì dòng điện có khả năng làm nóng vật dẫn điện.
- D. Vì dòng điện có khả năng làm quay kim nam châm.

Câu 3. Dòng điện có tác dụng phát sáng khi chạy qua dụng cụ nào dưới đây, khi chúng hoạt động bình thường?

- A. Máy bơm nước chạy điện.
- B. Công tắc.
- C. Dây dẫn điện ở gia đình.
- D. Đèn báo của tivi.

Câu 4. Bóng đèn nào sau đây khi phát sáng là do dòng điện chạy qua chất khí?

- A. Bóng đèn đui ngạnh.
- B. Đèn điôt phát quang.
- C. Bóng đèn xe gắn máy.
- D. Bóng đèn pin.

Câu 5. Tác dụng nhiệt của dòng điện trong các dụng cụ nào dưới đây là có lợi?

- A. Nồi cơm điện.
- B. Quạt điện.
- C. Máy thu hình (tivi).
- D. Máy bơm nước.

Câu 6. Hoạt động của dụng cụ nào dưới đây chứng tỏ dòng điện đi qua được chất khí?

- A. Bóng đèn dây tóc.
- B. Bàn là.
- C. Cầu chì.
- D. Bóng đèn của bút thử điện.

Câu 7. Cầu chì hoạt động dựa trên tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng nhiệt.
- B. Tác dụng phát sáng.
- C. Tác dụng nhiệt và phát sáng.
- D. Một tác dụng khác.

Câu 8. Dòng điện chạy qua dụng cụ nào dưới đây khi hoạt động bình thường vừa có tác dụng nhiệt, vừa có tác dụng phát sáng?

- A. Thanh nung của nồi cơm điện.
- B. Radiô (máy thu thanh).
- C. Điôt phát quang (đèn LED).
- D. Ruột ấm điện.

Câu 9. Chọn phát biểu **sai** trong các câu sau:

- A. Mọi đèn điện phát sáng đều do dòng điện chạy qua làm chúng nóng tới nhiệt độ cao.
- B. Bóng đèn của bút thử điện phát sáng khi có dòng điện chạy qua chất khí ở trong khoảng giữa hai đầu dây bên trong đèn.
- C. Vonfram được dùng làm dây tóc của bóng đèn vì nó là kim loại có nhiệt độ nóng chảy cao.

D. Đèn điốt phát quang (đèn LED) chỉ cho dòng điện đi qua theo một chiều nhất định.

Câu 10. Hoạt động của dụng cụ nào dưới đây **không** dựa trên tác dụng nhiệt của dòng điện?

- A. Bàn là điện.
- B. Máy sấy tóc.
- C. Đèn LED.
- D. Ấm điện đang đun nước.

Câu 11. Chuông điện hoạt động là do

- A. tác dụng nhiệt của dòng điện.
- B. tác dụng từ của thỏi nam châm (nam châm vĩnh cửu) gắn trong chuông điện.
- C. tác dụng từ của dòng điện.
- D. tác dụng hút và đẩy của các vật bị nhiễm điện.

Câu 12. Khi cho dòng điện chạy qua dung dịch muối đồng, sau một thời gian thấy có một lớp đồng mỏng bám vào thỏi than nối với điện cực âm của nguồn điện. Có thể giải thích hiện tượng này dựa vào tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng hóa học.
- B. Tác dụng sinh lí.
- C. Tác dụng từ.
- D. Tác dụng từ và tác dụng hóa học.

Câu 13. Nếu ta chạm vào dây điện trần (không có lớp cách điện) dòng điện sẽ truyền qua cơ thể gây co giật, bỏng thậm chí có thể gây chết người là do

- A. tác dụng sinh lí của dòng điện.
- B. tác dụng hóa học của dòng điện.
- C. tác dụng từ của dòng điện.
- D. tác dụng nhiệt của dòng điện.

Câu 14. Phát biểu nào dưới đây là **sai**?

- A. Cuộn dây dẫn quấn quanh lõi sắt khi có dòng điện chạy qua có khả năng hút các vật bằng sắt thép.
- B. Cuộn dây dẫn quấn quanh lõi sắt khi có dòng điện chạy qua có khả năng làm quay kim nam châm.
- C. Cuộn dây dẫn quấn quanh lõi sắt có khả năng hút mọi vật bằng sắt, thép và làm quay kim nam châm.
- D. Cuộn dây dẫn quấn quanh lõi sắt khi có dòng điện chạy qua có tác dụng (vai trò) như một nam châm.

Câu 15. Khi cho dòng điện đi qua máy sấy tóc, dòng điện đã gây ra các tác dụng nào?

- A. Từ và hóa học. B. Quang và hóa học.
C. Từ và nhiệt. D. Từ và quang.

Câu 16. Vật nào dưới đây gây ra tác dụng từ?

- A. Một cục pin còn mới đặt riêng trên bàn.
B. Một mảnh nilong đã được cọ xát mạnh.
C. Một cuộn dây dẫn đang có dòng điện chạy qua.
D. Một đoạn băng dính.

Câu 17. Để mạ kẽm cho một cuộn dây thép thì phải

- A. ngâm cuộn dây thép trong dung dịch muối kẽm rồi đun nóng dung dịch.
B. nối cuộn dây thép với cực âm của nguồn điện rồi nhúng vào dung dịch muối kẽm và đóng mạch cho dòng điện chạy qua dung dịch một thời gian
C. ngâm cuộn dây trong dung dịch muối kẽm rồi cho dòng điện chạy qua dung dịch này.
D. nối cuộn dây thép với cực dương nguồn điện rồi nhúng vào dung dịch muối kẽm và cho dòng điện chạy qua dung dịch.

Câu 18. Khi tiến hành thí nghiệm cho dòng điện chạy qua đuôi ếch thì đuôi ếch co lại, đó là tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng hóa học. B. Tác dụng từ.
C. Tác dụng sinh lí. D. Tác dụng nhiệt.

Câu 19. Ta đã biết dòng điện là dòng điện tích dịch chuyển rời có hướng. Vậy điện tích chuyển rời có hướng tạo ra dòng điện trong dung dịch muối đồng sunfat là: Suy đoán nào sau đây là có lí nhất?

- A. Các electron của nguyên tử đồng.
B. Các nguyên tử đồng có thừa electron.
C. Các nguyên tử đồng đã mất bớt các electron.
D. Nguyên tử đồng trung hòa về điện.

Câu 20. Trong y học, tác dụng sinh lý của dòng điện được sử dụng trong

- A. Chạy điện khi châm cứu. B. Chụp X – quang.
C. Đo điện não đồ. D. Đo huyết áp.

Câu 21. Chọn câu trả lời đúng?

Trong các thiết bị điện trong gia đình, diôt phát quang có thể có trong các thiết bị nào sau đây?

- A. Đèn báo trên TV.
- B. Đèn báo trên ổ áp điện.
- C. Đèn báo trên máy vi tính.
- D. Cả ba câu đều đúng.

Câu 22. Chọn câu trả lời đúng?

Cầu chì có tác dụng gì trong mạch điện ở nhà?

- A. Ngắt mạch điện khi có sự cố chập điện.
- B. Trang trí cho đẹp các bảng điện.
- C. Bảo vệ an toàn cho các thiết bị điện.
- D. Câu A và C đúng.

Câu 23. Chọn câu trả lời đúng?

Băng kép hoạt động dựa trên tác dụng gì của dòng điện?

- A. Tác dụng phát sáng.
- B. Tác dụng nhiệt.
- C. Tác dụng từ.
- D. Tác dụng hóa học.

Câu 24. Chọn câu trả lời đúng?

Quan sát bếp điện khi hoạt động và cho biết có những tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng từ.
- B. Tác dụng nhiệt.
- C. Tác dụng phát sáng.
- D. Câu B và C đúng.

Câu 25. Chọn câu trả lời đúng?

Dùng một sợi dây đồng nối liền hai cực của một cục pin còn đang sử dụng. Cục pin sẽ nóng dần lên. Điều này là do tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng từ.
- B. Tác dụng nhiệt.
- C. Tác dụng hóa học.
- D. Tác dụng sinh lí.

Câu 26. Chọn câu trả lời đúng?

Chuông điện hoạt động dựa trên tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng phát sáng.
- B. Tác dụng nhiệt.
- C. Tác dụng từ.
- D. Tác dụng hóa học.

Câu 27. Chọn câu trả lời đúng?

Tác dụng sinh lí của dòng điện khi đi qua cơ thể người là:

- A. Làm các cơ co giật.
- B. Làm tim ngừng đập.
- C. Làm tê liệt thần kinh.
- D. Cả ba câu trên.

Câu 28. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

Dòng điện đi qua dung dịch muối đồng làm cho thỏi than nối với..... được phủ một lớp đồng. Điều này chứng tỏ dòng điện có tác dụng.....

- A. Cực dương, tác dụng hóa học. B. Cực âm, tác dụng nhiệt.
C. Cực âm, tác dụng hóa học. D. Cực dương, tác dụng từ.

Câu 29. Chọn câu trả lời đúng?

Trong quá trình sạc pin cho điện thoại di động. Dòng điện có các tác dụng gì?

- A. Tác dụng nhiệt. B. Tác dụng từ.
C. Tác dụng hóa học. D. Câu A và C đúng.

Câu 30. Chọn câu trả lời đúng?

Trong các quá trình sau, quá trình nào không ứng dụng tác dụng hóa học của dòng điện:

- A. Sơn tĩnh điện. B. Mạ kim loại.
C. Sạc pin. D. Nạp điện cho bình ắc – qui.

Câu 31. Tác dụng nào phụ thuộc vào chiều của dòng điện?

- A. Tác dụng nhiệt. B. Tác dụng từ.
C. Tác dụng quang. D. Tác dụng sinh lý.

Câu 32. Một đoạn dây dẫn quấn quanh một lõi sắt được mắc vào nguồn điện xoay chiều và được đặt gần một lá thép. Khi đóng khóa K, lá thép dao động đó là tác dụng

- A. cơ. B. nhiệt. C. điện. D. từ.

Câu 33. Khi cắm phích cắm vào ổ điện làm sáng đèn. Khi đó dòng điện thể hiện các tác dụng

- A. quang và hóa. B. từ và quang.
C. nhiệt và quang. D. quang và cơ.

Câu 34. Thiết bị nào sau đây có thể hoạt động tốt đối với dòng điện một chiều lẫn dòng điện xoay chiều?

- A. Đèn điện.
B. Máy sấy tóc.
C. Tủ lạnh.
D. Đồng hồ treo tường chạy bằng pin.

Câu 35. Dòng điện có tác dụng sinh lí khi nào?

- A. Khi ở gần cơ thể người và các động vật.

B. Khi đi qua cơ thể người và các động vật.

C. Khi có cường độ lớn.

D. Khi có cường độ nhỏ.

Câu 36. Tác dụng đặc trưng của dòng điện là tác dụng

A. hóa học.

B. từ.

C. nhiệt.

D. quang.

Câu 37. Dựa vào tác dụng nhiệt của dòng điện, người ta chế tạo ra các thiết bị sinh hoạt hằng ngày như:

A. Điện thoại, quạt điện.

B. Mô tơ điện, máy bơm nước.

C. Bàn là, bếp điện.

D. Máy hút bụi, nam châm điện.

Câu 38. Khi có dòng điện chạy qua thì dây dẫn bị

A. đốt nóng và phát sáng.

B. mềm ra và cong đi.

C. nóng lên.

D. đổi màu.

Câu 39. Dòng điện có tác dụng phát sáng khi chạy qua bộ phận hay dụng cụ nào dưới đây khi chúng đang hoạt động bình thường?

A. Ruột ấm điện.

B. Công tắc.

C. Dây dẫn điện của mạch điện trong gia đình.

D. Đèn báo tivi.

Câu 40. Tác dụng nhiệt của dòng điện trong các dụng cụ nào dưới đây là có lợi?

A. Nồi cơm điện.

B. Quạt điện.

C. Máy thu hình.

D. Máy bơm nước.

Câu 41. Hoạt động của dụng cụ nào dưới đây chứng tỏ dòng điện đi qua được chất khí?

A. Bóng đèn dây tóc.

B. Bàn là.

C. Cầu chì.

D. Bóng đèn của bút thử điện.

Câu 42. Chọn phát biểu đúng?

A. Dòng điện chạy qua một số vật dẫn mới làm cho vật nóng lên.

B. Dòng điện chạy qua mọi vật dẫn thông thường đều làm cho vật nóng lên.

C. Dòng điện chạy qua mọi vật dẫn thông thường đều không làm cho vật nóng lên.

D. Dòng điện chạy qua mọi vật dẫn làm cho vật bị cháy.

Câu 43. Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau?

A. Dòng điện chạy qua mọi vật dẫn thông thường, đều làm cho vật nóng lên.

- B. Nếu vật dẫn chạy qua tới nhiệt độ cao thì nó phát sáng.
- C. Nguyên nhân gây ra tác dụng nhiệt của dòng điện là do các vật dẫn có điện trở.
- D. Tác dụng nhiệt của dòng điện luôn có hại.

Câu 44. Tác dụng nhiệt của dòng điện trong thiết bị nào sau đây là có ích?

- A. Bàn ủi.
- B. Máy sấy tóc.
- C. Lò nướng điện.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 45. Chọn phát biểu đúng:

- A. Khi có dòng điện chạy qua các vật dẫn thì các vật dẫn bị đốt nóng và phát sáng.
- B. Khi có dòng điện chạy qua các vật dẫn thì các vật dẫn bị mềm ra và cong đi.
- C. Khi có dòng điện chạy qua các vật dẫn thì các vật dẫn nóng lên.
- D. Khi có dòng điện chạy qua các vật dẫn thì các vật dẫn bị đổi màu.

Câu 46. Trong y học, tác dụng sinh lý của dòng điện được sử dụng trong:

- A. Chạy điện khi châm cứu.
- B. Chụp X – Quang.
- C. Đo điện não đồ.
- D. Đo huyết áp.

Câu 47. Dòng điện có tác dụng từ vì nó có thể

- A. Hút các vật nhẹ.
- B. Hút các vụn giấy.
- C. Hút các vật bằng kim loại.
- D. Làm quay kim nam châm.

Câu 48. Tác dụng nào sau đây **không** phải là tác dụng của dòng điện?

- A. Tác dụng nhiệt, tác dụng phát sáng.
- B. Tác dụng từ, tác dụng hóa học.
- C. Tác dụng sinh lí.
- D. Tác dụng khúc xạ.

Câu 49. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào là thể hiện tác dụng sinh lý của dòng điện?

- A. Chạy qua quạt làm cánh quạt quay.
- B. Chạy qua bếp điện là nó nóng lên.
- C. Chạy qua bóng đèn làm bóng đèn sáng lên.
- D. Chạy qua cơ thể người làm co giật.

Câu 50. Trong các thiết bị sau đây, thiết bị nào là ứng dụng tác dụng từ của dòng điện?

- A. Nam châm vĩnh cửu.
- B. Chuông điện.
- C. Ấm đun siêu tốc.
- D. Bàn ủi.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Nêu các tác dụng của dòng điện, cho ví dụ từng tác dụng.

Bài 2. Tại sao trong văn phòng làm việc nếu càng nhiều các thiết bị điện hoạt động cùng lúc thì căn phòng sẽ nóng lên rất nhiều.

Bài 3. Có một số pin để lâu ngày và một đoạn dây dẫn. Nếu không có bóng đèn để thử mà chỉ có một kim nam châm. Cách nào sau đây kiểm tra được pin có còn điện hay không?

Bài 4. Người ta sử dụng ấm điện để đun nước. Hãy cho biết Nếu còn nước trong ấm thì nhiệt độ của ấm cao nhất là 100°C (nhiệt độ của nước đang sôi). Nếu vô ý để quên, nước trong ấm cạn hết thì có sự cố gì xảy ra? Vì sao?

Bài 5. Xét các dụng cụ điện sau:

Quạt điện, nồi cơm điện, máy thu hình (tivi), máy thu thanh (radio), ấm điện.

Hỏi khi các dụng cụ này hoạt động thì tác dụng nhiệt của dòng điện là có ích đối với dụng cụ nào? Không có ích đối với dụng cụ nào?

Bài 6. Giả sử có một dây dẫn chạy qua nhà. Nếu không dùng dụng cụ có cách nào phát hiện được trong dây dẫn có dòng điện chạy qua hay không?

Bài 7. Chiều dịch chuyển có hướng của electron trong câu trên là cùng chiều hay ngược chiều với chiều quy ước của dòng điện? (Ta xét mạch điện kín với các dây dẫn bằng đồng).

Bài 8. Điều kiện để có dòng điện là gì?

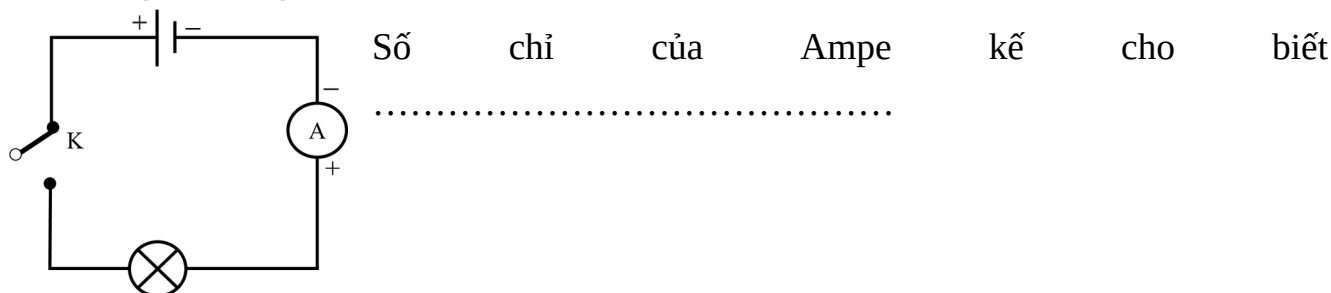
Bài 9. Hãy quan sát bóng đèn bút thử điện khi nó phát sáng và trả lời câu hỏi sau đây: Đèn sáng do hai đầu dây đèn nóng sáng hay do vùng chất khí ở giữa hai đầu dây này phát sáng?

Bài 10. Tại sao chuông kêu liên tiếp chừng nào công tắc còn đóng?

Bài 23: CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN VÀ HIỆU ĐIỆN THẾ

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cường độ dòng điện



Hình 23.2. Sơ đồ mạch điện đo cường độ dòng điện

của dòng điện và là của cường độ dòng điện

Cường độ dòng điện là

.....

Cường độ dòng điện kí hiệu là Đơn vị của cường độ dòng điện là, kí hiệu là

$$1 \text{ A} = \dots\dots\dots \text{ mA}$$

Để đo cường độ dòng điện, cần mắc ampe kế sao cho dòng điện cần đo trong dây dẫn đi vào chốt của ampe kế và đi ra chốt của ampe kế.

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cường độ dòng điện cho ta biết:

- A. Độ mạnh yếu của dòng điện.
- B. Dòng điện do nguồn điện nào gây ra.
- C. Dòng điện do các hạt mang điện dương hoặc âm tạo nên.
- D. Tác dụng nhiệt hoặc hóa học của dòng điện.

Câu 2. Chọn phát biểu đúng.

- A. Cường độ dòng điện cho ta biết độ mạnh yếu của dòng điện.
- B. Cường độ dòng điện cho ta biết dòng điện do nguồn điện nào gây ra.
- C. Cường độ dòng điện cho ta biết dòng điện do các hạt mang điện dương hoặc âm tạo nên.
- D. Cường độ dòng điện cho ta biết tác dụng nhiệt hoặc hóa học của dòng điện.

Câu 3. Để đo cường độ dòng điện, người ta dùng

- A. Ampe kế. B. Vôn kế. C. Con chạy. D. Cân.

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng: Ampe kế là dụng cụ dùng để đo

- A. Tác dụng của dòng điện. B. Hiệu điện thế.
- C. Cường độ dòng điện. D. Điện thế.

Câu 5. Dụng cụ đo cường độ dòng điện là

- A. vôn kế. B. ampe kế. C. oát kế. D. lực kế.

Câu 6. Để đo dòng điện qua vật dẫn, người ta mắc

- A. ampe kế song song với vật dẫn.
- B. ampe kế nối tiếp với vật dẫn.
- C. vôn kế song song với vật dẫn.
- D. vôn kế nối tiếp với vật dẫn.

Câu 7. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

Để đo cường độ dòng điện qua vật dẫn, ta mắc với vật dẫn.

- A. ampe kế song song.
- B. ampe kế nối tiếp.
- C. vôn kế song song.
- D. vôn kế nối tiếp.

Câu 8. Một bóng đèn mắc trong mạch sẽ như thế nào?

- A. Sáng yếu khi có dòng điện.
- B. Không sáng khi dòng điện bình thường.
- C. Sáng yếu khi cường độ dòng điện yếu.
- D. Sáng yếu khi cường độ dòng điện lớn.

Câu 9. Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

Dòng điện chạy qua đèn có thì đèn

- A. cường độ càng nhỏ, càng sáng mạnh.
- B. cường độ càng lớn, càng sáng yếu.
- C. cường độ càng lớn, càng sáng mạnh.
- D. cường độ thay đổi, sáng như nhau.

Câu 10. Đơn vị của cường độ dòng điện là

- A. ampe (A).
- B. vôn (V).
- C. newton (N).
- D. culông (C).

Câu 11. Ampe (A) là đơn vị đo

- A. Tác dụng của dòng điện.
- B. Mức độ của dòng điện.
- C. Cường độ dòng điện.
- D. Khả năng của dòng điện.

Câu 12. Để đo được dòng điện trong khoảng $0,10\text{ A} \rightarrow 2,20\text{ A}$ ta nên sử dụng ampe kế có GHĐ và ĐCNN như nào?

- A. $3\text{ A} - 0,2\text{ A}$.
- B. $30\text{ mA} - 0,1\text{ mA}$.
- C. $300\text{ mA} - 2\text{ mA}$.
- D. $4\text{ A} - 1\text{ mA}$.

Câu 13. Để đo được dòng điện trong khoảng $0,50\text{ A} \rightarrow 4,0\text{ A}$ ta nên sử dụng ampe kế có GHĐ và ĐCNN như nào?

- A. $5\text{ A} - 1\text{ mA}$.
- B. $30\text{ mA} - 0,1\text{ mA}$.

C. 300 mA – 2 mA. D. 4 A – 1 mA.

Câu 14. Một mạch điện gồm ampe kế mắc nối tiếp với một bóng đèn có cường độ định mức 1,55 A. Đèn sẽ sáng bình thường khi ampe kế chỉ:

A. 1,75 A. B. 0,45 A. C. 1,55 A. D. 3,1 A.

Câu 15. Một mạch điện gồm ampe kế mắc nối tiếp với một bóng đèn có cường độ định mức 2 A. Đèn sẽ sáng bình thường khi ampe kế chỉ:

A. 1,75 A. B. 0,45 A. C. 1,55 A. D. 2 A.

Câu 16. Chọn phương án **sai**.

Dòng điện trong mạch có cường độ lớn, khi đó:

- A. Tác dụng từ trên nam châm điện càng mạnh.
- B. Tác dụng nhiệt trên bàn là, bếp điện càng mạnh.
- C. Tác dụng sinh lí đối với sinh vật và con người yếu.
- D. Bóng đèn mắc trong mạch càng sáng.

Câu 17. Chọn câu đúng.

Dòng điện trong mạch có cường độ nhỏ, khi đó:

- A. Tác dụng từ trên nam châm điện càng mạnh.
- B. Tác dụng nhiệt trên bàn là, bếp điện càng mạnh.
- C. Tác dụng sinh lí đối với sinh vật và con người yếu.
- D. Bóng đèn mắc trong mạch càng sáng.

Câu 18. Trong một mạch điện có hai ampe kế giống nhau, một đặt trước nguồn điện, một đặt sau nguồn điện. Khi đó:

- A. số chỉ hai ampe kế là như nhau.
- B. ampe kế đầu có chỉ số lớn hơn.
- C. ampe kế sau có chỉ số lớn hơn.
- D. số chỉ hai ampe kế khác nhau.

Câu 19. Kí hiệu nào sau đây là kí hiệu của ampe kế khi vẽ sơ đồ mạch điện?



Hình A



Hình B



Hình C



Hình D

- A. Hình A. B. Hình B. C. Hình C. D. Hình D.

Câu 20. Chọn phương án **sai**.

A. $1\text{ A} = 1\,000\text{ mA}$.

B. $1\text{ A} = 103\text{ mA}$.

C. $1\text{ mA} = 103\text{ A}$.

D. $1\text{ mA} = 0,001\text{ A}$.

Câu 21. Chọn đáp số **sai**.

A. $1,5\text{ A} = 1\,500\text{ mA}$.

B. $0,15\text{ A} = 150\text{ mA}$.

C. $125\text{ mA} = 0,125\text{ A}$.

D. $1\,250\text{ mA} = 12,5\text{ A}$.

Câu 22. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

Dòng điện chạy qua đèn có thì đèn

A. cường độ càng nhỏ, càng cháy sáng.

B. cường độ càng lớn, sáng càng yếu.

C. cường độ càng lớn, càng cháy sáng.

D. cường độ thay đổi, sáng như nhau.

Câu 23. Chọn đáp số đúng.

A. $1,25\text{ A} = 125\text{ mA}$.

B. $0,125\text{ A} = 1\,250\text{ mA}$.

C. $125\text{ mA} = 0,125\text{ A}$.

D. $1\,250\text{ mA} = 12,5\text{ A}$.

Câu 24. Chọn đáp án đúng.

A. $0,175\text{ A} = 1750\text{ mA}$.

B. $0,175\text{ A} = 175\text{ mA}$.

C. $250\text{ mA} = 2,5\text{ A}$.

D. $2\,500\text{ mA} = 25\text{ A}$.

Câu 25. Chọn câu trả lời đúng. Để đo cường độ dòng điện 15 mA , nên chọn Ampe kế nào có giới hạn đo phù hợp nhất?

A. 2 mA .

B. 20 mA .

C. 200 mA .

D. 2 A .

Câu 26. Chọn ampe có GHĐ phù hợp nhất để đo cường độ dòng điện qua đèn $1,2\text{ A}$.

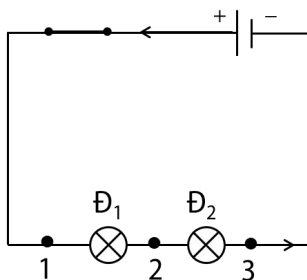
A. $1,5\text{ A}$.

B. $1,0\text{ A}$.

C. $0,5\text{ A}$.

D. 50 mA .

Câu 27. Cho mạch điện như sơ đồ sau:



Phát biểu nào dưới đây là đúng đối với hai bóng đèn được mắc trong mạch điện này?

A. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ_1 lớn hơn so với dòng điện chạy qua đèn Đ_2 và đèn Đ_1 được mắc gần cực dương của nguồn điện hơn và do đó dòng điện chạy đến đèn này trước.

B. Cường độ dòng điện chạy qua hai đèn có thể khác nhau tùy theo loại dây nối tới mỗi cực của nguồn điện là như nhau hay khác nhau.

C. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ_2 lớn hơn so với dòng điện chạy qua đèn Đ_1 vì đèn Đ_2 được mắc ở gần cực âm và do đó có nhiều electron chạy tới hơn.

D. Cường độ dòng điện chạy qua hai đèn là như nhau.

Câu 28. Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, dòng điện có cường độ tại các vị trí khác nhau.

A. bằng nhau. B. khác nhau. C. có thể thay đổi. D. Tất cả đều sai.

Câu 29. Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, tại mọi điểm đều

A. hiệu điện thế, như nhau.

B. cường độ dòng điện, bằng nhau.

C. cường độ dòng điện, khác nhau.

D. hiệu điện thế, khác nhau.

Câu 30. Đối với đoạn mạch gồm hai bóng đèn mắc nối tiếp, thì hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch có mối quan hệ nào dưới đây?

A. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng tổng hiệu điện thế trên mỗi đèn.

B. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch nhỏ hơn tổng các hiệu điện thế trên mỗi đèn.

C. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng hiệu điện thế trên mỗi đèn.

D. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch lớn hơn tổng các hiệu điện thế trên mỗi đèn.

Câu 31. Đối với đoạn mạch gồm hai bóng đèn mắc nối tiếp, hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch các hiệu điện thế trên mỗi đèn.

A. bằng tổng. B. gấp đôi. C. bằng hiệu. D. bằng nửa.

Câu 32. Đối với đoạn mạch gồm hai bóng đèn mắc song song thì giữa cường độ dòng điện mạch chính và các mạch rẽ có mối quan hệ nào dưới đây?

A. Cường độ dòng điện mạch chính nhỏ hơn tổng các cường độ dòng điện mạch rẽ.

B. Cường độ dòng điện mạch chính bằng tổng các cường độ dòng điện mạch rẽ.

C. Cường độ dòng điện mạch chính bằng các cường độ dòng điện qua mỗi mạch rẽ.

D. Cường độ dòng điện mạch chính lớn hơn tổng các cường độ dòng điện mạch rẽ.

Câu 33. Trong đoạn mạch song song, cường độ dòng điện mạch chính các cường độ mạch rẽ.

- A. bằng tổng. B. bằng hiệu. C. gấp đôi. D. bằng nửa.

Câu 34. Có hai bóng đèn Đ_1 và Đ_2 giống nhau cùng ghi 3 V được mắc song song vào mạch với nguồn điện gồm 2 pin mắc nối tiếp., mỗi pin có ghi 1,5 V. Nếu tháo bỏ bớt đèn Đ_2 đi thì đèn Đ_1 còn lại sẽ có độ sáng thay đổi như thế nào?

- A. Đèn Đ_1 vẫn sáng bình thường như trước.
B. Đèn Đ_1 sáng yếu hơn so với trước.
C. Đèn Đ_1 không sáng.
D. Đèn Đ_1 sáng mạnh hơn so với trước.

Câu 35. Có một nguồn điện 6 V, một bóng đèn Đ_1 có ghi 6 V và một bóng đèn Đ_2 có ghi 12 V. Có thể mắc hai bóng đèn này vào nguồn điện đã cho như thế nào để cả hai bóng đèn đồng thời sáng bình thường?

- A. Mắc nối tiếp hai bóng đèn này vào nguồn điện đã cho.
B. Mắc song song hai bóng đèn này vào nguồn điện đã cho.
C. Mắc nối tiếp đèn Đ_1 với nguồn điện thành một đoạn mạch rồi mắc đèn Đ_2 song song với đoạn mạch này.
D. Không có cách mắc nào.

Câu 36. Cho một nguồn điện 12 V và hai bóng đèn giống nhau ghi 6 V. Để hai đèn sáng bình thường thì phải mắc chúng vào mạch điện như thế nào?

- A. Có thể mắc nối tiếp hoặc song song.
B. Hai bóng đèn mắc song song với hai cực của nguồn.
C. Hai bóng đèn mắc nối tiếp với hai cực của nguồn.
D. Không có cách mắc nào để hai bóng đèn sáng bình thường.

Câu 37. Hai đèn được gọi là mắc nối tiếp với nhau nếu

- A. Chúng có 1 điểm chung với nhau.
B. Chúng có 2 điểm chung với nhau.
C. Chúng được đặt trên hai đường thẳng song song với nhau.
D. Chúng có 3 điểm chung với nhau.

Câu 38. Hai đèn được gọi là mắc nối tiếp với nhau nếu chúng có điểm chung

- A. một. B. hai. C. ba. D. bốn.

Câu 39. Hai đèn được gọi là mắc song song với nhau nếu

- A. chúng có 1 điểm chung với nhau.
- B. chúng có 2 điểm chung với nhau.
- C. chúng được đặt trên cùng một đường thẳng.
- D. chúng có 3 điểm chung với nhau.

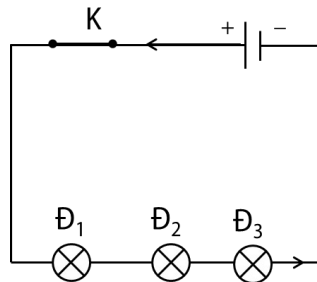
Câu 40. Hai đèn được gọi là mắc song song với nhau nếu chúng có điểm chung

- A. một.
- B. hai.
- C. ba.
- D. bốn.

Câu 41. Cho mạch điện như hình vẽ, chọn câu đúng:

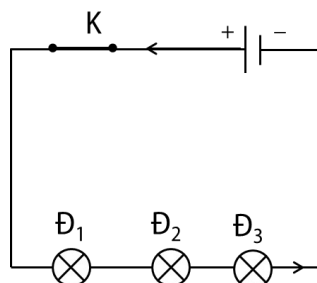
- A. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ lớn hơn so với dòng điện chạy qua đèn Đ₂.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua hai đèn có thể khác nhau.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₂ lớn hơn so với dòng điện chạy qua đèn Đ₁.
- D. Cường độ dòng điện chạy qua hai đèn là như nhau.

Câu 42. Cho mạch điện có sơ đồ như hình sau. Cường độ dòng điện chạy qua ba bóng đèn có mối quan hệ nào dưới đây?



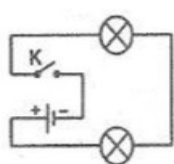
- A. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ lớn hơn so với dòng điện chạy qua đèn Đ₃.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ bằng tổng cường độ dòng điện qua đèn Đ₂ và Đ₃.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₂ bằng trung bình cộng của cường độ dòng điện qua đèn Đ₁ và Đ₃.
- D. Cường độ dòng điện qua ba đèn bằng nhau.

Câu 43. Cho mạch điện có sơ đồ như hình sau. Chọn câu **sai** khi nói về quan hệ giữa cường độ dòng điện chạy qua ba bóng đèn.

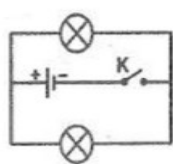


- A. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ bằng với dòng điện chạy qua đèn Đ₃.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ bằng tổng cường độ dòng điện qua đèn Đ₃.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua đèn Đ₁ bằng tổng của cường độ dòng điện qua đèn Đ₂ và Đ₃.
- D. Cường độ dòng điện qua ba đèn bằng nhau.

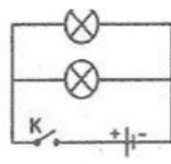
Câu 44. Hai bóng đèn trong mạch điện có sơ đồ nào sau đây không mắc song song?



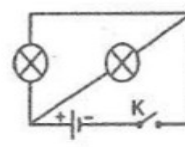
A.



B.



C.



D.

- A. Hình A.
- B. Hình B.
- C. Hình C.
- D. Hình D.

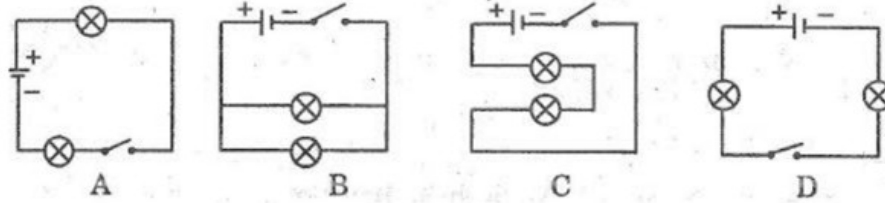
Câu 45. Các bóng đèn dùng trong gia đình được mắc song song là vì lí do nào sau đây?

- A. Để các bóng đèn được sáng bình thường.
- B. Để dễ dàng mắc điện hơn.
- C. Để khi một bóng đèn hỏng (đứt dây tóc) thì các bóng đèn còn lại vẫn sáng bình thường.
- D. Để có thể trang trí các phòng ở đẹp hơn bằng các mạch điện với các bóng đèn.

Câu 46. Các bóng đèn trong gia đình được mắc song song là vì

- A. tiết kiệm số đèn cần dùng.
- B. các bóng đèn có cùng hiệu điện thế.
- C. có thể bật tắt các bóng đèn độc lập với nhau.
- D. một bóng đèn hỏng thì các bóng còn lại vẫn sáng bình thường.

Câu 47. Hai bóng đèn ở sơ đồ nào trong các sơ đồ sau **không** mắc nối tiếp với nhau?



A. Hình A. B. Hình B. C. Hình C. D. Hình D.

Câu 48. Trên một cầu chì có ghi 1 A. Con số này có ý nghĩa gì?

- A. Có nghĩa là cường độ dòng điện đi qua cầu chì này từ 1 A trở lên thì cầu chì sẽ đứt.
- B. Có nghĩa là cường độ dòng điện đi qua cầu chì này luôn lớn hơn 1 A.
- C. Có nghĩa là cường độ dòng điện đi qua cầu chì này luôn bằng 1 A.
- D. Có nghĩa là cường độ dòng điện đi qua cầu chì này luôn nhỏ hơn 1 A.

Câu 49. Mối liên hệ giữa số chỉ của ampe kế với độ sáng của đèn được 4 học sinh phát biểu như sau. Hỏi phát biểu nào dưới đây là **sai**?

- A. Đèn chưa sáng khi số chỉ ampe kế còn rất nhỏ.
- B. Đèn sáng càng mạnh thì số chỉ của ampe kế càng lớn.
- C. Số chỉ của ampe kế giảm đi thì độ sáng của đèn giảm đi.
- D. Số chỉ của ampe kế và độ sáng của đèn không liên hệ gì với nhau.

Câu 50. Ampe kế nào dưới đây là phù hợp nhất để đo cường độ dòng điện chạy qua bóng đèn pin (Cho phép dòng điện có cường độ lớn nhất là 0,35 A).

- A. Ampe kế có giới hạn đo 1A.
- B. Ampe kế có giới hạn đo 0,5 A.
- C. Ampe kế có giới hạn đo 100 mA.
- D. Ampe kế có giới hạn đo 2A.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Nối cột (A) với cột (B) tương ứng để cho biết vôn kế được lựa chọn là phù hợp nhất để đo hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện tương ứng

Cột A	Cột B
(1) Pin tròn 1,5 V	(a) Vôn kế có GHĐ là 0,5 V
(2) Pin vuông 4,5 V	(b) Vôn kế có GHĐ là 20 V
(3) Acquy 12 V	(c) Vôn kế có GHĐ là 3 V

(4) Pin mặt trời 400 mV	(d) Vôn kế có GHĐ là 10 V
-------------------------	---------------------------

Bài 2. Ghép các cột tương ứng

Cột A	Cột B
(1) Đơn vị đo cường độ dòng điện là	(a) vôn (V)
(2) Đơn vị đo trọng lượng là	(b) đêxiben (dB)
(3) Đơn vị đo tần số của âm là	(c) kilogam (kg)
(4) Đơn vị đo hiệu điện thế là	(d) niutơn (N)
(5) Đơn vị đo độ to của âm là	(e) ampe (A)
	(g) héc (Hz)

Bài 3. Mắc chốt dương (+) của vôn kế với cực dương của một pin còn mới và mắc chốt âm của vôn kế với cực âm của pin đó. So sánh số chỉ vôn kế và số vôn ghi trên vỏ của pin.

Bài 4. Nêu những ứng dụng thực tế của cường độ dòng điện mà em biết.

Bài 5. Cường độ dòng điện là gì? Hiệu điện thế là gì?

Bài 6. Lập bảng so sánh giữa cường độ dòng điện và hiệu điện thế.

Bài 7. Tìm hiểu những lưu ý về hiệu điện thế.

Bài 8. Nguồn sinh ra hiệu điện thế là gì?

Bài 9. Mối quan hệ giữa hiệu điện thế và cường độ dòng điện dựa vào bảng sau:

đo	Kết quả	Hiệu điện thế (V)	Cường độ dòng điện (A)
Lần đo			
1		2,0	0,1
2		2,5	0,125
3		4,0	0,2

4	5,0	0,25
---	-----	------

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>

Bài 24: NĂNG LƯỢNG NHIỆT

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Khái niệm về năng lượng nhiệt



Năng lượng nhiệt của vật là

.....

Năng lượng nhiệt của vật luôn truyền từ nơi có

..... đến nơi có

.....

Nhiệt lượng là

.....

.....

Đơn vị của nhiệt lượng là, kí hiệu là

2. Nội năng của vật

Tổng động năng và thế năng của các phân tử tạo nên vật được gọi là

.....

Một vật có nhiệt độ càng cao thì các phân tử tạo nên vật

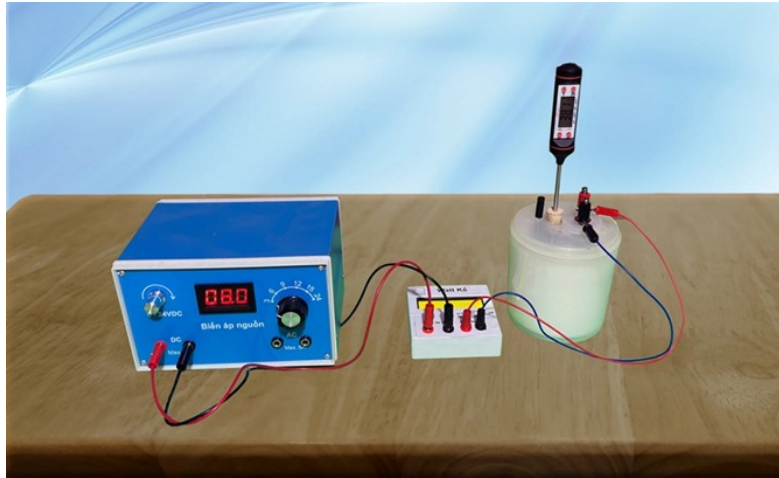
..... nên vật có năng

lượng nhiệt càng lớn, vì thế nội năng của vật càng lớn.

Nội năng của vật còn phụ thuộc vào khối lượng của vật. Cùng được làm từ một chất, vật có khối lượng lớn chứa phân tử hơn vật có khối lượng nhỏ, do đó ở cùng nhiệt độ, vật có khối lượng lớn hơn thì có



3. Đo năng lượng nhiệt



Hình 24.2. Đo năng lượng nhiệt bằng oát kế

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Có 4 bình A, B, C, D đều đựng nước ở cùng một nhiệt độ với thể tích tương ứng là 1 lít, 2 lít, 3 lít, 4 lít. Sau khi dùng các đèn cồn giống hệt nhau để đun các bình này trong 8 phút ta thấy các nhiệt độ trong các bình này khác nhau. Hỏi bình nào có nhiệt độ cao nhất?

- A. Bình A. B. Bình B. C. Bình C. D. Bình D.

Câu 2. Nhiệt dung riêng của đồng lớn hơn chì. Vì vậy để tăng nhiệt độ của 3 kg đồng và 3 kg chì thêm 15°C thì

- A. khối chì cần nhiều nhiệt lượng hơn khối đồng.
B. khối đồng cần nhiều nhiệt lượng hơn khối chì.
C. hai khối đều cần nhiệt lượng như nhau.
D. không khẳng định được.

Câu 3. Nhiệt lượng mà vật nhận được hay tỏa ra phụ thuộc vào:

- A. khối lượng.
C. nhiệt dung riêng của chất làm nên vật.
B. độ tăng nhiệt độ của vật.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu 4. Nhiệt dung riêng có cùng đơn vị với đại lượng nào sau đây?

A. Nhiệt năng.

B. Nhiệt độ.

C. Nhiệt lượng.

D. Cả ba phương án trên đều sai.

Có 4 hình A, B, C, D đều đựng nước ở cùng một nhiệt độ. Sau khi dùng các đèn cồn giống hệt nhau để đun các bình này trong 5 phút (H24. 1) người ta thấy nhiệt độ của nước trong bình trở nên khác nhau.



Câu 5. Hỏi nhiệt độ ở bình nào cao nhất?

A. Bình A.

B. Bình B.

C. Bình C.

D. Bình D.

Câu 6. Yếu tố nào sau đây làm cho nhiệt độ của nước ở các bình trở nên khác nhau?

A. Thời gian đun.

B. Nhiệt lượng từng bình nhận được.

C. Lượng chất lỏng chứa trong từng bình.

D. Loại chất lỏng chứa trong từng bình.

Câu 7. Đối lưu là

A. sự truyền nhiệt bằng các dòng chất lỏng hoặc chất khí.

B. sự truyền nhiệt bằng các dòng chất rắn.

C. sự truyền nhiệt bằng các dòng chất lỏng.

D. sự truyền nhiệt bằng các dòng chất khí.

Câu 8. Tại sao trong chất rắn không xảy ra đối lưu?

A. Vì khối lượng riêng của chất rắn thường rất lớn.

B. Vì các phân tử của chất rắn liên kết với nhau rất chặt, chúng không thể di chuyển thành dòng được.

C. Vì nhiệt độ của chất rắn thường không lớn lắm.

D. Vì các phân tử trong chất rắn không chuyển động.

Câu 9. Bức xạ nhiệt là

- A. sự truyền nhiệt bằng các tia nhiệt đi thẳng.
- B. sự truyền nhiệt qua không khí.
- C. sự truyền nhiệt bằng các tia nhiệt đi theo đường gấp khúc;
- D. sự truyền nhiệt qua chất rắn.

Câu 10. Năng lượng Mặt Trời truyền xuống Trái Đất bằng cách nào?

- A. Bằng sự dẫn nhiệt qua không khí.
- B. Bằng sự đối lưu.
- C. Bằng bức xạ nhiệt.
- D. Bằng một hình thức khác.

Câu 11. Trong các hình thức truyền nhiệt dưới đây, sự truyền nhiệt nào không phải là bức xạ nhiệt?

- A. Sự truyền nhiệt từ đầu bị nung nóng sang đầu không bị nung nóng của một thanh đồng.
- B. Sự truyền nhiệt từ bếp lò đến người đứng gần bếp lò.
- C. Sự truyền nhiệt từ Mặt Trời tới Trái Đất.
- D. Sự truyền nhiệt từ dây tóc bóng đèn đang sáng ra khoảng không gian bên trong bóng đèn.

Câu 12. Đứng gần một bếp lửa, ta cảm thấy nóng. Nhiệt lượng truyền từ ngọn lửa đến người bằng cách nào?

- A. Sự đối lưu.
- B. Sự dẫn nhiệt của không khí.
- C. Sự bức xạ.
- D. Chủ yếu là bức xạ nhiệt, một phần do dẫn nhiệt.

Câu 13. Chọn câu trả lời sai:

- A. Một vật khi hấp thụ bức xạ nhiệt truyền đến thì nhiệt độ của vật sẽ tăng lên.
- B. Bức xạ nhiệt là sự truyền nhiệt bằng cách phát ra các tia nhiệt đi thẳng.
- C. Vật lạnh quá thì không thể bức xạ nhiệt.
- D. Bức xạ nhiệt có thể xảy ra trong chân không.

Câu 14. Một ống nghiệm đựng đầy nước, cần đốt nóng ống ở vị trí nào của ống thì tất cả nước trong ống sôi nhanh hơn?

A. Đối ở giữa ống.

B. Đốt ở miệng ống.

C. Đốt ở đáy ống.

D. Đốt ở vị trí nào cũng được

Câu 15. Vật nào sau đây hấp thụ nhiệt tốt?

A. Vật có bề mặt nhẵn, sẫm màu.

B. Vật có bề mặt sần sùi, sáng màu.

C. Vật có bề mặt nhẵn, sáng màu.

D. Vật có bề mặt sần sùi, sẫm màu.

Câu 16. Chọn nhận xét sai:

A. Trong hiện tượng đối lưu có hiện tượng cơ học: lớp nước nóng nổi lên, lớp nước lạnh chìm xuống.

B. Trong hiện tượng đối lưu có sự truyền nhiệt lượng từ vật có nhiệt độ cao sang vật có nhiệt độ thấp hơn.

C. Trong hiện tượng đối lưu có hiện tượng nở vì nhiệt.

D. Sự đối lưu xảy ra khi hai vật rắn có nhiệt độ khác nhau tiếp xúc nhau.

Câu 17. Đối lưu là sự truyền nhiệt xảy ra trong chất nào? Hãy Chọn Câu trả lời đúng:

A. Chỉ ở chất lỏng.

B. Chỉ ở chất khí.

C. Chỉ ở chất lỏng và chất khí.

D. Ở các chất lỏng, chất khí và chất rắn.

Câu 18. Trong các sự truyền nhiệt dưới đây, sự truyền nhiệt nào không phải là bức xạ nhiệt?

A. Sự truyền nhiệt từ Mặt Trời tới Trái Đất.

B. Sự truyền nhiệt từ bếp lò tới người đứng gần bếp lò.

C. Sự truyền nhiệt từ đầu bị nung nóng sang đầu không bị nung nóng của một thanh đồng.

D. Sự truyền nhiệt từ dây tóc bóng đèn đang sáng ra khoảng không gian bên trong bóng đèn.

Câu 19. Câu nào sau đây nói về bức xạ nhiệt là đúng?

A. Mọi vật đều có thể phát ra tia nhiệt.

B. Chỉ có những vật bề mặt xù xì và màu sẫm mới có thể phát ra tia nhiệt.

C. Chỉ có những vật bề mặt bóng và màu sáng mới có thể phát ra tia nhiệt.

D. Chỉ có Mặt Trời mới có thể phát ra tia nhiệt.

Câu 20. Câu nào dưới đây so sánh dẫn nhiệt và đối lưu là đúng?

A. Dẫn nhiệt là quá trình truyền nhiệt, đối lưu không phải là quá trình truyền nhiệt.

B. Cả dẫn nhiệt và đối lưu đều có thể xảy ra trong không khí.

C. Dẫn nhiệt xảy ra trong môi trường nào thì đối lưu cũng có thể xảy ra trong môi trường đó.

D. Trong nước, dẫn nhiệt xảy ra nhanh hơn đối lưu.

Câu 21. Câu nào dưới đây so sánh dẫn nhiệt và bức xạ nhiệt là không đúng?

A. Dẫn nhiệt và bức xạ nhiệt đều có thể xảy ra trong không khí và trong chân không.

B. Dẫn nhiệt xảy ra khi các vật tiếp xúc nhau, bức xạ nhiệt có thể xảy ra khi các vật không tiếp xúc nhau.

C. Trong không khí bức xạ nhiệt xảy ra nhanh hơn dẫn nhiệt.

D. Trái Đất nhận được năng lượng từ Mặt Trời nhờ bức xạ nhiệt, không nhờ dẫn nhiệt.

Câu 22. Ngăn đá của tủ lạnh thường đặt ở phía trên ngăn đựng thức ăn, để tận dụng sự truyền nhiệt bằng

A. dẫn nhiệt.

B. bức xạ nhiệt.

C. đối lưu.

D. bức xạ nhiệt và dẫn nhiệt.

Câu 23. Khi hiện tượng đối lưu đang xảy ra trong chất lỏng thì

A. trọng lượng riêng của các khối chất lỏng đều tăng lên.

B. trọng lượng riêng của lớp chất lỏng ở trên nhỏ hơn của lớp ở dưới.

C. trọng lượng riêng của lớp chất lỏng ở trên lớn hơn của lớp ở dưới.

D. trọng lượng riêng của lớp chất lỏng ở trên bằng của lớp dưới.

Câu 24. Trong chân không một miếng đồng được đun nóng có thể truyền nhiệt cho một miếng đồng không được đun nóng.

A. chỉ bằng bức xạ nhiệt.

B. chỉ bằng bức xạ nhiệt và dẫn nhiệt.

C. chỉ bằng bức xạ nhiệt và đối lưu.

D. bằng cả bức xạ nhiệt, dẫn nhiệt và đối lưu.

Câu 25. Để tay bên trên một hòn gạch đã được nung nóng thấy nóng hơn để tay bên cạnh hòn gạch đó vì

A. sự dẫn nhiệt từ hòn gạch tới tay để bên trên tốt hơn từ hòn gạch tới tay để bên cạnh.

B. bức xạ nhiệt từ hòn gạch tới tay để bên trên tốt hơn từ hòn gạch tới tay để bên cạnh.

C. sự đối lưu từ hòn gạch tới tay để bên trên tốt hơn từ hòn gạch tới tay để bên cạnh.

D. cả sự dẫn nhiệt, bức xạ nhiệt và đối lưu từ hòn gạch tới tay để bên trên đều tốt hơn từ hòn gạch tới tay để bên cạnh.

Câu 26. Nhiệt lượng chiếc bánh nướng trong lò nướng cần thu vào để nóng lên không phụ thuộc yếu tố nào dưới đây?

A. Khối lượng chiếc bánh.

B. Nhiệt độ của chiếc bánh.

C. Chất làm chiếc bánh.
của chiếc bánh.

D. Hình dạng

Câu 27. Người ta thả ba miếng đồng, chỉ có cùng khối lượng vào một cốc nước nóng. Hãy so sánh nhiệt độ cuối cùng của ba miếng kim loại trên.

A. Nhiệt độ của ba miếng bằng nhau.

C. Nhiệt độ của miếng chì cao nhất, rồi đến miếng đồng, miếng nhôm ăn miếng đồng.

B. Nhiệt độ của miếng nhôm cao nhất, rồi đến miếng đồng, miếng

D. Nhiệt độ của miếng đồng cao nhất, rồi đến miếng nhôm, miếng chì.

Câu 28. Nếu hai vật có nhiệt độ khác nhau đặt tiếp xúc nhau thì

A. quá trình truyền nhiệt dừng lại khi nhiệt độ hai vật như nhau.

B. quá trình truyền nhiệt dừng lại khi nhiệt độ một vật đạt 0°C .

C. quá trình truyền nhiệt tiếp tục cho đến khi nhiệt năng hai vật như nhau.

D. quá trình truyền nhiệt cho đến khi nhiệt dung riêng hai vật như nhau.

Câu 29. Cho các chất sau đây: gỗ, nước đá, bạc, nhôm. Thứ tự sắp xếp nào sau đây là đúng với khả năng dẫn nhiệt theo quy luật tăng dần?

A. Gỗ, nước đá, nhôm, bạc.

B. Bạc, nhôm, nước đá, gỗ.

C. Nước đá, bạc, nhôm, gỗ.

D. Nhôm, bạc, nước đá, gỗ.

Câu 30. Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng liên quan đến dẫn nhiệt là

A. dùng một que sắt dài đưa một đầu vào bếp than đang cháy đỏ, một lúc sau cầm đầu còn lại ta thấy nóng tay.

B. nhúng một đầu chiếc thìa bằng bạc vào một cốc nước sôi, tay ta có cảm giác nóng lên.

C. khi đun nước trong ấm, nước sẽ nóng dần lên, nếu ta sờ ngón tay vào nước thì tay sẽ ấm lên.

D. Các trường hợp trên đều liên quan đến hiện tượng dẫn nhiệt.

Câu 31. Ở xứ lạnh tại sao người ta thường làm cửa sổ có hai hay ba lớp kính? Chọn Câu trả lời đúng nhất?

A. Để phòng lớp này vỡ thì còn có lớp khác.

B. Không khí giữa hai tấm kính cách nhiệt tốt làm giảm sự mất nhiệt trong nhà.

C. Để tăng thêm bề dày của kính.

D. Để tránh gió lạnh thổi vào nhà.

Câu 32. Chọn câu sai:

A. Chất khí đậm đặc dẫn nhiệt tốt hơn chất khí loãng.

B. Sự truyền nhiệt bằng hình thức dẫn nhiệt chủ yếu xảy ra trong chất rắn.

C. Bản chất của sự dẫn nhiệt trong chất khí, chất lỏng và chất rắn nói chung là giống nhau.

D. Khả năng dẫn nhiệt của tất cả các chất rắn là như nhau.

Câu 33. Trong sự dẫn nhiệt, nhiệt được truyền từ vật nào sang vật nào? Chọn câu trả lời đúng nhất.

A. Từ vật có khối lượng lớn hơn sang vật có khối lượng nhỏ hơn.

B. Từ vật có nhiệt độ thấp hơn sang vật có nhiệt độ cao hơn.

C. Từ vật có nhiệt năng lớn hơn sang vật có nhiệt năng nhỏ hơn.

D. Các phương án trên đều đúng.

Câu 34. Chọn câu trả lời đúng nhất. Giải thích vì sao mùa đông áo bông giữ ấm được cơ thể?

A. Vì bông xốp bên trong áo bông có chứa không khí mà không khí dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự dẫn nhiệt từ cơ thể ra ngoài.

B. Sợi bông dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự truyền nhiệt từ khí lạnh bên ngoài vào cơ thể.

C. Áo bông truyền cho cơ thể nhiều nhiệt lượng hơn áo thường.

D. Khi ta vận động các sợi bông cọ xát vào nhau làm tăng nhiệt độ bên trong áo bông.

Câu 35. Một bàn gỗ và một bản nhôm có cùng nhiệt độ. Khi sờ tay vào mặt bàn ta cảm thấy mặt bàn nhôm lạnh hơn mặt bàn gỗ. Tại sao?

A. Ta nhận nhiệt lượng từ bản nhôm ít hơn từ bản gỗ.

B. Tay ta làm tăng nhiệt độ của hai bản nhưng nhiệt độ của bản nhôm tăng ít hơn.

C. Nhôm dẫn nhiệt tốt hơn gỗ nên khi sờ vào bản nhôm ta mất nhiệt lượng nhiều hơn khi ta sờ tay vào bản gỗ.

D. Tay ta làm nhiệt độ bản nhôm giảm xuống và làm nhiệt độ bản gỗ tăng thêm.

Câu 36. Tại sao khi đun nước bằng ấm nhôm và bằng ấm đất trên cùng một bếp lửa thì nước trong ấm nhôm chóng sôi hơn?

A. Vì nhôm mỏng hơn.

B. Vì nhôm có tính dẫn nhiệt tốt hơn.

C. Vì nhôm có khối lượng nhỏ hơn.

D. Vì nhôm có khối lượng riêng nhỏ hơn.

Câu 37. Trong các cách sắp xếp vật liệu dẫn nhiệt từ tốt hơn đến kém hơn sau đây, cách nào là đúng?

A. Đồng, nước, thủy tinh, không khí.

B. Đồng, thủy tinh, nước, không khí.

C. Thủy tinh, đồng, nước, không khí.

D. Không khí, nước, thủy tinh, đồng.

Câu 38. Trong sự dẫn nhiệt, nhiệt tự truyền

A. từ vật có nhiệt năng lớn hơn sang vật có nhiệt năng nhỏ hơn.

B. từ vật có khối lượng lớn hơn sang vật có khối lượng nhỏ hơn.

C. từ vật có nhiệt độ cao hơn sang vật có nhiệt độ thấp hơn.

D. Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 39. Dẫn nhiệt là hình thức truyền nhiệt chủ yếu của

A. chất rắn.

B. chất khí và chất lỏng.

C. chất khí.

D. chất lỏng.

Câu 40. Bản chất của sự dẫn nhiệt là

A. sự truyền nhiệt độ từ vật này đến vật khác.

B. sự truyền nhiệt năng từ vật này đến vật khác.

C. sự thực hiện công từ vật này lên vật khác.

D. sự truyền động năng của các nguyên tử, phân tử này sang nguyên tử, phân tử khác.

Câu 41. Để giữ nước đá lâu chảy, người ta thường để nước đá vào các hộp xốp kín vì

A. hộp xốp kín nên dẫn nhiệt kém.

B. trong xốp có các khoảng không kín nên dẫn nhiệt kém.

C. trong xốp có các khoảng chân không nên dẫn nhiệt kém.

D. vì cả ba lí do trên.

Câu 42. Nhiệt năng của một vật là

A. tổng thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.

B. tổng động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.

C. hiệu thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.

D. hiệu động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.

Câu 43. Chọn phát biểu đúng về mối quan hệ giữa nhiệt năng và nhiệt độ:

A. Nhiệt độ của vật càng cao thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng chậm và nhiệt năng của vật càng nhỏ.

B. Nhiệt độ của vật càng thấp thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng nhanh và nhiệt năng của vật càng lớn.

C. Nhiệt độ của vật càng thấp thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng chậm và nhiệt năng của vật càng lớn.

D. Nhiệt độ của vật càng cao thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng nhanh và nhiệt năng của vật càng lớn.

Câu 44. Nhiệt do ngọn nến tỏa ra theo hướng nào?

A. Hướng từ dưới lên.

B. Hướng từ trên xuống.

C. Hướng sang ngang.

D. Theo mọi hướng.

Câu 45. Khi bỏ một thỏi kim loại đã được nung nóng đến 90°C vào một cốc ở nhiệt độ trong phòng (khoảng 24°C) nhiệt năng của thỏi kim loại và của nước thay đổi như thế nào?

A. Nhiệt năng của thỏi kim loại tăng và của nước giảm.

B. Nhiệt năng của thỏi kim loại và của nước đều tăng.

C. Nhiệt năng của thỏi kim loại giảm và của nước tăng.

D. Nhiệt năng của thỏi kim loại và của nước đều giảm.

Câu 46. Nung nóng một cục sắt thả vào chậu nước lạnh, nước nóng lên, cục sắt nguội đi. Trong quá trình này có sự chuyển hóa năng lượng

A. từ cơ năng sang nhiệt năng.

B. từ nhiệt năng sang nhiệt năng.

C. từ cơ năng sang cơ năng.

D. từ nhiệt năng sang cơ năng.

Câu 47. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về nhiệt năng của vật?

A. Chỉ những vật có khối lượng lớn mới có nhiệt năng.

B. Bất kì vật nào dù nóng hay lạnh thì cũng đều có nhiệt năng.

C. Chỉ những vật có nhiệt độ cao mới có nhiệt năng.

D. Chỉ những vật trọng lượng riêng lớn mới có nhiệt năng.

Câu 48. Nhiệt lượng là

A. phần nhiệt năng mà vật nhận được hay mất bớt đi trong quá trình truyền nhiệt.

B. phần nhiệt năng mà vật nhận trong quá trình truyền nhiệt.

C. phần nhiệt năng mà vật mất bớt đi trong quá trình truyền nhiệt.

D. phần cơ năng mà vật nhận được hay mất bớt đi trong quá trình thực hiện công.

Câu 49. Chọn câu sai trong những câu sau:

A. Phần nhiệt năng mà vật nhận được hay mất đi trong quá trình truyền nhiệt gọi là nhiệt lượng.

B. Khi vật truyền nhiệt lượng cho môi trường xung quanh thì nhiệt năng của nó giảm đi.

C. Nếu vật vừa nhận công, vừa nhận nhiệt lượng thì nhiệt năng của nó tăng lên.

D. Chà xát đồng xu vào mặt bàn là cách truyền nhiệt để làm thay đổi nhiệt năng của vật.

Câu 50. Một vật có nhiệt năng 200J, sau khi nung nóng nhiệt năng của nó là 400J. Hỏi nhiệt lượng mà vật nhận được là bao nhiêu?

A. 600 J.

B. 200 J.

C. 100 J.

D. 400 J.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Về mùa hè ở một số nước Châu Phi rất nóng, người ta thường mặc quần áo trùm kín cả người; còn ở nước ta về mùa hè người ta lại thường mặc quần áo ngắn. Tại sao?

Bài 2. Một ống nghiệm đựng đầy nước; Hỏi khi đốt nóng ở miệng ống, ở giữa hay đáy ống thì tất cả nước trong ống sôi nhanh hơn? Tại sao?

Bài 5. Đưa miếng đồng vào ngọn lửa đèn cồn thì miếng đồng nóng lên; tắt đèn cồn đi thì miếng đồng nhất khi miếng đồng nóng lên khi mảnh đồng người đi có được nguội đi. Hỏi sự truyền nhiệt khi miếng đồng nóng lên, khi miếng đồng nguội đi có được thực hiện bằng cùng một cách không?

Hướng dẫn:

Sự truyền nhiệt khi đưa miếng đồng vào ngọn lửa làm miếng đồng nóng lên là sự dẫn nhiệt. Miếng đồng nguội đi là do truyền nhiệt vào không khí bằng bức xạ nhiệt. Do vậy khi miếng đồng nóng lên và khi miếng đồng nguội đi không được thực hiện bằng cùng một cách.

Bài 3. Đun nước bằng ấm nhôm và ấm đất trên cùng một bếp thì nước trong ấm nhôm sôi nhanh hơn vì nhôm dẫn nhiệt tốt hơn. Đun sôi nước xong, tắt bếp đi thì nước trong ấm nhôm cũng nguội nhanh hơn. Có phải vì nhôm dẫn nhiệt tốt hơn không? Tại sao?

Bài 4. Tính nhiệt lượng cần thiết để nung nóng một thanh đồng khối lượng 300 g từ 15°C đến 100°C . Biết nhiệt dung riêng của đồng là $380 \text{ J/kg} \cdot \text{K}$.

Bài 5: Nhiệt lượng là gì?

Bài 6: Hãy nêu ba cách làm thay đổi nhiệt năng của vật.

Bài 7: Tại sao sau khi bơm xe, sờ vào ống bơm ta thấy ống bơm nóng lên?

Bài 8: Trong thí nghiệm về thả quả bóng rơi, mỗi lần quả bóng nảy lên, độ cao của nó lại giảm dần. Cuối cùng không nảy lên được nữa. Trong hiện tượng này rõ ràng là cơ năng đã giảm dần. Vậy cơ năng đã biến mất hay đã chuyển thành một dạng năng lượng khác?

Bài 9: Hãy nêu một hiện tượng chuyển hóa từ cơ năng sang điện năng.

Bài 10: Để đun sôi 15 lít nước cần cung cấp một nhiệt lượng là bao nhiêu? Biết nhiệt độ ban đầu của nước là 20°C và nhiệt dung riêng của nước là 4200 J/kg.K .

Bài 25: SỰ TRUYỀN NĂNG LƯỢNG NHIỆT

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cách thức truyền năng lượng nhiệt

a. Hiện tượng dẫn nhiệt

Hình 25.1. Sự truyền năng lượng nhiệt từ nhiên liệu bị đốt cháy cho nồi nước và môi trường xung quanh

Năng lượng nhiệt có thể truyền từ phần này sang phần khác của một vật, từ vật này sang vật khác bằng hình thức dẫn nhiệt.

Dẫn nhiệt là hình thức truyền nhiệt chủ yếu ở

.....

b. Hiện tượng đối lưu

Dòng đối lưu là dòng mang năng

lượng từ nơi đến nơi

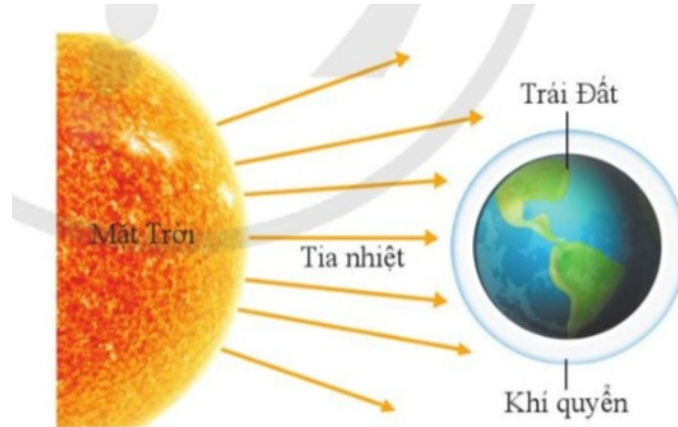
Đối lưu là sự truyền nhiệt chính trong



Hình 25.2. Cốc nước có thuốc tím được đun nóng

Hình 25.3. Sự đối lưu không khí trong một căn phòng

c. Hiện tượng bức xạ nhiệt



Hình 25.5. Sự bức xạ nhiệt từ Mặt Trời đến Trái Đất

Bức xạ nhiệt là

.....

Bức xạ nhiệt có thể xảy ra cả

.....

Cách thức truyền nhiệt trong chất rắn là

.....

Cách thức truyền nhiệt trong chất lỏng và chất khí gồm cả,

.....

và nhưng chủ yếu là

Trong chân không, chỉ có một cách thức truyền nhiệt là

.....

2. Truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính

Nhà kính là nhà được che bởi dùng để

.....



Hình 25.6. Nhà kính

Nhiệt độ trong nhà kính nhiệt độ bên ngoài, giúp cây tránh được, sinh trưởng và phát triển so với cây được trồng bên ngoài.

***Hiệu ứng nhà kính đối với Trái Đất khi bầu khí quyển bao quanh nó chứa nhiều CO_2**

Hiệu ứng nhà kính là

.....
.....
..
.....
..

Trong “nhà kính Trái Đất” này, mặt đất và không khí của Trái Đất nóng lên. Mặt đất hấp thu năng lượng nhiệt này sẽ nóng lên và cũng phát ra các tia nhiệt. Do phần năng lượng hấp thu phần năng lượng phát ra ngoài không gian nên



3. Công dụng của vật dẫn nhiệt và vật cách nhiệt

a. Tính dẫn nhiệt của các chất

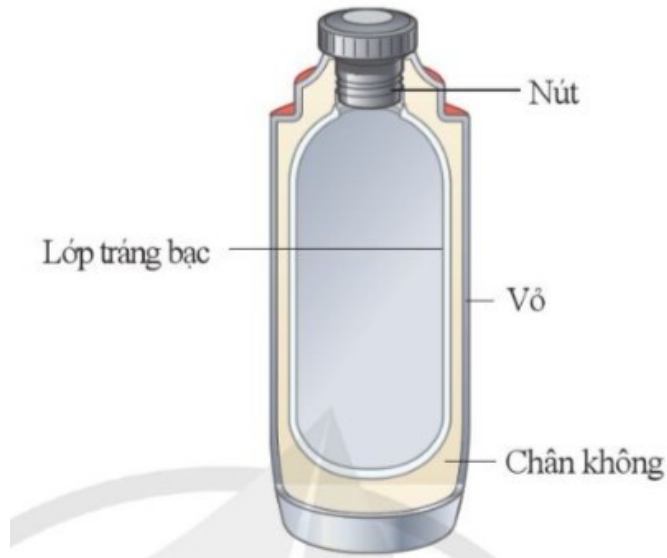
Trong cùng điều kiện như nhau, chất nào thì chất đó

Dẫn nhiệt tốt nhất

Kim cương

Cách nhiệt kém nhất

Bạc



Hình 25.10. Cấu tạo của phích nước

Các vật liệu dẫn nhiệt kém như len, dạ,..... được dùng để

Một số vật liệu polystyrene, sợi thủy tinh, ... được dùng để cách nhiệt đường ống nước, ống dẫn ga ở điều hòa.....



a) Ống dẫn ga ở điều hòa



b) Tôn cách nhiệt

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong chu trình biến đổi của nước biển (từ nước thành hơi, thành mưa trên nguồn, thành nước chảy trên suối, sông về biển) có kèm theo sự biến đổi lần lượt của năng lượng từ dạng nào sang dạng nào?

A. Quang năng → Động năng → Thế năng → Nhiệt năng.

B. Quang năng → Nhiệt năng → Thế năng → Động năng.

C. Quang năng → Thế năng → Nhiệt năng → Động năng.

D. Nhiệt năng → Thế năng → Động năng → Quang năng.

Câu 2. Con người có thể nhận biết trực tiếp dạng năng lượng nào sau đây?

A. Điện năng.

B. Cơ năng.

C. Hóa năng.

D. Quang năng.

Câu 3. Trong các dụng cụ điện, điện năng được biến đổi thành dạng năng lượng nào để có thể sử dụng trực tiếp?

A. Hóa năng.

B. Nhiệt năng.

C. Nhiệt lượng từ trường.

D. Tất cả các dạng trên.

Câu 4. Ta nhận biết trực tiếp được một vật có nhiệt năng khi vật đó có khả năng

A. làm nóng một vật khác.

B. sinh ra lực đẩy làm vật khác chuyển động.

C. giữ cho nhiệt độ không đổi.

D. nổi được trên mặt nước.

Câu 5. Trong trường hợp dưới đây, trường hợp nào có cơ năng?

A. Tảng đá được nâng lên khỏi mặt đất.

B. Quả bóng đang bay lên cao.

C. Cánh quạt đang quay.

D. Các trường hợp A, B, C đều có cơ năng.

Câu 6. Ta nhận biết trực tiếp được một vật có nhiệt năng khi nó có khả năng nào?

A. Làm tăng thể tích vật khác.

B. Nổi trên mặt nước.

C. Sinh ra lực đẩy làm vật khác chuyển động.

D. Làm nóng một vật khác.

Câu 7. Bằng các giác quan, căn cứ vào đâu mà ta nhận biết được là một vật có nhiệt năng?

- A. Có thể làm thay đổi nhiệt độ các vật.
- B. Có thể làm biến dạng vật khác.
- C. Có thể kéo, đẩy các vật
- D. Có thể làm thay đổi màu sắc các vật khác.

Câu 8. Một ô tô đang chạy thì đột ngột tắt máy, xe chạy thêm một đoạn rồi mới dừng hẳn là do

- A. thế năng xe luôn giảm dần.
- B. động năng xe luôn giảm dần.
- C. động năng xe đã chuyển hóa thành thế năng.
- D. động năng xe đã chuyển hóa thành dạng năng lượng khác do ma sát.

Câu 9. Những trường hợp nào dưới đây là biểu hiện của nhiệt năng?

- A. phản chiếu được ánh sáng.
- B. truyền được âm.
- C. làm cho vật nóng lên.
- D. làm cho vật chuyển động.

Câu 10. Trong nồi cơm điện, năng lượng nào đã được chuyển hóa thành nhiệt năng?

- A. Điện năng.
- B. Cơ năng.
- C. Hóa năng.
- D. Quang năng.

Câu 11. Tác động trực tiếp của hiệu ứng nhà kính là

- A. tan băng ở 2 cực Trái Đất.
- B. mực nước biển dâng cao hơn.
- C. nhiệt độ toàn cầu nóng lên.
- D. xâm nhập mặn vào đất liền.

Câu 12. Trong các vật chất sau đây, vật chất nào đều có nhiệt năng?

- A. Bóng đèn đang sáng, pin, thức ăn đã nấu chín.
- B. Lò sưởi đang hoạt động, mặt trời, lò xo dãn.
- C. Gas, pin mặt trời, tia sét.
- D. Mặt trời, tia sét, lò sưởi đang hoạt động.

Câu 13. Dụng cụ nào sau đây khi hoạt động biến đổi phần lớn điện năng mà nó nhận được thành nhiệt năng?

- A. Điện thoại.
- B. Máy hút bụi.
- C. Máy sấy tóc.
- D. Máy vi tính.

Câu 14. Dạng năng lượng nào cần thiết để đá tan thành nước?

- A. Năng lượng ánh sáng.
- B. Năng lượng nhiệt.
- C. Năng lượng âm thanh.
- D. Năng lượng hoá học.

Câu 15. Tivi cần nhận năng lượng ở dạng nào để hoạt động?

- A. Động năng.
- B. Hoá năng.
- C. Thế năng.
- D. Điện năng.

Câu 16. Vật nào dưới đây là vật dẫn điện?

- A. Thanh gỗ khô
- B. Một đoạn ruột bút chì
- C. Một đoạn dây nhựa
- D. Thanh thủy tinh

Câu 17. Trong các dụng cụ và thiết bị điện thường dùng, vật liệu cách điện nào sử dụng nhiều nhất?

- A. Sứ.
- B. Nhựa.
- C. Thủy tinh.
- D. Cao su.

Câu 18. Kim loại là chất dẫn điện tốt vì

- A. trong kim loại có nhiều hạt nhân tự do.
- B. trong kim loại có nhiều nguyên tử tự do.
- C. trong kim loại có nhiều electron tự do.
- D. trong kim loại có nhiều hạt nhân, nguyên tử và electron tự do.

Câu 19. Tia chớp là do các điện tích chuyển động rất nhanh qua không khí tạo ra. Trong trường hợp này không khí tại đó

- A. tạo thành dòng điện.
- B. phát sáng.
- C. trở thành vật liệu dẫn điện.
- D. nóng lên.

Câu 20. Chất dẫn điện là chất

- A. có khả năng cho dòng điện đi qua.
- B. có khả năng cho các hạt mang điện tích dương chuyển động qua.
- C. có khả năng cho các hạt mang điện tích âm chuyển động qua.
- D. Các câu A, B, C đều đúng.

Câu 21. Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng liên quan đến dẫn nhiệt là

- A. dùng một que sắt dài đưa một đầu vào bếp than đang cháy đỏ, một lúc sau cầm đầu còn lại ta thấy nóng tay.

B. nhúng một đầu chiếc thìa bằng bạc vào một cốc nước sôi, tay ta có cảm giác nóng lên.

C. khi đun nước trong ấm, nước sẽ nóng dần lên, nếu ta sờ ngón tay vào nước thì tay sẽ ấm lên.

D. các trường hợp trên đều liên quan đến hiện tượng dẫn nhiệt.

Câu 22. Ở xứ lạnh tại sao người ta thường làm cửa sổ có hai hay ba lớp kính? Chọn câu trả lời đúng nhất?

A. Để phòng lớp này vỡ thì còn có lớp khác.

B. Không khí giữa hai tấm kính cách nhiệt tốt làm giảm sự mất nhiệt trong nhà.

C. Để tăng thêm bề dày của kính.

D. Để tránh gió lạnh thổi vào nhà.

Câu 23. Các vật nào sau đây là vật cách điện?

A. Thủy tinh, cao su, gỗ.

B. Sắt, đồng, nhôm.

C. Nước muối, nước chanh.

D. Vàng, bạc.

Câu 24. Chọn câu sai:

A. Chất khí đậm đặc dẫn nhiệt tốt hơn chất khí loãng.

B. Sự truyền nhiệt bằng hình thức dẫn nhiệt chủ yếu xảy ra trong chất rắn.

C. Bản chất của sự dẫn nhiệt trong chất khí, chất lỏng và chất rắn nói chung là giống nhau.

D. Khả năng dẫn nhiệt của tất cả các chất rắn là như nhau.

Câu 25. Trong sự dẫn nhiệt, nhiệt được truyền từ vật nào sang vật nào? Chọn câu trả lời đúng nhất.

A. Từ vật có khối lượng lớn hơn sang vật có khối lượng nhỏ hơn.

B. Từ vật có nhiệt độ thấp hơn sang vật có nhiệt độ cao hơn.

C. Từ vật có nhiệt năng lớn hơn sang vật có nhiệt năng nhỏ hơn.

D. Các phương án trên đều đúng.

Câu 26. Chọn câu trả lời đúng nhất. Giải thích vì sao mùa đông áo bông giữ ấm được cơ thể?

A. Vì bông xốp bên trong áo bông có chứa không khí mà không khí dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự dẫn nhiệt từ cơ thể ra ngoài.

B. Sợi bông dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự truyền nhiệt từ khí lạnh bên ngoài vào cơ thể.

C. Áo bông truyền cho cơ thể nhiều nhiệt lượng hơn áo thường.

D. Khi ta vận động các sợi bông cọ xát vào nhau làm tăng nhiệt độ bên trong áo bông.

Câu 27. Một bàn gỗ và một bàn nhôm có cùng nhiệt độ. Khi sờ tay vào mặt bàn ta cảm thấy mặt bàn nhôm lạnh hơn mặt bàn gỗ. Tại sao?

A. Ta nhận nhiệt lượng từ bàn nhôm ít hơn từ bàn gỗ.

B. Tay ta làm tăng nhiệt độ của hai bàn nhưng nhiệt độ của bàn nhôm tăng ít hơn.

C. Nhôm dẫn nhiệt tốt hơn gỗ nên khi sờ vào bàn nhôm ta mất nhiệt lượng nhiều hơn khi ta sờ tay vào bàn gỗ.

D. Tay ta làm nhiệt độ bàn nhôm giảm xuống và làm nhiệt độ bàn gỗ tăng thêm.

Câu 28. Tại sao khi đun nước bằng ấm nhôm và bằng ấm đất trên cùng một bếp lửa thì nước trong ấm nhôm chóng sôi hơn?

A. Vì nhôm mỏng hơn.

B. Vì nhôm có tính dẫn nhiệt tốt hơn.

C. Vì nhôm có khối lượng nhỏ hơn.

D. Vì nhôm có khối lượng riêng nhỏ hơn.

Câu 29. Chất cách điện là chất..... dòng điện đi qua.

A. cho.

B. không cho.

C. tăng cường cường độ.

D. cho một phần

Câu 30. Kim loại là chất

A. dẫn điện.

B. cách điện.

C. vừa dẫn điện vừa cách điện.

D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 31. Vật liệu nào sau đây là chất dẫn điện?

A. Gỗ.

B. Thủy tinh.

C. Nhựa.

D. Kim loại.

Câu 32. Chọn câu đúng nhất:

A. Kim loại là chất dẫn điện.

B. Kim loại được cấu tạo từ các nguyên tử

C. Trong kim loại luôn tồn tại các điện tử tự do.

D. Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 33. Trong vật nào dưới đây không có electron tự do?

A. Một đoạn dây thép.

B. Một đoạn dây đồng.

C. Một đoạn dây nhựa.

D. Một đoạn dây nhôm.

Câu 34. Vật nào dưới đây là vật cách điện?

A. Một đoạn ruột bút chì.

B. Một đoạn dây thép.

C. Một đoạn dây nhôm.

D. Một đoạn dây nhựa.

Câu 35. Vật nào dưới đây là vật cách điện?

A. Một mảnh thủy tinh.

B. Một đoạn dây thép.

C. Một thanh sắt.

D. Một đoạn dây đồng.

Câu 36. Vật nào sau đây là chất cách điện?

A. Gỗ.

B. Đồng.

C. Nhôm.

D. Sắt

Câu 37. Chất dẫn điện là

A. chất cho dòng điện đi qua.

B. chất không cho dòng điện đi qua.

C. chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động nhanh hơn.

D. chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động chậm hơn.

Câu 38. Chọn câu đúng:

A. Chất dẫn điện là chất cho dòng điện đi qua.

B. Chất dẫn điện là chất không cho dòng điện đi qua.

C. Chất dẫn điện là chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động nhanh hơn.

D. Chất dẫn điện là chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động chậm hơn.

Câu 39. Chất dẫn điện là chất..... dòng điện đi qua.

A. cho.

B. không cho.

C. cản trở.

D. cho một phần.

Câu 40. Chất cách điện là

- A. chất cho dòng điện đi qua.
- B. chất không cho dòng điện đi qua.
- C. chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động nhanh hơn.
- D. chất tác động giúp dòng các hạt mang điện chuyển động chậm hơn.

Câu 41. Dòng điện trong kim loại là

- A. dòng các proton chuyển động có hướng.
- B. dòng các neutron dịch chuyển có hướng.
- C. dòng các electron tự do dịch chuyển có hướng.
- D. dòng các nguyên tử tự do dịch chuyển có hướng.

Câu 42. Dòng điện trong kim loại là dòng các dịch chuyển có hướng.

- A. nguyên tử tự do.
- B. electron tự do.
- C. proton.
- D. neutron.

Câu 43. Electron tự do có trong vật nào dưới đây?

- A. Mảnh nylon.
- B. Mảnh sắt.
- C. Mảnh giấy khô.
- D. Mảnh nhựa.

Câu 44. Trong các chất sau đây, chất nào không phải là chất cách điện?

- A. Nhựa.
- B. Gỗ khô.
- C. Cao su.
- D. Than chì.

Câu 45. Cho các chất sau đây: gỗ, nước đá, bạc, nhôm. Thứ tự sắp xếp nào sau đây là đúng với khả năng dẫn nhiệt theo quy luật tăng dần?

- A. Gỗ, nước đá, nhôm, bạc.
- B. Bạc, nhôm, nước đá, gỗ.
- C. Nước đá, bạc, nhôm, gỗ.
- D. Nhôm, bạc, nước đá, gỗ.

Câu 46. Trong kim loại, các electron được gọi là electron tự do là gì?

- A. Các electron thoát ra khỏi kim loại và chuyển động tự do.
- B. Các electron thoát ra khỏi nguyên tử kim loại và chuyển động tự do trong toàn khối kim loại.
- C. Các electron tự do trong nguyên tử kim loại.
- D. A, B, C đều đúng.

Câu 47. Dẫn nhiệt là hình thức

- A. nhiệt năng có thể truyền từ phần này sang phần khác của một vật.

B. nhiệt năng có thể truyền từ vật này sang vật khác.

C. nhiệt năng có thể truyền từ phần này sang phần khác của một vật, từ vật này sang vật khác.

D. nhiệt năng được bảo toàn.

Câu 48. Bản chất của sự dẫn nhiệt là gì?

A. Là sự thay đổi thế năng.

B. Là sự truyền động năng của các hạt vật chất khi chúng ta va chạm vào nhau.

C. Là sự thay đổi nhiệt độ.

D. Là sự thực hiện công.

Câu 49. Chất nào dưới đây dẫn điện tốt nhất?

A. Nước cất.

B. Không khí.

C. Than chì.

D. Vàng.

Câu 50. Kim loại dẫn điện được là nhờ kim loại có

A. electron.

B. hạt nhân.

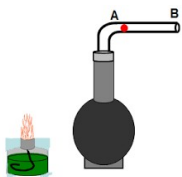
C. electron tự do.

D. nguyên tử.

II. TỰ LUẬN

Bài 1: Thế nào là sự truyền nhiệt trong hiệu ứng nhà kính?

Bài 2: Cho thí nghiệm sau: Một bình cầu đã phủ muội đèn, trên nút có gắn 1 ống thủy tinh, trong ống thủy tinh có gắn 1 giọt nước màu. Bình đặt gần 1 nguồn nhiệt như ngọn đèn cồn như hình dưới đây



Sự truyền nhiệt từ nguồn nhiệt tới bình là dẫn nhiệt, đối lưu hay bức xạ? Vì sao?

Bài 3: Tại sao trong thí nghiệm trên lại phủ muội đèn lên bình cầu?

Bài 4: Tại sao mùa hè người ta thường chọn mặc áo trắng hơn là mặc áo đen?

Bài 5: Tại sao muốn đun nóng chất lỏng phải đun từ phía dưới?

Bài 6: Trong chân không và chất rắn có xảy ra đối lưu không? Vì sao?

Bài 7:

a) Tại sao mặc nhiều áo mỏng lại ấm hơn một áo dày (có độ dày bằng tổng độ dày của các áo mỏng)?

b) Vì sao nên tránh các hành động làm chăn bông mau bị xẹp, giảm xốp (chẳng hạn như giẫm lên chăn, ...)? Để tìm hiểu xem thìa bằng nhựa hay thìa bằng nhôm dẫn nhiệt tốt hơn, Nam làm thí nghiệm như sau: Đặt thìa bằng nhôm vào cốc nước nóng, sau đó một lúc thì bỏ tiếp thìa bằng nhựa vào cốc. Sau một thời gian, Nam sờ tay vào các cán thìa để xem thìa nào nóng hơn, từ đó rút ra kết luận về vật nào dẫn nhiệt tốt hơn. Cách làm thí nghiệm này có hợp lí không? Nếu không thì không hợp lí ở đâu?

Bài 8:

Bài 9: Xoong và quai xoong thường làm bằng chất dẫn nhiệt tốt hay chất dẫn nhiệt kém? Vì sao?

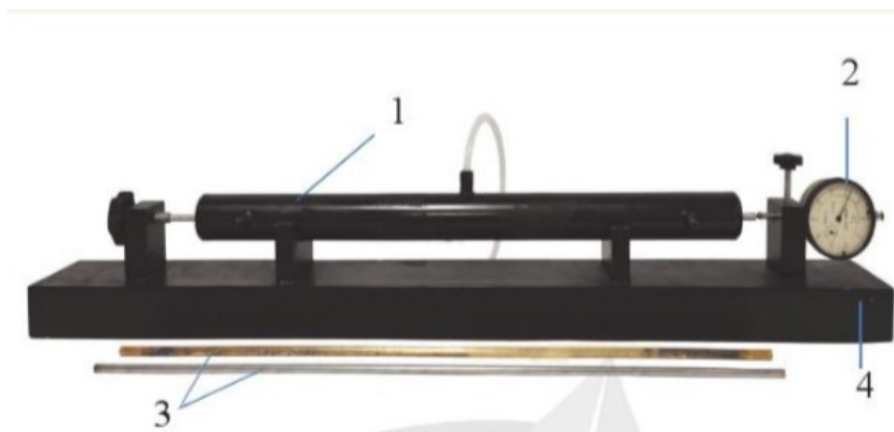
Bài 10: Vì sao khi trời rét, đặt tay vào một vật bằng đồng ta thấy lạnh hơn so với đặt tay vào vật bằng gỗ?

Bài 26: SỰ NỞ VÌ NHIỆT

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Sự nở vì nhiệt của chất rắn

Khi vật nóng lên, kích thước của vật, ta nói vật bị



Hình 26.2. Bộ dụng cụ thí nghiệm sự nở vì nhiệt của vật rắn

Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt

2. Sự nở vì nhiệt của chất lỏng và chất khí

Các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt

Chất khí	Chất lỏng	Chất rắn
Không khí: 183 cm ³	Rượu: 58 cm ³	Nhôm: 3,45 cm ³
Hơi nước: 183 cm ³	Dầu hỏa: 55 cm ³	Đồng: 2,55 cm ³
Khí oxygen: 183 cm ³	Thủy ngân: 9 cm ³	Sắt: 1,80 cm ³

Bảng 26.1. Độ tăng thể tích của 1 000 cm³ một số chất khi tăng thêm 50⁰C (áp suất chất khí không thay đổi)

3. Ứng dụng sự nở vì nhiệt trong thực tiễn

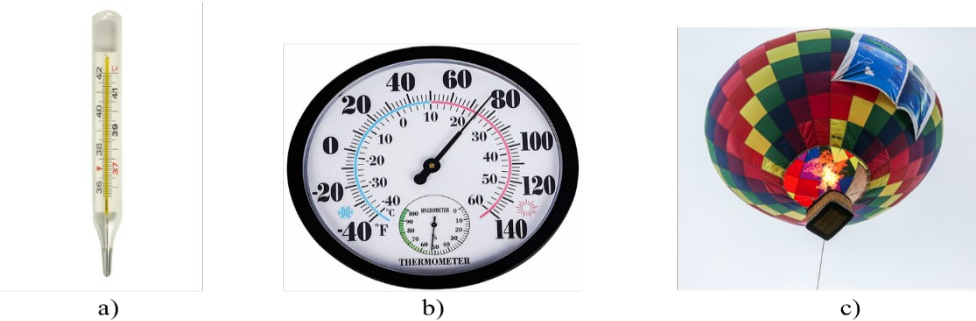
Sự nở vì nhiệt của chất khí được dùng vào việc chế tạo:.....,..

Sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng vào việc chế tạo:

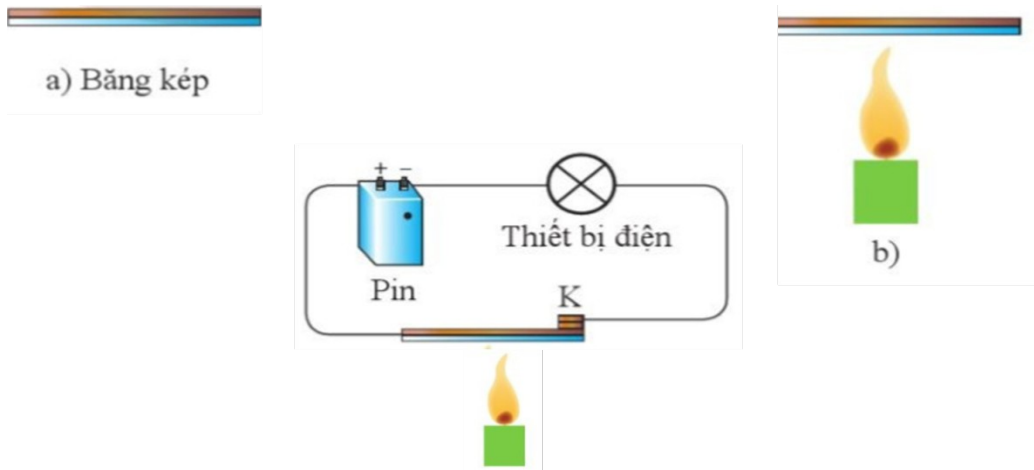
Sự nở vì nhiệt khác nhau của các chất rắn được dùng vào việc chế tạo:

.....

.....



Hình 26.4. Một số ứng dụng sự nở vì nhiệt



Hình 26.5. Ứng dụng của băng kép

4. Tác hại của sự nở vì nhiệt

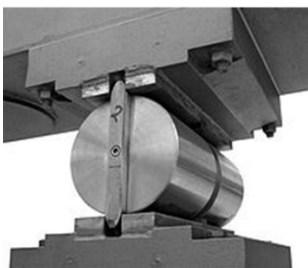
- Sự do dãn vì nhiệt nếu bị ngăn cản thì có thể gây ra những rất lớn.
- Để ngăn chặn tác hại do sự nở vì nhiệt của các chất gây ra, trong từng trường hợp người ta đưa ra các giải pháp thích hợp

VD: Khi lắp đường ray tàu lửa cần để khe hở

VD: Cần đặt gối đỡ trên các đầu cầu

VD: khi đóng nước ngọt không nên đổ thật đầy chai

VD: không nên đổ nước thật đầy ấm khi đun



a) Gối đỡ đầu cầu



b) Chai bia không
đóng đầy



c) Nồi áp suất có
van thoát khí

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về sự nở vì nhiệt của không khí và khí oxy?

- A. không khí nổ vì nhiệt nhiều hơn oxi
- B. không khí nổ vì nhiệt ít hơn oxi
- C. không khí và oxi nổ vì nhiệt như nhau
- D. cả ba kết luận trên đều sai

Câu 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Chất khi nổ vì nhiệt ... chất lỏng, chất lỏng nổ vì nhiệt ... chất rắn

- A. nhiều hơn- ít hơn
- B. nhiều hơn- nhiều hơn
- C. ít hơn- nhiều hơn
- D. ít hơn- ít hơn

Câu 3: Chọn phương án đúng. Một vật hình hộp chữ nhật được làm bằng sắt. Khi tăng nhiệt độ của vật đó thì

- A. Chiều dài, chiều rộng và chiều cao tăng.
- B. Chỉ có chiều dài và chiều rộng tăng.
- C. Chỉ có chiều cao tăng.
- D. Chiều dài, chiều rộng và chiều cao không thay đổi.

Câu 4: Khi đi xe đạp trời nắng không nên bơm căng lốp xe vì

- A. lốp xe dễ bị nổ
- B. lốp xe dễ bị xuống hơi
- C không có hiện tượng gì xảy ra đối với lốp xe
- D. cả ba kết luận trên đều sai

Câu 5: Các trụ bê tông cốt thép không bị nứt khi nhiệt độ ngoài trời thay đổi vì:

- A. Bê tông và lõi thép không bị nở vì nhiệt.
- B. Bê tông nở vì nhiệt nhiều hơn thép nên không bị thép làm nứt.
- C. Bê tông và lõi thép nở vì nhiệt giống nhau.
- D. Lõi thép là vật đàn hồi nên lõi thép biến dạng theo bê tông.

Câu 6: Khi nút thủy tinh của một lọ thủy tinh bị kẹt. Phải mở nút bằng cách nào dưới đây?

- A. Làm nóng nút.
- B. Làm nóng cổ lọ.
- C. Làm lạnh cổ lọ.
- D. Làm lạnh đáy lọ.

Câu 7: Khi nhúng quả bóng bàn bị móp vào trong nước nóng, nó sẽ phồng trở lại. Vì sao vậy?

- A. Vì nước nóng làm vỏ quả bóng co lại.
- B. Vì nước nóng làm vỏ quả bóng nở ra.
- C. Vì nước nóng làm cho khí trong quả bóng co lại.
- D. Vì nước nóng làm cho khí trong quả bóng nở ra.

Câu 8: Hộp quẹt ga khi còn đầy ga trong quẹt nếu đem phơi nắng thì sẽ dễ bị nổ. Giải thích tại sao?

- A. Vì khi phơi nắng, nhiệt độ tăng, ga ở dạng lỏng sẽ giảm thể tích làm hộp quẹt bị nổ.
- B. Vì khi phơi nắng, nhiệt độ tăng, ga ở dạng khí sẽ tăng thể tích làm hộp quẹt bị nổ.
- C. Vì khi phơi nắng, nhiệt độ tăng, ga ở dạng khí sẽ giảm thể tích làm hộp quẹt bị nổ.
- D. Vì khi phơi nắng, nhiệt độ tăng, ga ở dạng lỏng sẽ tăng thể tích làm hộp quẹt bị nổ.

Câu 9: Khi một vật rắn được làm lạnh đi thì

- A. khối lượng của vật giảm đi.
- B. thể tích của vật giảm đi.
- C. trọng lượng của vật giảm đi.
- D. trọng lượng của vật tăng lên.

Câu 10: Hãy dự đoán chiều cao của một chiếc cột bằng sắt sau mỗi năm.

- A. Không có gì thay đổi.
- B. Vào mùa hè cột sắt dài ra và vào mùa đông cột sắt ngắn lại.
- C. Ngắn lại sau mỗi năm do bị không khí ăn mòn.

D. Vào mùa đông cột sắt dài ra và vào mùa hè cột sắt ngắn lại.

Câu 11: Kết luận nào sau đây là đúng khi so sánh sự nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí?

- A. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn.
- B. Chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.
- C. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng.
- D. Chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.

Câu 12: Chọn câu trả lời đúng nhất. Người ta sử dụng hai cây thước khác nhau để đo chiều dài. Một cây thước bằng nhôm và một cây thước làm bằng đồng. Nếu nhiệt độ tăng lên thì dùng hai cây thước để đo thì cây thước nào sẽ cho kết quả chính xác hơn? Biết đồng nở vì nhiệt kém hơn nhôm.

- A. Cả hai cây thước đều cho kết quả chính xác như nhau.
- B. Cây thước làm bằng nhôm.
- C. Cây thước làm bằng đồng.
- D. Các phương án đưa ra đều sai.

Câu 13: Khi chất khí nóng lên thì đại lượng nào sau đây thay đổi?

- A. Cả thể tích, khối lượng riêng và trọng lượng riêng đều thay đổi.
- B. Chỉ có trọng lượng riêng thay đổi.
- C. Chỉ có thể tích thay đổi.
- D. Chỉ có khối lượng riêng thay đổi.

Câu 14: Cho ba thanh kim loại đồng, nhôm, sắt có cùng chiều dài ban đầu là 100 cm. Khi tăng thêm 500C thì độ tăng chiều dài của chúng theo thứ tự trên lần lượt là 0,12 cm; 0,086 cm; 0,060 cm. Trong ba chất đồng, nhôm và sắt, cách sắp xếp nào sau đây là đúng theo thứ tự từ chất dẫn nở vì nhiệt nhiều nhất đến chất dẫn nở vì nhiệt ít nhất?

- A. Nhôm – Đồng – Sắt
- B. Nhôm – Sắt – Đồng
- C. Sắt – Nhôm – Đồng

D. Đồng – Nhôm – Sắt

Câu 15: Bánh xe đạp khi bơm căng, nếu để ngoài trời nắng sẽ dễ bị nổ. Giải thích tại sao?

- A. Nhiệt độ tăng làm cho vỏ bánh xe co lại.
- B. Nhiệt độ tăng làm cho ruột bánh xe nở ra.
- C. Nhiệt độ tăng làm cho không khí trong ruột bánh xe co lại.
- D. Nhiệt độ tăng làm cho không khí trong ruột bánh xe nở ra.

Câu 16: Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về sự nở vì nhiệt của không khí và khí oxi?

- A. Không khí nở vì nhiệt nhiều hơn oxi.
- B. Không khí nở vì nhiệt ít hơn oxi.
- C. Không khí và oxi nở nhiệt như nhau.
- D. Cả ba kết luận trên đều sai.

Câu 17: Khi xây cầu, thông thường một đầu cầu người ta cho gối lên các con lăn. Hãy giải thích cách làm đó?

- A. Để dễ dàng tu sửa cầu.
- B. Để tránh tác hại của sự dãn nở vì nhiệt.
- C. Để tạo thẩm mỹ.
- D. Cả 3 lý do trên.

Câu 18: Các nha sĩ khuyên không nên ăn thức ăn quá nóng. Vì sao?

- A. Vì răng dễ vỡ
- B. Vì răng dễ bị ố vàng
- C. Vì răng dễ bị sâu
- D. Vì men răng dễ bị rạn nứt

Câu 19: Hãy chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ trống: Các khối hơi nước bốc lên từ mặt biển, sông, hồ bị ánh nắng mặt trời chiếu vào nên.....,, và bay lên tạo thành mây.

- A. nở ra, nóng lên, nhẹ đi.
- B. nhẹ đi, nở ra, nóng lên.
- C. nóng lên, nở ra, nhẹ đi.
- D. nhẹ đi, nóng lên, nở ra.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây không đúng?

- A. Chất khí nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi.
- B. Các chất khí khác nhau nở vì nhiệt giống nhau.
- C. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn.
- D. Khi nung nóng khí thì thể tích của chất khí giảm.

Câu 21: Chọn câu phát biểu sai

- A. Chất rắn khi nóng lên thì nở ra.
- B. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.
- C. Chất rắn khi lạnh đi thì co lại.
- D. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt như nhau.

Câu 22: Điền từ đúng nhất. Khi giảm nhiệt độ, thể tích của.....sẽ giảm ít hơn thể tích của.....

- A. chất khí, chất lỏng
- B. chất khí, chất rắn
- C. chất lỏng, chất rắn
- D. chất rắn, chất lỏng

Câu 23: Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về thể tích của khối khí trong một bình thủy tinh đầy kín khi được đun nóng?

- A. Thể tích không thay đổi vì bình thủy tinh đầy kín.
- B. Thể tích tăng.
- C. Thể tích giảm.
- D. Cả ba kết luận trên đều sai.

Câu 24: Trong các cách sắp xếp các chất nở vì nhiệt từ nhiều tới ít sau đây, cách sắp xếp nào là đúng?

- A. Rắn, lỏng, khí.
- B. Rắn, khí, lỏng.
- C. Khí, lỏng, rắn.
- D. Khí, rắn, lỏng.

Câu 25: Hiện tượng nào sau đây xảy ra khi tăng nhiệt độ của một lượng khí đựng trong một bình không đáy nút?

- A. Khối lượng của lượng khí tăng.
- B. Thể tích của lượng khí tăng.
- C. Khối lượng riêng của lượng khí giảm
- D. Cả ba đại lượng trên đều không thay đổi.

Câu 26. Chọn câu phát biểu sai

- A. Chất rắn khi nóng lên thì nở ra.
- B. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.
- C. Chất rắn khi lạnh đi thì co lại.
- D. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt như nhau.

Câu 27. Kết luận nào sau đây đúng khi nói về sự nở ra vì nhiệt của chất lỏng?

- A. Chất lỏng co lại khi nhiệt độ tăng, nở ra khi nhiệt độ giảm.
- B. Chất lỏng nở ra khi nhiệt độ tăng, co lại khi nhiệt độ giảm.
- C. Chất lỏng không thay đổi khi nhiệt độ thay đổi.
- D. Khối lượng riêng của chất lỏng tăng khi nhiệt độ tăng.

Câu 28. Kết luận nào sau đây đúng khi nói về sự nở ra vì nhiệt của chất rắn?

- A. Chất rắn co lại khi nhiệt độ tăng, nở ra khi nhiệt độ giảm.
- B. Chất rắn nở ra khi nhiệt độ tăng, co lại khi nhiệt độ giảm.
- C. Chất rắn không thay đổi khi nhiệt độ thay đổi.
- D. Khối lượng riêng của chất rắn tăng khi nhiệt độ tăng.

Câu 29. Chọn câu phát biểu sai

- A. Chất lỏng co lại khi lạnh đi.
- B. Độ giãn nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau là như nhau.
- C. Khi nhiệt độ thay đổi thì thể tích chất lỏng thay đổi.
- D. Chất lỏng nở ra khi nóng lên.

Câu 30. Phát biểu nào sau đây không đúng?

- A. Chất khí nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi.
- B. Các chất khí khác nhau nở vì nhiệt giống nhau.
- C. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn.
- D. Khi nung nóng khí thì thể tích của chất khí giảm.

Câu 31. Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về khối lượng riêng và khối lượng của một lượng nước ở 4°C ?

- A. Khối lượng riêng nhỏ nhất
- B. Khối lượng riêng lớn nhất
- C. Khối lượng lớn nhất
- D. Khối lượng nhỏ nhất

Câu 32. Kết luận nào sau đây là đúng khi so sánh sự nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí?

- A. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn.
- B. Chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.
- C. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng.
- D. Chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.

MỨC ĐỘ 2: HIỂU

Câu 33. Cho ba thanh kim loại đồng, nhôm, sắt có cùng chiều dài ban đầu là 100 cm. Khi tăng thêm 50°C thì độ tăng chiều dài của chúng theo thứ tự trên lần lượt là 0,12 cm; 0,086 cm; 0,060 cm. Trong ba chất đồng, nhôm và sắt, cách sắp xếp nào sau đây là đúng theo thứ tự từ chất giãn nở vì nhiệt nhiều nhất đến chất giãn nở vì nhiệt ít nhất?

A. Nhôm – Đồng – Sắt
Đồng

B. Nhôm – Sắt –

C. Sắt – Nhôm – Đồng
– Sắt

D. Đồng – Nhôm

Câu 34. Hãy dự đoán chiều cao của một chiếc cột bằng sắt sau mỗi năm.

- A. Không có gì thay đổi.
- B. Vào mùa hè cột sắt dài ra và vào mùa đông cột sắt ngắn lại.
- C. Ngắn lại sau mỗi năm do bị không khí ăn mòn.
- D. Vào mùa đông cột sắt dài ra và vào mùa hè cột sắt ngắn lại.

Hướng dẫn giải

Vào mùa hè nhiệt độ cao hơn mùa đông nên cột sắt sẽ nở hơn mùa đông → cột sắt vào mùa hè dài hơn mùa đông

Câu 35. Chọn từ thích hợp trong khung để điền vào chỗ trống : Thể tích quả cầu bằng sắt.....khi quả cầu nóng lên.

- A. nóng lên
- B. lạnh đi
- C. tăng lên
- D. giảm đi

Câu 36. Hiện tượng nào sau đây sẽ xảy ra đối với khối lượng riêng của một chất lỏng khi đun nóng một lượng chất lỏng này trong một bình thủy tinh?

- A. Khối lượng riêng của chất lỏng tăng
- B. Khối lượng riêng của chất lỏng giảm
- C. Khối lượng riêng của chất lỏng không đổi
- D. Khối lượng riêng của chất lỏng thoạt đầu giảm rồi sau đó mới tăng

Hướng dẫn giải

Khi đun nóng một lượng chất lỏng, thể tích chất lỏng tăng lên, khối lượng không đổi nên khối lượng riêng của chất lỏng giảm.

Câu 37. Hãy chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ trống: Các khối hơi nước bốc lên từ mặt biển, sông, hồ bị ánh nắng mặt trời chiếu vào nên.....,, và bay lên tạo thành mây.

A. nở ra, nóng lên, nhẹ đi.
nóng lên.

B. nhẹ đi, nở ra,

C. nóng lên, nở ra, nhẹ đi.
lên, nở ra.

D. nhẹ đi, nóng

MỨC ĐỘ 3: VẬN DỤNG

Câu 38. Các trụ bê tông cốt thép không bị nứt khi nhiệt độ ngoài trời thay đổi vì:



- A. Bê tông và lõi thép không bị nở vì nhiệt.
- B. Bê tông nở vì nhiệt nhiều hơn thép nên không bị thép làm nứt.
- C. Bê tông và lõi thép nở vì nhiệt giống nhau.
- D. Lõi thép là vật đàn hồi nên lõi thép biến dạng theo bê tông.

Hướng dẫn giải

Ta có: Tất cả các chất rắn nở ra khi nóng lên và co lại khi lạnh đi => Khi nhiệt độ thay đổi, các trụ bê-tông cốt thép không bị nứt vì bê-tông và thép có độ dẫn nở vì nhiệt như nhau.

Câu 39. Khi đi xe đạp trời nắng không nên bơm căng lốp xe vì



- A. lốp xe dễ bị nổ.
- B. lốp xe dễ bị xuống hơi.
- C. không có hiện tượng gì xảy ra đối với lốp xe
- D. cả ba kết luận trên đều sai

Hướng dẫn giải

Hè đến, tiết trời nắng nóng không những không khí rất nóng, mặt đất cũng bị mặt trời nung đốt nóng rất, nhất là đi trên đường bê tông. Khi đi xe đạp, nếu bơm căng, đi ngoài trời nắng lâu sẽ xảy ra hiện tượng dẫn nổ vì nhiệt mà chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn nên phần khí bên trong sẽ nở to. Khi chất khí đang co giãn mà có vật cản sẽ gây ra một lực rất lớn dẫn đến nổ lốp.

Câu 40. Ba cốc thủy tinh giống nhau, ban đầu cốc A đựng nước đá, cốc B đựng nước nguội (ở nhiệt độ phòng), cốc C đựng nước nóng. Đổ hết nước và rót nước sôi vào cả ba cốc. Cốc nào dễ vỡ nhất?



Cốc nước đá Cốc nước nguội Cốc nước sôi
(A) (B) (C)

- A. Cốc A dễ vỡ nhất.
- B. Cốc B dễ vỡ nhất.
- C. Cốc C dễ vỡ nhất
- D. Không có cốc nào dễ vỡ cả

II. TỰ LUẬN

Bài 1: So sánh sự nở vì nhiệt của các chất.

Chất lỏng	Chất rắn	Chất khí
Chất lỏng nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.	Chất rắn nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.	Chất khí nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất khí khác nhau nở vì nhiệt giống nhau.

Bài 2: Nêu 3 ứng dụng sự nở vì nhiệt của chất lỏng.

Bài 3: Vì sao trên các đường ray thường bố trí các khe hở?

Bài 4: Hộp quẹt ga khi còn đầy ga trong quẹt nếu đem phơi nắng sẽ có hiện tượng gì? Giải thích tại sao?

Bài 5: Dụng cụ đo độ nóng, lạnh đầu tiên của loài người do nhà bác học Galilê (1564 - 1642) sáng chế. Nó gồm một bình cầu có gắn một ống thủy tinh. Hơ nóng bình cầu rồi nhúng đầu ống thủy tinh vào một bình đựng nước. Khi bình khí nguội đi, nước dâng lên trong ống thủy tinh.

Bây giờ, dựa theo mực nước trong ống thủy tinh, người ta có thể biết thời tiết nóng hay lạnh. Hãy giải thích tại sao?

Bài 6: Tại sao không khí nóng lại nhẹ hơn không khí lạnh?

Bài 7: Phải có điều kiện gì thì quả bóng bàn bị móp, được nhúng vào nước nóng mới có thể phồng lên?

Bài 8: Ở đầu cán (chuôi) dao, liềm bằng gỗ, thường có một đai bằng sắt, gọi là cái khâu. Dùng để giữ chặt lưỡi dao hay lưỡi liềm. Tại sao khi lắp khâu, người thợ rèn phải nung nóng khâu rồi mới tra vào cán?



Bài 9: Khi xây cầu, thông thường một đầu cầu người ta cho gối lên các con lăn. Hãy giải thích cách làm đó?

Bài 10: Tháp Eiffel được xây dựng tại Paris nước Pháp, tháp được xây dựng bằng sắt, mùa đông và mùa hè, chiều cao tháp chênh lệch khoảng 17cm. Hãy giải thích?



ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 6

A.KIẾN THỨC CẦN NHỚ

B. BÀI TẬP

1. Cùng một vật, vào mùa đông hay mùa hè vật có nội năng lớn hơn? Vì sao?

.....
.....

2. Khi một chất khí bị đốt nóng, các phân tử của nó sẽ thu được năng lượng. Giả sử có thể nhìn thấy các phân tử của khí nóng và khí lạnh (ở cùng áp suất), em sẽ thấy sự khác biệt nào trong chuyển động của chúng?

.....
.....

3. Đun ấm nước trên bếp điện. Mô tả và giải thích những quá trình truyền nhiệt xảy ra trong thời gian đun.

.....
.....
.....
.....

4. Vào những ngày hè nắng nóng, ở trong những ngôi nhà được xây bằng tường mỏng, xung quanh không có cây che, đóng kín cửa sổ ở mọi hướng ta thấy rất nóng. Nếu mở các cửa sổ ở mọi hướng thì ta có thể thấy mát hơn không? Vì sao?

.....
.....
.....
.....

5. Năng lượng nhiệt của vật là:

- A. hiệu động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- B. hiệu thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- C. tổng thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- D. tổng động năng của các phân tử tạo nên vật

6. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về nhiệt năng của vật?

- A. Chỉ những vật có khối lượng lớn mới có nhiệt năng.
- B. Bất kì vật nào dù nóng hay lạnh thì cũng đều có nhiệt năng.
- C. Chỉ những vật có nhiệt độ cao mới có nhiệt năng.
- D. Chỉ những vật trọng lượng riêng lớn mới có nhiệt năng.

7. Nội năng của vật là:

- A. Tổng động năng và thế năng của các phân tử tạo nên vật
- B. Hiệu động năng và thế năng của các phân tử tạo nên vật
- C. Tổng cơ năng và động năng của các phân tử tạo nên vật
- D. Hiệu cơ năng và động năng của các phân tử tạo nên vật

8. Chọn phát biểu đúng về mối quan hệ giữa nhiệt năng, nhiệt độ và nội năng:

- A. Nhiệt độ của vật càng cao thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng chậm và năng lượng nhiệt của vật càng nhỏ vì thế nội năng của vật nhỏ.
- B. Nhiệt độ của vật càng thấp thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng nhanh và năng lượng nhiệt của vật càng lớn vì thế nội năng của vật lớn.
- C. Nhiệt độ của vật càng thấp thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng chậm và năng lượng nhiệt của vật càng lớn vì thế nội năng của vật lớn.
- D. Nhiệt độ của vật càng cao thì các phân tử cấu tạo nên vật chuyển động càng nhanh và năng lượng nhiệt của vật càng lớn vì thế nội năng của vật lớn.

9. Trong các câu sau đây về nhiệt năng, câu nào là không đúng?

- A. Nhiệt năng của vật là tổng động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- B. Nhiệt năng là một dạng năng lượng.
- C. Nhiệt năng của một vật là nhiệt lượng của một vật thu vào
- D. Nhiệt năng của một vật phụ thuộc vào nhiệt độ của vật.

10. Kết luận nào sau đây về nhiệt lượng là đúng?

- A. Nhiệt độ của vật càng cao thì nhiệt lượng của vật càng lớn.
- B. Khối lượng của vật càng lớn thì nhiệt lượng của vật càng lớn.
- C. Vận tốc chuyển động nhiệt càng lớn thì nhiệt lượng vật càng lớn.
- D. Cả ba câu trên đều sai.

11. Khi nhiệt độ của vật tăng lên thì

- A. động năng của các phân tử cấu tạo nên vật tăng.
- B. động năng của các phân tử cấu tạo nên vật giảm.
- C. nội năng của vật giảm.
- D. thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật tăng.

12. Tính chất nào sau đây không phải của nguyên tử, phân tử?

- A. Chuyển động không ngừng.
- B. Chuyển động càng chậm thì nhiệt độ vật càng thấp.
- C. Giữa các nguyên tử, phân tử cấu tạo nên vật có khoảng cách.
- D. Không phải lúc nào cũng có động năng.

13. Câu nào sau đây đúng:

- A. Nhiệt lượng là phần nhiệt năng mà vật nhận được hay mất bớt đi trong quá trình truyền nhiệt.
- B. Nhiệt lượng là phần nhiệt năng mà vật nhận trong quá trình truyền nhiệt.
- C. Nhiệt lượng là phần nhiệt năng mà vật mất bớt đi trong quá trình truyền nhiệt.
- D. Nhiệt lượng là phần cơ năng mà vật nhận được hay mất bớt đi trong quá trình thực hiện công.

14. Chọn câu sai.

- A. Tính dẫn nhiệt của các chất có nhiều ứng dụng trong đời sống và kỹ thuật.
- B. Sự dẫn nhiệt của một vật là sự truyền động năng từ hạt này đến hạt khác trong vật đó khi chúng va chạm nhau.

C. Chất dẫn nhiệt kém không có ý nghĩa trong đời sống và kĩ thuật, ta chỉ cần dẫn nhiệt tốt.

D. Hiểu biết về tính dẫn nhiệt có thể dùng để giải thích những hiện tượng trong tự nhiên.

15. Đối lưu là:

A. Sự truyền nhiệt bằng các dòng chất lỏng hoặc chất khí.

B. Sự truyền nhiệt bằng các dòng chất rắn.

C. Sự truyền nhiệt bằng các dòng chất lỏng.

D. Sự truyền nhiệt bằng các dòng chất khí.

16. Năng lượng Mặt Trời truyền xuống Trái Đất bằng cách nào?

A. Bằng sự dẫn nhiệt qua không khí.

B. Bằng sự đối lưu.

C. Bằng bức xạ nhiệt.

D. Bằng một hình thức khác.

17. Trong các hình thức truyền nhiệt dưới đây, sự truyền nhiệt nào không phải là bức xạ nhiệt?

A. Sự truyền nhiệt từ đầu bị nung nóng sang đầu không bị nung nóng của một thanh đồng.

B. Sự truyền nhiệt từ bếp lò đến người đứng gần bếp lò.

C. Sự truyền nhiệt từ Mặt Trời tới Trái Đất.

D. Sự truyền nhiệt từ dây tóc bóng đèn đang sáng ra khoảng không gian bên trong bóng đèn.

18. Khi xây cầu, thông thường một đầu cầu người ta cho gối lên các con lăn. Hãy giải thích cách làm đó?

A. Để dễ dàng tu sửa cầu.

B. Để tránh tác hại của sự dẫn nở vì nhiệt.

C. Để tạo thẩm mỹ.

D. Cả 3 lý do trên.

19. Chọn câu trả lời đúng nhất. Người ta sử dụng hai cây thước khác nhau để đo chiều dài. Một cây thước bằng nhôm và một cây thước làm bằng đồng. Nếu nhiệt độ tăng lên thì dùng hai cây thước để đo thì cây thước nào sẽ cho kết quả chính xác hơn? Biết đồng nở vì nhiệt kém hơn nhôm.

A. Cả hai cây thước đều cho kết quả chính xác như nhau.

B. Cây thước làm bằng nhôm.

C. Cây thước làm bằng đồng.

D. Các phương án đưa ra đều sai.

20. Kết luận nào sau đây là đúng khi so sánh sự nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí?

A. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn.

B. Chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.

C. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng.

D. Chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.

21. Hãy chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ trống: Các khối hơi nước bốc lên từ mặt biển, sông, hồ bị ánh nắng mặt trời chiếu vào nên.....,, và bay lên tạo thành mây.

A. nở ra, nóng lên, nhẹ đi.

B. nhẹ đi, nở ra, nóng lên.

C. nóng lên, nở ra, nhẹ đi.

D. nhẹ đi, nóng lên, nở ra.

22. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Chất khí nở vì nhiệt ... chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt ... chất rắn

A. nhiều hơn- ít hơn

B. nhiều hơn- nhiều hơn

C. ít hơn- nhiều hơn

D. ít hơn- ít hơn

23. Khi nhúng quả bóng bàn bị móp vào trong nước nóng, nó sẽ phồng trở lại. Vì sao vậy?

A. Vì nước nóng làm vỏ quả bóng co lại.

B. Vì nước nóng làm vỏ quả bóng nở ra.

C. Vì nước nóng làm cho khí trong quả bóng co lại.

D. Vì nước nóng làm cho khí trong quả bóng nở ra.

24. Bánh xe đạp khi bơm căng, nếu để ngoài trời nắng sẽ dễ bị nổ. Giải thích tại sao?

A. Nhiệt độ tăng làm cho vỏ bánh xe co lại.

B. Nhiệt độ tăng làm cho ruột bánh xe nở ra.

C. Nhiệt độ tăng làm cho không khí trong ruột bánh xe co lại.

D. Nhiệt độ tăng làm cho không khí trong ruột bánh xe nở ra.

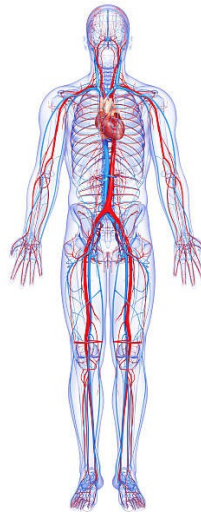
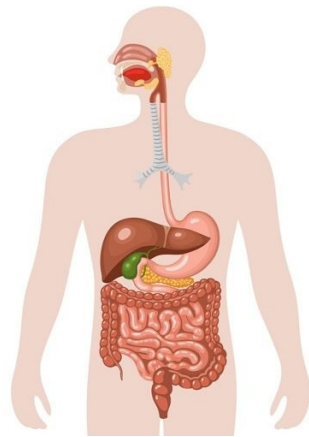
CHỦ ĐỀ 7: CƠ THỂ NGƯỜI

Bài 27: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

? Quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết tên các hệ cơ quan trong cơ thể người

.....



(1)

.....

.....

.

(2)

.....

.....

.

(3)

.....

.....

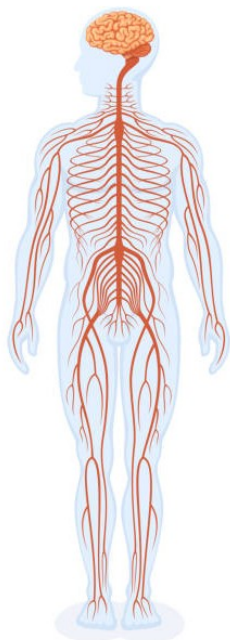
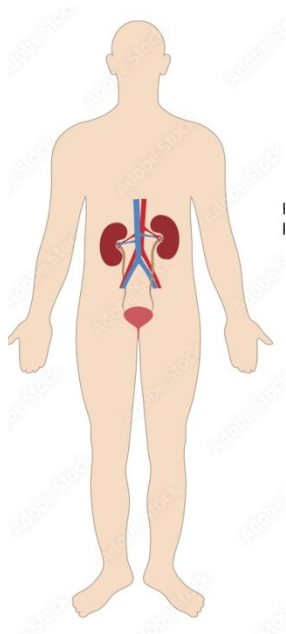
.

(4)

.....

.....

.



(5)

.....

.....

.

(6)

.....

.....

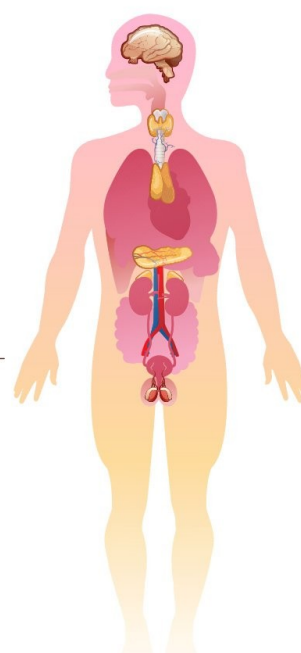
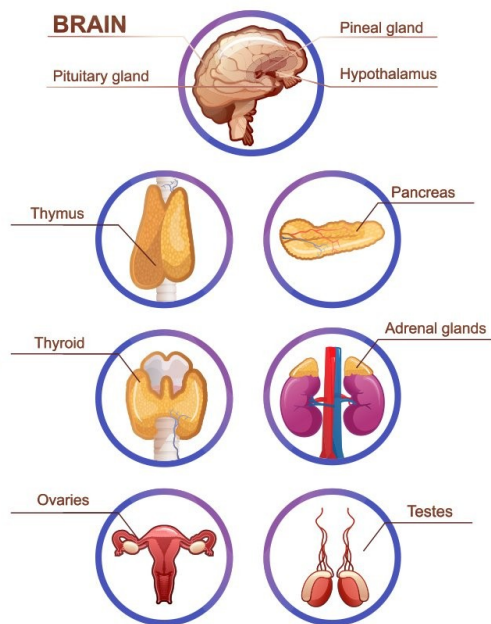
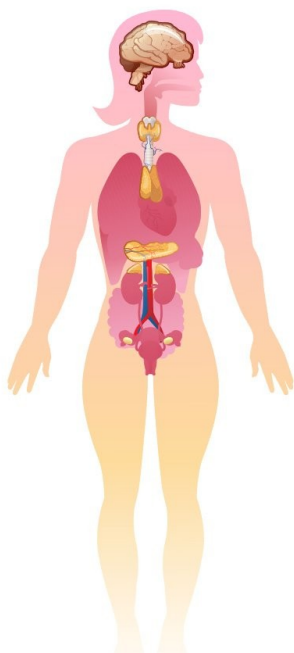
.

(7)

.....

.....

....



(8).....

+Trong cơ thể người có các hệ cơ quan:

.....
.....

+Mỗi hệ cơ quan đảm nhận:

.....
.....

2.Các cơ quan trong cơ thể

HỆ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	CHỨC NĂNG CHÍNH
Hệ vận động	Xương	
	Cơ vân	
Hệ tiêu hóa	Ống tiêu hóa:	
		
		
	Tuyến tiêu hóa:	
		
		

Hệ tuần hoàn	Tim	
		
	Hệ mạch máu:	
		
Hệ hô hấp	Phổi	
	Đường dẫn khí:	
		
		
Hệ bài tiết	Dạ	
		
	Gan	
		
	Phổi.....	
		
	Thận.....	
		
Hệ thần kinh	Dây thần kinh	
		
	Não bộ, tủy sống	

Hệ nội tiết

Các tuyến nội tiết:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Hệ sinh
dục**

Ở nữ:

.....

.....

.....

.....

.....

Ở nam:

.....

.....

.....

.....

.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hệ cơ quan của cơ thể người không bao gồm:

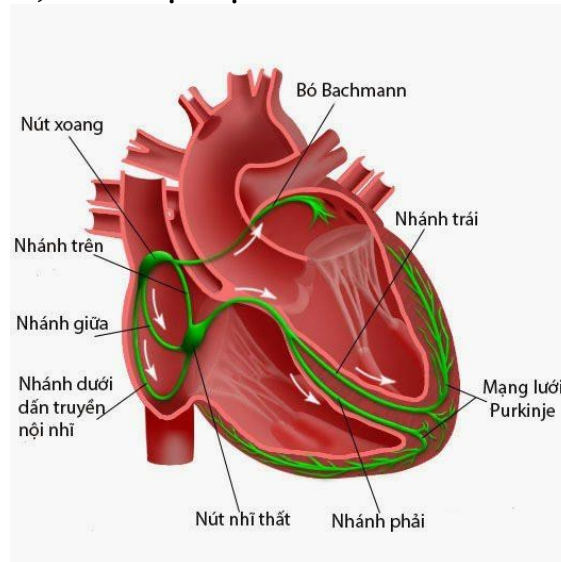
- A. Hệ bài tiết
- B. Hệ hô hấp
- C. Hệ mạch máu
- D. Hệ nội tiết

Câu 2: Tổng số hệ cơ quan trên cơ thể người là:

- A. 6
- B. 7
- C. 8

D. 9

Câu 3: Trong cơ thể người, tim thuộc hệ:



- A. Hệ tuần hoàn
- B. Hệ bài tiết
- C. Hệ thần kinh
- D. Hệ hô hấp

Câu 4: Trong cơ thể người, thận thuộc hệ:

- A. Hệ bài tiết
- B. Hệ thần kinh
- C. Hệ tiêu hóa
- D. Hệ nội tiết

Câu 5: Trong cơ thể người, cơ quan thuộc hệ tiêu hóa là:

- A. Tim
- B. Phổi
- C. Thận
- D. Dạ dày

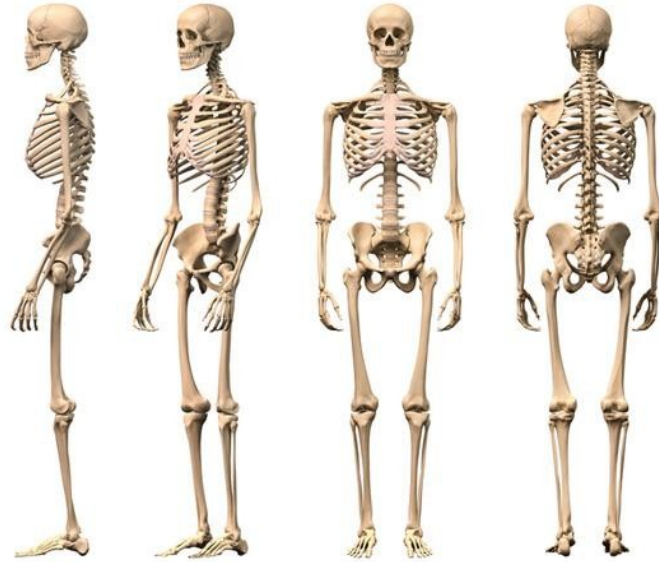
Câu 6: Hệ đảm nhận chức năng tiêu hóa và vận chuyển thức ăn, cũng như hấp thu các chất dinh dưỡng:

- A. Hệ tuần hoàn
- B. Hệ hô hấp
- C. Hệ tiêu hóa
- D. Hệ bài tiết

Câu 7: Hệ vận động gồm có các cơ quan chính:

- A. Xương và cơ vân
- B. Xương và gân
- C. Cơ vân và gân
- D. Cơ vân và tủy

Câu 8: Chức năng chính của xương là:



- A. Nâng đỡ, tạo hình dạng, vận động
- B. Tạo hình dáng, vận động
- C. Co bóp và vận động
- D. Tạo hình dáng và dẫn truyền xung thần kinh

Câu 9: Thành phần không thuộc ống tiêu hóa của cơ thể người:

- A. Tuyến nước bọt
- B. Ruột non
- C. Hầu
- D. Thực quản

Câu 10: Ngoài tiết enzyme, tuyến tiêu hóa trong cơ thể người còn có thể tiết thêm:

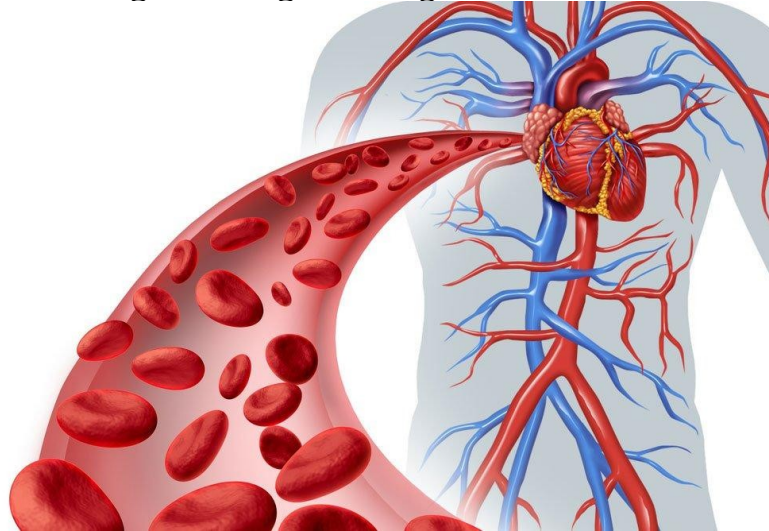
- A. Dịch tiêu hóa
- B. Hormone
- C. Tinh trùng
- D. Xung thần kinh

Câu 11: Cơ quan thuộc hệ tiêu hóa của cơ thể người:

- A. Tuyến trên thận

- B. Tuyến vị
- C. Tuyến giáp
- D. Tuyến ức

Câu 12: Hệ mạch máu trong cơ thể người bao gồm:



- A. Động mạch, tĩnh mạch, mao mạch
- B. Động mạch, khí quản, mao mạch
- C. Phế quản, tĩnh mạch, mao mạch
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai

Câu 13: Chọn câu SAI. Hệ bài tiết của cơ thể người bao gồm những cơ quan chính:

- A. Da
- B. Gan
- C. Phổi và đường mạch máu
- D. Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái

Câu 14: Chức năng chính của gan là:

- A. Phân giải bạch cầu
- B. Phân giải chất độc
- C. Thải sản phẩm phân giải hồng cầu
- D. Tiết dịch tiêu hóa

Câu 15: Ngoài chức năng phân giải chất độc, gan còn có thể:

- A. Ly giải hồng cầu và bạch cầu
- B. Thải sản phẩm phân giải hồng cầu
- C. Tổng hợp các sản phẩm phân giải hồng cầu
- D. Tiết dịch tiêu hóa

Câu 16: Trong hệ nội tiết, phổi và đường dẫn khí có chức năng:



- A. Thải khí CO_2
- B. Thải khí O_2
- C. Sưởi ấm, làm ẩm, làm sạch không khí hít vào
- D. Dẫn khí

Câu 17: Chức năng chính của hệ thần kinh:

- A. Dẫn truyền xung thần kinh
- B. Lưu trữ, xử lý thần kinh
- C. Dẫn truyền nước tiểu
- D. Lưu trữ và xử lý chất thải

Câu 18: Hệ nội tiết bao gồm:

- A. Tuyến vị, tuyến nước bọt, tuyến tụy
- B. Tuyến yên, tuyến giáp, tuyến vị
- C. Tuyến trên thận, tinh hoàn, buồng trứng
- D. Tuyến ức, tuyến gan, tuyến ruột

Câu 19: Cơ quan nào vừa thuộc hệ nội tiết vừa thuộc hệ sinh dục:

- A. Tinh hoàn
- B. Ruột
- C. Tuyến vị
- D. Não

Câu 20: Cơ quan thuộc hệ sinh dục:

- A. Tuyến vị, tuyến ruột
- B. Tuyến hành, tuyến tụy

- C. Tuyến tiền liệt, tuyến vị
- D. Tuyến hành, tuyến tiền liệt

Câu 21: Cơ quan KHÔNG thuộc đường dẫn khí của hệ hô hấp:

- A. Khoang mũi
- B. Thanh quản
- C. Mao quản
- D. Khí quản

Câu 22: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Mỗi hệ cơ quan đảm nhận một chức năng riêng, cùng ... hoạt động với các hệ cơ quan khác tạo nên sự thống nhất của cơ thể.

- A. Phối hợp
- B. Liên kết
- C. Kết nối
- D. Hợp nhất

Câu 23: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Trong ... có các hệ cơ quan: hệ vận động, hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ thần kinh, hệ nội tiết, hệ sinh dục.

- A. Cơ thể người
- B. Cơ thể động vật không có xương sống
- C. Cơ thể bò sát
- D. Cơ thể động vật không có vú

Câu 24: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Chức năng chính của xương là ..., tạo hình dáng, vận động.

- A. Nâng đỡ
- B. Tạo khung
- C. Tạo dáng đi
- D. Hỗ trợ

Câu 25: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Ống tiêu hóa gồm ..., hầu, thực quản, ..., ruột non, ruột già, hậu môn.

- A. Khoang miệng, khoang mũi
- B. Khoang miệng, dạ dày
- C. Khoang mũi, tuyến tiêu hóa
- D. Khoang mũi, dạ dày

Câu 26: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Tuyến tiêu hóa gồm tuyến nước bọt, ..., tuyến gan, tuyến tụy, tuyến ruột.

- A. Tuyến tiền liệt

- B. Tuyến vị
- C. Tuyến ức
- D. Tuyến tòng

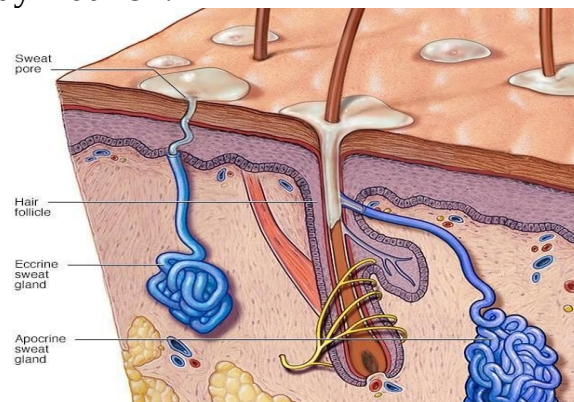
Câu 27: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Ngoài chức năng thực hiện trao đổi khí được đảm nhận bởi phổi, hệ hô hấp còn có các ... có nhiệm vụ sưởi ấm, làm ẩm, làm sạch không khí hít vào và dẫn khí.

- A. Đường dẫn máu
- B. Đường dẫn khí
- C. Đường dẫn dịch
- D. Đường dẫn hơi

Câu 28: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Vì gan có chức năng ... chất độc, nên ở người uống nhiều rượu thường xuyên với một số lượng lớn, gan phải làm việc quá tải dẫn đến suy kiệt.

- A. Phân giải
- B. Phân hủy
- C. Tách
- D. Lọc

Câu 29: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Khi tiết trời nóng thì cơ thể chúng ta sẽ bắt đầu ... mồ hôi để mất nhiệt nhanh hơn. Mồ hôi tiết ra khi bốc hơi sẽ thu nhiệt từ cơ thể, từ đó, làm cho chúng ta cảm thấy mát hơn.



- A. Bài tiết
- B. Chảy
- C. Tạo
- D. Sản xuất

Câu 30: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Thói quen ăn uống nhiều đồ cay nóng của người Việt Nam có thể gây ra những tác hại khôn lường lên hệ ..., ngoài ra việc này còn góp phần làm cho dạ dày bị viêm loét tạm thời hoặc tổn thương vĩnh viễn về lâu dài.

- A. Ruột non và ruột già
- B. Tiêu hóa
- C. Bài tiết
- D. Tuyến tiêu hóa

Câu 31: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Nữ giới sẽ bắt đầu hình thành các cơ quan sinh dục thứ cấp khi bước vào tuổi dậy thì, đây là một cột mốc đánh dấu sự thay đổi về ...

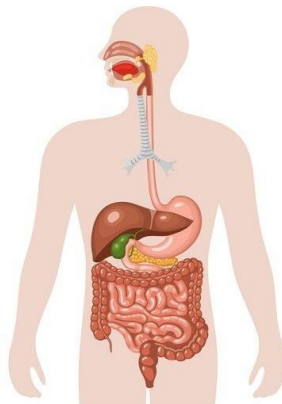
- A. Hệ nội tiết
- B. Hệ sinh dục
- C. Hệ tuần hoàn
- D. Hệ hô hấp

Câu 32: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Hệ bài tiết bao gồm rất nhiều cơ quan, trong số đó có thể kể đến như: da, gan, ..., thận, ống dẫn nước tiểu, ... và ống đái.

- A. Tim, bóng đái
- B. Tim, phổi
- C. Tuyến trên thận, bóng đái
- D. Phổi, bóng đái

Câu 33: Khi nói về chức năng chính của ống tiêu hóa trong cơ thể người có bao nhiêu đáp án đúng trong các câu sau:

- (1) Tiêu hóa thức ăn
- (2) Tiết enzyme, dịch tiêu hóa
- (3) Vận chuyển thức ăn
- (4) Hấp thu chất dinh dưỡng
- (5) Bài tiết nước tiểu



- A. 1

- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 34: Có bao nhiêu ý đúng trong các câu sau:

- (1) Hệ mạch máu là một trong các hệ cơ quan của cơ thể người.
 - (2) Mỗi hệ cơ quan đảm nhận nhiều chức năng, cùng phối hợp hoạt động thực hiện một chức năng nhất định.
 - (3) Chức năng chính của phổi trong hệ hô hấp là thực hiện trao đổi khí.
 - (4) Chức năng chính của da trong hệ bài tiết là sản xuất mồ hôi.
- A. 0
 - B. 1
 - C. 2
 - D. 3

Câu 35: Có bao nhiêu ý đúng trong các câu sau:

- (1) Tuyến tiền liệt là một cơ quan của hệ tiêu hóa
 - (2) Vận chuyển máu là chức năng chính của hệ mạch máu.
 - (3) Khi trời nóng, da bài tiết mồ hôi để giúp cơ thể thoát nhiệt.
 - (4) Dây thần kinh đóng vai trò rất quan trọng trong việc dẫn truyền xung thần kinh.
- A. 2
 - B. 3
 - C. 4
 - D. 5

Câu 36: Có bao nhiêu ý đúng trong các câu sau:

- (1) Nâng đỡ, tạo hình dáng và vận động là chức năng chính của xương.
 - (2) Tuyến tiêu hóa bao gồm rất nhiều tuyến có khả năng tiết ra enzyme và dịch tiêu hóa
 - (3) Hệ mạch máu đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy máu.
 - (4) Tim là động lực chính giúp vận chuyển máu.
- A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4

Câu 37: Có bao nhiêu ý SAI trong các câu sau:

- (1) Tuyến tụy vừa có chức năng tiêu hóa, vừa có chức năng nội tiết.
- (2) Hệ sinh dục ở hai giới đều góp phần hình thành đặc điểm sinh dục thứ phát.
- (3) Mỗi hệ cơ quan gồm một cơ quan cùng phối hợp thực hiện nhiều chức năng nhất định
- (4) Hệ mạch máu gồm động mạch, tĩnh mạch và mao mạch.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 38: Có bao nhiêu ý SAI trong các câu sau:

- (1) Hệ nội tiết có chức năng chính trong việc bài tiết các chất thải.
- (2) Hệ tiêu hóa bao gồm dạ dày và ống tiêu hóa.
- (3) Hệ mạch máu được xem là một hệ cơ quan độc lập.
- (4) Hệ thần kinh có chức năng dẫn truyền xung thần kinh.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 39: Có bao nhiêu cơ quan được liệt kê sau đây thuộc hệ sinh dục ở nữ: buồng trứng, tinh hoàn, ống dẫn tinh, âm hộ, tử cung, tuyến hành, dương vật.

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 40: Có bao nhiêu cơ quan được liệt kê sau đây thuộc hệ sinh dục ở nam: ống dẫn trứng, tuyến tiền liệt, tuyến hành, âm hộ, tử cung, dương vật.

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 41: Có bao nhiêu cơ quan sau đây thuộc từ hai hệ cơ quan trở lên:

- (1) Tuyến tụy
- (2) Tinh hoàn
- (3) Buồng trứng
- (4) Gan
- (5) Phổi

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 42: Có bao nhiêu chức năng được liệt kê dưới đây thuộc hệ bài tiết:

- (1) Bài tiết nước tiểu
- (2) Tiết hormone
- (3) Phân giải chất độc
- (4) Thải khí O₂
- (5) Thải sản phẩm phân giải hồng cầu

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 43: Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan trùng khớp với chức năng chính của chúng.

A		B	
1.	Phổi	a.	Dẫn truyền xung thần kinh
2.	Não bộ, tủy sống	b.	Thực hiện trao đổi khí
3.	Các tuyến nội tiết	c.	Tiết hormone

- A. 1-a, 2-c, 3-b
- B. 1-a, 2-b, 3-c
- C. 1-b, 2-a, 3c
- D. 1-b, 2-c, 3-a

Câu 44: Nối cột A và cột B sao cho các hệ cơ quan trùng khớp với chức năng chính của chúng.

A		B	
1.	Hệ nội tiết	a.	Dẫn truyền xung thần kinh
2.	Hệ hô hấp	b.	Tiết hormone
3.	Hệ thần kinh	c.	Trao đổi khí

- A. 1-b, 2-a, 3-c
- B. 1-a, 2-c, 3-b
- C. 1-c, 2-b, 3-a
- D. 1-b, 2-c, 3-a

Câu 45: Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan trùng khớp với hệ cơ quan chứa chúng.

A	B
---	---

1. Hệ tiêu hóa	a.	Tuyến tụy
	b.	Tuyến vị
2. Hệ nội tiết	c.	Tuyến ruột
	d.	Tuyến gan

- A. 1-a, 2-bcd
 B. 1-bc, 2-ad
 C. 1-bcd, 2-a
 D. 1-ad, 2-bc

Câu 46: Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan trùng khớp với hệ cơ quan chứa chúng.

A		B	
1.	Hệ tuần hoàn	a.	Thực quản
2.	Hệ tiêu hóa	b.	Tủy sống
3.	Hệ thần kinh	c.	Mao mạch
4.	Hệ sinh dục	d.	Tử cung

- A. 1-c, 2-a, 3-b, 4-d
 B. 1-c, 2-d, 3-b, 4-a
 C. 1-a, 2-c, 3-b, 4-d
 D. 1-a, 2-d, 3-c, 4-b

Câu 47: Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan trùng khớp với hệ cơ quan chứa chúng.

A		B	
1.	Hệ hô hấp	a.	Thanh quản
2.	Hệ sinh dục	b.	Âm hộ
3.	Hệ vận động	c.	Cơ vân

- A. 1-a, 2-b, 3-c
 B. 1-b, 2-c, 3-a
 C. 1-c, 2-a, 3-b
 D. Tất cả đều sai

Câu 48: Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan trùng khớp với hệ cơ quan chứa chúng.

A		B	
1.	Hệ tiêu hóa	a.	Tuyến tụy
		b.	Ống dẫn nước tiểu
2.	Hệ bài tiết	c.	Đường dẫn khí
		d.	Hậu môn

- A. 1-ab, 2- cd
- B. 1-ad, 2- bc
- C. 1-ac, 2-bd
- D. 1-bc, 2-ad

Câu 49: Nối cột A và cột B sao cho chức năng chính trùng khớp với tên cơ quan đó.

A	B
1. Hệ mạch máu	Phân giải chất độc
2. Cơ vân	b. Nâng đỡ, tạo hình dáng
3. Gan	Vận chuyển máu

- A. 1-c, 2-b, 3-a
- B. 1-b, 2-a, 3-c
 - C. 1-a, 2-c, 3-b
 - D. 1-b, 2-c, 3-a

Câu 50: Nối cột A và cột B sao cho chức năng chính trùng khớp với tên cơ quan đó.

A	B
1. Các tuyến nội tiết	a. Tiết enzyme, dịch tiêu hóa
2. Các tuyến tiêu hóa	b. Tạo đặc điểm sinh dục thứ phát
3. Các cơ quan sinh dục	c. Tiết hormone

- A. 1-c, 2-a, 3-b
- B. 1-a, 2-b, 3-c
- C. 1-b, 2-a, 3-c
- D. 1-a, 2-c, 3-b

Câu 1: Cho các hệ cơ quan sau:

- | | | |
|-----------------|------------------|-----------------|
| 1. Hệ hô hấp. | 2. Hệ sinh dục. | 3. Hệ nội tiết. |
| 4. Hệ tiêu hóa. | 5. Hệ thần kinh. | 6. Hệ vận động. |

Hệ cơ quan nào có vai trò điều khiển và điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan khác trong cơ thể?

- | | | | |
|------------|---------|---------------|------------|
| A. 1, 2, 3 | B. 3, 5 | C. 1, 3, 5, 6 | D. 2, 4, 6 |
|------------|---------|---------------|------------|

Câu 2: Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang bụng là:

- | | | | |
|--------------|----------|--------------|----------------------------|
| A. Bóng đái. | B. Thận. | C. Ruột già. | D. Tất cả các đáp án trên. |
|--------------|----------|--------------|----------------------------|

Câu 3: Nguyên tố hóa học nào dưới đây tham gia cấu tạo nên prôtêin, lipid, carbohydrat và cả axit nuclêic?

- | | |
|--------------|---------------------------------|
| A. Hydrogen. | B. Tất cả các phương án còn lại |
| C. Ôxygen. | D. Carbon. |

Câu 4: Cơ thể người được phân chia thành mấy phần ? Đó là những phần nào ?

A. 3 phần : đầu, thân và chân.

B. 2 phần : đầu và thân

C. 3 phần : đầu, thân và các chi.

D. 3 phần : đầu, cổ và thân

Câu 5: Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì?

A. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau

B. Dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương

C. Hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng

D. Tất cả các phương án đưa ra

Câu 6: Thành phần nào dưới đây cần cho hoạt động trao đổi chất của tế bào?

A. Ôxygen.

B. Chất hữu cơ (prôtêin, lipit, glucit...)

C. Tất cả các phương án còn lại.

D. Nước và muối khoáng.

Câu 7: Khi chúng ta tập thể thao, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động ?

A. Hệ tuần hoàn.

B. Hệ hô hấp.

C. Hệ vận động.

D. Tất cả các phương án còn lại.

Câu 8: Khi chạy có những hệ cơ quan nào hoạt động?

1. Hệ tuần hoàn 2. Hệ hô hấp 3. Hệ bài tiết 4. Hệ thần kinh

5. Hệ nội tiết 6. Hệ sinh dục 7. Hệ vận động

Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

A. 1,2,3,4,5,6

B. 1, 3,4, 5, 6, 7

C. 1,2,3,4,5,7

D. 1,2,3,4,6,7

Câu 9: Hệ cơ quan nào dưới đây phân bố ở hầu hết mọi nơi trong cơ thể người ?

A. Hệ tuần hoàn.

B. Hệ hô hấp

C. Hệ tiêu hóa.

D. Hệ bài tiết.

Câu 10: Trong cơ thể người, loại mô nào có chức năng nâng đỡ và là cầu nối giữa các cơ quan?

A. Mô cơ.

B. Mô thần kinh.

C. Mô biểu bì.

D. Mô liên kết.

Câu 11: Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì ?

A. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau

B. Dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương

C. Hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng

D. Tất cả các phương án đưa ra

Câu 12: Chức năng co giãn tạo nên sự vận động, đây là chức năng của loại mô nào sau đây?

A. Mô cơ.

B. Mô liên kết.

C. Mô biểu bì.

D. Mô thần kinh.

Câu 13: Hệ cơ ở người được phân chia thành mấy loại mô ?

A. 5 loại. B. 4 loại. C. 3 loại. D. 2 loại.

Câu 14: Da là điểm đến của hệ cơ quan nào dưới đây ?

A. Hệ tuần hoàn. B. Hệ thần kinh.
C. Hệ bài tiết. D. Tất cả các phương án còn lại.

Câu 15: Cơ nào dưới đây ngăn cách khoang ngực và khoang bụng

A. Cơ liên sườn. B. Cơ ức đòn chũm.
C. Cơ hoành. D. Cơ nhị đầu.

Câu 16: Tỷ lệ H : O trong các phân tử glucit có giá trị như thế nào ?

A. 1 : 1 B. 1 : 2 C. 2 : 1 D. 3 : 1

Câu 17: Trong cơ thể người, ngoài hệ thần kinh và hệ nội tiết thì hệ cơ quan nào có mối liên hệ trực tiếp với các hệ cơ quan còn lại ?

A. Hệ tiêu hóa. B. Hệ bài tiết. C. Hệ tuần hoàn. D. Hệ hô hấp

Câu 18: Các cơ quan trong hệ hô hấp là

A. Phổi và thực quản. B. Đường dẫn khí và thực quản.
C. Thực quản, đường dẫn khí và phổi. D. Phổi, đường dẫn khí và thanh quản.

Câu 19: Thanh quản là một bộ phận của

A. Hệ bài tiết. B. Hệ hô hấp. C. Hệ tiêu hóa. D. Hệ sinh dục.

Câu 20: Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang ngực là:

A. Tim. B. Phổi. C. Thực quản. D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 21: Ở người, khoang bụng và khoang ngực ngăn cách nhau bởi bộ phận nào ?

A. Cơ hoành. B. Cơ ức đòn chũm.
C. Cơ liên sườn. D. Cơ nhị đầu.

Câu 22: Khi chúng ta bơi cạn lực, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động?

A. Hệ hô hấp. B. Hệ vận động.
C. Hệ tuần hoàn. D. Tất cả các phương án còn lại.

Câu 23: Trao đổi chất của cơ thể và môi trường được thực hiện qua

A. Hệ tiêu hóa. B. Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết.
C. Hệ hô hấp. D. Hệ tuần hoàn.

Câu 24: Ở cơ thể người, cơ quan nào dưới đây nằm trong khoang ngực ?

A. Bóng đái. B. Phổi. C. Thận. D. Dạ dày.

Câu 25: Khí quản là một bộ phận của?

A. Hệ hô hấp. B. Hệ tiêu hóa.
C. Hệ bài tiết. D. Hệ sinh dục.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Mỗi người đều có một đặc điểm riêng để phân biệt với người khác như màu da, chiều cao, nhóm máu,... Ngoài sự khác nhau đó, cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung nào?

Câu 2. Kể tên và nêu được vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể mình.

Câu 3:

Cơ thể người gồm mấy phần? Kể tên các phần đó?

Câu 4:

Hãy ghi tên cơ quan có trong thành phần của mỗi hệ cơ quan và chức năng chính của mỗi hệ cơ quan vào bảng sau:

Cơ quan/ Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Vai trò chính trong cơ thể
Hệ vận động		
Hệ tuần hoàn		
Hệ hô hấp		
Hệ tiêu hóa		

Câu 5:

Khi chạy có những hệ cơ quan nào hoạt động?

Câu 6:

Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì?

Câu 7:

Bằng một ví dụ, em hãy phân tích vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể.

Bài 28: HỆ VẬN ĐỘNG Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của hệ vận động

a. Cấu tạo của xương phù hợp với chức năng

Sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng được thể hiện ở thành phần hóa học, hình dạng và cấu trúc xương.

+ Thành phần hóa học của xương:

.....

.....

.....

..... +

Ở mỗi vị trí, hình dạng của xương phù hợp với chức năng mà xương đó đảm nhiệm

.....

.....

.....

.....

+ Đặc điểm cấu trúc của xương phù hợp với chức năng:

.....

.....

.....

...

.....

.....

.....

.....

b. Cấu tạo của khớp phù hợp với chức năng

Loại khớp			
-----------	-------	-------	-------

			
--	-------	-------	-------

Ví dụ

.....		
.....		
.....		
.....		



Đặc điểm cấu tạo

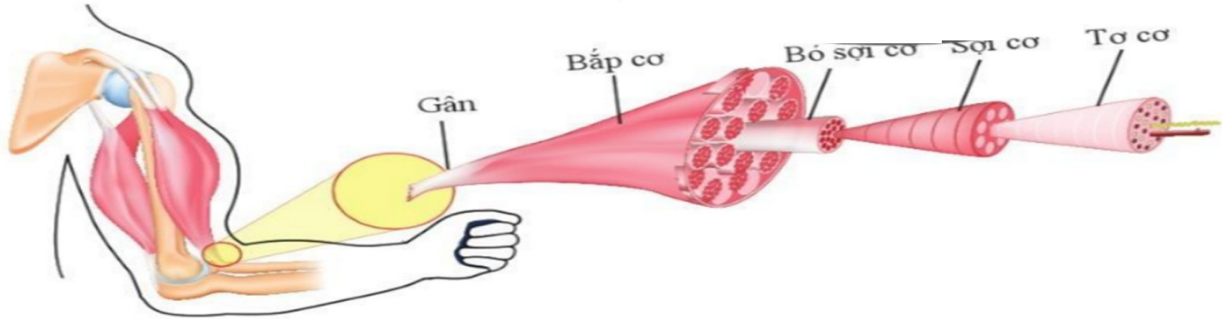
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

Mức độ vận động

.....		
.....		
.....		
.....		

c. Cấu tạo của cơ vân phù hợp với chức năng

? Quan sát hình ảnh dưới đây, nêu cấu tạo của một bắp cơ. Từ đó chỉ ra sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của cơ trong vận động.



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2.Sự phối hợp hoạt động của cơ – xương – khớp

Nhờ sự điều khiển của:

.....

.....

.....

.....

.....

Sự sắp xếp của:

.....

.....

.....

.....

.....

3.Bảo vệ hệ vận động

a. Vai trò thể dục thể thao với sức khỏe và hệ vận động

*Tập thể dục thể thao vừa sức và đều đặn:

.....
.....
*Tuy nhiên, khi luyện tập cần lưu ý:
.....
.....
.....
.....

b. Bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và cách phòng tránh

*Một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động:.....

+ Loãng xương do
.....
.....
.....

+ Bong gân, trật khớp, gãy xương do
.....
.....
.....

+ Viêm cơ do
.....
.....
.....

+ Viêm khớp do
.....
.....
.....

+ Còi xương, mềm xương, cong vẹo cột sống do
.....
.....
.....
.....
.....

Các bệnh về hệ vận động:
.....
.....

Để phòng các bệnh về hệ vận động:

.....
.....
.....

4. Thực hành sơ cứu và băng bó cho người bị gãy xương

a. Cơ sở lí thuyết

+
.....
.....

b. Các bước tiến hành

*Chuẩn bị:.....
.....

*Tiến hành:.....

+ Bước 1:

-.....
.....
-.....
.....

+ Bước 2:

-.....
.....
-.....
.....

Lưu ý:

-.....
.....
-.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hệ vận động ở người có bao nhiêu cơ quan?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 2. Hệ vận động ở người gồm những cơ quan nào?

- A. Tim, phổi, mạch máu.
- B. Khí quản, cây phế quản, phế nang, phổi.
- C. Cơ vân, xương, khớp.
- D. Dây chằng, xương, khớp.

Câu 3. Cơ vân có chức năng

- A. vận động, dự trữ và sinh nhiệt.
- B. vận động, nâng đỡ cơ thể, bảo vệ các nội quan; sinh ra các tế bào máu; dự trữ và cân bằng chất khoáng.
- C. kết nối các xương trong cơ thể với nhau, hỗ trợ cho các chuyển động của cơ thể.
- D. kết nối xương với xương khác để tạo thành khớp, giữ vai trò quan trọng trong việc sắp xếp trật tự khớp xương và điều khiển sự trượt, lướt trơn tru của bề mặt khớp.

Câu 4. Sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của xương được thể hiện ở

- A. vị trí và thành phần cấu tạo của xương.
- B. hình dạng và vị trí của xương.
- C. cấu trúc, vị trí và thành phần cấu tạo của xương.
- D. thành phần hóa học, hình dạng và cấu trúc của xương.

Câu 5. Thành phần hóa học của xương người gồm

- A. nước, protein và muối calcium.
- B. nước, lipid và muối calcium.

- C. nước, lipid và collagen.
- D. nước, chất vô cơ và chất hữu cơ.

Câu 6. Chất hữu cơ trong thành phần hóa học của xương gồm

- A. DNA, lipid, saccharide.
- B. protein, lipid, saccharide.
- C. nucleic acid, lipid, saccharide.
- D. protein, lipid, muối calcium.

Câu 7. Chất hữu cơ đảm bảo cho xương có tính

- A. rắn chắc.
- B. dẻo dai.
- C. đàn hồi.
- D. cứng khỏe.

Câu 8. Chất vô cơ trong thành phần hóa học của xương chủ yếu là

- A. DNA, muối calcium, muối phosphate.
- B. protein, lipid, saccharide.
- C. Muối calcium, lipid, saccharide.
- D. muối calcium, muối phosphate.

Câu 9. Chất vô cơ đảm bảo cho xương có tính

- A. rắn chắc.
- B. dẻo dai.
- C. đàn hồi.
- D. cứng khỏe.

Câu 10. Ở mỗi, hình dạng của xương phù hợp với chức năng mà xương đó đảm nhiệm. Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. vị trí
- B. bộ phận

C. cơ quan

D. loài vật

Câu 11. Ở đầu xương đùi, có mô xương xốp gồm các tế bào xương tạo thành các nan xương sắp xếp theo hình vòng cung có tác dụng

A. bảo vệ thân xương.

B. phân tán lực tác động.

C. tăng khả năng chịu lực của xương.

D. giúp cơ thể di chuyển linh hoạt hơn.

Câu 12. Phần thân xương đùi có mô cứng gồm các tế bào xương sắp xếp đồng tâm có tác dụng

A. bảo vệ đầu xương.

B. phân tán lực tác động.

C. tăng khả năng chịu lực của xương.

D. giúp cơ thể di chuyển linh hoạt hơn.

Câu 13. “Ở đầu xương đùi, có mô xương xốp gồm các tế bào xương tạo thành các nan xương sắp xếp theo hình vòng cung có tác dụng phân tán lực tác động”. Đây là một ví dụ về

A. đặc điểm cấu trúc của xương phù hợp với chức năng.

B. hình dạng của xương phù hợp với chức năng mà xương đó đảm nhiệm.

C. sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của xương được thể hiện ở thành phần hóa học, hình dạng và cấu trúc của xương.

D. thành phần hóa học của xương phù hợp với chức năng.

Câu 14. Cơ thể con người có bao nhiêu loại khớp?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 15. Khớp bất động là khớp nào sau đây?

- A. Khớp ở hộp sọ.
- B. Khớp gối.
- C. Khớp khuỷu.
- D. Khớp giữa các đốt sống.

Câu 16. Khớp động là khớp nào sau đây?

- A. Khớp ở hộp sọ.
- B. Khớp gối.
- C. Khớp giữa xương sườn và xương gối.
- D. Khớp giữa các đốt sống.

Câu 17. Khớp bán động là khớp nào sau đây?

- A. Khớp ở hộp sọ.
- B. Khớp gối.
- C. Khớp giữa xương sườn và xương gối.
- D. Khớp giữa các đốt sống.

Câu 18. Trong bắp cơ, các tơ cơ nằm

- A. đan xen với sợi cơ.
- B. ngang xếp chồng lên sợi cơ.
- C. song song dọc theo chiều sợi cơ.
- D. đan chéo không có trật tự.

Câu 19. Trong các nhận định dưới đây, các bao nhiêu nhận định đúng?

- (1) Lực của cơ sinh ra phụ thuộc vào sự thay đổi chiều dài và đường kính của bắp cơ.
- (2) Hệ vận động có 4 cơ quan.
- (3) Phần thân xương đùi có mô cứng gồm các tế bào xương sắp xếp đồng tâm có tác dụng làm tăng khả năng chịu lực của xương.
- (4) Khớp gối là khớp bán động.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 20. Trong các nhận định dưới đây, các bao nhiêu nhận định sai?

- (1) Mỗi động tác vận động có sự phối hợp của nhiều cơ.
- (2) Cơ thể con người có 3 loại khớp.
- (3) Khớp giữa các đốt sống là khớp động.
- (4) Cơ là bộ phận kết nối các xương trong cơ thể với nhau, giữ vai trò hỗ trợ cho các chuyển động của cơ thể.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 21. Xương duy nhất của đầu còn cử động được là

- A. xương hàm trên
- B. xương hàm dưới
- C. xương bướm
- D. xương mũi

Câu 22. Loại chất khoáng chiếm chủ yếu trong xương là

- A. Kali
- B. Phospho
- C. Natri
- D. Canxi

Câu 23. Khi cơ co dẫn, phối hợp cùng sự hoạt động của các khớp làm xương chuyển động là nhờ sự điều khiển của:

- A. Hệ tuần hoàn.
- B. Hệ vận động.
- C. Hệ hô hấp.
- D. Hệ thần kinh.

Câu 24. Xương nào là xương dài nhất trong cơ thể?

- A. Xương cẳng tay.
- B. Xương cẳng chân.
- C. Xương đùi.
- D. Xương sống.

Câu 25. Trong các nhận định dưới đây, các bao nhiêu nhận định sai?

- (1) Thành phần hóa học của xương người gồm: protein, calcium, nước.
- (2) Chất hữu cơ cấu tạo nên xương giúp cho xương có tính rắn chắc.
- (3) Các tơ cơ nằm ngang, xếp chồng lên các sợi cơ.
- (4) Chất vô cơ cấu tạo nên xương chủ yếu gồm: muối calcium và muối phosphate.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 26. Trong các nhận định dưới đây, đâu là chức năng của khớp?

- A. Vận động, nâng đỡ cơ thể, bảo vệ các nội quan; sinh ra các tế bào máu; dự trữ và cân bằng chất khoáng.
- B. Vận động, dự trữ và sinh nhiệt.
- C. Kết nối các xương trong cơ thể với nhau, giữ vai trò hỗ trợ cho các chuyển động của cơ thể.
- D. Kết nối xương với xương khác để tạo thành khớp, giữ vai trò quan trọng trong việc sắp xếp trật tự khớp xương và điều khiển sự trượt, lướt trơn tru của bề mặt khớp.

Câu 27. Tại sao hộp sọ lại gồm các xương dẹt?

- A. Phù hợp với vị trí của xương.
- B. Phù hợp với kích thước của hộp sọ.
- C. Phù hợp với chức năng bảo vệ.
- D. Phù hợp với chức năng phân tán lực tác động.

Câu 28. “Cổ tay, cổ chân gồm các xương ngắn phù hợp với các cử động linh hoạt”. Đây là một ví dụ về:

- A. đặc điểm cấu trúc của xương phù hợp với chức năng.
- B. ở mỗi vị trí, hình dạng của xương phù hợp với chức năng mà xương đó đảm nhiệm.
- C. sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của xương được thể hiện ở thành phần hóa học, hình dạng và cấu trúc của xương.
- D. thành phần hóa học của xương phù hợp với chức năng.

Câu 29. Trong các nhận định dưới đây, nhận định nào là đúng?

- A. Ở mỗi vị trí, hình dạng của xương phù hợp với chức năng mà xương đó đảm nhiệm.
- B. Xương dài nhất cơ thể là xương sống.
- C. Khớp giữa xương sườn và xương gối là khớp bán động.
- D. Trong thành phần hóa học của xương, chất vô cơ đảm bảo cho xương có tính đàn hồi.

Câu 30. Trong các nhận định dưới đây, nhận định nào là sai?

- A. Trong bắp cơ, các tơ cơ nằm song song theo chiều dọc của sợi cơ.
- B. Lực của cơ sinh ra phụ thuộc vào số lượng cơ.
- C. Phần thân xương đùi có mô cứng gồm các tế bào xương sắp xếp đồng tâm có tác dụng làm tăng khả năng chịu lực của xương.
- D. Sự sắp xếp của cơ - xương - khớp hình thành nên cấu trúc có dạng đòn bẩy.

Câu 31. Ở tuổi nào thì xương phát triển chậm lại?

- A. 16 - 19 ở nữ và 17 - 20 ở nam.
- B. 18 - 20 ở nữ và 20 - 25 ở nam.

C. 18 - 20 ở nữ và 19 - 22 ở nam.

D. 19 - 22 ở nữ và 21 - 25 ở nam.

Câu 32. Cấu trúc dạng sợi, nằm trong tế bào cơ vân gọi là

A. bó cơ.

B. bắp cơ.

C. tơ cơ.

D. bụng cơ.

Câu 33. Điều nào không phải là nguyên nhân gây ra bệnh loãng xương?

A. Bê vác vật nặng quá sức.

B. Cơ thể thiếu calcium và vitamin D.

C. Tuổi cao.

D. Thay đổi hormone.

Câu 34. Nhiễm khuẩn khi bị tổn thương trên da có thể gây ra bệnh nào sau đây?

A. Loãng xương.

B. Viêm cơ.

C. Viêm khớp.

D. Còi xương.

Câu 35. Vận động sai tư thế không thể gây ra bệnh, tật nào sau đây?

A. Bong gân.

B. Trật khớp.

C. Gãy xương.

D. Viêm cơ.

Câu 36. Còi xương có thể gây ra do

A. Vận động sai tư thế.

B. Cơ thể thiếu calcium và vitamin D.

- C. Thừa cân, béo phì.
- D. Bê vác vật nặng quá sức.

Câu 37. Đâu là nhận định đúng khi nói về những lưu ý khi luyện tập thể dục thể thao?

- A. Tránh tập luyện thường xuyên.
- B. Tập luyện càng nhiều thời gian càng tốt.
- C. Cần khởi động kỹ trước khi tập luyện.
- D. Mức độ tập luyện càng nặng càng có hiệu quả.

Câu 38. Loại xương nào dưới đây không tham gia cấu tạo nên lồng ngực?

- A. Xương cột sống.
- B. Xương đòn.
- C. Xương ức.
- D. Xương sườn.

Câu 39. Mỗi là một tế bào cơ.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. bó cơ
- B. tơ cơ
- C. tiết cơ
- D. sợi cơ

Câu 40. Cơ có hai tính chất cơ bản đó là

- A. gấp và duỗi.
- B. co và giãn.
- C. phòng và xẹp.
- D. kéo và đẩy.

Câu 41. Khớp là bộ phận, giữ vai trò hỗ trợ cho các chuyển động của cơ thể. Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là

- A. nâng đỡ cơ thể

B. kết nối các xương trong cơ thể với nhau

C. dự trữ và sinh nhiệt.

D. dự trữ và cân bằng chất khoáng.

Câu 42. Đây là ví dụ về chức năng bảo vệ của xương?

A. Phần thân xương đùi có mô cứng gồm các tế bào xương sắp xếp đồng tâm.

B. Đầu xương đùi, có mô xương xốp gồm các tế bào xương tạo thành các nan xương sắp xếp theo hình vòng cung.

C. Hộp sọ gồm các xương dẹt.

D. Cổ tay, cổ chân gồm các xương ngắn.

Câu 43. Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng về việc luyện tập thể dục thể thao?

(1) Giúp tim đập nhanh hơn và máu chảy nhanh hơn nên cơ tim và thành mạch khỏe hơn.

(2) Làm tăng khối lượng và kích thước xương.

(3) Giúp duy trì cân nặng hợp lý.

(4) Tăng sức bền của cơ và tăng khối lượng cơ.

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 44. Hệ vận động có những cơ quan sau, trừ:

A. Cơ vân.

B. Xương.

C. Khớp.

D. Chân.

Câu 45. Bắp cơ vân có hình dạng như thế nào?

- A. Hình cầu.
- B. Hình trụ.
- C. Hình đĩa.
- D. Hình thoi.

Câu 46. Nguồn năng lượng cung cấp cho cơ lấy từ đâu?

- A. Các tơ cơ.
- B. Sự oxi hóa các chất dinh dưỡng có trong cơ.
- C. Nguồn oxi do máu mang đến.
- D. Nguồn khí CO₂ tạo ra từ hoạt động của cơ.

Câu 47. Cấu trúc cơ lớn nhất là

- A. Bó cơ
- B. Tơ cơ
- C. Sợi cơ
- D. Bắp cơ

Câu 48. Trong các nhận định dưới đây, có bao nhiêu nhận định đúng về vai trò của chất hữu cơ trong xương?

- (1) Làm tăng khả năng chịu lực cho xương.
- (2) Tạo ra tính cứng và chắc cho xương.
- (3) Tạo ra tính đàn hồi và dẻo dai cho xương.
- (4) Giúp cho xương di chuyển linh hoạt.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 49. Cơ thể người có khoảng bao nhiêu cơ?

- A. 700 B. 600 C. 800 D. 500

Câu 50. Trong xương dài, vai trò phân tán lực tác động phụ thuộc vào thành phần nào dưới đây?

- A. Mô xương cứng.
- B. Mô xương xốp.
- C. Sụn bọc đầu xương.
- D. Màng xương.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hệ vận động gồm những cơ quan nào?

Bài 2. Hãy nêu các chức năng của các cơ quan trong hệ vận động.



Bài 3. Hãy phân tích sự sắp xếp cơ - xương - khớp hình thành nên cấu trúc có dạng đòn bẩy.

Bài 4. Thể dục, thể thao có ý nghĩa như thế nào đối với sức khỏe và hệ vận động?

Bài 5. Khi luyện tập thể dục, thể thao ta cần lưu ý điều gì? Tại sao?

Bài 6. Hãy liệt kê các bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và những nguyên nhân nào gây ra chúng?

Bài 7. Nêu các biện pháp phòng ngừa các bệnh, tật liên quan đến hệ vận động?

Bài 8. Khả năng cử động của khớp động và khớp bán động khác nhau ra sao? Vì sao lại có sự khác nhau đó?

Bài 9. Thành phần hóa học của xương có ý nghĩa gì với chức năng của xương?

Bài 10. Giải thích tại sao xương động vật được hầm thì bở?

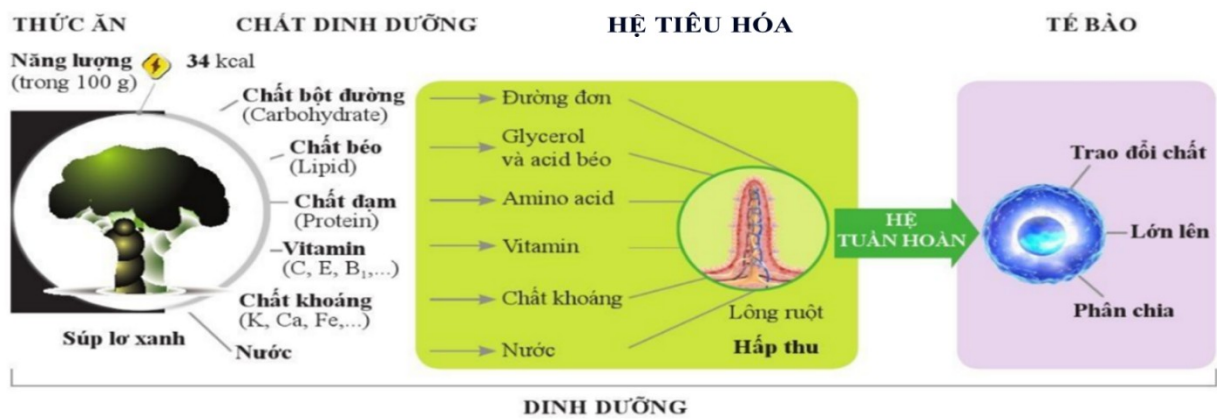


Bài 29: DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Dinh dưỡng và chế độ dinh dưỡng hợp lí

a. Dinh dưỡng và chất dinh dưỡng



- +Dinh dưỡng là:
.....
.....
- +Chất dinh dưỡng là
.....
.....
- +Những loại thực phẩm được đóng gói, trên bao bì thường có
.....

(Nutrition Facts hoặc Nutritional Information). Dựa vào các thông tin đó,

.....

.....

.....

Chế độ dinh dưỡng hợp lí

+Một chế độ dinh dưỡng hợp lí giúp:

.....

.....

.....

+Chế độ dinh dưỡng hợp lí là

.....

.....

.....

+Chế độ dinh dưỡng không hợp lí có thể dẫn đến

.....

.....

.....

+Để có một chế độ dinh dưỡng hợp lí, cần xây dựng khẩu phần ăn theo nguyên tắc:

.....

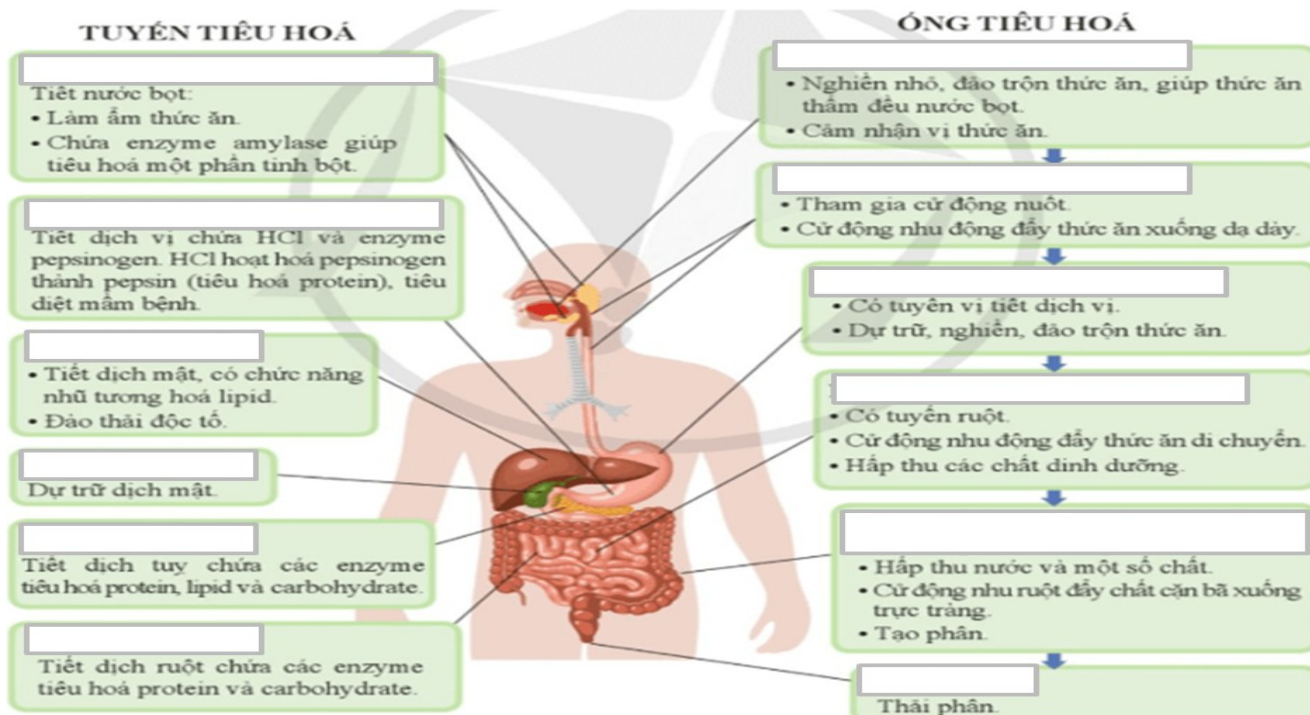
.....

.....

.....

2.Cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa

► Hệ tiêu hoá ở người gồm:.....



► Thức ăn di chuyển qua ống tiêu hóa, trải qua quá trình tiêu hóa cơ học (.....) và tiêu hóa hóa học (.....) thành các chất đơn giản. Các chất này đi qua....., theo hệ tuần hoàn đi nuôi dưỡng tất cả các tế bào trong cơ thể. Những chất không được tiêu hóa và hấp thu được thải ra ngoài qua.....

3. Bảo vệ hệ tiêu hóa

a. An toàn vệ sinh thực phẩm

+ Nguyên nhân gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm:.....

.....

.....

.....

+ Các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm:.....

.....

.....

.....

b. Phòng bệnh về tiêu hóa

+Một số bệnh về tiêu hóa thường gặp là:.....

.....
.....
.....

+Biện pháp phòng bệnh về tiêu hóa:.....

.....
.....
.....
.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Dinh dưỡng là

- A. quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng.
- B. quá trình đào thải chất độc hại ra khỏi cơ thể
- C. quá trình quá trình phân giải các chất hữu cơ trong tế bào, giải phóng năng lượng cung cấp cho các hoạt động sống của cơ thể.
- D. á trình đào thải chất dinh dưỡng

Câu 2: Chất dinh dưỡng là

- A. chất độc hại cần loại bỏ ra khỏi cơ thể
- B. tổng hợp các chất không cần thiết cho cơ thể
- C. quá trình quá trình phân giải các chất hữu cơ trong tế bào, giải phóng năng lượng cung cấp cho các hoạt động sống của cơ thể.
- D. những chất hay hợp chất trong thức ăn có vai trò cung cấp nguyên liệu, năng lượng cho tế bào để duy trì hoạt động sống của cơ thể.

Câu 3: Có bao nhiêu phát biểu đúng trong các phát biểu sau? Các nhóm đường chất quan trọng là:

1. Chất bột đường
2. Chất béo và protein

- 3. Chất xơ
- 4. Vitamin và khoáng chất
- 5. Chất độc

A. 2 B. 3 C. 5 D. 4

Câu 4: Trong các nguyên tắc sau đây, có bao nhiêu nguyên tắc đúng để xây dựng một chế độ dinh dưỡng hợp lý?

- (1) Đủ về năng lượng, đủ và cân bằng về các nhóm chất dinh dưỡng
- (2) Phù hợp với nhu cầu của cơ thể
- (3) Đa dạng thực phẩm, phù hợp theo mùa và theo từng địa phương
- (4) Phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của hộ gia đình.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5: Tuyến tiêu hoá nào dưới đây không nằm trong ống tiêu hoá ?

- A. Tuyến tụy
- B. Tuyến vị
- C. Tuyến ruột
- D. Tuyến nước bọt

Câu 6: Loại thực phẩm nào cung cấp nhiều chất bột đường?

- A. Thịt, cá
- B. Rau, củ, quả
- C. Ngũ cốc
- D. Sữa và sản phẩm từ sữa

Câu 7: Tế bào nhận chất dinh dưỡng **không** để thực hiện quá trình

- A. Trao đổi chất
- B. Lớn lên
- C. Phân chia

D. Tiêu hoá

Câu 8: Sau khi được tiêu hoá chất béo được chuyển hoá thành

A. Đường đơn

B. Vitamin

C. Amino acid

D. Glycerol và acid béo

Câu 9: Khi ăn rau sống không được rửa sạch, ta có nguy cơ

A. mắc bệnh sởi.

B. nhiễm giun sán.

C. mắc bệnh lậu.

D. nổi mề đay.

Câu 10. Loại đồ ăn/thức uống nào dưới đây tốt cho hệ tiêu hoá ?

A. Nước giải khát có ga

B. Xúc xích

C. Lạp xưởng

D. Khoai lang

Câu 11. Hình bên cho biết giá trị dinh dưỡng trong 100ml sữa, hãy cho biết trong 100ml sữa cung cấp bao nhiêu năng lượng?

- A. 3.6 kcal
- B. 165 kcal
- C. 71,6 kcal
- D. 90 kcal

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 ml ^m		
Nutritional information per 100 ml		
Năng lượng/ Energy	71,6	kcal
Chất béo/ Fat	3,6	g
Chất đạm/ Protein	3,0	g
Hydrat cacbon/ Carbohydrate	6,8	g
Vitamin A/ Vitamin A	250	IU
Vitamin D3/ Vitamin D3	165	IU
Calci/ Calcium	110	mg
Phospho/ Phosphorus	90	mg
Selen/ Selenium	7,6	µg

Câu 12. Hình bên cho biết giá trị dinh dưỡng trong 100ml sữa, hãy cho biết trong 100ml sữa cung cấp bao nhiêu Vitamin D3?

- A. 165 IU
- B. 250 IU
- C. 71,6 IU
- D. 90 IU

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 ml ^m		
Nutritional information per 100 ml		
Năng lượng/ Energy	71,6	kcal
Chất béo/ Fat	3,6	g
Chất đạm/ Protein	3,0	g
Hydrat cacbon/ Carbohydrate	6,8	g
Vitamin A/ Vitamin A	250	IU
Vitamin D3/ Vitamin D3	165	IU
Calci/ Calcium	110	mg
Phospho/ Phosphorus	90	mg
Selen/ Selenium	7,6	µg

Câu 13. Chất nào dưới đây bị biến đổi thành chất khác qua quá trình tiêu hoá?

- A. Vitamin B. Ion khoáng
- C. Chất bột đường D. Nước

Câu 14. Tuyến nước bọt có chức năng

- A. tiêu hoá axit amin
- B. làm ẩm thức ăn, chứa enzyme amylase giúp tiêu hoá một phần tinh bột
- C. đảo trộn thức ăn
- D. hấp thu các chất dinh dưỡng

Câu 15. Đặc điểm giúp ruột non giúp chúng tăng hiệu quả hấp thụ chất dinh dưỡng là

- A. ruột non không có chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng
- B. chứa enzyme amylase giúp tiêu hoá một phần tinh bột.
- C. có dịch tụy giúp tiêu hoá protein, lipid,...
- D. lớp niêm mạc gấp nếp, trên đó là các mào với lông ruột dày đặc giúp làm tăng diện tích bề mặt ruột non lên

Câu 16. Ruột non không có chức năng nào sau đây?

- A. Cử động nhu động, đẩy thức ăn di chuyển
- B. Hấp thụ chất dinh dưỡng
- C. Tiết dịch mật, có chức năng nhũ tương hoá Lipid
- D. Nhào trộn thức ăn với dịch mật, dịch tụy, dịch ruột.

Câu 17. Tại ruột già xảy ra hoạt động

- A. hấp thụ lại nước
- B. tiêu hoá thức ăn
- C. hấp thụ chất dinh dưỡng
- D. nghiền nát thức ăn

Câu 18. Chọn các phát biểu đúng?

Biện pháp nào dưới đây giúp cải thiện tình trạng táo bón

1. Ăn nhiều rau xanh
2. Hạn chế thức ăn chứa nhiều tinh bột và prôtêin
3. Uống nhiều nước
4. Uống chè đặc

A. 2, 3

B. 1, 3, 4

C. 1, 2

D. 1, 2, 3

Câu 19: Ruột già không bao gồm

A. Manh tràng (ruột thừa)

B. Đại tràng

C. Tá tràng

D. Trực tràng

Câu 20: Ống tiêu hoá không bao gồm

A. Gan

B. Ruột non

C. Dạ dày

D. Khoang miệng

Câu 21: Cho các phát biểu sau khi nói về hệ tiêu hóa ở người:

(1) Tuyến tiêu hóa không thuộc hệ tiêu hóa ở người.

(2) Quá trình tiêu hóa hóa học giúp biến thức ăn thành các chất đơn giản.

(3) Sau khi được biến đổi thành các chất đơn giản, các chất này đi qua niêm mạc ruột non.

(4) Vai trò của sự tiêu hóa là biến thức ăn thành các chất dinh dưỡng đi nuôi dưỡng tất cả các tế bào trong cơ thể.

Trong các phát biểu trên, có bao nhiêu phát biểu đúng?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 22: Quá trình tiêu hoá cơ học là

- A. thức ăn biến đổi nhờ xúc tác của enzyme
- B. thức ăn được nghiền nhỏ, đảo trộn
- C. chất dinh dưỡng đi theo hệ tuần hoàn đi nuôi dưỡng tất cả các tế bào trong cơ thể
- D. thải các chất không thể tiêu hoá ra ngoài

Câu 23: Ở đây chất dinh dưỡng được tích lũy hoặc loại bỏ, chất độc bị khử?

- A. Gan
- B. Thận
- C. Ruột già
- D. Ruột non

Câu 24. Cho dữ kiện: Các chất được biến đổi hoá học ở ruột non là: Gluxit, chất khoáng, prôtêin, Lipit, Axit nucleic, xenlulozo.

Trong các chất trên, có bao nhiêu chất không đúng?

A. 3 B. 1 C. 4 D. 2

Câu 25: Sắp xếp các quá trình sau theo diễn biến của quá trình tiêu hóa xảy ra trong cơ thể.

A. Ăn và uống => vận chuyển thức ăn trong ống tiêu hóa => tiêu hóa thức ăn => hấp thụ các chất dinh dưỡng => thải phân.

B. Ăn và uống => tiêu hóa thức ăn => vận chuyển thức ăn trong ống tiêu hóa => hấp thụ các chất dinh dưỡng => thải phân.

C. Ăn và uống => vận chuyển thức ăn trong ống tiêu hóa => hấp thụ các chất dinh dưỡng => tiêu hóa thức ăn => thải phân.

D. Ăn và uống => hấp thụ các chất dinh dưỡng => vận chuyển thức ăn trong ống tiêu hóa => tiêu hóa thức ăn => thải phân.

Câu 26. Yêu cầu đầu tiên của một khẩu phần hợp lý là

A. cung cấp đủ năng lượng theo nhu cầu cơ thể

B. cung cấp đủ các chất dinh dưỡng cần thiết

C. các chất dinh dưỡng có tỷ lệ thích hợp

D. cân đối giữa chất sinh năng lượng và không sinh năng lượng

Câu 27. Tuyến tiêu hoá được tạo thành từ mấy thành phần?

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 28. Tuyến vị nằm ở ...

A. dạ dày B. ruột non

C. ruột già D. thực quản

Câu 29. Cơ quan nào dưới đây không phải là một bộ phận của hệ tiêu hoá?

A. Dạ dày B. Thực quản

C. Thanh quản D. Gan

Câu 30. Trong hệ tiêu hoá ở người, bộ phận nằm liền dưới dạ dày là

A. Tá tràng B. Thực quản

C. Hậu môn D. Kết tràng

Câu 31. Acid HCl được chứa trong tuyến nào?

- A. Tuyến nước bọt
- B. Tuyến tụy
- C. Tuyến vị
- D. Tuyến ruột

Câu 32. Vệ sinh an toàn thực phẩm được hiểu là

- A. việc sử dụng thực phẩm đảm bảo vệ sinh
- B. không dùng thực phẩm có chứa các chất gây độc hại cho người sử dụng
- C. mọi biện pháp, mọi nỗ lực nhằm đảm bảo cho thực phẩm ăn vào không gây hại cho sức khỏe của người tiêu dùng
- D. việc sử dụng thực phẩm tươi sạch không gây hại cho sức khỏe

Câu 33. Theo khuyến nghị của Viện Dinh dưỡng Việt nam về ăn uống hợp lý cho người trưởng thành, nên

- A. ăn theo sở thích cá nhân
- B. nhịn ăn buổi sáng
- C. ăn nhiều vào buổi tối
- D. ăn theo nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể

Câu 34. Thực phẩm thực vật là nguồn cung cấp chất khoáng có tính kiềm đặc biệt có nhiều trong:

- A. Ngũ cốc
- B. Khoai củ
- C. Rau quả
- D. Đậu đỗ

Câu 35. Giá trị dinh dưỡng chính của các hạt ngũ cốc là cung cấp

- A. protein chủ yếu cho cơ thể
- B. lipid chủ yếu cho cơ thể
- C. protein và lipid chủ yếu
- D. năng lượng chủ yếu cho cơ thể

Câu 36. Thực phẩm nào sau đây có hàm lượng chất béo cao nhất?

- A. Thịt heo
- B. Đậu nành
- C. Đậu phộng
- D. Mè

Câu 37. Yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến sự phát triển của vi khuẩn trong thực phẩm là:

- A. Thành phần của thực phẩm
- B. Nhiệt độ
- C. Oxy
- D. PH

Câu 38. Đồ hộp có dấu hiệu nào sau đây được coi là nguy hiểm không nên sử dụng:

- A. Hộp kín
- B. Hộp sáng bóng
- C. Phồng cơ học
- D. Phồng tự nhiên

Câu 39. Nguyên nhân gây bệnh béo phì là

- A. ăn quá nhiều, hoạt động quá nhiều
- B. ăn quá nhiều, hoạt động quá ít
- C. ăn bình thường, uống nước nhiều
- D. ăn quá ít, hoạt động nhiều

Câu 40. Người thừa cân, béo phì có nguy cơ mắc các bệnh:

- A. Tim mạch, huyết áp cao, đau bụng
- B. Tim mạch, tiểu đường, chóng mặt
- C. Tiểu đường, huyết áp cao, tiêu chảy

D. Tiểu đường, huyết áp cao, tim mạch

Câu 41. Ngộ độc thực phẩm được hiểu đó là một tình trạng bệnh lý xảy ra do:

- A. Ăn phải các thức ăn có chứa chất độc
- B. Ăn phải các thức ăn bị ô nhiễm bởi vi sinh vật hoặc các chất độc hại đối với sức khoẻ con người
- C. Ăn phải các thức ăn có chứa vi khuẩn gây bệnh
- D. Ăn phải các thức ăn đã bị biến chất ôi thiu

Câu 42. Chọn số đáp án đúng.

Thực phẩm có thể bị ô nhiễm từ các nguồn nào sau đây:

1. Từ côn trùng, động vật có tác nhân gây bệnh
2. Từ nguyên liệu bị ô nhiễm
3. Từ trang thiết bị không đảm bảo vệ sinh
4. Quá trình bảo quản không cẩn thận

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 43: Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống:

Khi sử dụng thực phẩm bị ô nhiễm hoặc chứa độc tố sẽ gây ...

- A. ngộ độc thực phẩm.
- B. bệnh tiêu chảy.
- C. viêm dạ dày.
- D. giun sán.

Câu 44. Các chất mà cơ thể không hấp thụ được là:

- A. Đường đơn

- B. Acid amin
- C. Xellulose
- D. Muối khoáng

Câu 45. Một số biện pháp để phòng bệnh về tiêu hoá:

1. Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm
2. Không ăn rau
3. Chế độ dinh dưỡng hợp lý
4. Xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh
5. Sử dụng nhiều chất kích thích

- A. 1, 2, 3 B. 1, 3, 4 C. 2, 5 D. 1, 3, 5

Câu 46. Tác nhân nào dưới đây không gây hại cho hệ tiêu hóa?

- A. Vi sinh vật
- B. Uống nhiều rượu, bia
- C. Ăn thức ăn ôi thiu
- D. Xây dựng khẩu phần ăn hợp lý

Câu 47. Các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cần được áp dụng từ khâu:

- A. Sản xuất
- B. xuất, vận chuyển, bảo quản
- C. Sử dụng, chế biến
- D. Sản xuất, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và chế biến

Câu 48: Bệnh về đường tiêu hóa thường gặp nhất ở trẻ em là

- A. tiêu chảy
- B. trào ngược acid
- C. bệnh sa dạ dày
- D. bệnh viêm đại tràng

Câu 49: Để bảo vệ hệ tiêu hóa, chúng ta cần lưu ý

1. Vệ sinh răng miệng đúng cách
2. Ăn uống hợp vệ sinh
3. Nên sử dụng đồ uống có cồn
4. Thiết lập khẩu phần ăn hợp lý
5. Ăn nhiều vào buổi tối

Số phát biểu đúng là:

A. 2

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 50. Biện pháp nào sau đây không có tác dụng phòng các bệnh tiêu hoá?

- A. Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm
- B. Xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh
- C. Uống ít nước, ăn ít chất xơ
- D. Tập thể dục, thể thao phù hợp

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Dinh dưỡng là gì? Chất dinh dưỡng là gì? Hãy kể tên một số chất dinh dưỡng mà em biết.

Câu 2: Chế độ dinh dưỡng hợp lý có vai trò như thế nào? Nêu nguyên tắc xây dựng một chế độ dinh dưỡng hợp lý

Câu 3: Có mấy nhóm chất dinh dưỡng? Hãy kể tên. Dựa vào thông tin dinh dưỡng từ hình bên, hãy cho biết trong 100ml thực phẩm đó cung cấp bao nhiêu năng lượng, bao nhiêu chất đạm.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG/ TYPICAL VALUES		
	Trong/per 100 ml	%NRV* / 100ml
Năng lượng/Energy	305kJ	4%
Tổng chất béo/Total Fat	1,5g	3%
Axit béo bão hoà/ of which saturated fat	1g	5%
Chất bột đường/ Carbohydrate	10,8g	4%
trong đó đường/ of which sugar	10,6g	/
Chất đạm/Proteins	3,6g	6%
Muối/Sodium	43mg	2%
Canxi/Calcium	116mg	15%

*NRV : Nutrient Reference Values for an adult: 8400kJ - 2000kcal
Giá trị dinh dưỡng tham khảo cho người trưởng thành từ 8400kJ - 2000kcal

Câu 4: Hãy xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người thân trong gia đình?

Câu 5: Kể tên và nêu chức năng của các cơ quan trong hệ tiêu hoá.

Câu 6: Hãy mô tả quá trình chất dinh dưỡng được hấp thụ vào tế bào.

Câu 7: Tại sao cần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm? Các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cần thực hiện từ khâu nào?

Câu 8: Nêu một số biện pháp giữ an toàn vệ sinh thực phẩm trong khâu sản xuất, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và chế biến.



Câu 9: Nêu một số bệnh về đường tiêu hoá và nguyên nhân gây ra các bệnh đó.

Câu 10: Nêu một số biện pháp phòng bệnh về tiêu hoá.

Bài 30: MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Máu

a. Thành phần của máu

Thành phần của máu		Đặc điểm cấu tạo	Chức năng
Tế bào máu	Huyết tương		
			
			
			
	Tiểu cầu		
			
	Bạch cầu		

.....
.....
.....
Hồng
cầu
.....
.....
.....

b. Miễn dịch

- *Miễn dịch là:.....
.....
.....
*Kháng nguyên là:.....
.....
.....
*Kháng thể là:.....
.....
.....
.....

c. Nhóm máu và truyền máu

- *Nhóm máu là:.....
.....
*Hiện nay, khoa học phát hiện ở người có khoảng
Trong đó, hệ nhóm máu ABO thường được quan tâm khi truyền máu
*Hệ nhóm máu ABO gồm 4 nhóm máu:.....
*Khi truyền khác nhóm máu sẽ xảy ra hiện tượng:.....
.....
Do đó khi truyền máu thì lựa chọn tối ưu nhất là.....

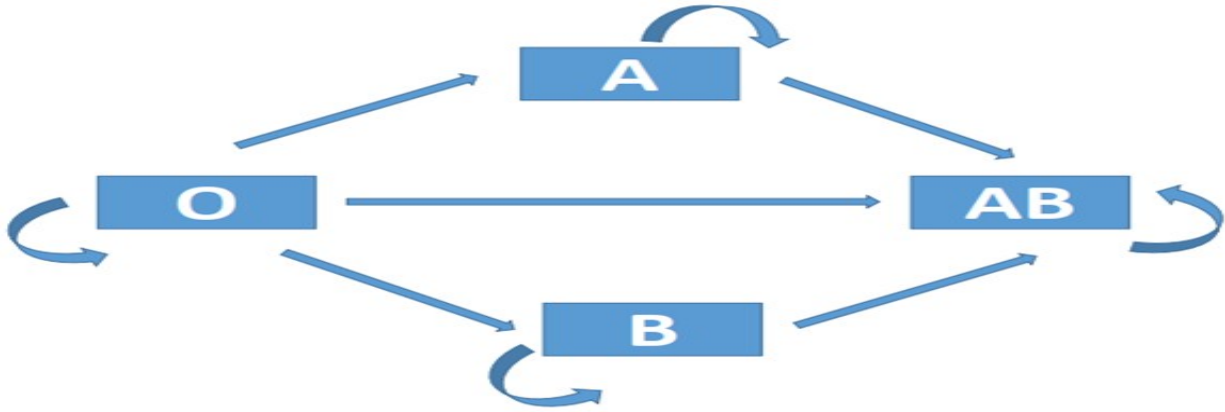
.....

*Trong một số trường hợp,.....

.....nhưng cần đảm bảo.....

.....

*Nguyên tắc truyền máu:



2.Hệ tuần hoàn

*Hệ tuần hoàn gồm:.....

+ Tim:.....

.....

+ Hệ mạch máu:.....

.....

*Mao mạch là:

+ mạng lưới nối giữa.....

+ nơi thực hiện

*Vận tốc máu cao nhất ở..... và thấp nhất ở.....

3.Phòng bệnh về máu và hệ tuần hoàn

Để phòng bệnh về máu và hệ tuần hoàn chúng ta cần thực hiện:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thành phần chiếm tỉ lệ cao nhất trong máu là

- A. Tiểu cầu
- B. Huyết tương
- C. Bạch cầu
- D. Hồng cầu

Câu 2: Tiểu cầu có chức năng

- A. tham gia vào quá trình bảo vệ cơ thể khỏi tác nhân gây bệnh
- B. tham gia vào quá trình đông máu
- C. vận chuyển chất dinh dưỡng
- D. vận chuyển các chất khí

Câu 3: Máu có màu đỏ là do màu của thành phần

- A. tiểu cầu
- B. huyết tương
- C. bạch cầu
- D. hồng cầu

Câu 4: Hồng cầu có chức năng chính là

- A. vận chuyển chất dinh dưỡng
- B. làm đông máu
- C. có vai trò trong hệ miễn dịch của cơ thể
- D. tham gia vận chuyển khí

Câu 5: Máu bao gồm

- A. hồng cầu và tiểu cầu.
- B. huyết tương và các tế bào máu
- C. bạch cầu và hồng cầu.
- D. hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

Câu 6: Huyết tương không bao gồm thành phần

- A. Nước
- B. Muối khoáng
- C. Bạch cầu
- D. Kháng thể

Câu 7: Khi hồng cầu kết hợp với chất khí ... thì máu sẽ có màu đỏ tươi

- A. N₂
- B. CO₂
- C. O₂
- D. CO

Câu 8: Trong cơ thể có 2 loại miễn dịch đó là

- A. miễn dịch tự nhiên, miễn dịch nhân tạo
- B. miễn dịch bẩm sinh, miễn dịch tập nhiễm
- C. miễn dịch bẩm sinh, miễn dịch chủ động
- D. miễn dịch chủ động, miễn dịch tập nhiễm

Câu 9: Trong hoạt động miễn dịch của cơ thể người, sự kết hợp của cặp nhân tố nào dưới đây diễn ra theo cơ chế chìa khóa và ổ khóa?

- A. Kháng nguyên- kháng thể
- B. Kháng nguyên- kháng sinh
- C. Kháng sinh- kháng thể
- D. Vi khuẩn- protein độc

Câu 10: Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống.

Kháng nguyên là những phân tử ... có khả năng kích thích cơ thể tiết ra các kháng thể.

- A. do tế bào hồng cầu tiết ra
- B. do tế bào bạch cầu tiết ra
- C. có trong cơ thể
- D. ngoại lai

Câu 11: Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là

- A. chất kháng sinh.
- B. kháng thể.
- C. kháng nguyên.
- D. prôtêin độc.

Câu 12: Sau khi tiêm phòng chúng ta sẽ không bị mắc bệnh này nữa trong tương lai, đó là miễn dịch

- A. bẩm sinh
- B. tập nhiễm
- C. chủ động
- D. tự nhiên

Câu 13: Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống.

Miễn dịch là khả năng cơ thể ... sự xâm nhập của mầm bệnh, đồng thời ... mầm bệnh khi nó đã xâm nhập vào cơ thể.

- A. chống lại, ngăn cản
- B. cho phép, chống lại
- C. cho phép, tăng cường
- D. ngăn cản, chống lại

Câu 14: Đâu không phải là hàng rào bảo vệ tự nhiên của cơ thể:

- A. Da
- B. Niêm mạc
- C. Vaccine
- D. Dịch tiết

Câu 15: Kháng nguyên là

- A. các chất mà cơ thể đã tiếp xúc từ trước và đã tạo được kháng thể
- B. là chất do bạch cầu tiết ra
- C. là chất lạ, khi xâm nhập vào cơ thể sẽ được các bạch cầu nhận diện và sinh ra các kháng thể tương ứng
- D. là mầm bệnh

Câu 16: Kháng thể là

- A. chất lạ, khi xâm nhập vào cơ thể sẽ được các bạch cầu nhận diện
- B. các chất lạ
- C. các chất mà cơ thể đã tiếp xúc từ trước
- D. chất do bạch cầu tiết ra, có khả năng liên kết với kháng nguyên

Câu 17: Máu có những chức năng sau, trừ

- A. vận chuyển
- B. điều nhiệt

- C. chống đỡ
- D. bảo vệ

Câu 18: Vaccine giúp phòng bệnh vì

- A. trong vaccine chứa bạch cầu làm tăng sức đề kháng
- B. trong vaccine chứa kháng nguyên, giúp kích thích bạch cầu sản sinh kháng thể đó
- C. vaccine không có khả năng phòng bệnh
- D. vaccine giúp tăng cường quá trình trao đổi chất trong cơ thể

Câu 19: Nhóm máu là

- A. sự phân loại máu dựa trên sự khác biệt về kháng nguyên trên bề mặt hồng cầu
- B. sự phân loại máu dựa trên sự khác biệt về kháng thể trong huyết tương
- C. sự phân loại một cách ngẫu nhiên
- D. sự phân loại máu dựa trên sự khác biệt về kháng nguyên trên bề mặt hồng cầu và kháng thể trong huyết tương.

Câu 20: Trong hệ nhóm máu ABO, không có nhóm máu nào sau đây?

- A. AB B. A C. O **D. AO**

Câu 21: Nhóm máu nào không có kháng nguyên trên bề mặt hồng cầu:

- A. Nhóm máu A
- B. máu B
- C. Nhóm máu AB
- D. Nhóm máu O

Câu 22: Nhóm máu mang kháng nguyên A có thể truyền được cho nhóm máu:

- A. AB, A
- B. O, A
- C. B, A
- D. AB, O

Câu 23: Trong hệ nhóm máu ABO, có bao nhiêu nhóm máu không mang kháng thể alpha?

- A. 1
- B. 4
- C. 2
- D. 3

Câu 24: Trong hệ nhóm máu ABO, khi lần lượt để các nhóm máu truyền chéo nhau thì sẽ có tất cả bao nhiêu trường hợp gây kết dính hồng cầu ?

- A. 7 trường hợp
- B. 2 trường hợp

C. 3 trường hợp

D. 6 trường hợp

Câu 25: Sự đông máu

A. giúp cơ thể tự bảo vệ chống mất nhiều máu khi bị thương.

B. giúp cơ thể tiêu diệt nhanh các loại vi khuẩn.

C. giúp cơ thể không mất nước.

D. giúp cơ thể giảm thân nhiệt

Câu 26: Tim gồm

A. 1 ngăn

B. 2 ngăn

C. 3 ngăn

D. 4 ngăn

Câu 27: Cơ thể gồm mấy vòng tuần hoàn?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 28: Tại vòng tuần hoàn lớn không xảy ra quá trình nào?

A. Máu đỏ tươi theo động mạch chủ phân làm 2 nhánh đến các cơ quan

B. Trao đổi chất giữa tế bào và máu

C. Trao đổi khí giữa máu và phế nang của phổi

D. Máu đỏ thẫm về tĩnh mạch chủ về tâm nhĩ phải

Câu 29: Máu được cung cấp khí O₂ trong quá trình

A. trao đổi khí giữa máu và phế nang của phổi

B. trao đổi chất giữa tế bào

C. trao đổi khí giữa máu và tế bào

D. trao đổi chất giữa máu và phế nang của phổi

Câu 30: Hệ mạch máu không bao gồm

A. mao mạch

B. tĩnh mạch

C. phế nang

D. động mạch

Câu 31: Phát biểu nào sau đây sai khi nói về mao mạch:

A. Là một mạng lưới nối giữa động mạch và tĩnh mạch

B. Là nơi thực hiện trao đổi chất giữa máu và tế bào

- C. Là nơi có vận tốc máu chảy cao nhất
- D. Hệ thống mao mạch dày đặc và có thành rất mỏng

Câu 32: Các pha trong mỗi chu kì tim diễn ra theo trình tự

- A. Pha thất co – pha dẫn chung – pha nhĩ co
- B. Pha dẫn chung – pha thất co – pha nhĩ co
- C. Pha thất co – pha nhĩ co – pha dẫn chung
- D. Pha nhĩ co – pha thất co – pha dẫn chung**

Câu 33: Hệ tuần hoàn được cấu tạo từ

- A. tim và hệ mạch
- B. tim và động mạch**
- C. tim và tĩnh mạch
- D. tim và mao mạch

Câu 34: Trong hệ mạch máu của con người, tại vị trí nào người ta đo được huyết áp lớn nhất ?

- A. Động mạch cảnh ngoài
- B. Động mạch chủ
- C. Động mạch phổi
- D. Động mạch thận.

Câu 35. Loại mạch nào dưới đây vận chuyển máu giàu ôxi ?

- A. Động mạch chủ
- B. Động mạch vành tim
- C. Tất cả các phương án còn lại
- D. Tĩnh mạch phổi

Câu 36. Ở người, loại mạch nào là nơi xảy ra sự trao đổi chất với tế bào ?

- A. Mao mạch

- B. Tĩnh mạch
- C. Động mạch
- D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 37: Chọn số đáp án đúng

Mao mạch có điểm gì đặc biệt để tăng hiệu quả trao đổi chất với tế bào?

1. Vận tốc dòng máu chảy rất chậm
 2. Thành mạch chỉ được cấu tạo bởi một lớp biểu bì
 3. Phân nhánh dày đặc đến từng tế bào
 4. Nhận máu đỏ tươi trực tiếp từ tim
 5. Có số lượng và tiết diện rất lớn
- A. 5 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 38: Vòng tuần hoàn lớn không đi qua cơ quan nào dưới đây ?

- A. Dạ dày
- B. Gan
- C. Phổi
- D. Não

Câu 39: Ở động mạch, máu được vận chuyển nhờ

- A. sức hút của tâm nhĩ và sự co giãn của động mạch
- B. sức đẩy của tim và sự co giãn của động mạch
- C. sức hút của lồng ngực khi hít vào vào và sức đẩy của tim
- D. sự co bóp của các cơ bắp quanh thành mạch và sức đẩy của tim

Câu 40: Ta có thể nhìn thấy loại mạch máu nào ở dưới da?

- A. Động mạch
- B. Tĩnh mạch
- C. Mao mạch
- D. Mao mạch bạch huyết

Câu 41: Nếu tim đập càng nhanh thì:

- A. Thời gian co tim càng rút ngắn

- B. Thời gian nghỉ không thay đổi
- C. Lượng máu vận chuyển trong mạch càng lớn
- D. Cả A và C đúng

Câu 42: Loại mạch nào có chức năng dẫn máu từ khắp các tế bào về tim, vận tốc và áp lực nhỏ.

- A. Động mạch
- B. Tĩnh mạch
- C. Mao mạch
- D. Mạch bạch huyết

Câu 43: Để phòng ngừa các bệnh tim mạch, chúng ta cần lưu ý điều gì ?

1. Thường xuyên vận động và nâng cao dần sức chịu đựng
 2. Nói không với rượu, bia, thuốc lá, mỡ, nội tạng động vật và thực phẩm chế biến sẵn
 3. Ăn nhiều rau quả tươi, thực phẩm giàu Omega – 3
 4. Ăn nhiều muối trong khẩu phần ăn hàng ngày
 5. Đảm bảo môi trường sống sạch sẽ
- A. 3 B. 2 C. 5 D. 4

Câu 44: Chọn các phát biểu đúng.

Bệnh liên quan đến hệ tuần hoàn là:

1. Xơ vữa mạch máu
 2. Tai biến mạch máu não
 3. Ngộ độc thực phẩm
 4. Bệnh viêm cơ tim
 5. Bệnh phong thấp
- A. 1, 2, 3 B. 1, 3, 5 C. 2, 3, 5 D. 1, 2, 4

Câu 45: Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Huyết áp là áp lực của máu lên thành mạch
- B. Huyết áp hao hụt dần trong suốt chiều dài hệ mạch
- C. Vận tốc máu trong mạch giảm dần từ động mạch cho đến mao mạch, rồi đến tĩnh mạch
- D. Tim không chỉ co bóp đẩy máu đi mà còn tạo sức hút kéo máu về

Câu 46: Loại thức ăn dễ gây bệnh tim mạch là gì?

- A. Vitamin
- B. Chất xơ
- C. Mỡ động vật
- D. Chất khoáng

Câu 47: Bệnh thiếu hồng cầu là do:

- A. Thiếu sắt
- B. Thiếu acid folic
- C. Vitamin B12
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 48: Chọn số đáp án đúng.

Những thói quen có nguy cơ cao mắc các bệnh về tim mạch:

1. Chế độ ăn nhiều muối, đường, chất béo
 2. Ăn nhiều trái cây và rau xanh
 3. Lối sống ít vận động
 4. Sử dụng nhiều chất kích thích như rượu, bia
 5. Có một chế độ ăn uống lành mạnh.
- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 49: Nguyên nhân gây ra bệnh sốt xuất huyết là:

- A. Muỗi vằn, muỗi Anophenes
- B. Động vật nhiễm bệnh
- C. Giun sán
- D. Ruồi

Câu 50: Tăng huyết áp gây ra hậu quả gì?

- A. Suy tim, nhồi máu cơ tim, dễ đột quy...
- B. Da vàng, bụng to, chóng mặt...
- C. Suy thận, vàng da...
- D. Mờ mắt, chóng mặt, đau ngực...

II.TỰ LUẬN

Câu 1: Nêu các chức năng của các thành phần có trong máu?

Câu 2: Miễn dịch là gì? Cơ thể tiêu diệt mầm bệnh bằng cách nào?

Câu 3: Kháng nguyên là gì? Kháng thể là gì?

Câu 4: Giải thích cơ chế phòng bệnh và cơ sở của tiêm vaccine phòng bệnh

Câu 5: Dựa vào đâu để có thể phân loại nhóm máu? Cho biết trong hệ nhóm máu ABO gồm những nhóm máu nào?

Câu 6: Nêu nguyên tắc truyền máu.

Câu 7: Cơ thể có mấy vòng tuần hoàn? Nêu đường đi của các vòng tuần hoàn đó.

Câu 8: Nêu tên và chức năng của các cơ quan trong hệ tuần hoàn.

Câu 9: Hệ mạch máu bao gồm những mạch nào? Nêu chức năng.

Câu 10: Nêu một số biện pháp phòng bệnh về máu và hệ tuần hoàn.

Bài 31: THỰC HÀNH VỀ MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Sơ cứu cầm máu

a. Cơ sở lí thuyết

-Mỗi dạng mạch máu khi bị tổn thương có đặc điểm chảy máu khác nhau

+ Ở động mạch:.....

+ Ở tĩnh mạch:.....

+ Ở mao mạch:.....

-Vì vậy,

.....

b. Các bước tiến hành

-Chuẩn bị:.....

-Tiến hành:

+ Bước 1:.....

.....

+ Bước 2:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2.Cấp cứu người bị đột quỵ

a. Cơ sở lí thuyết

*Đột quỵ hay còn gọi là.....

.....

*Các dấu hiệu đột quỵ có thể bao gồm:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Các bước tiến hành

+ Bước 1:.....

+ Bước 2:.....

.....

.....

.....

+ Bước 3:.....

.....

.....

.....

+ Bước 4:.....

.....

.....

3.Đo huyết áp

a. Cơ sở lí thuyết

*Huyết áp là.....

*Tim co dẫn đều đặn, bơm máu vào.....

.....

*Giá trị huyết áp tối đa ứng với lúc.....

*Giá trị huyết áp tối thiểu ứng với lúc.....

*Việc đo huyết áp thường xuyên giúp.....

b. Các bước tiến hành

*Chuẩn bị:.....

*Tiến hành:

+ Bước 1:.....

.....

+ Bước 2:.....

.....

+ Bước 3:.....

B. BÀI TẬP

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là đúng ?

- A. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tố máu thì còn lại nước mô.
- B. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tố máu thì còn lại huyết tương.
- C. Huyết tương khi loại bỏ chất sinh tố máu thì còn lại huyết thanh.
- D. Nước mô khi loại bỏ chất sinh tố máu thì còn lại huyết tương.

Câu 2: Nhóm máu nào dưới đây không tồn tại cả hai loại kháng nguyên A và B trên hồng cầu ?

- A. Nhóm máu O
- B. Nhóm máu A
- C. Nhóm máu B
- D. Nhóm máu AB

Câu 3: Bạch cầu được phân chia thành mấy loại chính ?

- A. 3 loại
- B. 4 loại
- C. 5 loại
- D. 6 loại

Câu 4: Trật tự đúng về đường đi của máu trong hệ tuần hoàn hở là

- A. Tim → Động mạch → khoang cơ thể → trao đổi chất với tế bào → hỗn hợp máu - dịch mô → tĩnh mạch → tim
- B. Tim → động mạch → trao đổi chất với tế bào → hỗn hợp máu → dịch mô → khoang cơ thể → tĩnh mạch → tim
- C. Tim → động mạch → hỗn hợp máu - dịch mô → khoang cơ thể → trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch → tim
- D. Tim → động mạch → khoang cơ thể → hỗn hợp máu - dịch mô → trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch → tim

Câu 5: Trong hệ tuần hoàn mở, máu chảy trong động mạch dưới áp lực

- A. Cao, Tốc độ máu chảy nhanh
- B. Thấp, tốc độ máu chảy chậm
- C. Thấp, tốc độ máu chảy nhanh
- D. Cao, tốc độ máu chảy chậm

Câu 6: Người mang nhóm máu AB có thể truyền máu cho người mang nhóm máu nào mà không xảy ra sự kết dính hồng cầu ?

- A. Nhóm máu O

B. Nhóm máu AB

C. Nhóm máu A

D. Nhóm máu B

Câu 7: Đặc điểm nào dưới đây không có ở hồng cầu người ?

A. Hình đĩa, lõm hai mặt

B. Nhiều nhân, nhân nhỏ và nằm phân tán

C. Màu đỏ hồng

D. Tham gia vào chức năng vận chuyển khí

Câu 8: Máu trao đổi chất với tế bào qua thành

A. tĩnh mạch và mao mạch

B. mao mạch

C. động mạch và mao mạch

D. động mạch và tĩnh mạch

Câu 9: Trong hệ nhóm máu ABO, khi lần lượt để các nhóm máu truyền chéo nhau thì sẽ có tất cả bao nhiêu trường hợp gây kết dính hồng cầu ?

A. 7 trường hợp

B. 3 trường hợp

C. 2 trường hợp

D. 6 trường hợp

Câu 10: Nhóm máu mang kháng nguyên A có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?

A. AB

B. O

C. B

D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 11: Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ?

A. N_2

B. CO₂

C. O₂

D. CO

Câu 12: Nhóm máu không mang kháng thể anpha và beta có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?

A. O

B. B

C. A

D. AB

Câu 13: Trong hệ tuần hoàn kín, máu chảy trong động mạch dưới áp lực

A. Cao, tốc độ máu chảy chậm

B. Thấp, tốc độ máu chảy chậm

C. Thấp, tốc độ máu chảy nhanh

D. Cao hoặc trung bình, tốc độ máu chảy nhanh

Câu 14: Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?

A. Tiêu chảy

B. Lao động nặng

C. Sốt cao

D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 15: Điều không phải là ưu điểm của tuần hoàn kín so với tuần hoàn hở là

A. Tim hoạt động ít tốn năng lượng

B. máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình

C. máu đến các cơ quan ngang nên đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất

D. tốc độ máu chảy nhanh, máu thì được xa

Câu 16: Khi tâm thất phải co, máu được bơm đến bộ phận nào ?

A. Tĩnh mạch phổi

B. Tĩnh mạch chủ

C. Động mạch chủ

D. Động mạch phổi

Câu 17: Vì sao máu nhiễm tác nhân gây bệnh (HIV, virus viêm gan B, virus viêm gan C,...) thì dù có tương thích cũng không nên đem truyền cho người khác ?

A. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị kết dính hồng cầu do các tác nhân gây bệnh kích thích sự ngưng kết trong lòng mạch.

B. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị nhiễm các tác nhân trên và phát sinh những bệnh tương ứng.

C. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị sốc phản vệ cho các tác nhân gây bệnh kể trên xâm nhập vào cơ thể.

D. Tất cả các phương án còn lại.

Câu 18: Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ?

A. 75%

B. 60%

C. 45%

D. 55%

Câu 19: Loại tế bào máu nào đóng vai trò chủ chốt trong quá trình đông máu ?

A. Hồng cầu

B. Bạch cầu

C. Tiểu cầu

D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 20: Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây ?

A. Huyết tương

B. Hồng cầu

C. Bạch cầu

D. Tiểu cầu

Câu 21: Trong hệ nhóm máu ABO, có bao nhiêu nhóm máu không mang kháng thể anpha ?

- A. 4
- B. 1
- C. 2
- D. 3

Câu 22: Khả năng vận chuyển khí của hồng cầu có được là nhờ loại sắc tố nào ?

- A. Hêmôerythrin
- B. Hêmôxianin
- C. Hêmôglôbin
- D. Miôglôbin

Câu 23: Trong cơ thể sống, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào ?

- A. Nước mô
- B. Máu
- C. Dịch bạch huyết
- D. Dịch nhân

Câu 24: Ở Việt Nam, số lượng hồng cầu trung bình của nam giới là :

- A. 4,4 – 4,6 triệu/ml máu.
- B. 3,9 – 4,1 triệu/ml máu.
- C. 5,4 – 5,6 triệu/ml máu.
- D. 4,8 – 5 triệu/ml máu.

Câu 25: Các tế bào máu ở người được phân chia thành mấy loại chính ?

- A. 5 loại
- B. 4 loại
- C. 3 loại
- D. 2 loại

Câu 26: Khi nói về hoạt động tim mạch, phát biểu nào dưới đây là đúng ?

- A. Van 3 lá luôn đóng, chỉ mở khi tâm thất trái co.
- B. Van động mạch luôn mở, chỉ đóng khi tâm thất co.
- C. Khi tâm thất trái co, van hai lá sẽ đóng lại.
- D. Khi tâm thất phải co, van 3 lá sẽ mở ra.

Câu 27: Một người được xem là mắc bệnh cao huyết áp khi

- A. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 140 mmHg.
- B. huyết áp tối thiểu 120 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.
- C. huyết áp tối thiểu 100 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.
- D. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 120 mmHg.

Câu 28: Bệnh nào dưới đây có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm ở hệ tim mạch ?

- A. Bệnh nước ăn chân
- B. Bệnh tay chân miệng
- C. Bệnh thấp khớp
- D. Bệnh á sừng

Câu 29: Để phòng ngừa các bệnh tim mạch, chúng ta cần lưu ý điều gì ?

- A. Thường xuyên vận động và nâng cao dần sức chịu đựng
- B. Nói không với rượu, bia, thuốc lá, mỡ, nội tạng động vật và thực phẩm chế biến sẵn
- C. Ăn nhiều rau quả tươi, thực phẩm giàu Omega – 3
- D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 30: Ở tim người, tại vị trí nào dưới đây không xuất hiện van ?

- A. Giữa tĩnh mạch chủ và tâm nhĩ phải
- B. Giữa tâm nhĩ trái và tâm thất trái
- C. Giữa tâm nhĩ phải và tâm thất phải
- D. Giữa tâm thất trái và động mạch chủ

Câu 31. Hệ mạch máu gồm mấy loại mạch?

- A. 1 B. 2
- C. 3 D. 4

Câu 32. Chức năng của bạch cầu là gì?

- A. Vận chuyển chất khí
- B. Đông máu giúp cơ thể không bị mất máu nhiều.
- C. Bảo vệ cơ thể bằng cơ chế thực bào, tiết kháng thể, tiết tế bào limphoT.
- D. Vận chuyển các chất dinh dưỡng và các chất khác.

Câu 33. Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ?

- A. N_2
- B. CO_2
- C. O_2
- D. CO

Câu 34. Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ?

- A. 75%
- B. 60%
- C. 45%
- D. 55%

Câu 35. Ở người, loại mạch nào là nơi xảy ra sự trao đổi chất với tế bào ?

- A. Mao mạch
- B. Tĩnh mạch
- C. Động mạch
- D. Tất cả các phương án

Câu 36. Mao mạch có điểm gì đặc biệt để tăng hiệu quả trao đổi chất với tế bào ? 1.

Vận tốc dòng máu chảy rất chậm

2. Thành mạch mỏng chỉ được cấu tạo bởi một lớp biểu bì

3. Phân nhánh dày đặc đến từng tế bào

4. Thành mạch dày có ba lớp.

- A. 1,2
- B. 1,2,3
- C. 1,2,4
- D. 1,3,4

Câu 37. Máu được vận chuyển qua hệ mạch là do

- A. sức đẩy của tim khi tâm co
- B. sự hỗ trợ của hệ mạch
- C. nhờ hệ thống van
- D. sức đẩy của tim khi tâm co và sự hỗ trợ của hệ mạch và một số yếu tố khác.

Câu 38. Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là

- A. chất kháng sinh.
- B. kháng thể.
- C. kháng nguyên.
- D. prôtêin độc.

Câu 39. Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?

1. Tiêu chảy 2. Lao động nặng 3. Nghỉ ngơi 4. Sốt cao

A. 1,2,3,4 B. 1,2,4. C. 1,2,3. D. 1,3,4.

Câu 40. Tại sao tim làm việc cả đời không biết mệt mỏi

- A. Vì thời gian làm việc bằng thời gian nghỉ ngơi
- B. Vì tim nhỏ
- C. Vì khối lượng máu nuôi tim nhiều chiếm 1/10 trên cơ thể
- D. Vì tim làm việc theo chu kì

Câu 41. Sắp xếp vận tốc máu chảy trong thành mạch theo đúng trình tự

- A. Động mạch > tĩnh mạch > mao mạch
- B. Động mạch > mao mạch > tĩnh mạch
- C. Tĩnh mạch > động mạch > mao mạch
- D. Tĩnh mạch > mao mạch > động mạch

Câu 42. Nhóm máu nào là nhóm máu chuyên nhận?

A. A B. B C. O D. AB

Câu 43. Loại đồ ăn nào dưới đây đặc biệt có lợi cho hệ tim mạch ?

- A. Kem
- B. Sữa tươi
- C. Cá hồi
- D. Lòng đỏ trứng gà đông.

Câu 44. Tại sao tim làm việc cả đời không biết mệt mỏi

- A. Vì thời gian làm việc bằng thời gian nghỉ ngơi
- B. Vì tim nhỏ
- C. Vì khối lượng máu nuôi tim nhiều chiếm 1/10 trên cơ thể
- D. Vì tim làm việc theo chu kì

Câu 45 Khi được tiêm phòng vacxin thủy đậu, chúng ta sẽ không bị mắc căn bệnh này trong tương lai. Đây là dạng miễn dịch nào ?

A. Miễn dịch tự nhiên

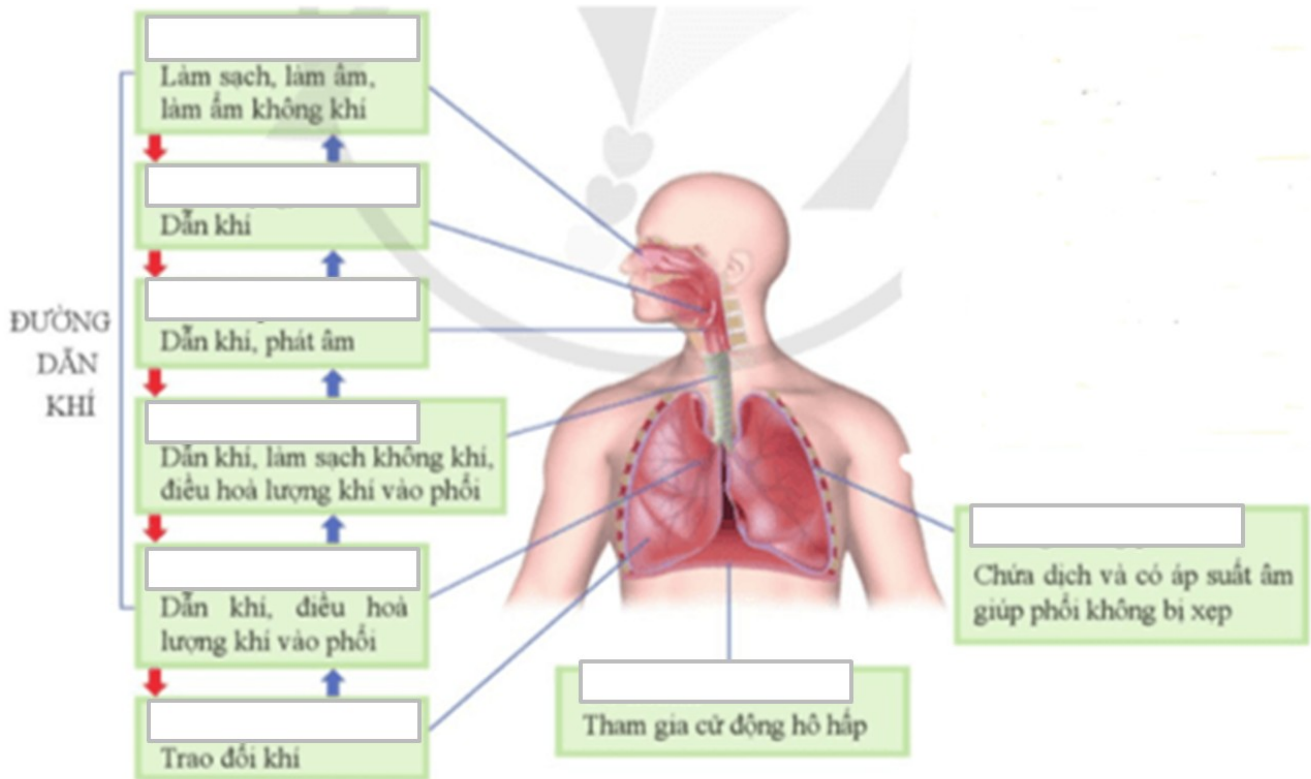
- B. Miễn dịch nhân tạo
- C. Miễn dịch tập nhiễm
- D. Miễn dịch bẩm sinh

Bài 32: HỆ HÔ HẤP Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp

*Hệ hô hấp gồm:.....



*Quá trình hít vào đưa không khí.....

*Hệ tuần hoàn giúp vận chuyển

*Quá trình thở ra đưa không khí.....

2.Bảo vệ hệ hô hấp

*Một số bệnh về hô hấp thường gặp là:.....

.....
.....
.....

*Biện pháp phòng bệnh về hô hấp:.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3.Thực hành hô hấp nhân tạo

. Cơ sở lí thuyết

► Hô hấp nhân tạo được sử dụng:.....

.....
.....

b. Các bước tiến hành

► Trước tiên, cần loại bỏ nguyên nhân gây gián đoạn hô hấp:.....

.....
+ Bước 1:.....
.....
.....

+ Bước 2:.....
.....
.....

+ Bước 3:.....
.....
.....

Kỹ thuật ép tim: Hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt ở vị trí 1/2 phía dưới của xương ức, khuỷu tay để thẳng, vuông góc với ngực nạn nhân. Ấn mạnh cho lồng ngực lún xuống 3 – 5 cm, thực hiện với tốc độ 100 – 120 lần/phút (hình 32.4).



Kỹ thuật thổi ngạt:

- Một tay giữ trán, một tay nâng cằm nạn nhân cho đầu ngửa tối đa (hình 32.5a).



a)

- Bóp mũi nạn nhân và đẩy hàm để miệng nạn nhân mở ra. Hít một hơi dài, áp khít miệng vào miệng nạn nhân, thổi mạnh đến khi thấy ngực phồng lên với tốc độ 15 – 18 lần/phút (hình 32.5b).



b)

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hệ hô hấp bao gồm:

- A. đường dẫn khí và phổi
- B. mũi và phổi
- C. đường dẫn khí và cơ hoành
- D. miệng và đường dẫn khí

Câu 2: Quá trình trao đổi khí thực hiện tại:

- A. xoang mũi
- B. thanh quản

C. khí quản

D. phế nang

Câu 3: Xoang mũi có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí

C. phát âm

D. trao đổi khí

Câu 4: Hầu (họng) có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí

C. phát âm

D. trao đổi khí

Câu 5: Thanh quản có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí

C. dẫn khí, phát âm

D. trao đổi khí

Câu 6: Khí quản có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí, làm sạch không khí, điều hòa lượng khí vào phổi

C. phát âm

D. trao đổi khí

Câu 7: Phế quản có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí, điều hòa lượng khí vào phổi

C. phát âm

D. trao đổi khí

Câu 8: Phổi có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí, làm sạch không khí, điều hòa lượng khí vào phổi

C. phát âm

D. trao đổi khí

Câu 9: Cơ hoành có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí, làm sạch không khí, điều hòa lượng khí vào phổi

C. tham gia cử động hô hấp

D. trao đổi khí

Câu 10: Xoang màng phổi có chức năng gì trong hệ hô hấp?

A. làm sạch, làm ẩm, làm ấm không khí

B. dẫn khí, làm sạch không khí, điều hòa lượng khí vào phổi

C. chứa dịch và có áp suất âm giúp phổi không bị xẹp

D. chứa dịch và có áp suất dương giúp phổi không bị xẹp

Câu 11: Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào? Đếm số câu đúng

1. Xoang mũi

2. Phổi

3. Miệng

4. Cơ hoành

5. Xoang màng phổi

6. Khí quản

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 12: Quá trình hít vào đưa không khí giàu....đi qua đường dẫn khí vào phổi. điền vào ô trống từ đúng:

- A. CO₂
- B. O₂
- C. NO
- D. CO

Câu 13: Quá trình thở ra đưa không khí giàu....từ phổi qua đường dẫn khí ra ngoài môi trường . điền vào ô trống từ đúng:

- A. CO₂
- B. O₂
- C. NO
- D. CO

Câu 14: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

- A. xoang mũi
- B. cơ hoành
- C. xoang màng phổi
- D. miệng

Câu 15: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

- A. hầu (họng)
- B. cơ hoành
- C. xoang màng phổi
- D. miệng

Câu 16: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

- A. thanh quản
- B. cơ hoành
- C. xoang màng phổi

D. miệng

Câu 17: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

A. khí quản

B. cơ hoành

C. xoang màng phổi

D. miệng

Câu 18: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

A. phế quản

B. cơ hoành

C. xoang màng phổi

D. miệng

Câu 19: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án đúng:

A. phổi

B. cơ hoành

C. xoang màng phổi

D. miệng

Câu 20: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án sai:

A. xoang mũi

B. hầu (họng)

C. xoang màng phổi

D. khí quản

Câu 21: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án sai:

A. xoang mũi

B. hầu (họng)

C. miệng

D. khí quản

Câu 22: Đường dẫn khí bao gồm, chọn đáp án sai:

A. xoang mũi

B. hầu (họng)

C. cơ hoành

D. khí quản

Câu 23: Trao đổi khí tại phế nang, diễn ra như thế nào?

A. O_2 từ phế nang đi vào mao mạch phổi và CO_2 từ mao mạch phổi đi ra phế nang

B. O_2 từ phế nang đến tế bào và CO_2 từ tế bào đi ra phế nang

C. CO_2 từ phế nang đi vào mao mạch phổi và O_2 từ mao mạch phổi đi ra phế nang

D. CO_2 từ phế nang đến tế bào và O_2 từ tế bào đi ra phế nang

Câu 24: Hệ tuần hoàn giúp vận chuyển:

A. O_2 từ phế nang đi vào mao mạch phổi và CO_2 từ mao mạch phổi đi ra phế nang

B. O_2 từ phế nang đến tế bào và CO_2 từ tế bào đi ra phế nang

C. CO_2 từ phế nang đi vào mao mạch phổi và O_2 từ mao mạch phổi đi ra phế nang

D. CO_2 từ phế nang đến tế bào và O_2 từ tế bào đi ra phế nang

Câu 25: Đưa không khí giàu CO_2 từ phổi qua đường dẫn khí ra ngoài môi trường, thuộc quá trình nào?

A. hít vào

B. thở ra

C. trao đổi chất

D. cả hít vào và thở ra

Câu 26: Các bệnh thường gặp ở hệ hô hấp, ngoại trừ:

A. viêm mũi

B. viêm họng

C. viêm ruột

D. viêm phổi

Câu 27: Các biện pháp phòng bệnh hô hấp, đếm số câu đúng

1. tiêm vắc xin
2. không hút thuốc
3. ăn uống đủ chất
4. đeo khẩu trang
5. hút thuốc lá
6. tập thể dục, thể thao

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 28: Khói thuốc lá chứa, ngoại trừ:

- A. hàng ngàn hóa chất độc hại
- B. chất gây nghiện
- C. chất gây ung thư
- D. chất dinh dưỡng

Câu 29: Khói thuốc lá, ảnh hưởng đến:

- A. chỉ người hút thuốc lá
- B, chỉ người tiếp xúc với khói thuốc lá
- C. cả người hút thuốc và tiếp xúc với khói thuốc
- D. không có ảnh hưởng gì

Câu 30: Khói thuốc lá ảnh hưởng như thế nào đến hệ hô hấp, chọn ý đúng:

- A. giảm vận chuyển O_2 máu
- B. giảm vận chuyển CO_2 máu
- C. tăng vận chuyển O_2 máu
- D. tăng vận chuyển CO_2 máu

Câu 31: Tế bào máu tham gia vận chuyển O_2 là:

- A. hồng cầu
- B. bạch cầu
- C. tiểu cầu
- D. lympho bào

Câu 32: Hô hấp nhân tạo được sử dụng để cấp cứu:

- A. ngưng tim, ngưng thở
- B. chỉ ngưng tim
- C. chỉ ngưng thở
- D. lúc nào cũng dùng được

Câu 33: Các bước thực hành hô hấp nhân tạo, có bao nhiêu bước:

- A. 2 bước
- B. 3 bước
- C. 4 bước
- D. 5 bước

Câu 34: Bước 1 trong thực hành hô hấp nhân tạo, chọn ý đúng:

- A. Đặt bệnh nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng: lau đờm rãi, lấy hết dị vật ở mũi, miệng... và nới rộng quần áo.
- B. Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ 30 lần ép tim thì thổi ngạt 2 lần liên tiếp. Thao tác liên tục, dứt khoát, nhịp nhàng.
- C. Đánh giá bệnh nhân có thở lại hay không bằng cách: quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch cổ. Nếu chưa có dấu hiệu thở lại thì thực hiện lại bước 2, nếu có thở lại thì đặt bệnh nhân nằm nghiêng, giữ ấm và chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.
- D. Cả 3 câu đều sai.

Câu 35: Bước 2 trong thực hành hô hấp nhân tạo, chọn ý đúng:

- A. Đặt bệnh nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng: lau đờm rãi, lấy hết dị vật ở mũi, miệng... và nới rộng quần áo.

B. Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ 30 lần ép tim thì thổi ngạt 2 lần liên tiếp. Thao tác liên tục, dứt khoát, nhịp nhàng.

C. Đánh giá bệnh nhân có thở lại hay không bằng cách: quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch cổ. Nếu chưa có dấu hiệu thở lại thì thực hiện lại bước 2, nếu có thở lại thì đặt bệnh nhân nằm nghiêng, giữ ấm và chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.

D. Cả 3 câu đều sai.

Câu 36: Bước 3 trong thực hành hô hấp nhân tạo, chọn ý đúng:

A. Đặt bệnh nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng: lau đờm rãi, lấy hết dị vật ở mũi, miệng... và nới rộng quần áo.

B. Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ 30 lần ép tim thì thổi ngạt 2 lần liên tiếp. Thao tác liên tục, dứt khoát, nhịp nhàng.

C. Đánh giá bệnh nhân có thở lại hay không bằng cách: quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch cổ. Nếu chưa có dấu hiệu thở lại thì thực hiện lại bước 2, nếu có thở lại thì đặt bệnh nhân nằm nghiêng, giữ ấm và chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.

D. Cả 3 câu đều sai.

Câu 37: Các bước trong thực hành hô hấp nhân tạo, chọn số câu đúng:

1. Đặt bệnh nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng: lau đờm rãi, lấy hết dị vật ở mũi, miệng... và nới rộng quần áo.

2. Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ 30 lần ép tim thì thổi ngạt 2 lần liên tiếp. Thao tác liên tục, dứt khoát, nhịp nhàng.

3. Đánh giá bệnh nhân có thở lại hay không bằng cách: quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch cổ. Nếu chưa có dấu hiệu thở lại thì thực hiện lại bước 2, nếu có thở lại thì đặt bệnh nhân nằm nghiêng, giữ ấm và chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.

D. Cả 3 câu đều sai.

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 38: Kỹ thuật ép tim, chọn ý đúng:

A. hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt vị trí 1/2 phía dưới xương ức

B. hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt vị trí 1/2 phía trên xương ức

C. hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt vị trí 1/2 ngang xương ức

D. hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt vị trí 1/5 phía dưới xương ức

Câu 39: Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ:

- A. 30 lần ép tim, thổi ngạt 2 lần liên tiếp
- B. 30 lần ép tim, thổi ngạt 2 lần ngắt quãng
- C. 30 lần ép tim, thổi ngạt 1 lần
- D. 2 lần ép tim, thổi ngạt 30 lần liên tiếp

Câu 40: Kỹ thuật thổi ngạt trong hô hấp nhân tạo:

- A. thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 10 lần/ phút
- B. thổi từ từ đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 10 lần/ phút
- C. thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 15-18 lần/ phút
- D. thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực xẹp xuống, tốc độ 15-18 lần/ phút

Câu 41: Thực hiện hô hấp nhân tạo bệnh nhân:

- A. có thể trì hoãn
- B. càng sớm, càng tốt
- C. khi bệnh nhân tỉnh
- D. chỉ khi bệnh nhân đuối nước

Câu 42: Kỹ thuật ép tim. Chọn câu đúng

- 1. Hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt ở vị trí 1/2 dưới xương ức,
- 2. Ấn mạnh cho lồng ngực lún xuống 3-5 cm, thực hiện với tốc độ 100-120 lần/phút
- 3. Một tay giữ trán, một tay nâng cằm nạn nhân cho đầu ngửa tối đa
- 4. Bóp mũi nạn nhân và đẩy hàm để miệng nạn nhân mở ra
- 5. Hít một hơi dài, áp khít miệng vào miệng nạn nhân, thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 15-18 lần/ phút
- 6. Quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch tại cổ

- A. 1,2,3 B. 1,2 C. 4,5,6 D. 1,2,3,4

Câu 43: Kỹ thuật ép thổi ngạt. Chọn câu đúng

1. Hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt ở vị trí 1/2 dưới xương ức,
 2. Ấn mạnh cho lồng ngực lún xuống 3-5 cm, thực hiện với tốc độ 100-120 lần/phút
 3. Một tay giữ trán, một tay nâng cằm nạn nhân cho đầu ngửa tối đa
 4. Bóp mũi nạn nhân và đẩy hàm để miệng nạn nhân mở ra
 5. Hít một hơi dài, áp khít miệng vào miệng nạn nhân, thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 15-18 lần/ phút
 6. Quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch tại cổ
- A. 1,2,3 B. 1,2 C. 3,4,5 D. 1,2,3,4

Câu 44: Bước 3 trong hô hấp nhân tạo. Chọn câu đúng

1. Hai bàn tay người cấp cứu chồng lên nhau, đặt ở vị trí 1/2 dưới xương ức,
 2. Ấn mạnh cho lồng ngực lún xuống 3-5 cm, thực hiện với tốc độ 100-120 lần/phút
 3. Một tay giữ trán, một tay nâng cằm nạn nhân cho đầu ngửa tối đa
 4. Bóp mũi nạn nhân và đẩy hàm để miệng nạn nhân mở ra
 5. Hít một hơi dài, áp khít miệng vào miệng nạn nhân, thổi mạnh đến khi thấy lồng ngực phồng lên, tốc độ 15-18 lần/ phút
 6. Quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch tại cổ
- A. 1,2,3 B. 1,2 C. 4,5,6 D. chỉ 6 đúng

Câu 45: Chọn câu đúng:

1. Hệ hô hấp gồm đường dẫn khí và phổi.
 2. Các cơ quan trong hệ hô hấp hoạt động riêng lẻ, không có mối liên quan nhau
 3. Hít vào đưa không khí giàu O_2
 4. Trao đổi khí xảy ra ở ngoài môi trường
 5. Thở ra đưa không khí giàu CO_2
- A. 1,3,5 B. 1,2,3 C. 1,4,5 D. 1,2,5

Câu 46: Chọn câu sai:

1. Hệ hô hấp gồm đường dẫn khí và phổi.

2. Các cơ quan trong hệ hô hấp hoạt động riêng lẻ, không có mối liên quan nhau
3. Hít vào đưa không khí giàu O_2
4. Trao đổi khí xảy ra ngoài môi trường
5. Thở ra đưa không khí giàu CO_2

A. 1,3,5 B. 1,2,3 C. 2,4 D. 1,2,5

Câu 47: Trong khói thuốc lá có chứa

- A. O_2
- B. CO_2
- C. CO
- D. Nitơ

Câu 48: Bước 3 trong hô hấp nhân tạo, đánh giá xem bệnh nhân có thở lại bằng cách quan sát màu sắc môi, bắt mạch tại cổ, chọn số ý đúng:

1. Nếu bệnh nhân thở lại, đặt bệnh nhân nằm nghiêng và chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất
2. Nếu bệnh nhân chưa thở được, ngưng hô hấp nhân tạo
3. Nếu bệnh nhân chưa thở lại, thực hiện lại bước 2
4. Nếu bệnh nhân thở lại, thực hiện lại bước 2

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 49: Sắp xếp thứ tự các bước trong hô hấp nhân tạo:

1. Tiến hành ép tim và thổi ngạt trong 2 phút theo chu kỳ 30 lần ép tim thì thổi ngạt 2 lần liên tiếp. Thao tác liên tục, dứt khoát, nhịp nhàng.
2. Đánh giá bệnh nhân có thở lại hay không bằng cách: quan sát màu sắc môi, kiểm tra mạch cổ. Nếu chưa có dấu hiệu thở lại thì thực hiện lại bước 2, nếu có thở lại thì đặt bệnh nhân nằm nghiêng, giữ ấm và chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.
3. Đặt bệnh nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng: lau đờm rãi, lấy hết dị vật ở mũi, miệng... và nới rộng quần áo.

A. 1,2,3 B. 2,1,3 C. 3,2,1 D. 3,1,2

Câu 50: Đường dẫn khí trong hệ hô hấp, theo thứ tự từ ngoài vào trong là:

- A. xoang mũi, hầu (họng), thanh quản, khí quản, phế quản, phổi
- B. xoang mũi, hầu (họng), thanh quản, cơ hoành, phế quản, phổi
- C. xoang mũi, hầu (họng), thanh quản, khí quản, xoang màng phổi, phổi
- D. xoang mũi, hầu (họng), khí quản, thanh quản, phế quản, phổi

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Chức năng của hệ hô hấp là gì?

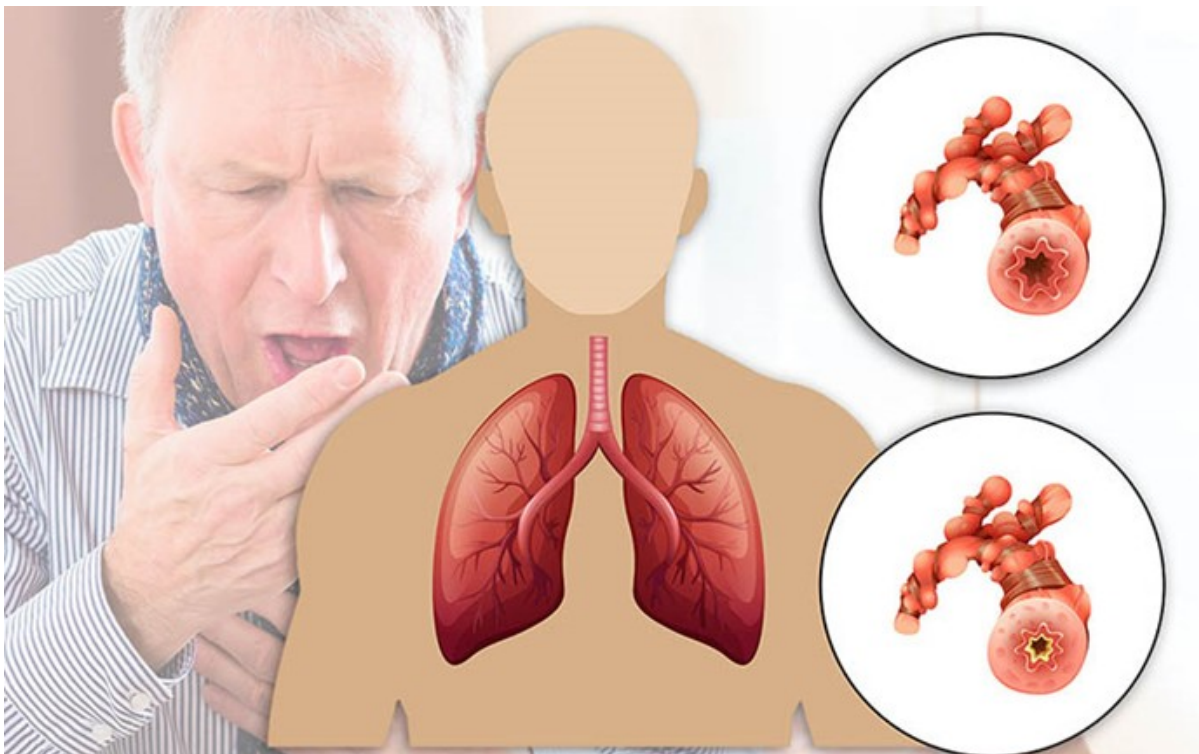
Câu 2: Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?

Câu 3: Mỗi cơ quan trong hệ hô hấp có chức năng gì?

Câu 4: Mối quan hệ giữa hệ hô hấp và hệ tuần hoàn?

Câu 5: Kể tên các bệnh đường hô hấp?

Câu 6: Nêu các biện pháp phòng bệnh đường hô hấp?



Câu 7: Nên hay không nên hút thuốc lá? Giải thích?

Câu 8: Các bước tiến hành hô hấp nhân tạo?

Câu 9: Khi nào cần hô hấp nhân tạo?

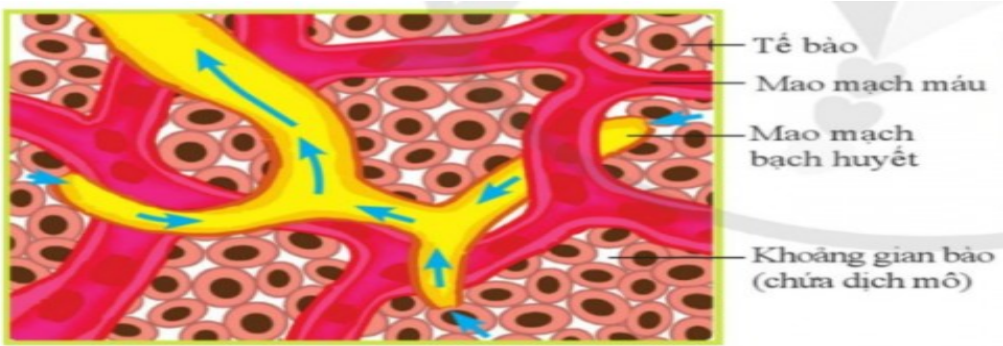
Câu 10: Kỹ thuật ép tim, kỹ thuật thổi ngạt thực hiện như thế nào?

BÀI 33: MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ VÀ HỆ BÀI TIẾT Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Môi trường trong cơ thể

a. Khái niệm môi trường trong cơ thể



Hình 33.1. Môi trường trong cơ thể

*Các thành phần của môi trường trong cơ thể gồm:.....

.....

*Môi trường trong cơ thể là:.....

.....

*Cân bằng môi trường trong cơ thể là.....

.....

*Ví dụ:.....

.....

.....

b. Vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong cơ thể:

*Vai trò:

.....

*Mất cân bằng

*Ví dụ.....

.....

.....

.....

2.Hệ bài tiết:

a. Chức năng của hệ bài tiết:

► Bài tiết là:.....

.....

► Các cơ quan của bài tiết ở người là:.....

.....

? Nối các cột tương ứng với nhau

Bảng 33.3. Các cơ quan bài tiết và sản phẩm bài tiết chủ yếu

Cơ quan bài tiết	Sản phẩm bài tiết
Dạ	Mồ hôi (nước, urea, muối,...)
Gan	Sản phẩm khử các chất độc và bilirubin (sản phẩm phân giải của hồng cầu)
Phổi	Khí CO ₂ , hơi nước
Thận	Nước tiểu (nước, urea, chất thừa, chất thải,...)

Vai trò trong bài tiết

Chuyển hóa các chất dư thừa và độc hại trong cơ thể.

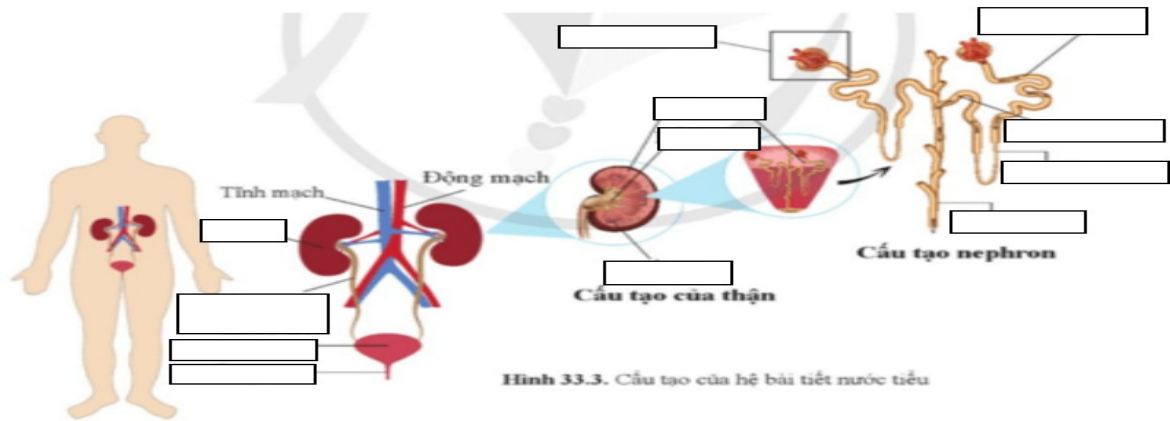
Lọc máu để đào thải các chất dư thừa, chất thải thông qua nước tiểu.

Đào thải các chất dư thừa, chất thải thông qua việc tiết mồ hôi.

Đào thải khí carbon dioxide, hơi nước.

► Chức năng của hệ bài tiết loại bỏ các chất thải,, chất độc ra khỏi cơ thể, đồng thời duy trì, đảm bảo cho các hoạt động sống diễn ra bình thường.

b. Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu:



Hệ bài tiết nước tiểu ở người là:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một số bệnh liên quan đến hệ bài tiết nước tiểu

* Một số bệnh liên quan đến hệ bài tiết nước tiểu:.....

.....

.....

Nguyên nhân gây dẫn đến bệnh về hệ bài tiết nước tiểu như:.....

.....

.....

.....

.....

- Các biện pháp phòng bệnh về hệ bài tiết:.....

.....

.....
.....
-Ví dụ:.....
.....
.....

4.Một số thành tựu trong chữa bệnh liên quan đến thận

-Khi cả hai thận không đáp ứng được chức năng
thì cần biện pháp
như:.....

-Chạy thận nhân tạo::.....
.....
.....
.....

-Ghép thận:.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Môi trường trong cơ thể bao gồm:

- A. Huyết tương, dịch mô và dịch bạch cầu.
- B. Huyết tương, kháng thể và dịch bạch huyết.
- C. Huyết tương, dịch mô và dịch bạch huyết.
- D. Huyết tương, kháng thể và dịch mô.

Câu 2: Trong các điều kiện sau, có bao nhiêu loại thuộc điều kiện vật lý, hoá học của môi trường trong?

- (1) Nhiệt độ.
- (2) Huyết áp.
- (3) PH.
- (4) Thành phần chất tan.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3: Cân bằng môi trường trong cơ thể diễn ra khi những điều kiện vật lý, hoá học của môi trường trong dao động quanh

A. Giá trị lớn nhất.

B. Giá trị nhỏ nhất.

C. Giá trị nhất định.

D. Giá trị cân bằng.

Câu 4: Một người đàn ông 35 tuổi có kết quả một số chỉ số môi trường như bảng dưới đây. Trường hợp nào dưới đây có chỉ số môi trường trong mất cân bằng:

Trường hợp	Chỉ số môi trường trong	Giá trị đo được	Ngưỡng giá trị ở người trưởng thành bình thường
1	Thân nhiệt (°C)	38,5	36-37,5 (Bộ Y tế, 2008)
2	Nồng độ Chì trong máu (micromol/L)	29,9	<30 (Bộ Y tế, 2018)
3	Nồng độ glucose trong máu (mmol/L)	7,4	3,9-5,6 (Bộ Y tế, 2020)
4	Nồng độ Uric acid trong máu (mg/dL)	6,5	Nam: 2,5-7,0 Nữ: 1,5-6,0 (ACR, 2020)

A. 1 và 2.

B. 1 và 3.

C. 1 và 4.

D. 2 và 4.

Câu 5: Nếu hàm lượng uric acid trong máu thường xuyên ở mức cao sẽ gây bệnh

A. tim mạch.

B. đái tháo đường.

C. gout.

D. béo phì.

Câu 6: Nếu hàm lượng thường xuyên ở mức sẽ gây bệnh đái tháo đường.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

A. glucose trong nước tiểu

B. glucose trong máu

C. uric acid trong nước tiểu

D. uric acid trong máu

Câu 7: Tế bào hồng cầu.....khi đặt trong dung dịch có nồng độ chất tan hơn trong hồng cầu.



được
cao

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. giữ nguyên hình dạng
- B. bị phình to
- C. bị teo nhỏ
- D. bị kết tụ

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng:

- A. Tế bào hồng cầu bị phình to khi đặt trong dung dịch có nồng độ chất tan thấp hơn trong hồng cầu.
- B. Tế bào hồng cầu bị teo nhỏ khi đặt trong dung dịch có nồng độ chất tan thấp hơn trong hồng cầu.
- C. Tế bào hồng cầu giữ nguyên hình dạng khi đặt trong dung dịch có nồng độ chất tan thấp hơn trong hồng cầu.
- D. Tế bào hồng cầu bị phình to khi đặt trong dung dịch có nồng độ chất tan cao hơn trong hồng cầu.

Câu 9: Yếu tố nào của môi trường trong được duy trì ổn định sẽ đảm bảo cho tế bào hoạt động bình thường?

- A. Thành phần, tính chất
- B. Thành phần, cấu tạo
- C. Đặc điểm, tính chất
- D. Đặc điểm, cấu tạo

Câu 10: Khi môi trường trong bị ...(1)... gây ra sự ...(2)...trong hoạt động của các tế bào và ...(3)... gây nên bệnh, thậm chí gây ra ...(4)....

Thứ tự đúng để điền vào chỗ trống là:

- A. mất cân bằng → rối loạn → cơ thể → tử vong
- B. mất cân bằng → rối loạn → các cơ quan → tử vong
- C. rối loạn → mất cân bằng → các cơ quan → tử vong
- D. rối loạn → mất cân bằng → cơ thể → tử vong

Câu 11: Bài tiết là quá trình các chất dư thừa, cặn bã sinh ra do quá trình trao đổi chất trong cơ thể được

- A. lọc và hấp thu.
- B. lọc và tái tạo.
- C. lọc và thải.
- D. hấp thu và thải.



Câu 12: Phát biểu đúng khi nói về chức năng của hệ bài tiết?

- A. Bài tiết là quá trình lọc và tái tạo các chất dư thừa, cặn bã sinh ra do quá trình trao đổi chất trong cơ thể.
- B. Hoạt động bài tiết đảm bảo ổn định môi trường trong cơ thể.
- C. Hoạt động bài tiết chỉ diễn ra ở thận.
- D. Hoạt động bài tiết giúp đào thải các sản phẩm khử các chất độc và bilirubin qua nước tiểu.

Câu 13: Sắp xếp các sản phẩm bài tiết theo thứ tự tương ứng với các cơ quan lần lượt là Da → Gan → Phổi → Thận:

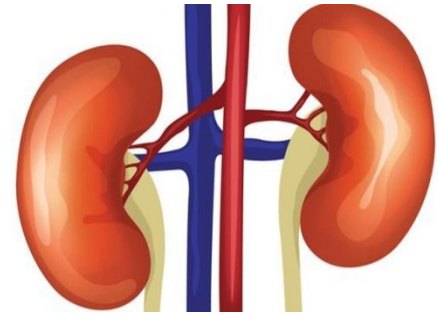
- (1) Khí CO_2
 - (2) Mồ hôi
 - (3) Nước tiểu
 - (4) Bilirubin
- A. (4) → (2) → (1) → (3)
 - B. (2) → (4) → (3) → (1)
 - C. (2) → (3) → (4) → (1)
 - D. (2) → (4) → (1) → (3)

Câu 14: Cấu tạo của thận gồm:

- A. Phần vỏ, phần tủy, bể thận.
- B. Phần vỏ, phần tủy với các đơn vị chức năng cùng ống góp, bể thận.
- C. Phần vỏ, phần tủy, ống dẫn nước tiểu.
- D. Phần vỏ, phần tủy, bóng đái.

Câu 15: Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan:

- A. Thận, ống thận, bóng đái.
- B. Cầu thận, thận, bóng đái.
- C. Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.
- D. Thận, bóng đái, ống đái



Câu 16: Trong thận, bộ phận nằm chủ yếu ở phần tủy là

- A. ống thận.
- B. ống góp.
- C. nang cầu thận.
- D. cầu thận.

Câu 17: Cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ bài tiết nước tiểu là

- A. bóng đái.
- B. thận.
- C. ống dẫn nước tiểu.
- D. ống đái.

Câu 18: Cơ quan nào không tham gia vào hoạt động bài tiết là

- A. dạ dày.
- B. phổi.
- C. gan.
- D. da.

Câu 19: có vai trò dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bóng đái.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. Ống dẫn nước tiểu
- B. Ống thận
- C. Ống đái
- D. Ống góp

Câu 20: Bộ phận nằm liền sát với ống đái là

A. bàng quang

B. thận

C. ống dẫn nước tiểu

D. ống góp

Câu 21: Quá trình hình thành nước tiểu diễn ra ở

A. bể thận

B. động mạch

C. tĩnh mạch

D. Nephron

Câu 22: Sắp xếp các đơn vị chức năng sau theo thứ tự đi qua từ lúc tạo thành và thải ra của nước tiểu:

(1) Bể thận

(2) Nephron

(3) Ống dẫn nước tiểu

(4) Ống đái

(5) Bóng đái

A. (1) → (2) → (3) → (5) → (4)

B. (2) → (1) → (5) → (4) → (3)

C. (2) → (1) → (3) → (5) → (4)

D. (2) → (1) → (3) → (4) → (5)

Câu 23: Khi nói đến các nguyên nhân có thể dẫn đến các bệnh hệ bài tiết nước tiểu, nguyên nhân nào chưa đúng:

A. Nhiễm nấm.

B. Viêm thận.

C. Uống ít nước.

D. Biến chứng đái tháo đường.

Câu 24: Số mầm bệnh đúng có thể gây viêm thận, viêm đường tiết niệu

(1) Virus

(2) Vi khuẩn

(3) Nấm

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Câu 25: Kết tủa muối calcium trong thận dẫn đến

A. sỏi thận.

B. sỏi đường tiết niệu.

C. suy thận.

D. sỏi mật.

Câu 26: Bệnh không liên quan đến hệ bài tiết nước tiểu là

A. sỏi thận.

B. sỏi đường tiết niệu.

C. suy thận.

D. sỏi mật.

Câu 27: Nguyên nhân có thể dẫn đến sỏi đường tiết niệu là

A. uống ít nước, ăn ít muối.

B. uống ít nước, kết tủa muối natri trong thận.

C. uống ít nước, tác dụng phụ của thuốc.

D. tác dụng phụ của thuốc, kết tủa muối natri trong thận.

Câu 28: Biến chứng của bệnh đái tháo đường có thể dẫn đến

A. sỏi thận.

B. sỏi đường tiết niệu.

C. suy thận.

D. sỏi mật.

Câu 29: Số ý đúng khi nói về chế độ dinh dưỡng và lối sống lành mạnh để phòng bệnh hệ bài tiết:

(1) Uống ít nước

(2) Ăn ít muối

(3) Uống nhiều nước có gas

(4) Vận động thể lực phù hợp

(5) Cố gắng nhịn tiểu

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 30: Khi hai thận của một bệnh nhân không đáp ứng được chức năng lọc máu để thải các chất độc, chất thừa ra khỏi cơ thể thì được gọi là

A. suy thận giai đoạn cuối.

B. viêm thận giai đoạn cuối.

C. suy thận giai đoạn đầu.

D. viêm thận giai đoạn đầu.

Câu 31: Phương pháp điều trị nào không đúng cho bệnh nhân suy thận giai đoạn cuối?

- A. Ghép thận.
- B. Chạy thận nhân tạo.
- C. Thay thế thận
- D. Không có phương pháp điều trị.

Câu 32: Đây là đường đi đúng của dòng máu trong quá trình chạy thận nhân tạo:

- A. Cơ thể → máy bơm máu → máy lọc máu → máy điều chỉnh áp lực → cơ thể
- B. Cơ thể → máy lọc máu → máy bơm máu → máy điều chỉnh áp lực → cơ thể
- C. Cơ thể → máy điều chỉnh áp lực → máy lọc máu → máy bơm máu → cơ thể
- D. Cơ thể → máy bơm máu → máy điều chỉnh áp lực → máy lọc máu → cơ thể

Câu 33: Bộ phận của thận nhân tạo thực hiện chức năng của thận trong cơ thể là

- A. máy bơm máu.
- B. máy lọc máu.
- C. máy điều chỉnh áp lực.
- D. ống dẫn.

Câu 34: Ý nào sau đây đúng khi nói về ghép thận?

- A. Là phương pháp ghép thêm hai quả thận khỏe mạnh.
- B. Chỉ được thực hiện ở bệnh nhân suy thận giai đoạn đầu.
- C. Thận của người cho phải phù hợp với người nhận.
- D. Áp dụng khi khả năng lọc máu của thận bình thường.

Câu 35: Nước tiểu đầu được hình thành do quá trình lọc máu xảy ra ở

- A. cầu thận.
- B. nang cầu thận.
- C. ống thận.
- D. bể thận.

Câu 36: Sự tạo thành nước tiểu có đặc điểm

- A. diễn ra liên tục.

- B. diễn ra gián đoạn.
- C. tùy từng thời điểm có thể liên tục hoặc gián đoạn.
- D. diễn ra khi trao đổi chất quá nhiều.

Câu 37: Lượng nước tiểu chính thức được tạo ra ở mỗi cơ thể trong một ngày bằng:

- A. 2,5 lít
- B. 2 lít
- C. 3 lít
- D. 1,5 lít

Câu 38: Số lượng đơn vị chức năng của mỗi quả thận là:

- A. 100.000
- B. 1.000.000
- C. 1.000
- D. 10.000

Câu 39: Quá trình tạo thành nước tiểu bao gồm mấy quá trình?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 40: Nước tiểu chính thức được tạo ra ở quá trình nào?

- A. Quá trình lọc máu ở cầu thận.
- B. Quá trình hấp thụ lại các chất cần thiết ở ống thận.
- C. Quá trình bài tiết tiếp chất thừa, chất thải ở ống thận.
- D. Phối hợp tất cả các quá trình trên.

Câu 41: Điều nào dưới đây là đúng khi nói về nước tiểu đầu?

- A. Nồng độ các chất hòa tan đậm đặc.
- B. Gần như không chứa chất dinh dưỡng.
- C. Chứa ít các chất cặn bã và các chất độc.
- D. Có chứa các tế bào máu và protein.

Câu 42: Điều nào dưới đây là đúng khi nói về nước tiểu chính thức?

- A. Nồng độ các chất hoà tan loãng hơn.
- B. Chứa ít các chất cặn bã và các chất độc hơn.
- C. Còn chứa nhiều chất dinh dưỡng.
- D. Được tạo ra ở đoạn sau của đơn vị thận.



Câu 43: Tại sao có người vừa uống nước xong đã buồn đi tiểu ngay?

- A. Người đó bị suy thận.
- B. Lượng nước uống vào quá nhiều.
- C. Thận làm việc tốt.
- D. Nước được hấp thụ vào máu bởi dạ dày, ruột và sẽ được các cơ quan trong cơ thể "theo dõi" ngay lập tức.

Câu 44: Nếu ứ đọng và tích lũy có thể gây sỏi thận là

- A. Axit uric, Ôxalat và natri
- B. Ôxalat, Xistêin và Axit uric
- C. Axit uric, xistein và glucose
- D. Ôxalat, Xistêin và natri

Câu 45: Bản chất của cầu thận là

- A. búi mao mạch máu.
- B. 1 cái túi gồm 2 lớp bao quanh cầu thận.
- C. tế bào.
- D. cơ quan.

Câu 46: Nước tiểu chỉ được thải ra ngoài cơ thể khi lượng nước tiểu trong bóng đái lên tới

- A. 200 ml
- B. 500 ml
- C. 700 ml
- D. 1500 ml

Câu 47: Thận thải tới các sản phẩm bài tiết hòa tan trong máu (trừ CO_2), khoảng còn lại do da đảm nhiệm. Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. 50% - 50%
- B. 60% - 40%
- C. 70% - 30%
- D. 90% - 10%

Câu 48: Các sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ

- A. Các hoạt động trao đổi chất của tế bào và cơ thể
- B. Từ thoát động tiêu hóa đưa vào cơ thể bình thường
- C. Quá trình hấp thụ lại các chất dinh dưỡng, các ion cần thiết
- D. Quá trình bài tiết tiếp các chất cặn bã, các chất thuốc, các ion thừa

Câu 49: Mô tả đúng nhất đối với quá trình hấp thụ lại

- A. Sự chênh lệch áp suất tạo ra lực đẩy các chất qua lỗ lọc.
- B. Các tế bào máu và protein có kích thước lớn hơn lỗ lọc nên vẫn ở lại trong máu.
- C. Các chất bã, thuốc, ion thừa được bài tiết tiếp.
- D. Các chất dinh dưỡng và ion cần thiết được hấp thụ lại.

Câu 50: Thành phần của nước tiểu đầu khác với máu là do:

- A. Nước tiểu đầu là sản phẩm của quá trình lọc máu ở ống thận.
- B. Quá trình lọc máu ở nang cầu thận không phụ thuộc vào kích thước lỗ lọc.
- C. Các tế bào máu và phân tử protein có kích thước lớn nên không qua được lỗ lọc.
- D. Các chất dinh dưỡng và ion cần thiết được hấp thụ lại.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Môi trường trong cơ thể là gì?

Bài 2. Nêu vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong cơ thể?

Bài 3. Chức năng của hệ bài tiết là gì?

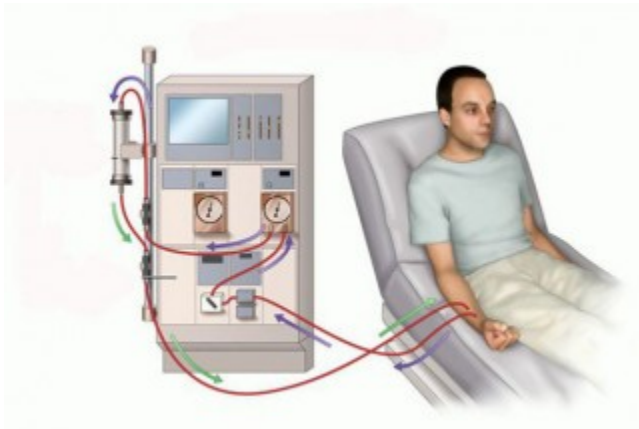
Bài 4. Trình bày cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu?

Bài 5. Hãy kể tên một số bệnh liên quan đến hệ bài tiết nước tiểu?

Bài 6. Khi nào bệnh nhân được xác định là suy thận giai đoạn cuối?

Bài 7. Hãy kể tên các phương pháp điều trị cho bệnh nhân suy thận giai đoạn cuối?

Bài 8. Trình bày phương pháp chạy thận nhân tạo?



Bài 9. Phương pháp ghép thận là gì?

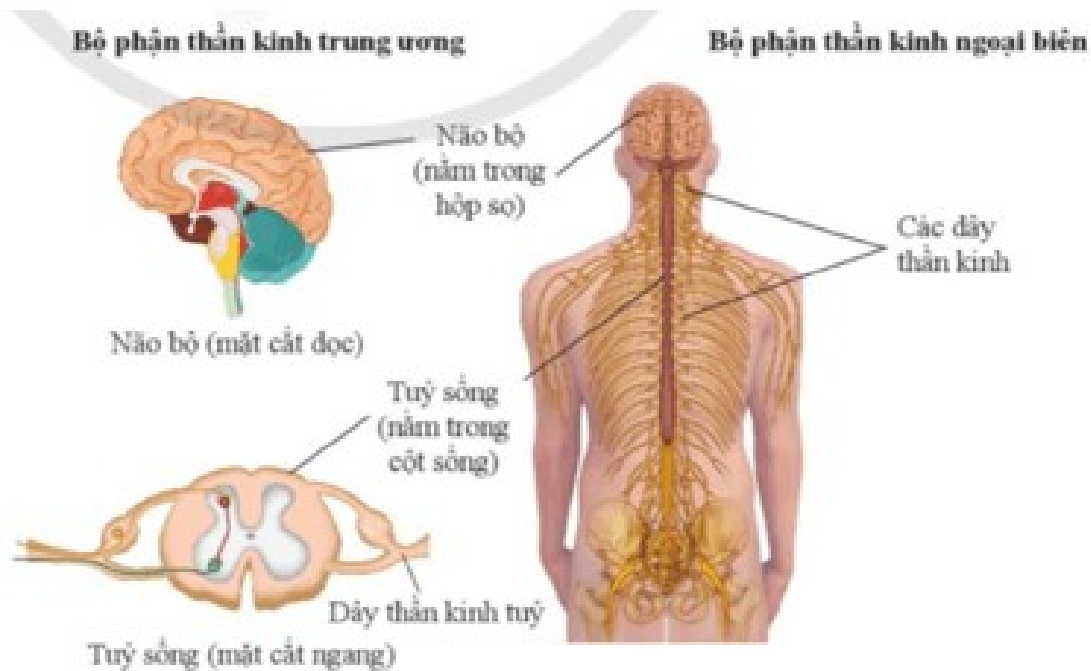
Bài 10. Quá trình tạo thành nước tiểu diễn ra như thế nào?

BÀI 34: HỆ THẦN KINH VÀ CÁC GIÁC QUAN Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Hệ thần kinh

a.Cấu tạo và chức năng



Hình 34.1. Cấu trúc hệ thần kinh người

-Hệ thần kinh ở người gồm là:.....

.....

+ Bộ phận thần kinh trung ương gồm:.....

.....

+ Bộ phận thần kinh ngoại biên gồm.....

.....

-Chức năng:.....

.....

.....

.....

-Ví dụ:.....
.....
.....

b.Một số bệnh về hệ thần kinh

-Một số bệnh về hệ thần kinh gồm:.....
.....
.....

-Cách phòng bệnh về hệ thần kinh là:.....
.....
.....

-Ví dụ:.....
.....
.....

c.Tác hại của chất gây nghiện đối với hệ thần kinh

-Chất gây nghiện là:.....
.....
.....

-Một số sản phẩm chứa chất gây nghiện phổ biến:
.....
.....

Tác hại của chất gây nghiện đối với hệ thần kinh:

.....
.....
.....
.....

2.Cơ quan cảm giác

-Cơ quan cảm giác giúp cơ thể cảm nhận các kích thích từ môi trường bao gồm:

.....
.....

a.Cơ quan thị giác

-Cơ quan thị giác gồm là:.....

.....

-Cầu mắt:

+ Bên ngoài:.....

+ Bên trong:

.....

-Sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng từ vật đến võng mạc trong cầu mắt:



→ **Võng mạc.**

-Chức năng:.....

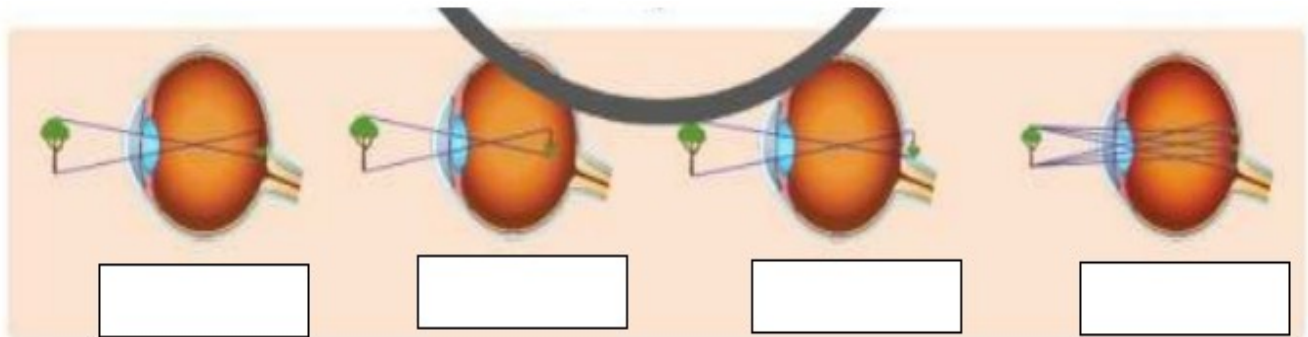
.....

-Một số bệnh tật về mắt:.....

.....

.....

.....



► Cách phòng tránh bệnh về mắt là:.....

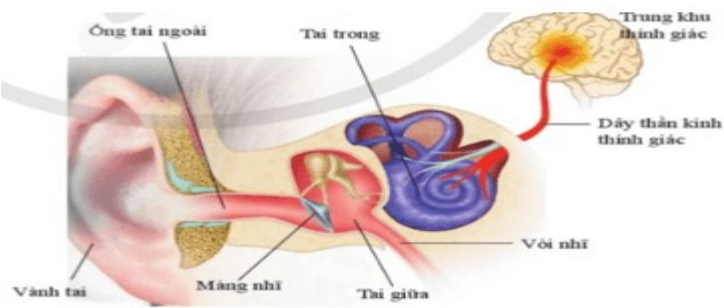
.....

.....
.....
.....

b.Cơ quan thính giác

-Cơ quan thính giác gồm là:.....
.....
.....

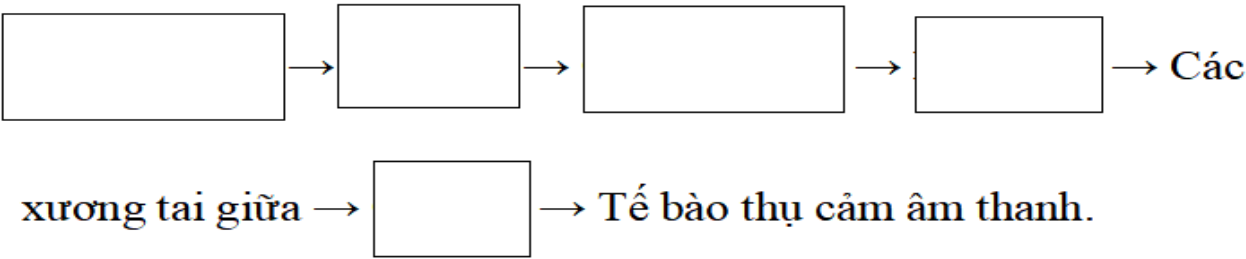
-Cấu tạo của tai:



Hình 17.9. Cấu tạo của tai

- + Tai ngoài:.....
- + Tai giữa:
- + Tai trong.....

-Sơ đồ ruyền âm thanh từ nguồn phát âm đến tế bào thụ cảm âm thanh ở ốc tai:



-Chức năng:.....
.....
-Một số bệnh tật về tai:.....
.....

.....
.....
.....
-Cách phòng tránh bệnh về tai là:.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hệ thần kinh người gồm mấy bộ phận?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 2: Hệ thần kinh người bao gồm:

- A. Tủy sống và tim mạch. B. Bộ não và các cơ.
C. Bộ phận trung ương và ngoại biên. D. Tủy sống và hệ cơ xương.

Câu 3: Hệ thần kinh có chức năng

- A. điều khiển, điều hòa, phối hợp hoạt động các cơ quan trong cơ thể.
B. giám sát các hoạt động, thông báo cho não bộ hoạt động của các cơ quan trong cơ thể.
C. điều hòa nhiệt độ, tuần hoàn, tiêu hóa.
D. sản xuất tế bào thần kinh.

Câu 4: Điều nào sau đây khi nói về chức năng của hệ thần kinh?

- (1) Điều khiển, điều hòa, phối hợp hoạt động các cơ quan trong cơ thể.
(2) Giám sát các hoạt động, thông báo cho não bộ hoạt động của các cơ quan trong cơ thể.
(3) Điều hòa nhiệt độ, tuần hoàn, tiêu hóa.
(4) Sản xuất tế bào thần kinh.

(5) Đảm bảo cơ thể là một khối thống nhất.

(6) Giúp cơ thể thích nghi với môi trường ngoài và môi trường trong cơ thể.

A. (1), (2), (3)

B. (1), (2), (5)

C. (1), (4), (5)

D. (1), (5), (6)

Câu 5: Cơ quan thuộc bộ phận thần kinh trung ương là

A. não và tủy sống.

B. não và các dây thần kinh.

C. tủy sống và các dây thần kinh.

D. não và hạch thần kinh.

Câu 6: Ở hệ thần kinh người, thành phần không đúng khi nói về thành phần thuộc bộ phận thần kinh trung ương là

A. tiểu não

B. trụ não

C. tủy sống

D. hạch thần kinh



Câu 7: Ở hệ thần kinh người, thành phần không đúng khi nói về thành phần thuộc bộ phận thần kinh ngoại biên là

A. bó sợi vận động

B. bó sợi cảm giác

C. tủy sống

D. hạch thần kinh

Câu 8: Tủy sống nằm trongcủa cơ thể.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

A. ống xương sống

B. hộp sọ

C. ống các loại xương dài

D. cột sống (phần cùng cột)

Câu 9: Số ý đúng khi nói về bệnh liên quan đến hệ thần kinh:

- (1) Đột quỵ. (2) Parkinson. (3) Cushing. (4) Alzheimer.
(5) Suy tim.

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 10: Các phương pháp đúng để phòng bệnh hệ thần kinh là

- (1) Luyện tập thể thao thường xuyên.
(2) Đảm bảo giấc ngủ.
(3) Tăng cường sử dụng chất kích thích.
(4) Suy nghĩ tích cực và hạn chế tham gia các hoạt động xã hội.

A. (1), (2), (3) B. (1), (2), (4)
C. (1), (2) D. (1), (2), (3), (4)

Câu 11: Chất gây nghiện là những chất làm, làm cho cơ thể phụ thuộc và muốn sử dụng chất đó.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. ức chế hệ thần kinh
B. hủy hoại các tế bào thần kinh
C. rối loạn trí nhớ
D. thay đổi chức năng bình thường của cơ thể



Câu 12: Sản phẩm của chất gây nghiện là

- A. Thuốc lá, rượu bia.
B. Ma túy, thuốc lắc, thuốc ngủ.

C. Cocain, Cocacola, heroin.

D. Thuốc ngủ, thuốc trầm cảm

Câu 13: Khi vào cơ thể, chất gây nghiện thường gây tác động gây hưng phấn hệ thần kinh, gây ảo giác.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

A. ức chế

B. kích thích

C. cộng hưởng

D. tức thời

Câu 14: Số yếu tố đúng khi nói về yếu tố bị ảnh hưởng của chất gây nghiện lên cơ thể là

(1) Hành vi

(2) Nhận thức

(3) Ý thức

(4) Giới tính

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 15: Điều nào sau đây không đúng khi nói về hậu quả của việc sử dụng thường xuyên chất gây nghiện?

A. Rối loạn trí nhớ, giấc ngủ.

B. Trầm cảm, hoang tưởng.

C. Hủy hoại các tế bào thần kinh.

D. Rối loạn thị giác.

Câu 16: Ý nào dưới đây không đúng?

A. Cơ thể con người là một khối thống nhất.

B. Sức khỏe con người phụ thuộc vào trạng thái của hệ thần kinh.

C. Cơ thể con người điều khiển hoạt động theo suy nghĩ chứ không phải hệ thần kinh.

D. Mọi hoạt động của con người đều chịu sự điều khiển, điều hòa và phối hợp của hệ thần kinh.

Câu 17: Trong sinh giới, khả năng tư duy trừu tượng chỉ có ở

A. Con người.

B. Động vật linh trưởng.

C. Động vật có xương sống.

D. Thú có túi.

Câu 18: Đơn vị cấu tạo nên hệ thần kinh là

- A. hạch thần kinh.
- B. dây thần kinh.
- C. cúc xináp.
- D. nơron.

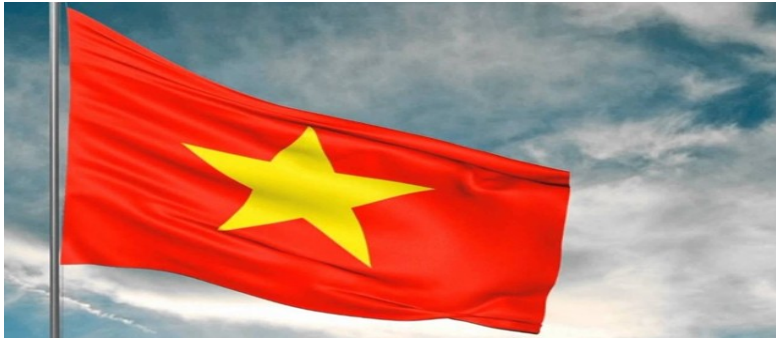
Câu 19: Số lượng tế bào não của người trưởng thành là

- A. 10 tỉ
- B. 1000 tỉ
- C. 100 tỉ
- D. 1 tỉ

Câu 20: Cơ quan giúp cơ thể cảm nhận các kích thích từ môi trường là

- A. cảm giác
- B. não
- C. tủy sống
- D. thận

Câu 21: Chúng ta thấy được lá cờ hình chữ nhật, sao vàng trên nền đỏ là nhờ cơ quan



- A. thị giác
- B. thính giác
- C. vị giác
- D. khứu giác

Câu 22: Chúng ta ăn đường thấy ngọt, ăn muối thấy mặn là nhờ cơ quan

- A. thị giác
- B. xúc giác
- C. vị giác
- D. khứu giác

Câu 23: Chúng ta ngửi thấy mùi thơm của nước hoa là nhờ cơ quan



- A. thị giác
C. xúc giác

- B. thính giác
D. khứu giác

Câu 24: Chúng ta nghe được tiếng hát là nhờ cơ quan

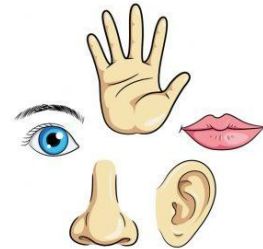
- A. thị giác
C. vị giác

- B. thính giác
D. xúc giác

Câu 25: Da người có thể cảm nhận

- (1) Xúc giác
(3) Áp lực

- (2) Nhiệt độ
(4) Đau



- A. (1) B. (1), (2) C. (1), (2), (4) D. (1), (2), (3), (4)

Câu 26: Sắp xếp con đường đi đúng của ánh sáng từ vật đến tế bào thụ cảm ánh sáng

- (1) Đồng tử
(3) Giác mạc

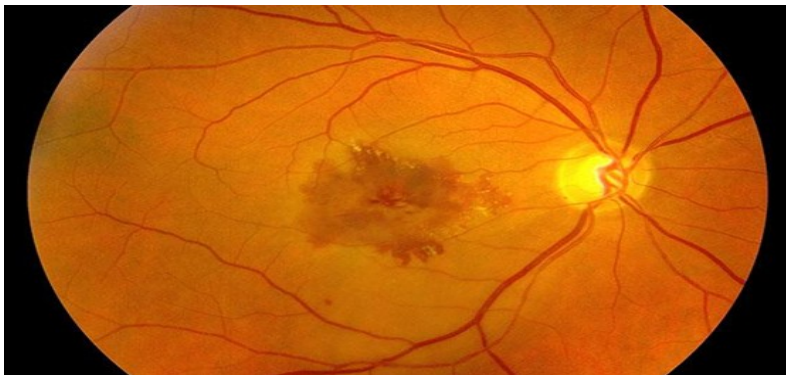
- (2) Thủy tinh thể
(4) Võng mạc

- A. (1) → (2) → (3) → (4) B. (1) → (3) → (2) → (4)
C. (3) → (1) → (2) → (4) D. (3) → (1) → (4) → (2)

Câu 27: Thành phần dẫn truyền xung thần kinh từ thụ cảm ánh sáng lên trung khu thị giác là

- A. thủy tinh thể. B. võng mạc.
C. màng mạch. D. dây thần kinh thị giác.

Câu 28: Điểm vàng trên võng mạc là



- A. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ ở đó ta sẽ nhận biết được.
- B. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ ở đó ta sẽ không nhận biết được.
- C. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ nhiều xung thần kinh nhất.
- D. điểm mà vật có màu vàng được thu nhận hình ảnh.

Câu 29: Điểm mù trên võng mạc là

- A. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ ở đó ta sẽ nhận biết được.
- B. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ ở đó ta sẽ không nhận biết được.
- C. điểm mà hình ảnh của vật hội tụ nhiều xung thần kinh nhất.
- D. điểm mà vật có màu đen được thu nhận hình ảnh.

Câu 30: Bệnh về mắt bao gồm

- A. viêm kết mạc, đục thủy tinh thể, cận thị
- B. cận thị, lẹo mắt, tăng nhãn áp
- C. tăng nhãn áp, viêm giác mạc
- D. cận thị, viễn thị, loạn thị

Câu 31: Tật khúc xạ về mắt bao gồm

- A. viêm kết mạc, đục thủy tinh thể, cận thị
- B. cận thị, lẹo mắt, tăng nhãn áp
- C. tăng nhãn áp, viêm giác mạc
- D. cận thị, viễn thị, loạn thị



Câu 32: Vitamin cần đảm bảo đầy đủ trong chế độ dinh dưỡng để đề phòng bệnh, tật về mắt là

- A. Vitamin A
- B. Vitamin D
- C. Vitamin E
- D. Vitamin K

Câu 33: Điều đúng khi nói về phòng bệnh, tật về mắt là

- A. thời gian ngủ phù hợp, đọc sách với khoảng cách gần
- B. không sử dụng các thiết bị điện tử (ti vi, máy tính).
- C. không dùng chung khăn mặt để tránh nhiễm khuẩn gây bệnh.
- D. Nếu bị tật khúc xạ không nên đeo kính có độ.

Câu 34: Việc giữ đúng tư thế và khoảng cách khi viết hay đọc sách giúp ta phòng ngừa được tật

- A. cận thị
- B. viễn thị
- C. loạn thị
- D. khiếm thị

Câu 35: Nhờ khả năng điều tiết của ... mà ta có thể nhìn rõ vật ở xa cũng như khi tiến lại gần.

Cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. thủy dịch
- B. thủy tinh thể
- C. dịch thủy tinh
- D. giác mạc

Câu 36: Cơ quan cảm giác âm thanh gồm

- A. tai ngoài, tai giữa, tai trong.
- B. tai và ốc tai.
- C. tai, dây thần kinh thính giác và trung khu thính giác ở não bộ.
- D. tai, màng nhĩ, ốc tai và tế bào thụ cảm âm thanh.

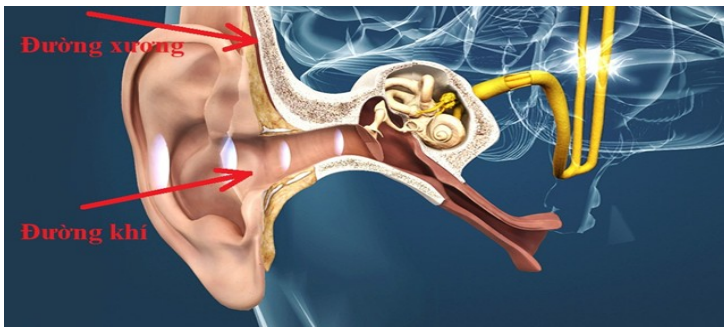
Câu 37: Cấu tạo của tai không bao gồm

- A. tai ngoài
- B. tai giữa
- C. tai trong
- D. ốc tai

Câu 38: Tai trong có các tế bào cảm thụ âm thanh nằm ở

- A. ốc tai
- B. xương tai
- C. màng nhĩ
- D. ống tai

Câu 39: Sắp xếp con đường truyền âm thanh từ nguồn phát âm đến tế bào thụ cảm âm thanh ở ốc tai



(1) Màng nhĩ
(3) Ốc tai

(2) Xương tai giữa
(4) Ống tai ngoài

A. (1) → (4) → (2) → (3)

B. (4) → (2) → (1) → (3)

C. (1) → (2) → (4) → (3)

D. (4) → (1) → (2) → (3)

Câu 40: Trẻ bị viêm họng thường dễ dẫn đến viêm tai giữa là do

A. vi sinh vật gây viêm họng và vi sinh vật gây viêm tai giữa luôn cùng chủng loại với nhau.

B. vi sinh vật gây viêm họng có thể theo vòi nhĩ tới khoang tai giữa và gây viêm tại vị trí này.

C. vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về cấu trúc và theo thời gian sẽ gây viêm tai giữa.

D. vì trẻ em viêm họng thường ở bẩn.

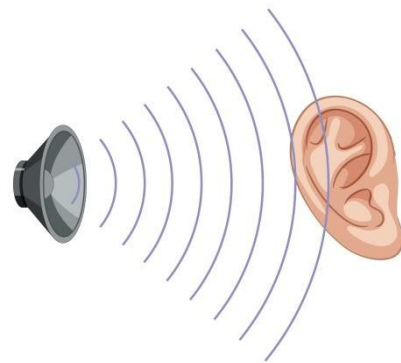
Câu 41: Ráy tai có là do

A. các tuyến ráy trong thành ống tai tiết ra.

B. tai ẩm.

C. tế bào thụ cảm tiết ra.

D. chất dịch ở màng trong của tai tiết ra.



Câu 42: Nếu âm thanh ở bên phía tai phải thì tai nào nhận được sóng âm trước?

A. Tai trái.

B. Tai phải

C. Cả hai tai

D. Tùy thời điểm

Câu 43: Để bảo vệ tai, điều nào sau đây không đúng:

A. Súc miệng bằng nước muối sinh lý thường xuyên để phòng ngừa viêm họng, từ đó giảm thiểu nguy cơ viêm tai giữa

B. Vệ sinh tai sạch sẽ bằng tăm bông, tránh dùng vật sắc nhọn vì có thể gây tổn thương màng nhĩ.

C. Tránh nơi có tiếng ồn hoặc sử dụng các biện pháp chống ồn (dùng bịt tai, xây tường cách âm...)

D. Không được nghe nhạc bằng tai nghe.

Câu 44: Ở tai giữa của chúng ta tồn tại mấy loại xương?

A. 5

B. 4

C. 3

D. 2

Câu 45: Phải tránh tiếp xúc với nơi có tiếng ồn mạnh hoặc tiếng động mạnh thường xuyên để tránh

A. làm thủng màng nhĩ dẫn đến nghe không rõ.

B. dẫn đến viêm tai dẫn đến nghe không rõ.

C. làm giảm tính đàn hồi của màng nhĩ dẫn đến nghe không rõ.

D. làm thủng màng nhĩ dẫn đến bị điếc.

Câu 46: Ngăn cách giữa tai ngoài và tai giữa là

A. màng cơ sở.

B. màng tiền đình.

C. màng nhĩ

D. màng cửa bầu dục.

Câu 47: Ở người, loại xương được gắn trực tiếp với màng nhĩ là

A. xương búa

B. xương đe

C. xương búa

D. xương đòn

Câu 48: Vai trò của tai ngoài đối với khả năng nghe của con người là

A. Hứng sóng âm và hướng sóng âm.

B. Xử lý các kích thích về sóng âm.

C. Thu nhận các thông tin về sự chuyển động của cơ thể trong không gian.

D. Truyền sóng âm về não bộ.

Câu 49: Thành phần không thuộc tai trong là

- A. ống bán khuyên.
- B. dây thần kinh sốVIII.
- C. ốc tai.
- D. màng nhĩ.

Câu 50: Các tế bào thụ cảm thính giác nằm ở

- A. màng bên.
- B. màng cơ sở
- C. màng tiền đình
- D. màng cửa bầu dục

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hãy nêu cấu tạo và vai trò của hệ thần kinh đối với cơ thể?

Bài 2. Hãy nêu một vài ví dụ về một số bệnh liên quan đến hệ thần kinh?

Bài 3. Hãy nêu cách phòng bệnh hệ thần kinh?

Bài 4. Chất gây nghiện là gì? Hãy nêu ví dụ một số sản phẩm của chất gây nghiện?

Bài 5. Hãy trình bày tác hại của chất gây nghiện đối với hệ thần kinh ở người?

Bài 6. Cơ quan cảm giác là gì? Hãy nêu ví dụ về một số cơ quan cảm giác?

Bài 7. Hãy trình bày quá trình thu nhận ánh sáng từ vật đến võng mạc?

Bài 8. Hãy kể tên một số bệnh, tật về mắt và cách phòng tránh?

Bài 9. Hãy nêu cấu tạo và chức năng của cơ quan thính giác và quá trình truyền âm thanh từ nguồn phát âm đến tế bào thụ cảm âm thanh ở ốc tai?

Bài 10. Hãy kể tên một số bệnh về tai và cách phòng tránh?



BÀI 35: HỆ NỘI TIẾT Ở NGƯỜI

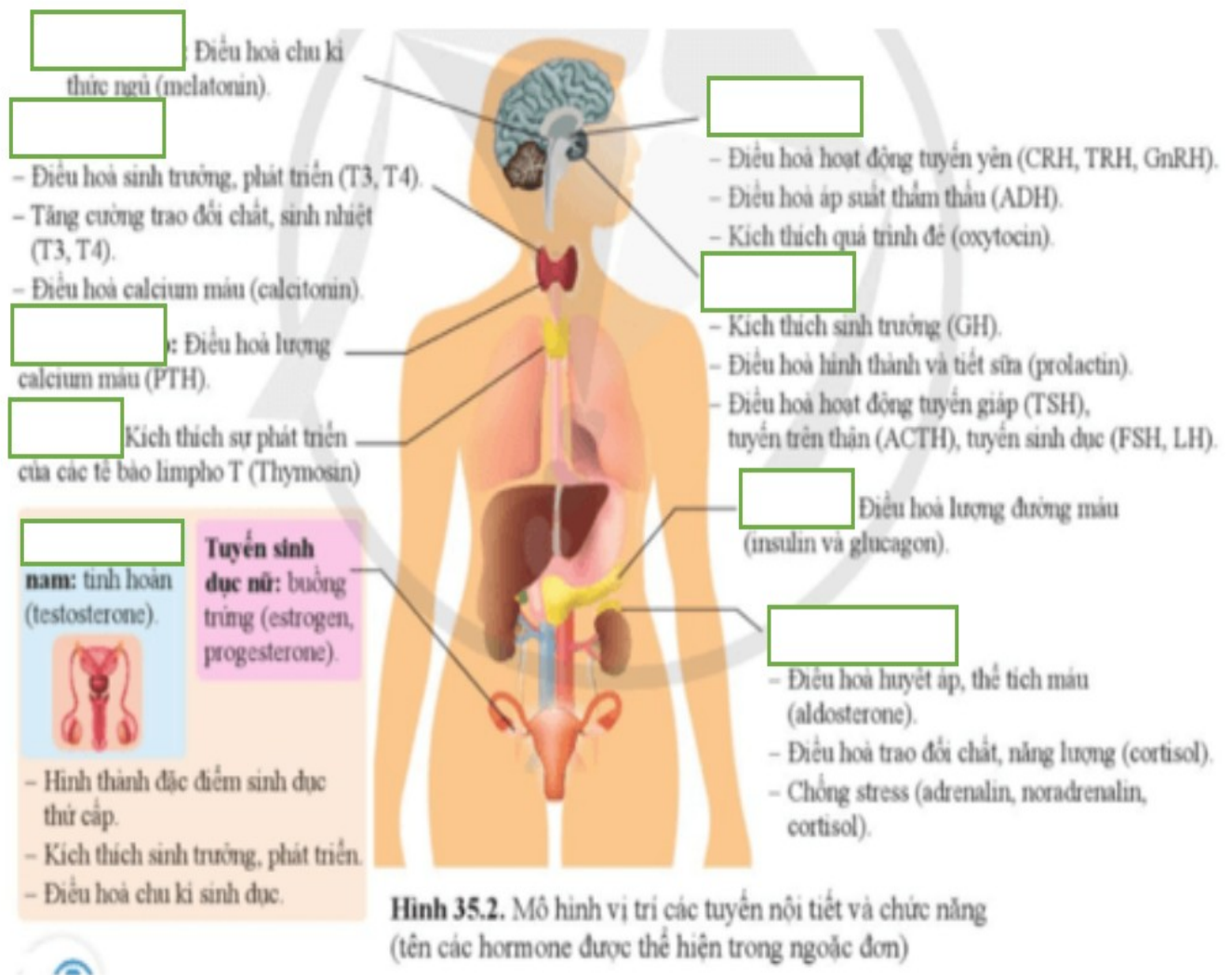
A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Các tuyến nội tiết

-Hệ nội tiết gồm:..... Tuyến nội tiết là:.....

.....

-Các tuyến nội tiết gồm: vùng dưới đồi, tuyến yên, tuyến tùng,....., tuyến cận giáp,....., tuyến tụy,....., tuyến sinh dục. Mỗi tuyến nội tiết có một chức năng riêng.



-Cơ chế hoạt động:.....
.....

2.Một số bệnh về tuyến nội tiết

-Một số bệnh về tuyến nội tiết là.....
.....
.....

-Các cách phòng bệnh:.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chức năng của tuyến tùng:

- A. Điều hòa chu kì thức ngủ
- B. Điều hòa sinh trưởng và phát triển
- C. Điều hòa lượng calcium trong máu
- D. Điều hòa lượng đường trong máu

Câu 2. Chức năng không thuộc tuyến giáp:

- A. Điều hòa sinh trưởng và phát triển
- B. Kích thích sự phát triển của tế bào lympho
- C. Tăng cường trao đổi chất, sinh nhiệt
- D. Điều hòa calcium máu

Câu 3. Chức năng của tuyến cận giáp:

- A. Điều hòa huyết áp
- B. Điều hòa thể tích máu

- C. Điều hòa lượng calcium máu thông qua PTH
- D. Điều hòa lượng calcium máu thông qua calcitonin

Câu 4. Chức năng của tuyến ức:



- A. Kích thích sự phát triển của tế bào lympho T
- B. Chống stress
- C. Kích thích sinh trưởng
- D. Kích thích quá trình chuyển dạ

Câu 5. Chức năng không thuộc tuyến sinh dục nữ:

- A. Điều hòa chu kì sinh dục
- B. Kích thích sinh trưởng và phát triển
- C. Hình thành các đặc điểm sinh dục thứ cấp
- D. Điều hòa đường máu

Câu 6. Chức năng của vùng dưới đồi:

- A. Chống stresss
- B. Điều hòa huyết áp và thể tích máu
- C. Kích thích quá trình chuyển dạ thông qua oxytocin
- D. Tiết ra insulin và glucagon

Câu 7. Chất không được vùng dưới đồi tiết ra:

- A. Prolactin
- B. ADH
- C. CRH
- D. GnRH

Câu 8. Tuyến không thuộc hệ nội tiết:

- A. Tuyến trên thận
- B. Tuyến tòng
- C. Tuyến tụy

D. Tuyến gan

Câu 9. Chất được tuyến trên thận tiết ra:

A. FSH

B. LH

C. Cortisol

D. Testosterone

Câu 10. Chất được tiết ra bởi tuyến sinh dục nam:

A. Testosterone

B. Thymosin

C. PTH

D. Calcitonin

Câu 11. Chất điều hòa lượng đường trong máu:

A. ADH

B. GH

C. Oxytocin

D. Insulin và glucagon

Câu 12. Chất có liên quan đến điều hòa chu kì thức ngủ ở người:

A. Melanin

B. Melatonin

C. Adrenalin

D. Noradrenalin

Câu 13. Chất không có khả năng chống stress:

A. Adrenalin

B. Aldosterone

C. Noradrenalin

D. Cortisol

Câu 14. Tuyến nội tiết đưa hormone trực tiếp thực hiện điều hòa các quá trình sinh lý của cơ thể thông qua đường:

A. Máu

B. Dịch

C. Dẫn truyền xung thần kinh

D. Chưa rõ cơ chế

Câu 15. T3 và T4 được tiết ra ở:

A. Tuyến cận giáp

B. Tuyến giáp

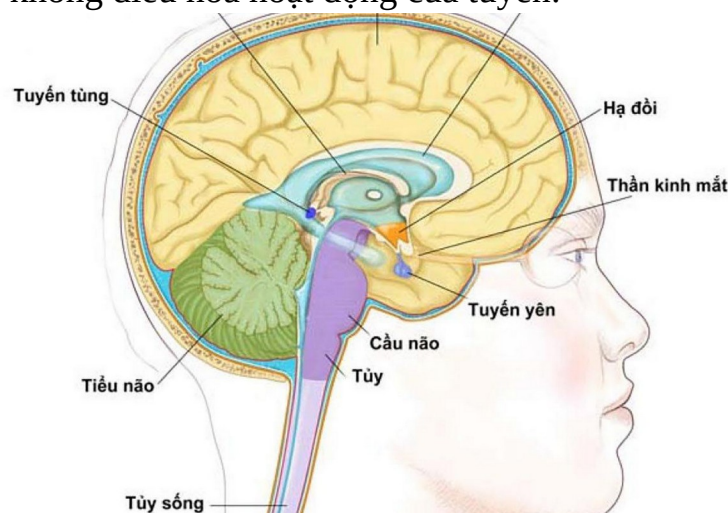
C. Tuyến yên

D. Vùng dưới đồi

Câu 16. Áp suất thẩm thấu được điều hòa thông qua:

- A. CRH
- B. TRH
- C. ADH
- D. LH

Câu 17. Tuyến yên không điều hòa hoạt động của tuyến:



- A. Tuyến tụy
- B. Tuyến giáp
- C. Tuyến trên thận
- D. Tuyến sinh dục

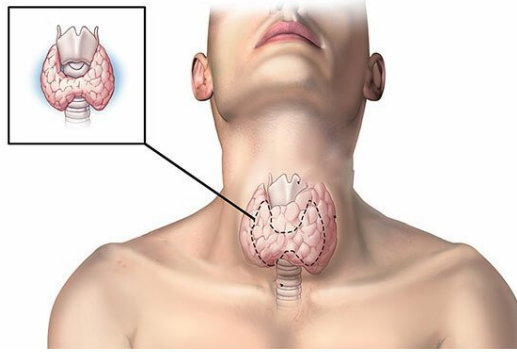
Câu 18. Nếu như quá trình hình thành các đặc điểm sinh dục thứ phát chậm phát triển, hormone ở tuyến yên có thể bị ảnh hưởng là:

- A. FSH và LH
- B. GH
- C. Prolactin
- D. ACTH

Câu 19. Khi lượng đường trong máu tăng quá cao hoặc quá thấp thì:

- A. Tuyến trên thận sẽ hoạt động mạnh
- B. Tuyến tụy sẽ tiến hành điều tiết
- C. Tuyến ức sẽ bị kích thích
- D. Tuyến cận giáp sẽ tham gia điều hòa

Câu 20. Khẩu phần ăn thiếu iodine có thể dẫn đến:



- A. Bệnh mù lòa
- B. Bệnh bướu cổ
- C. Bệnh đái tháo đường
- D. Vô sinh

Câu 21. Lạm dụng quá nhiều đường có thể dẫn đến:

- A. Rối loạn chức năng điều tiết đường máu của tuyến ức
- B. Bệnh đái tháo đường
- C. Suy giảm sức khỏe nhưng không đáng kể
- D. Không gây ra bất kỳ tác hại nào với cơ thể

Câu 22. Tuyến giữ vai trò quan trọng trong các tuyến sau:

- A. Tuyến tụy
- B. Tuyến giáp
- C. Tuyến yên
- D. Tuyến trên thận

Câu 23. Dấu hiệu ở tuổi dậy thì không đúng chung cho cả nam và nữ là:

- A. Xuất hiện mụn trứng cá
- B. Lớn nhanh
- C. Tuyến mồ hôi, nhờn phát triển
- D. Da trở nên mịn màng, hành kinh

Câu 24. Hormone đóng vai trò kích thích sự phát triển của niêm mạc tử cung:

- A. Insulin
- B. Estrogen
- C. Glucagon
- D. Testosterone

Câu 25. Số tuyến nội tiết cùng tham gia điều hòa lượng calcium trong máu:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 26. Mỗi loại hormone chỉ ảnh hưởng đến một hoặc một số tế bào của cơ quan đích được xem là tính:

- A. Tính đặc hiệu
- B. Tính phổ biến
- C. Tính bất biến
- D. Tính đặc trưng cho một loài

Câu 27. Một trong những lí do dẫn đến bệnh nội tiết:



- A. Lối sống lành mạnh
- B. Kiểm tra sức khỏe định kì
- C. Tự ý sử dụng bừa bãi các loại thuốc
- D. Chế độ dinh dưỡng hợp lí

Câu 28. Tuyến vừa có chức năng nội tiết và ngoại tiết là:

- A. Tuyến ức
- B. Tuyến tụy
- C. Tuyến giáp
- D. Tuyến yên

Câu 29. Tuyến nằm trên tuyến giáp:

- A. Tuyến cận giáp
- B. Tuyến ức
- C. Tuyến yên
- D. Vùng dưới đồi

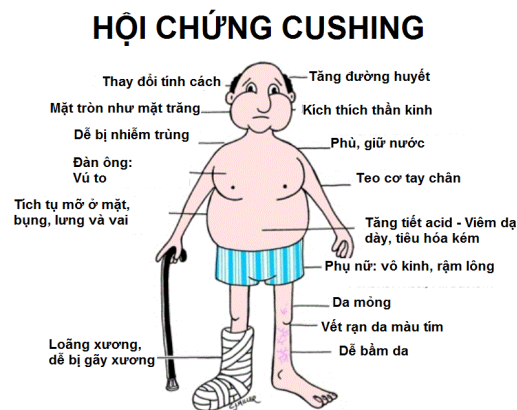
Câu 30. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Để đề phòng bệnh nội tiết, mỗi cá nhân cần phải có chế độ ..., lối sống lành mạnh cũng như hạn chế tiêu thụ các chất béo, đường.

- A. Dinh dưỡng
- B. Ngủ
- C. Vận động
- D. Kiểm tra sức khỏe

Câu 31. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Tuyến nội tiết là những tuyến ... trực tiếp vào máu đảm bảo duy trì ổn định môi trường trong và điều hòa các quá trình sinh lí của cơ thể.

- A. Sản xuất
- B. Tiết hormone
- C. Sản xuất và tiết hormone
- D. Xuất tiết các chất thần kinh

Câu 32. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Bệnh nội tiết là do ... như bướu cổ, đái tháo đường, hội chứng Cushing.



- A. Bất thường trong sinh trưởng
- B. Bất thường trong máu
- C. Bất thường tại một cơ quan nhất định
- D. Bất thường do lối sống không lành mạnh

Câu 33. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Ngoài chức năng kích thích sinh trưởng, điều hòa hình thành và tiết sữa, tuyến yên còn có khả năng điều hòa hoạt động của tuyến giáp, ..., tuyến sinh dục.

- A. Tuyến trên thận
- B. Tuyến tụy
- C. Tuyến cận giáp
- D. Tuyến tùng

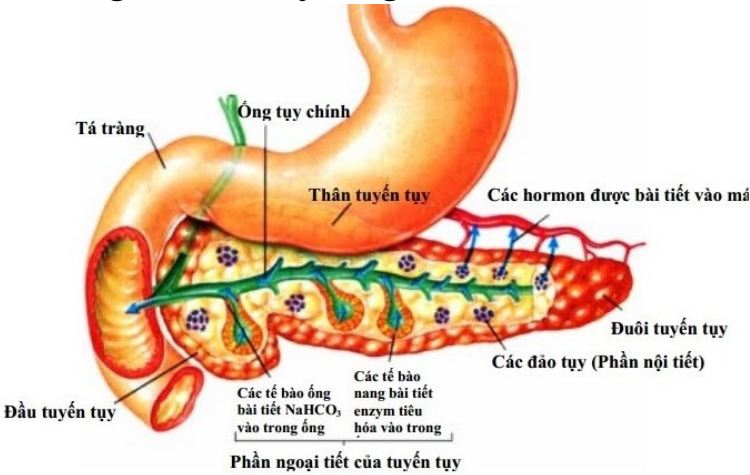
Câu 34. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Tuyến sinh dục nam và nữ đều có chức năng hình thành đặc điểm sinh dục thứ cấp, ..., điều hòa chu kì sinh dục.

- A. Kích thích sự phát triển của tế bào lympho T
- B. Kích thích sinh trưởng và phát triển
- C. Kích thích sinh trứng
- D. Kích thích sinh tinh

Câu 35. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Lạm dụng quá nhiều thuốc có tác động lên tuyến trên thận có thể dẫn đến ...

- A. Rối loạn chức năng bài tiết của tuyến
- B. Rối loạn chức năng sinh sản của tuyến
- C. Rối loạn chức năng nội tiết của tuyến
- D. Rối loạn về mặt hình thái của thận

Câu 36. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: ... là một tuyến đặc biệt vì vừa có chức năng của tuyến nội tiết và chức năng như một tuyến ngoại tiết.



- A. Tuyến ức
- B. Tuyến cận giáp
- C. Tuyến nước bọt
- D. Tuyến tụy

Câu 37. Nối cột A và cột B sao cho chúng tạo thành những câu có nghĩa:

A	B
1. Tuyến tụy	a. Tiết ra T3 và T4
2. Tuyến giáp	b. Là một tuyến điều hòa huyết áp
3. Tuyến trên thận	c. Là một tuyến nội tiết và ngoại tiết

- A. 1-a, 2-b, 3-c

- B. 1-b, 2-c, 3-a
- C. 1-c, 2-a, 3-b
- D. 1-a, 2-c, 3-b

Câu 38. Nối cột A và cột B sao cho các hormone trùng khớp với tuyến tiết ra chúng:

A	B
1. Tuyến cận giáp	a. Oxytocin
2. Tuyến yên	b. PTH
3. Vùng dưới đồi	c. GH

- A. 1-a, 2-b, 3-c
- B. 1-b, 2-c, 3-a
- C. 1-c, 2-a, 3-b
- D. 1-a, 2-c, 3-b

Câu 39. Nối cột A và cột B sao cho các hormone trùng khớp với tuyến tiết ra chúng:

A	B
1. Tuyến ức	a. Melatonin
2. Tuyến tụy	b. Insulin và glucagon
3. Tuyến tùng	c. Thymosin

- A. 1-a, 2-b, 3-c
- B. 1-b, 2-c, 3-a
- C. 1-c, 2-b, 3-a
- D. 1-a, 2-c, 3-b

Câu 40. Nối cột A và cột B sao cho các hormone trùng khớp với tuyến tiết ra chúng:

A	B
1. Tuyến yên	a. TRH
	b. TSH
2. Vùng dưới đồi	c. ADH
	d. ACTH

- A. 1-bd, 2-ac
- B. 1-ac, 2-bd
- C. 1-ab, 2-cd
- D. 1-cd, 2-ab

Câu 41. Nối cột A và cột B sao cho các bệnh được phân loại đúng:

A	B
---	---

1. Bệnh nội tiết	a. Hội chứng Cushing
	b. Viêm phổi
2. Không phải bệnh nội tiết	c. Viêm âm đạo
	d. Bướu cổ

- A. 1-ab, 2-cd
 B. 1-cd, 2-ab
 C. 1-ad, 2-bc
 D. 1-bc, 2-ad

Câu 42. Nối cột A và B sao cho hormone tương thích với nơi tiết ra chúng:

A	B
1. Tuyến yên	a. FSH và TH
2. Tuyến giáp	b. Thymosin
3. Tuyến ức	c. Melatonin
4. Tuyến tùng	d. Calcitonin

- A. 1-a, 2-b, 3-c, 4-d
 B. 1-a, 2-d, 3-b, 4-c
 C. 1-b, 2-c, 3-d, 4-a
 D. 1-c, 2-d, 3-a, 4-b

Câu 43. Có bao nhiêu dưới đây đúng khi nói về hệ nội tiết ở người:

- (1) Hệ nội tiết gồm các tuyến nội tiết sản xuất và tiết hormone trực tiếp vào máu
 (2) Tuyến tùng không phải là một tuyến nội tiết
 (3) Sử dụng thuốc bữa bãi có thể gây ảnh hưởng lên tuyến nội tiết
 (4) Tuyến sinh dục ở cả nam và nữ đều có những chức năng nội tiết giống nhau

- A. 1
 B. 2
 C. 3
 D. 4

Câu 44. Có bao nhiêu ý dưới đây SAI khi nói về hệ nội tiết ở người:

- (1) Tuyến yên có vai trò vô cùng quan trọng trong việc kích thích sản xuất lympho T
 (2) Tuyến tụy là một tuyến pha
 (3) Tuyến trên thận có chức năng chống stress thông qua aldosterone
 (4) Tuyến cận giáp và tuyến giáp đều góp phần vào điều hòa calcium máu

- A. 1
 B. 2
 C. 3
 D. 4

Câu 45. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về tuyến giáp:

- (1) Điều hòa sinh trưởng và phát triển thông qua T3, T4
 - (2) Giúp hình thành các đặc điểm sinh dục thứ cấp
 - (3) Giúp tăng trao đổi chất và sinh nhiệt
 - (4) Giúp chống stress
- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Câu 46. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về tuyến trên thận:

- (1) Giúp điều hòa huyết áp và thể tích máu
 - (2) Giúp cơ thể cảm thấy dễ chịu hơn khi có stress
 - (3) Điều hòa tiết sữa
 - (4) Điều hòa chu kì sinh dục
 - (5) Điều hòa chu kì thức ngủ
- A. 2
B. 3
C. 4
D. 5

Câu 47. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về các tuyến trong hệ nội tiết:

- (1) Vùng dưới đồi không tham gia điều khiển hoạt động của tuyến yên
 - (2) Tuyến yên không tham gia điều khiển hoạt động của tuyến sinh dục
 - (3) Tuyến tụy là một tuyến lai
 - (4) Melanin được tiết bởi tuyến tùng
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 48. Có bao nhiêu ý SAI khi nói về các tuyến trong hệ nội tiết:

- (1) Aldosterone được tiết bởi vùng dưới đồi
 - (2) Oxytocin là một chất ngoại sinh
 - (3) Tuyến yên tham gia điều hòa tuyến sinh dục thông qua FSH và LH
 - (4) Tuyến giáp và tuyến cận giáp đều tham gia vào điều hòa lượng calcicum trong máu
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 49. Có bao nhiêu ý sai khi nói về đặc điểm của các tuyến nội tiết:

- (1) Tuyến không có ống dẫn
 - (2) Chất tiết ra được gọi là hormone
 - (3) Chất tiết không được ngấm thẳng vào máu
 - (4) Có chức năng điều hòa các quá trình sinh lý trong cơ thể
- A. 1

- B. 2
- C. 3
- D. 4

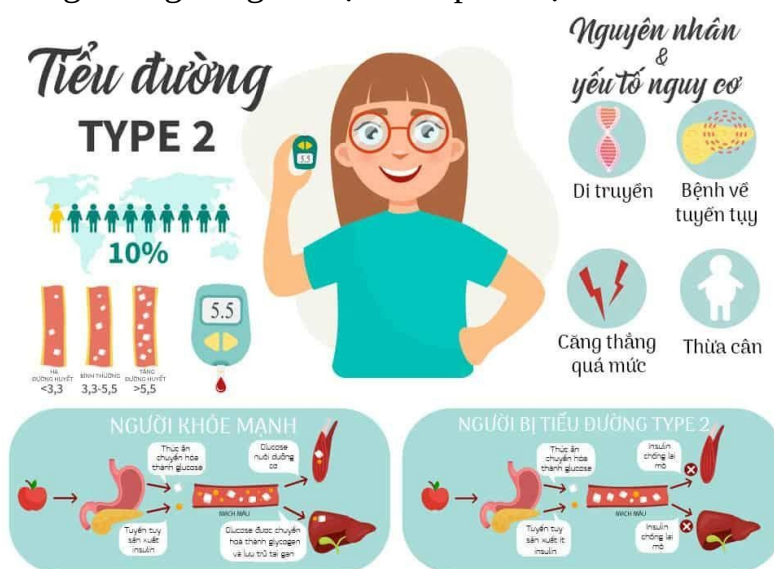
Câu 50. Số bệnh được tính là bệnh nội tiết trong số các bệnh được liệt kê dưới đây là:

- (1) Bệnh bướu cổ
- (2) Bệnh giang mai
- (3) Bệnh lùn
- (4) Hội chứng Cushing
- (5) Viêm gan B
- (6) Vô sinh

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Em có thể làm gì để ngăn ngừa việc mắc phải bệnh đái tháo đường?

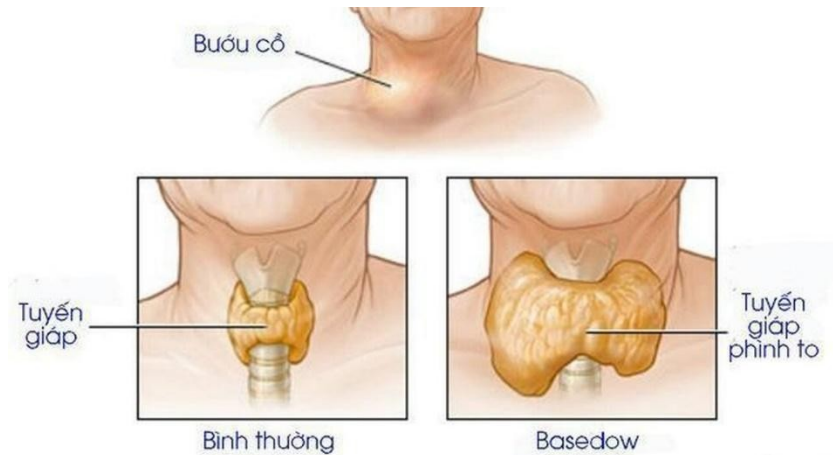


Bài 2. Em biết gì về tuyến tụy? Đây là tuyến nội tiết hay ngoại tiết?

Bài 3. Kể tên một số tuyến nội tiết mà em biết kèm theo chức năng của chúng.

Bài 4. Đặc điểm của hệ nội tiết là gì?

Bài 5. Kể tên một số bệnh nội tiết mà em biết. Ở Việt Nam, bệnh nội tiết nào được xem như một vấn đề nổi cộm và thường gặp nhất?



Bài 6. Tại sao tuyến yên có thể được xem như tuyến chủ chốt trong hệ nội tiết?

Bài 7. Vào những năm trước ở Việt Nam, bệnh bướu cổ được xem như một gánh nặng cho nền Y tế quốc gia. Khẩu phần ăn của người Việt Nam lúc đó còn thiếu chất gì nên mới dẫn đến căn bệnh này?

Bài 8. Phân biệt bệnh Basedow (cường giáp) và bệnh bướu cổ do thiếu iot.



Bài 9. Nêu vai trò của hormone trong cơ thể người.

Bài 10. Tuyến nội tiết nào là quan trọng nhất? Vì sao?

BÀI 36. DA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cấu tạo và chức năng của da

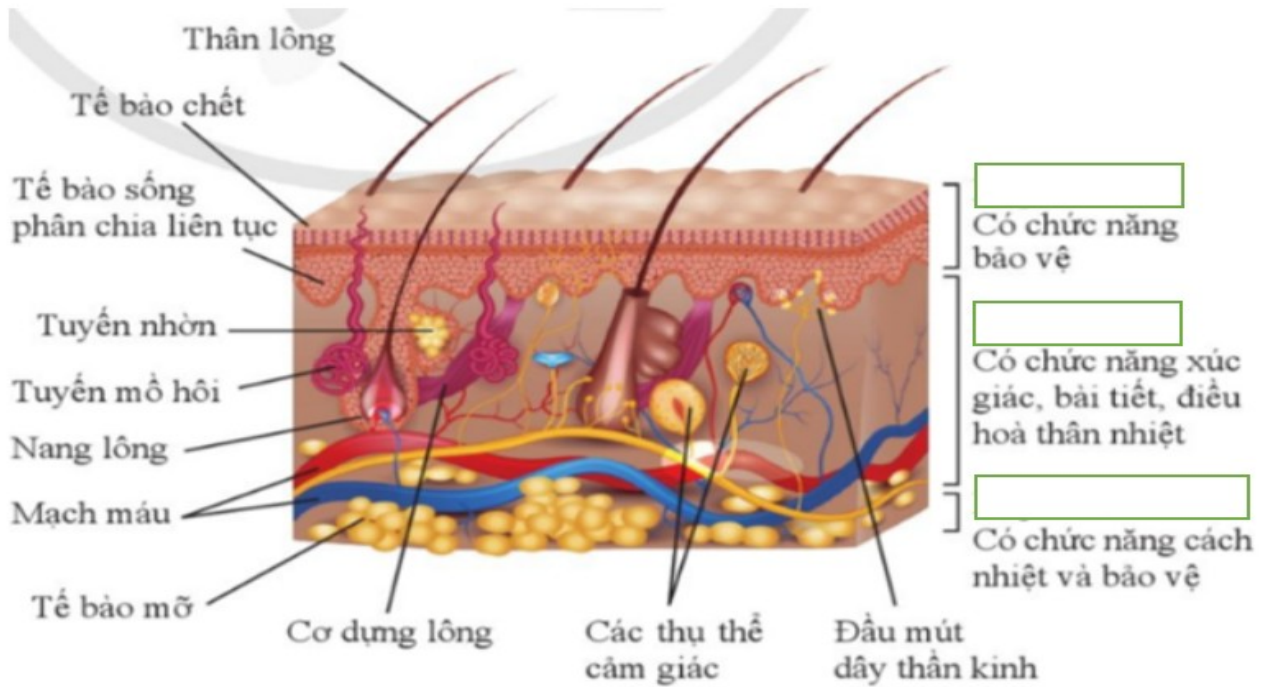
-Chức năng của da:.....

.....

.....

-Cấu tạo của da gồm:.....

.....



Hình 36.1. Cấu tạo và chức năng các lớp cấu tạo của da

+ Lớp biểu bì có:.....

Chức năng:

+ Lớp bì có:.....

Chức năng:.....

+ Lớp mỡ dưới da:.....

Chức năng:.....

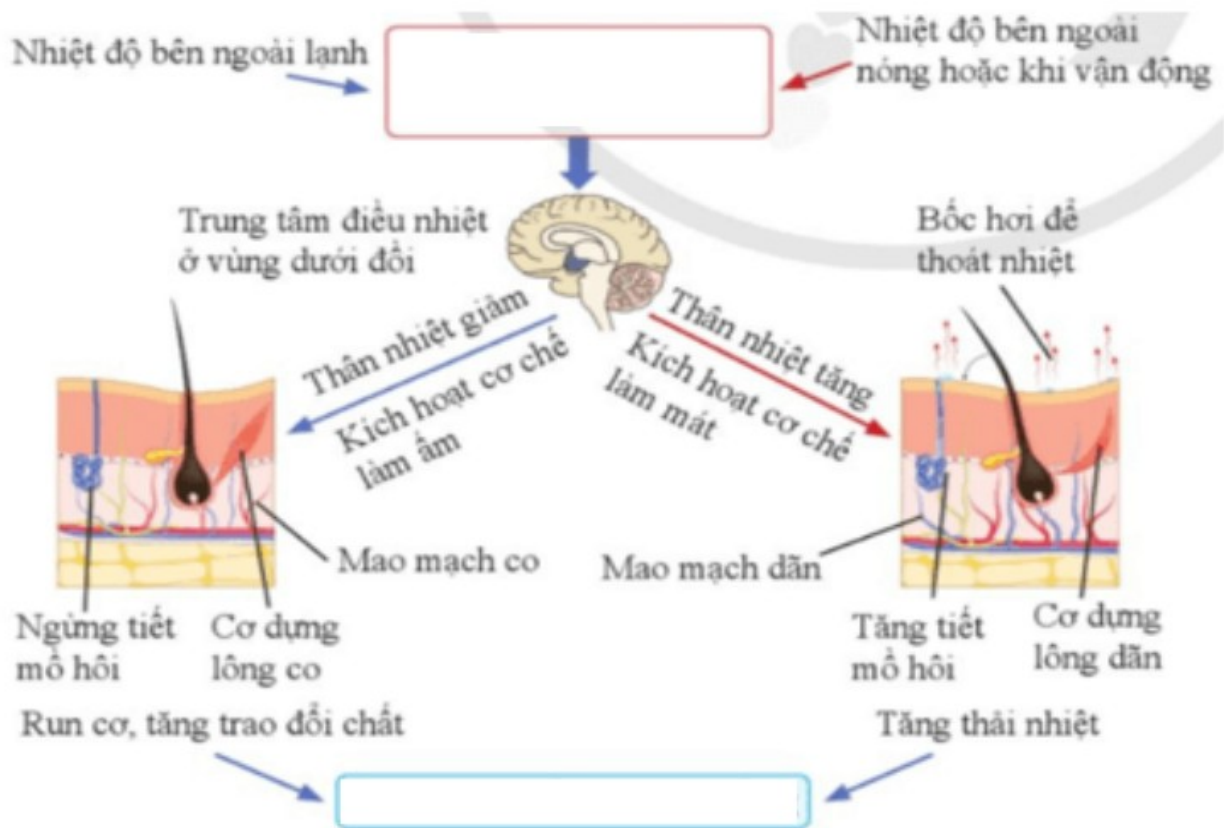
2. Điều hòa thân nhiệt

-Thân nhiệt:.....

+ Ở người bình thường thân nhiệt:

+ Trạng thái sức khỏe của cơ thể không bình thường là với thân nhiệt:.....

-Điều hòa thân nhiệt:.....



Hình 36.2. Cơ chế điều hoà thân nhiệt

- + Sốt:
-
- *Phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể:
- + Con người sử dụng các phương tiện như:
-
-
- + Cách chống nóng:.....
-
- + Cách chống lạnh:.....
-
- + Cảm nóng và cảm lạnh:.....
-
- + Cách phòng chống cảm nóng hoặc cảm lạnh:.....
-

3. Thực hành sơ cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh

a. Cơ sở lý thuyết

Các biện pháp sơ cứu cho người cảm nóng hoặc cảm lạnh khác nhau

- + Ở người cảm nóng giúp :.....
.....
.....
- + Ở người cảm lạnh giúp:.....
.....

b. Các bước tiến hành

*Chuẩn bị:.....
.....

*Tiến hành:

-Thực hành sơ cứu người cảm nóng theo các bước sau:

- + Bước 1:.....
- + Bước 2:.....
- + Bước 3:.....

-Thực hành sơ cứu người cảm lạnh theo các bước sau:

- + Bước 1:.....
- + Bước 2:.....
- + Bước 3:.....

2. Chăm sóc và bảo vệ da

-Da là
Chúng ta có thể bị mắc các bệnh như:.....
nếu không giữ vệ sinh cho da như:.....
.....

-Để có làn da khỏe, đẹp, chúng ta cần.....
.....
.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Vỏ bọc bên ngoài của cơ thể là:

- A. Da
- B. Máu
- C. Lớp mỡ dưới da
- D. Lớp bì

Câu 2. Da được cấu tạo từ:

- A. Lớp lông, lớp bì, lớp mỡ
- B. Lớp mao mạch và biểu bì
- C. Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da
- D. Lớp thụ quan và tuyến mồ hôi

Câu 3. Bề mặt da có các cơ quan cảm thụ gọi là:

- A. Tầng sừng
- B. Tầng tế bào sống
- C. Thụ quan
- D. Cơ co chân lông

Câu 4. Lớp thứ ba trong cấu tạo các lớp của da:

- A. Lớp lông
- B. Lớp mỡ dưới da
- C. Lớp mạch máu
- D. Lớp tuyến nhờn

Câu 5. Cơ quan không thuộc lớp bì của da là:

- A. Lông
- B. Tuyến mồ hôi
- C. Bao lông
- D. Tầng tế bào sống

Câu 6. Điều không phải là chức năng chính của da:

- A. Bao bọc cơ thể
- B. Bảo vệ cơ thể
- C. Chống thấm nước và mất nước
- D. Điều hòa sự ăn uống

Câu 7. Da tham gia sự điều hòa thân nhiệt thông qua:



- A. Tuyến mồ hôi
- B. Bao nang lông
- C. Cơ dưới da
- D. Căng mạch máu

Câu 8. Trong quá trình điều hòa thân nhiệt không bao gồm:

- A. Co giãn chân lông
- B. Co giãn mạch máu dưới da
- C. Hoạt động của tuyến lệ
- D. Hoạt động của tuyến mồ hôi

Câu 9. Ngoài chức năng chống lại các yếu tố bất lợi của môi trường, da còn có thể:

- A. Chống lại sự xâm nhập của con vật
- B. Chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn
- C. Chống rỉ nước
- D. Chống tỏa nhiệt

Câu 10. Hình dưới đây mô tả bệnh lý:



- A. Mề đay
- B. Hắc bào
- C. Lang ben
- D. Mụn trứng cá

Câu 11. Hình dưới đây mô tả bệnh lý:



- A. Mề đay
- B. Hắc bào*
- C. Lang ben
- D. Mụn trứng cá

Câu 12. Hình dưới đây mô tả bệnh lý nào:



- A. Dị ứng
- B. Bỏng
- C. Lang ben
- D. Da không đều màu

Câu 13. Bệnh về da do nấm gây ra:

- A. Hắc bào và mụn trứng cá
- B. Lang ben và hắc bào

- C. Dị ứng và lang ben
- D. Mụn trứng cá và lang ben

Câu 14. Hắc bào và lang ben thường xảy ra trong môi trường:

- A. Lạnh, khô
- B. Nóng, khô
- C. Lạnh, ẩm
- D. Nóng, ẩm

Câu 15. Đặc trưng của bệnh hắc bào:

- A. Vùng da tổn thương có dạng hình tam giác, đau
- B. Vùng da tổn thương lõm lõm trắng hơn bình thường
- C. Vùng da tổn thương thường xuất hiện ở đầu
- D. Vùng da tổn thương có dạng tròn, đóng vảy, ngứa

Câu 16. Đặc trưng của bệnh lang ben:

- A. Do vi khuẩn gây ra các vùng da lõm lõm màu sậm hơn bình thường
- B. Do nấm gây ra các vùng da lõm lõm màu sậm hơn bình thường
- C. Do vi khuẩn gây ra các vùng da lõm lõm màu trắng hơn bình thường
- D. Do nấm gây ra các vùng da lõm lõm màu trắng hơn bình thường

Câu 17. Đặc trưng của mụn trứng cá:

- A. Có thể có nhiều dạng mụn
- B. Gây ra do nang lông thông thoáng tốt
- C. Chất nhờn tiết ra vừa phải trong khi bị mụn
- D. Do virus gây nên

Câu 18. Mụn trứng cá là do:

- A. Nang lông bị bít tắc bởi virus
- B. Chất nhờn tiết ra quá nhiều
- C. Vi khuẩn gây lở loét trên da
- D. Do tiếp xúc với ánh nắng mặt trời quá lâu

Câu 19. Mụn trứng cá thường xuất hiện ở độ tuổi:

- A. Trưởng thành
- B. Dậy thì
- C. Sơ sinh
- D. Trung niên

Câu 20. Để bảo vệ da, chúng ta cần:

- A. Lạm dụng trang điểm
- B. Để cho da bị xây xát
- C. Tránh để da tiếp xúc với ánh nắng gay gắt
- D. Không vệ sinh da mặt sau khi tiếp xúc với bụi bẩn

Câu 21. Sản phẩm khiến lỗ chân lông dễ bị bít tắc và gây mụn trứng cá:

- A. Sản phẩm giàu khoáng chất
- B. Sản phẩm trang điểm có chứa dầu
- C. Sữa rửa mặt
- D. Sản phẩm có chứa nhiều vitamin

Câu 22. Ghép da là:



- A. Lấy một phần da trên cơ thể và di chuyển hoặc cấy ghép đến con vật khác cần chúng
- B. Lấy một phần da trên động vật và di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng
- C. Lấy một phần da trên cơ thể và di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng
- D. Lấy toàn bộ da di chuyển đến con vật khác

Câu 23. Thân nhiệt là:

- A. Nhiệt độ của cơ thể
- B. Nhiệt độ của một cơ quan
- C. Nhiệt độ của một hệ cơ quan
- D. Nhiệt độ của một vùng trên cơ thể

Câu 24. Mỗi vùng trên cơ thể có:

- A. Thân nhiệt ổn định và giống nhau
- B. Thân nhiệt không ổn định và giống nhau
- C. Thân nhiệt ổn định và khác nhau
- D. Thân nhiệt không ổn định và khác nhau

Câu 25. Nhiệt độ bình thường của cơ thể người khoảng:

- A. 36°C

- B. 37°C
- C. 38°C
- D. 39°C

Câu 26. Con người được tính là động vật hằng nhiệt vì:

- A. Thân nhiệt thay đổi theo môi trường
- B. Thân nhiệt được duy trì ổn định quanh một khoảng rộng giá trị từ 35-38 °C
- C. Thân nhiệt được duy trì ổn định quanh một giá trị nhất định và không dao động quá 0.5°C
- D. Thân nhiệt ổn định vào buổi sáng và biến đổi vào buổi tối giống với nhiệt độ môi trường

Câu 27. Nếu thân nhiệt bị thay đổi quá lớn:

- A. Các hệ cơ quan vẫn hoạt động bình thường nhưng đôi lúc gián đoạn
- B. Các hoạt động sống của cơ thể bị rối loạn
- C. Không có thay đổi gì trong hoạt động của toàn bộ cơ thể
- D. Chỉ hệ thần kinh bị ảnh hưởng

Câu 28. Điền vào chỗ trống:

Da có vai trò quan trọng nhất trong ... để giữ cho các hoạt động sống của cơ thể được diễn ra bình thường.

- A. Điều hòa thân nhiệt
- B. Điều hòa nhiệt độ vùng trán
- C. Điều hòa nhiệt độ ngoại vi của cơ thể
- D. Điều hòa nhiệt độ của các hệ cơ quan bên trong

Câu 29. Điền vào chỗ trống.

Nếu nhiệt độ môi trường hay thân nhiệt tăng cao, não sẽ gửi tín hiệu đến ... và ... nằm ở da, kích thích sự dẫn mạch và tăng tiết mồ hôi, tăng tỏa nhiệt.

- A. Tuyến mồ hôi, mao mạch
- B. Lông, mao mạch
- C. Mao mạch, tuyến mồ hôi
- D. Mao mạch, lông

Câu 30. Điền vào chỗ trống.

Da tham gia điều hòa thân nhiệt nhờ hoạt động của tuyến mồ hôi; ...; co, giãn chân lông.

- A. Hoạt động co của mạch máu trong cơ thể
- B. Hoạt động co, giãn của mạch máu dưới da
- C. Hoạt động co cơ
- D. Hoạt động nhận biết của cảm thụ quan

Câu 31. Điền vào chỗ trống.

Da còn có chức năng nhận biết kích thích của môi trường nhờ ... và ... qua tuyến mồ hôi.

- A. Thụ quan, chức năng bài tiết
- B. Lớp biểu bì, chức năng thải độc
- C. Lớp lông, chức năng làm mát cơ thể
- D. Lớp sừng, chức năng làm ấm

Câu 32. Điền vào chỗ trống

Bệnh hắc bào thường có các vùng da tổn thương dạng hình ..., đóng vảy; ngứa ở vùng móng, bẹn, ...

- A. Tròn, đầu
- B. Vuông, nách
- C. Tròn, nách
- D. Vuông, đầu

Câu 33. Điền vào chỗ trống

Bệnh ... gây ra các vùng da lốm đốm trắng hơn bình thường.

- A. Lang ben
- B. Hắc bào
- C. Dị ứng
- D. Mụn trứng cá

Câu 34. Điền vào chỗ trống.

Mụn trứng cá có thể hình thành do ... bởi các tế bào chết hoặc chất nhờn tiết ra quá nhiều, vi khuẩn gây viêm nhiễm và tổn thương trên da,...

- A. Lỗ chân lông thông thoáng
- B. Nang lông bị bít tắc
- C. Da bị hủy hoại
- D. Nấm mọc lên

Câu 35. Điền vào chỗ trống.

Da ... có khả năng diệt khuẩn cao nên việc vệ sinh, chăm sóc và bảo vệ da là vô cùng cần thiết.

- A. Bẩn
- B. Nhiều dầu
- C. Sạch
- D. Nhiều mụn

Câu 36. Điền vào chỗ trống.

Việc lạm dụng ... cũng có thể gây tổn thương da nếu như không được vệ sinh đúng cách, nhất là các sản phẩm có nguồn gốc từ ...



- A. Sản phẩm trang điểm, dầu
- B. Sản phẩm chăm sóc da, dầu
- C. Sản phẩm trang điểm, vitamin
- D. Sản phẩm chăm sóc da, vitamin

Câu 37. Điền vào chỗ trống.

Ánh nắng mặt trời gay gắt ... chiếu vào da trong một khoảng thời gian dài có thể gây ra một số bệnh về da trong đó có thể kể đến ung thư da.

- A. Gián tiếp
- B. Trực tiếp
- C. Song song
- D. Vuông góc

Câu 38. Điền vào chỗ trống.

Ghép da là việc lấy ... trên cơ thể di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng.



- A. Toàn bộ da
- B. Một mảnh da lớn
- C. Một phần da

D. Da từ động vật

Câu 39. Điền vào chỗ trống.

Khi nhiệt độ cơ thể quá cao, não sẽ gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi để kích thích sự giãn mạch và tăng tiết mồ hôi để ... cho cơ thể.

A. Tăng sinh nhiệt

B. Tăng tỏa nhiệt

C. Tăng phản xạ cơ thể

D. Tăng co cơ

Câu 40. Điền vào chỗ trống.

Khi quá lạnh cơ thể còn xảy ra ... khi các cơ co và dẫn liên tục.

A. Phản xạ run

B. Phản xạ co đồng tử

C. Phản xạ chảy mồ hôi

D. Phản xạ dẫn mạch

Câu 41. Có bao nhiêu đáp án đúng trong các câu dưới đây.

(1) Da cấu tạo gồm lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da

(2) Da không có chức năng bảo vệ cơ thể cũng như chống lại các yếu tố bất lợi

(3) Da tham gia điều hòa thân nhiệt

(4) Da nhận các kích thích của môi trường thông qua lông

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 42. Có bao nhiêu đáp án SAI trong các câu dưới đây.

(1) Bệnh hắc bào thường xuất hiện các vùng da tổn thương có dạng hình bán nguyệt

(2) Bệnh lang ben là do virus gây ra

(3) Mụn trứng cá có thể có rất nhiều dạng

(4) Các vùng da bị lốm đốm trắng hơn bình thường là do bệnh dị ứng

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 43. Có bao nhiêu đáp án SAI trong các câu dưới đây.

(1) Da sạch có khả năng diệt khuẩn cao

(2) Mụn trứng cá thường xuất hiện ở độ tuổi trung niên

(3) Lạm dụng các sản phẩm trang điểm có thể gây hại cho gan

(4) Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời trực tiếp để tránh gây hư hại đến da

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 44. Có bao nhiêu câu đúng khi nói về các biện pháp chăm sóc và bảo vệ da.

- (1) Tiếp xúc với ánh nắng mặt trời gay gắt trực tiếp
- (2) Uống đủ nước
- (3) Không lạm dụng các hóa chất và sản phẩm trang điểm
- (4) Vệ sinh da sạch sẽ mỗi ngày

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 45. Có bao nhiêu câu đúng khi nói về cơ chế tỏa nhiệt của da.

- (1) Chủ yếu do hoạt động của tuyến mồ hôi và mao mạch
- (2) Có sự tham gia của não bộ chỉ huy
- (3) Thường không gây được tác dụng lâu dài và không hiệu quả
- (4) Da đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa thân nhiệt của cơ thể

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 46. Có bao nhiêu câu đúng khi nói về da

- (1) Bệnh hắc bào là một bệnh lý không thuộc về da
- (2) Da có cấu tạo gồm 4 lớp
- (3) Da đóng vai trò không quan trọng trong việc điều hòa thân nhiệt của cơ thể
- (4) Nhiệt độ cơ thể ở các vùng luôn ổn định và khác nhau

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 47. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về các bệnh lý ở da:

- (1) Bệnh hắc bào thường gây ra mụn
- (2) Mụn trứng cá có rất nhiều dạng
- (3) Lang ben thường xuất hiện ở vùng đầu của cơ thể
- (4) Da khỏe mạnh có thể diệt khuẩn

- A. 1

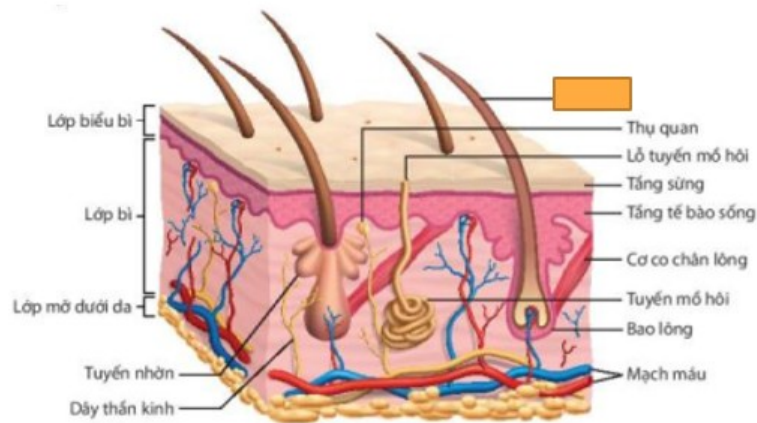
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 48. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về ghép da

- (1) Ghép da động vật là một xu thế để chữa bỏng ở người
- (2) Ghép da là việc lấy nhiều phần da của cơ thể đem đi cấy ghép đến vùng khác của động vật
- (3) Ghép da không được coi là một thành tựu của y học
- (4) Ghép da có thể dùng để chữa cho những người có da bị tổn thương nặng do bỏng, nhiễm trùng da, ...

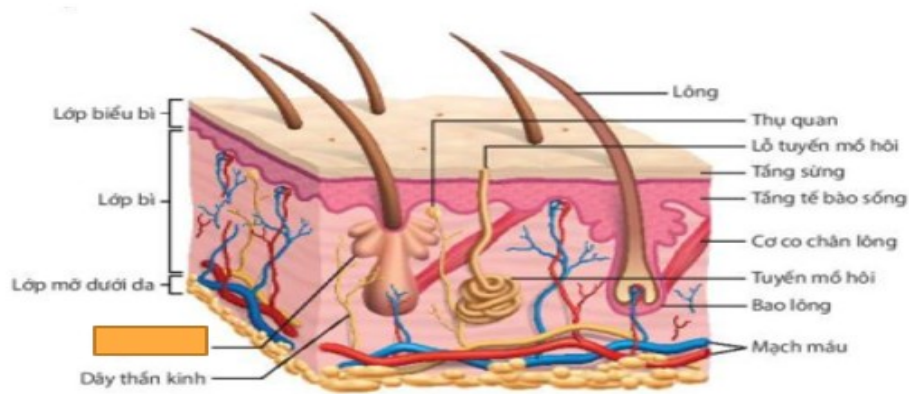
- A.1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 49. Hình vuông dưới đây đại diện cho:



- A. Lông
- B. Lớp sừng
- C. Ngọn của biểu bì
- D. Các tuyến trên da

Câu 50. Hình chữ nhật dưới đây đại diện cho:



- A. Tuyến nhờn
- B. Tuyến nang lông
- C. Tuyến tụy
- D. Tuyến vị

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hãy nêu cách sử dụng nhiệt kế điện tử để đo thân nhiệt khi bị sốt.



Bài 2. Nêu biểu hiện của bệnh hắc bào và lang ben

Bài 3. Nêu một số biện pháp để chăm sóc và bảo vệ làn da

Bài 4. Tại sao mụn trứng cá thường xuất hiện ở tuổi dậy thì?



Bài 5. Nêu một số chức năng của da mà em biết

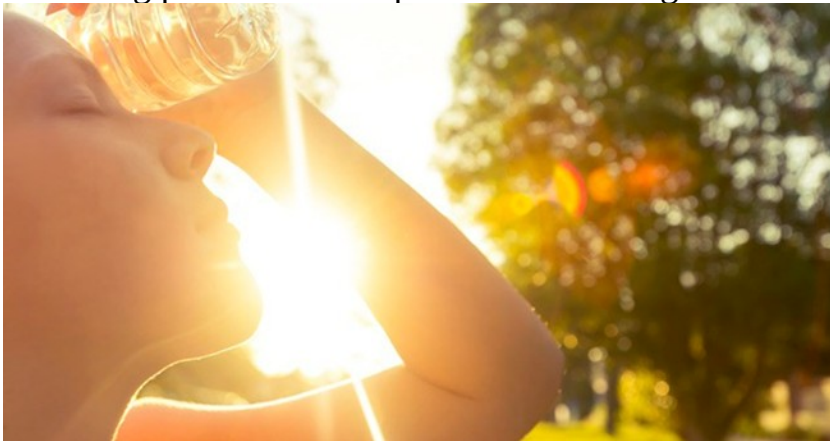
Bài 6. Nêu cơ chế điều hòa thân nhiệt của da

Bài 7. Hãy nêu một số thành tựu vĩ học trong việc sử dụng da động vật để cái ghép điều trị vết bỏng cho người bệnh.



Bài 8. Dựa vào kinh nghiệm của bản thân em hãy nêu một số biện pháp để phòng chống cảm nóng, cảm lạnh

Bài 9. Tại sao cần tránh để da tiếp xúc với ánh nắng trực tiếp gây gắt trong thời gian dài mà không phải là tránh tiếp xúc với ánh nắng vĩnh viễn.



Bài 10. Tại sao để tránh cảm nóng cần tránh ánh nắng trực tiếp chiếu vào vùng sau gáy?

BÀI 37: SINH SẢN Ở NGƯỜI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cấu tạo và chức năng của hệ sinh dục

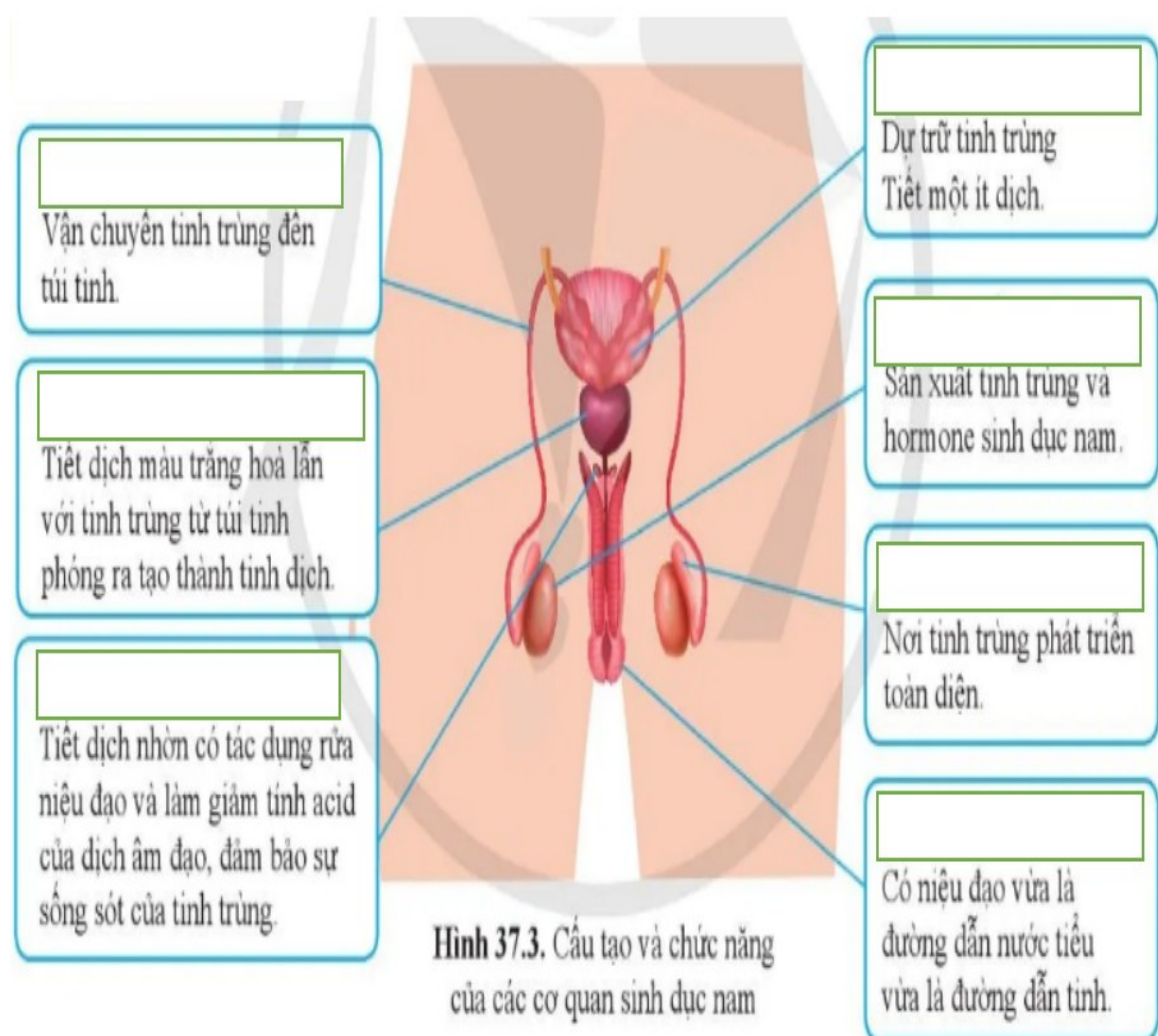
* Hệ sinh dục có chức năng:.....
.....

a.Cấu tạo và chức năng cơ quan sinh dục nữ

-Hệ sinh dục nữ gồm:.....

-Hệ sinh dục nữ có chức năng:.....
 là nơi diễn ra quá trình.....

a. Cấu tạo và chức năng quan sinh dục nam



-Hệ sinh dục nam gồm:.....

.....

.....

.....

-Hệ sinh dục nam có chức năng:.....

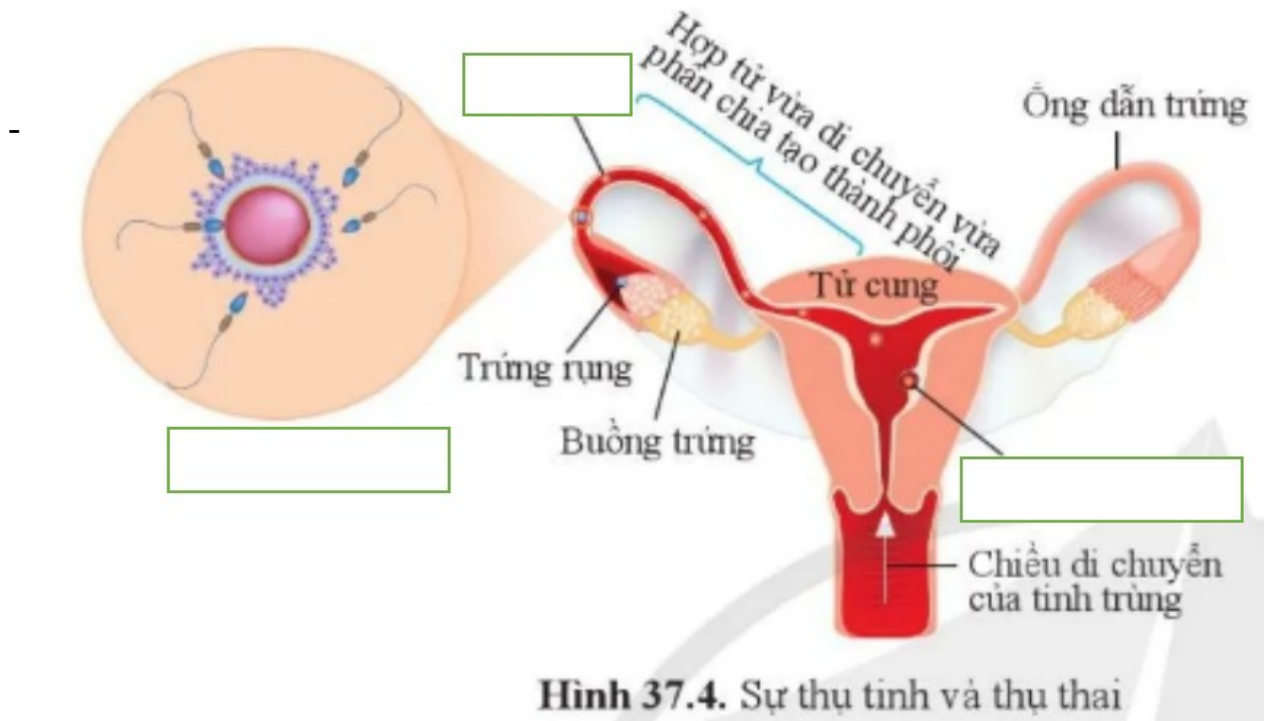
.....

.....

.....

2. Hiện tượng thụ tinh, thụ thai và kinh nguyệt

a. Thụ tinh và thụ thai



Thụ tinh là:.....
.....
.....

-Hiện tượng sự thụ thai:.....
.....
.....

b.Hiện tượng kinh nguyệt

-Hiện tượng kinh nguyệt:.....
.....

Nó xảy ra theo chu kì và bắt đầu ở
độ dài chu kì kinh nguyệt của mỗi người là
Thông thường khoảng

2.Bảo vệ sức khỏe sinh sản

a.Phòng bệnh lây truyền qua đường sinh dục

-Bệnh lây truyền qua đường sinh dục:.....
.....
gây ra do.....

-Để phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường sinh dục.....
.....
.....
.....
.....

b.Phòng bệnh lây truyền qua đường sinh dục

-Vị thành niên là những người ở độ tuổi:
dậy thì là.....
.....
.....

-Sức khoẻ sinh sản vị thành niên là

.....

.....

.....

.....

.....

.....

-Một số biện pháp tránh thai như:.....

.....

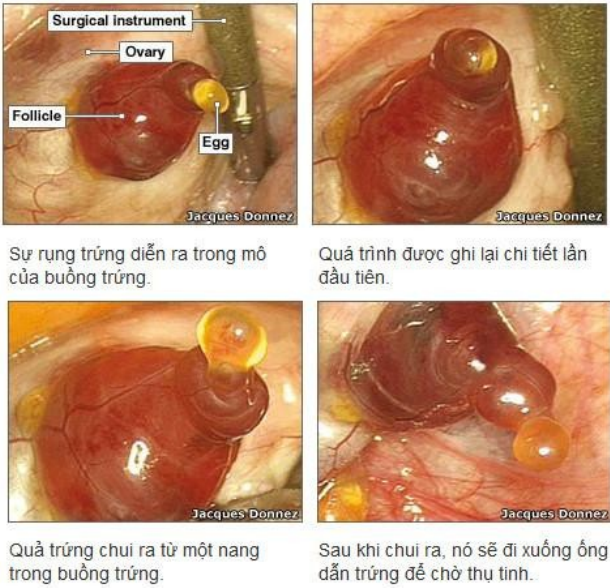
B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đơn vị sinh sản ở nam là:

- A. Tinh trùng
- B. Mào tinh hoàn
- C. Túi tinh
- D. Ống dẫn tinh

Câu 2. Đơn vị sinh sản ở nữ là:



- A. Âm hộ
- B. Trứng
- C. Âm đạo
- D. Tử cung

Câu 3. Ngoài chức năng tiết hormone sinh dục, hệ sinh dục còn có chức năng:

- A. Sinh sản đảm bảo duy trì nòi giống qua các thế hệ
- B. Tiết ra hormone estrogen và progesterone ở nam
- C. Tiết ra hormone testosterone ở nữ
- D. Không còn chức năng nào khác ngoài chức năng đã nêu trên

Câu 4. Hệ sinh dục nữ ngoài chức năng sản xuất trứng và tiết hormone sinh dục, còn có thể:

- A. Là nơi diễn ra quá trình thụ tinh, phát triển kinh nguyệt
- B. Là nơi diễn ra quá trình thụ tinh, phá triển của phôi thai
- C. Dự trữ trứng
- D. Tiết ra các chất nhờn làm giảm tính acid của dịch âm đạo

Câu 5. Buồng trứng có chức năng:

- A. Sản xuất tinh trùng và tiết hormone sinh dục nữ
- B. Sản xuất tinh trùng và tiết hormone sinh dục nam
- C. Sản xuất trứng và tiết hormone sinh dục nữ
- D. Sản xuất trứng và tiết hormone sinh dục nam

Câu 6. Âm đạo có chức năng:

- A. Tiết chất nhờn có tính acid, tiếp nhận vi trùng, là đường ra của hệ bài tiết
- B. Tiết chất nhờn có tính base, tiếp nhận tinh trùng, là đường ra của trẻ khi sinh
- C. Tiết chất nhờn trung tính, tiếp nhận tinh trùng, là đường ra của trẻ khi sinh
- D. Tiết chất nhờn có tính acid, tiếp nhận tinh trùng, là đường ra của trẻ khi sinh

Câu 7. Cơ quan đảm nhận là đường ra của trẻ khi chào đời:

- A. Ống dẫn trứng
- B. Tử cung
- C. Âm đạo
- D. Buồng trứng

Câu 8. Ống dẫn trứng là nơi:

- A. Diễn ra sự thụ tinh
- B. Diễn ra kì hành kinh
- C. Đón tinh trùng
- D. Nuôi dưỡng phôi thai

Câu 9. Âm hộ có chức năng:

- A. Bảo vệ cơ thể con người
- B. Nuôi dưỡng phôi thai
- C. Bảo vệ cơ quan sinh dục nữ
- D. Là nơi diễn ra sự thụ tinh

Câu 10. Tử cung là cơ quan có chức năng:

- A. Bảo vệ cơ quan sinh dục
- B. Tiếp nhận trứng hoặc hợp tử, đồng thời nuôi dưỡng phôi thai
- C. Là nơi tiết ra chất nhờn mang tính acid
- D. Là đường ra của trẻ khi chào đời

Câu 11. Chức năng nào không phải là chức năng của âm đạo trong hệ sinh dục ở người:

- A. Có tuyến tiết ra rất nhờn mang tính acid
- B. Sản xuất trứng và tiết hormone
- C. Tiếp nhận tinh trùng
- D. Là đường ra của trẻ khi sinh

Câu 12. Cơ quan không thuộc hệ sinh dục của nữ:

- A. Ống dẫn trứng
- B. Âm hộ
- C. Mào tinh hoàn
- D. Buồng trứng

Câu 13. Cơ quan thuộc hệ sinh dục của nữ:

- A. Ống dẫn tinh
- B. Tuyến hành
- C. Tuyến tiền liệt
- D. Ống dẫn trứng

Câu 14. Hệ sinh dục của nữ tiết ra hormone:

- A. Estrogen và progesterone
- B. Testosterone
- C. Somatostatin
- D. Insulin

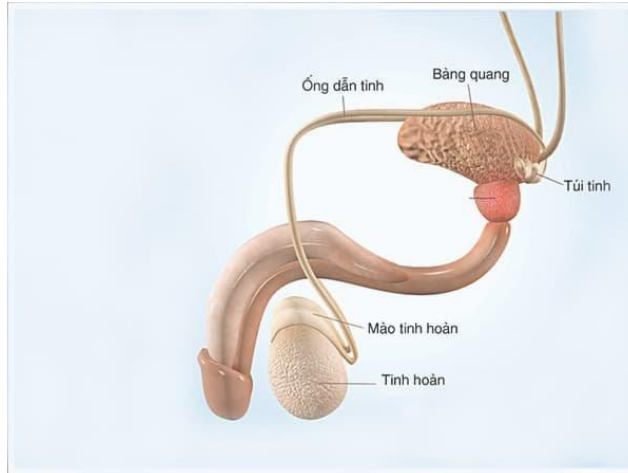
Câu 15. Số cơ quan chính cấu thành hệ sinh dục ở nữ:

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 16. Hệ sinh dục nam có chức năng:

- A. Sản xuất tinh trùng
- B. Sản xuất vi trùng
- C. Tiết chất nhầy
- D. Tiết estrogen

Câu 17. Ống dẫn tinh có chức năng:



- A. Vận chuyển tinh trùng đến mào tinh hoàn
- B. Vận chuyển tinh trùng đến túi tinh
- C. Dự trữ tinh trùng
- D. Sản xuất tinh trùng

Câu 18. Tuyến tiền liệt có chức năng:

- A. Tiết dịch màu đỏ hòa với tinh trùng từ túi tinh phóng ra tạo thành tinh dịch
- B. Tiết dịch màu trắng với tinh trùng từ dương vật phóng ra tạo thành tinh dịch
- C. Tiết dịch màu trắng với tinh trùng từ túi tinh phóng ra tạo thành tinh dịch
- D. Tiết dịch màu đỏ hòa với tinh trùng từ dương vật phóng ra tạo thành tinh dịch

Câu 19. Tuyến hành có chức năng:

- A. Tiết dịch nhờn có tác dụng rửa niệu đạo
- B. Tiết dịch nhờn làm giảm tính base của dịch âm đạo
- C. Tiết dịch nhờn đảm bảo sự sống sót của trứng
- D. Tiết dịch màu trắng hòa với tinh trùng tạo thành tinh dịch

Câu 20. Túi tinh có chức năng:

- A. Vận chuyển tinh trùng
- B. Dự trữ tinh trùng
- C. Tiết dịch nhầy để làm thành tinh dịch
- D. Nơi tinh trùng phát triển toàn diện

Câu 21. Tinh hoàn là nơi:

- A. Sản xuất tinh trùng và hormone sinh dục
- B. Dự trữ tinh trùng và dịch
- C. Là đường dẫn nước tiểu
- D. Tiết ra dịch rửa niệu đạo

Câu 22. Mào tinh hoàn có chức năng:

- A. Dự trữ tinh trùng và tiết dịch

- B. Nơi tinh trùng phát triển toàn diện
- C. Vận chuyển tinh trùng đến túi tinh
- D. Tiết dịch màu trắng hòa với tinh trùng thành tinh dịch

Câu 23. Dương vật có chức năng:

- A. Vừa là đường dẫn nước tiểu vừa là đường dẫn tinh
- B. Nơi tinh trùng được phát triển toàn diện
- C. Sản xuất ra hormone sinh dục nam
- D. Vận chuyển tinh trùng đến túi tinh

Câu 24. Cơ quan không thuộc hệ sinh dục của nam:

- A. Dương vật
- B. Mào sinh trứng
- C. Túi tinh
- D. Ống dẫn tinh

Câu 25. Cơ quan thuộc hệ sinh dục nam:

- A. Âm hộ
- B. Âm đạo
- C. Ống dẫn trứng
- D. Túi tinh

Câu 26. Khi tinh dịch được phóng vào âm đạo và gặp trứng ở thời điểm thích hợp sẽ xảy ra hiện tượng:



- A. Kinh nguyệt
- B. Thụ tinh
- C. Hình thành phôi
- D. Phát triển thai

Câu 27. Hiện tượng thụ tinh chỉ xảy ra khi:

- A. Tinh trùng gặp trứng vào đúng thời điểm thích hợp

- B. Tinh trùng được phóng ra khỏi đường dẫn tinh
- C. Niêm mạc bong tróc và thoát ra bên ngoài cùng dịch và máu
- D. Hợp tử di chuyển dọc thành tử cung xoắn, dày và nhiều mạch máu để làm tổ

Câu 28. Sau khi thụ tinh, hợp tử di chuyển:

- A. Dọc theo ống dẫn trứng hướng đến âm đạo
- B. Dọc theo ống dẫn trứng hướng đến tử cung
- C. Dọc theo ống sinh tinh hướng đến âm đạo
- D. Dọc theo ống sinh tinh hướng đến tử cung

Câu 29. Sau khi trứng rụng mà không được thụ tinh, sẽ xảy ra hiện tượng:

- A. Kinh nguyệt
- B. Thụ thai
- C. Thái hóa
- D. Sinh tinh

Câu 30. Trong thời kì hành kinh, lớp niêm mạc tử cung sẽ:

- A. Bong ra, thoát ra ngoài cùng máu và tinh dịch
- B. Bong ra, thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy
- C. Không bong ra mà chỉ dày, xoắn lên
- D. Không bong ra mà chỉ tiết ra dịch nhầy thoát ra ngoài

Câu 31. Độ dài chu kì kinh nguyệt ở mỗi người là:

- A. Khác nhau, thông thường kéo dài 28-32 ngày
- B. Giống nhau, kéo dài 28 ngày
- C. Giống nhau, kéo dài 32 ngày
- D. Khác nhau, không xác định được thời gian ở mỗi người

Câu 32. Bệnh lây truyền qua đường tình dục là:

- A. Bệnh lây từ người qua người không qua quan hệ tình dục
- B. Bệnh lây từ người và người thông qua quan hệ tình dục an toàn
- C. Bệnh lây từ người qua người thông qua quan hệ tình dục không an toàn
- D. Bệnh lây từ người qua người thông qua việc quan hệ sử dụng các biện pháp an toàn tình dục

Câu 33. Biện pháp quan hệ tình dục an toàn không bao gồm:

- A. Tiêm vaccine phòng bệnh
- B. Sử dụng chung các vật dụng dính máu
- C. Sử dụng bao cao su khi quan hệ
- D. Đến ngay các cơ sở y tế khi có dấu hiệu bất thường ở cơ quan sinh dục

Câu 34. Theo tổ chức Y tế thế giới, vị thành niên là những người ở độ tuổi:

- A. 10-15 tuổi

- B. 10-16 tuổi
- C. 10-17 tuổi
- D. 10-18 tuổi

Câu 35. Quan hệ tình dục không an toàn có thể dẫn đến hậu quả:

- A. Mang thai ngoài ý muốn
- B. Không mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục
- C. Sức khỏe và tinh thần phát triển tốt
- D. Học tập vượt trội

Câu 36. Bệnh lây truyền qua đường tình dục là:



- A. Viêm phổi
- B. Giang mai
- C. Sốt siêu vi
- D. Viêm màng não mủ

Câu 37. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Hệ sinh dục có chức năng sinh sản, ..., đảm bảo duy trì nòi giống qua các thế hệ.

- A. Sản xuất trứng
- B. Sản xuất tinh trùng
- C. Tiết hormone sinh dục
- D. Tiết dịch nhầy

Câu 38. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Hệ sinh dục nữ gồm hai buồng trứng, hai ..., một tử cung, một âm đạo và một âm hộ.

- A. Hai túi sinh tinh
- B. Hai ống dẫn trứng
- C. Hai ống dẫn tinh
- D. Hai vòi tinh

Câu 39. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG: Hệ sinh dục nam bao gồm hai tinh hoàn, hai ..., hai ống phóng tinh, hai túi tinh, một tuyến tiền liệt, một tuyến hành và một ...

- A. Ống dẫn tinh, âm vật

- B. Ống dẫn tinh, dương vật
- C. Ống dẫn trứng, âm vật
- D. Ống dẫn trứng, dương vật

Câu 40. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về hệ sinh dục ở nữ:

- (1) Hệ sinh dục nữ có chức năng sản xuất trứng và tiết hormone sinh dục nữ
- (2) Ống dẫn trứng, tử cung, âm hộ, mào tinh hoàn và âm đạo là các cơ quan sinh dục nữ
- (3) Tử cung có vai trò bảo vệ cơ quan sinh dục
- (4) Âm đạo là đường ra của trẻ khi sinh

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 41. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về hệ sinh dục ở nam:

- (1) Dương vật ở nam vừa là đường dẫn nước tiểu vừa là đường dẫn tinh
- (2) Mào tinh hoàn là nơi sản xuất tinh trùng
- (3) Túi tinh là nơi dự trữ tinh trùng và tiết ra một ít dịch
- (4) Hormone sinh dục của nam không phải là testosterone

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 42. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về hệ sinh dục ở người

- (1) Hệ sinh dục có chức năng tiết hormone sinh dục, sinh sản đảm bảo duy trì nòi giống
- (2) Hormone sinh dục của nam và nữ là giống nhau
- (3) Mào tinh hoàn là cơ quan sinh dục ở nữ giới
- (4) Nữ giới có hai tử cung là điều bình thường

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 43. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về bệnh lây truyền qua đường tình dục:

- (1) Lây truyền từ vật sang người
- (2) Gồm các bệnh như giang mai, HIV/AIDS, viêm gan B,...
- (3) Sùi mào gà không phải là một bệnh lây truyền qua đường tình dục
- (4) Có thể phòng tránh bệnh thông qua việc quan hệ tình dục an toàn

- A. 1
- B. 2

- C. 3
- D. 4

Câu 44. Có bao nhiêu ý đúng khi nói về các biện pháp có thể dùng để bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên:

- (1)Tìm hiểu thông tin về sức khỏe sinh sản từ nguồn kiến thức bữa bãi
- (2)Không sử dụng chất kích thích hoặc xem phim ảnh có nội dung không phù hợp
- (3)Quan hệ tình dục bữa bãi
- (4)Có hành vi đúng mực với người khác giới, giữ gìn tình bạn trong sáng

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 45. Có bao nhiêu biện pháp phù hợp dùng để bảo vệ sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên:

- (1)Sử dụng bao cao su
- (2)Sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày bữa bãi
- (3)Tiêm ngừa vaccine phòng bệnh
- (4)Tìm hiểu thông tin về sức khỏe sinh sản ở các nguồn đáng tin cậy

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 46. Nối cột A và cột B sao cho các chức năng phù hợp với từng cơ quan được liệt kê trong bảng bên dưới:

A	B
1. Buồng trứng	a. Sản xuất trứng
2. Túi tinh	b. Sản xuất tinh trùng
3. Tinh hoàn	c. Dự trữ tinh trùng

- A. 1-a, 2-b, 3-c
- B. 1-a, 2-c, 3-b
- C. 1-b, 2-a, 3-c
- D. 1-b, 2-c, 3a

Câu 47. Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan được phân loại đúng theo giới tính:

A	B
1. Cơ quan sinh dục nữ	a. Tuyến hành

	b. Tử cung
2. Cơ quan sinh dục nam	c. Âm đạo
	d. Mào tinh hoàn

- A. 1-ab, 2- cd
 B. 1-ac, 2-bd
 C. 1-bc, 2-ad
 D. 1-bd, 2-ac

Câu 48. Nối cột A và cột B sao cho các cơ quan tương thích với chức năng của chúng:

A	B
1. Tử cung	a. Dẫn nước tiểu và dẫn tinh
2. Âm đạo	b. Nuôi dưỡng phôi thai
3. Dương vật	c. Tiếp nhận tinh trùng

- A. 1-a, 2-b, 3-c
 B. 1-b, 2-c, 3-a
 C. 1-c, 2-a, 3-b
 D. 1-b, 2-a, 3-c

Câu 49. Nối cột A và cột B sao cho các từ dưới đây tương thích với khái niệm diễn giải chúng:

A	B
1. Hiện tượng thụ tinh	a. Niêm mạc tử cung bong ra ngoài cùng máu và dịch
2. Hiện tượng thụ thai	b. Hợp tử di chuyển theo ống dẫn trứng hướng đến tử cung để làm tổ và phát triển thành thai
3. Hiện tượng kinh nguyệt	c. Trứng và tinh trùng gặp nhau tại một thời điểm thích hợp

- A. 1-a, 2-b, 3-c
 B. 1-b, 2-c, 3-a
 C. 1-c, 2-b, 3-a
 D. 1-b, 2-a, 3-c

Câu 50. Nối cột A và B để phân loại các bệnh sau vào các nhóm phù hợp:

A	B
---	---

1. Bệnh lây truyền qua đường tình dục	a. Giang mai
	b. Giang mai bẩm sinh
2. Bệnh không lây truyền qua	c. Viêm màng não Nhật Bản
	d. Lậu

- A. 1-ab, 2-cd
 B. 1-ad, 2-bc
 C. 1-bc, 2-ad
 D. 1-bd, 2-ac

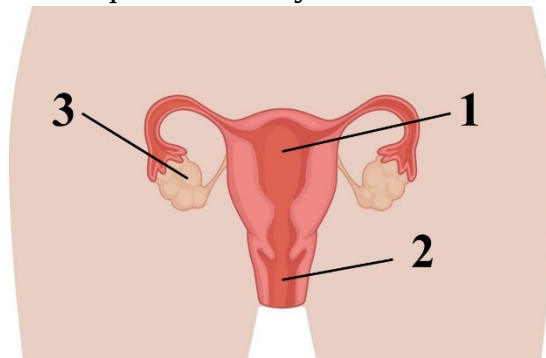
II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tại sao hệ sinh dục lại có ảnh hưởng trực tiếp đến vận mệnh sinh tồn của loài người?

Bài 2. Hãy kể tên 3 bộ phận sinh dục ở nữ giới bất kỳ và nêu chức năng của chúng.

Bài 3. Nếu trứng rụng mà không được tinh, chuyện gì sẽ xảy ra tiếp theo đối với lớp niêm mạc tử cung của người phụ nữ?

Bài 4. Nêu đúng tên của các cơ quan dưới đây.



Bài 5. Hãy kể tên các tuyến có trong hệ sinh dục ở nam giới mà em biết, cùng với chức năng của chúng.

Bài 6. Đặt trường hợp nếu như bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục khi còn đi học, em nghĩ nó sẽ tác động như thế nào đến đối tượng học sinh tuổi vị thành niên.

Bài 7. Hãy kể tên một số bệnh lây truyền qua đường tình dục mà em biết.

Bài 8. Hãy nêu một số biện pháp đảm bảo sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên mà em biết.

Bài 9. Hãy mô tả quá trình thụ tinh thông qua sơ đồ tư duy một cách ngắn gọn.

Bài 10. Khi đến tuổi dậy thì, cơ thể trẻ sẽ có sự thay đổi về tâm sinh lý, và hình thành một số cơ quan sinh dục thứ cấp. Dựa theo kinh nghiệm cá nhân, hãy kể một số thay đổi khi dậy thì ở cả nam và nữ.



ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 7

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nêu các cơ quan, chức năng, một số bệnh thường gặp và cách bảo vệ các hệ cơ quan trong cơ thể người theo gợi ý dưới đây:

This image shows a full page of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

.....

.....

.....

.....

.....

2. Sự phối hợp của cơ – xương – khớp khi cơ thể vận động được thể hiện như thế nào? Nêu nguyên nhân và cách phòng tránh tật cong vẹo cột sống.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Khi em tập thể dục, có sự tham gia của các hệ cơ quan nào trong cơ thể? Sự bài tiết mồ hôi, nhịp thở (số lần hít vào, thở ra trong 1 phút), nhịp tim (số lần tim đập trong 1 phút) thay đổi như thế nào? Giải thích.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Nêu các biện pháp phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

B. BÀI TẬP

CHỦ ĐỀ 8: SINH THÁI

BÀI 38: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Môi trường sống của sinh vật

-Môi trường sống của sinh vật bao gồm:.....

.....

.....

-Có bốn loại môi trường sống chủ yếu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

+ **Nhóm nhân tố sinh thái vô sinh**.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giới hạn sinh thái là:.....

 -Trong giới hạn sinh thái có.....

 -Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật sẽ.....

 -Ví dụ:.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Môi trường sống của sinh vật là gì?

- A. Là môi trường sinh sống của sinh vật.
- B. Môi trường sống của sinh vật bao gồm các môi trường xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên quá trình sinh sản và phát triển của sinh vật.
- C. Môi trường sống của sinh vật bao gồm các môi trường xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp lên quá trình sinh sản và phát triển của sinh vật.
- D. Môi trường sống của sinh vật là nơi không tác động lên quá trình sinh sản và phát triển của sinh vật.

Câu 2. Có mấy loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 3. Khi nào các yếu tố của môi trường như đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một nhân tố sinh thái?

- A. Khi các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến đời sống sinh vật.
- B. Khi sinh vật có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường.
- C. Khi sinh vật có ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường.
- D. Khi các yếu tố của môi trường có tác động lên đời sống sinh vật.

Câu 4. Cá rô phi sống chủ yếu trong môi trường

- A. nước mặn.
- B. nước lợ.
- C. đất.
- D. nước ngọt.

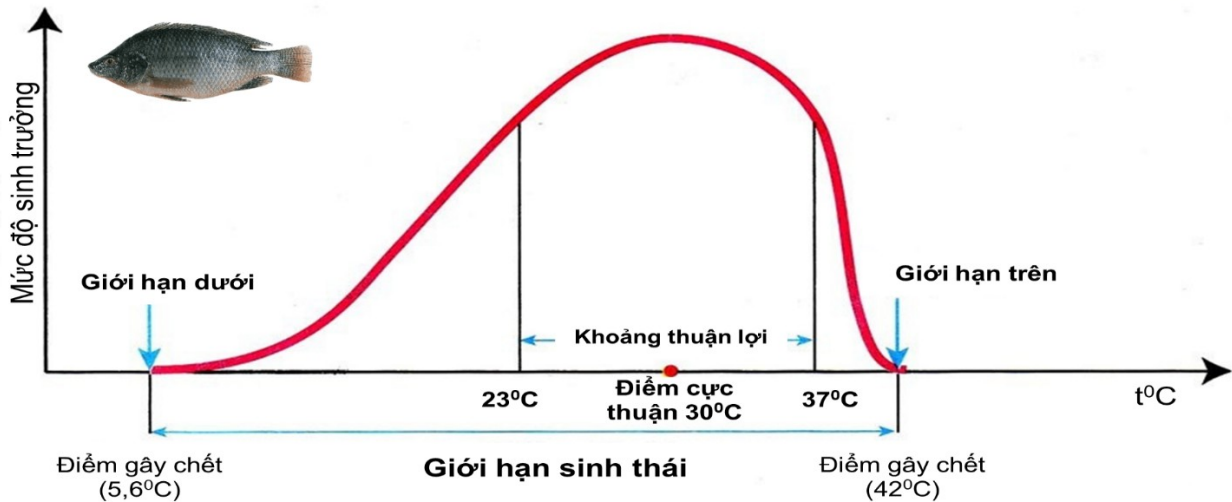
Câu 5. Có các loại nhân tố sinh thái nào?

- A. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố sinh vật.
- B. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố con người.
- C. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố ngoại cảnh.
- D. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh.

Câu 6. "Khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian" được gọi là

- A. khoảng chống chịu.
- B. ổ sinh thái.
- C. khoảng thuận lợi.
- D. giới hạn sinh thái.

Câu 7. Cá rô phi Việt Nam có giới hạn sinh thái về nhiệt độ từ $5,6^{\circ}\text{C}$ đến 42°C . Nhận định nào sau đây **không** đúng?

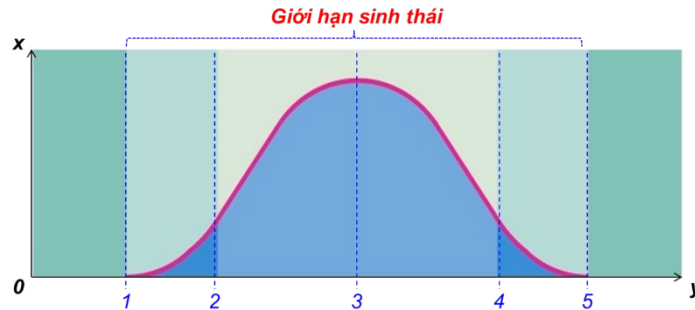


- A. 42°C là giới hạn trên.
- B. $5,6^{\circ}\text{C}$ là điểm gây chết.
- C. 42°C là điểm gây chết.
- D. 42°C là giới hạn dưới.

Câu 8. Cá rô phi nuôi ở nước ta chỉ sống trong khoảng nhiệt độ từ $5,6^{\circ}\text{C}$ đến 42°C . Khoảng nhiệt độ này được gọi là:

- A. giới hạn dưới và giới hạn trên về nhiệt độ.
- B. khoảng thuận lợi về nhiệt độ ở cá rô phi.
- C. khoảng chống chịu về nhiệt độ ở cá rô phi.
- D. giới hạn sinh thái về nhiệt độ ở cá rô phi

Câu 9. Nội dung quy luật giới hạn sinh thái nói lên:



- A. Khả năng thích ứng của sinh vật với môi trường.
- B. Giới hạn phản ứng của sinh vật với môi trường.
- C. Mức độ thuận lợi của sinh vật với môi trường.
- D. Giới hạn phát triển của sinh vật.

Câu 10. Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả các nhân tố sinh thái

- A. vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật.
- B. hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật.
- C. vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật.
- D. hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật.

Câu 11. Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm

- A. tất cả các nhân tố vật lí, hóa học của môi trường xung quanh sinh vật.
- B. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các nhân tố vật lí bao quanh sinh vật.
- C. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các chất hóa học của môi trường xung quanh sinh vật.
- D. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật.

Câu 12. Nhân tố sinh thái hữu sinh bao gồm

- A. thực vật, động vật và con người.
- B. vi sinh vật, thực vật, động vật và con người.
- C. thế giới hữu cơ của môi trường, là những mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau.
- D. vi sinh vật, nấm, tảo, thực vật, động vật và con người.

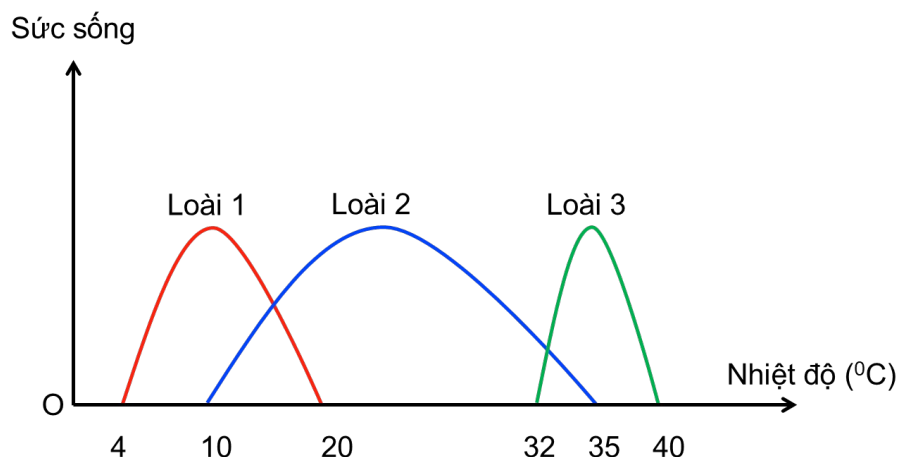
Câu 13. Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái thì chúng thường có vùng phân bố

- A. hạn chế.
- B. rộng.
- C. vừa phải.
- D. hẹp.

Câu 14. Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với một số nhân tố này nhưng lại hẹp đối với một số nhân tố khác thì chúng thường có vùng phân bố

- A. hạn chế. B. rộng. C. vừa phải. D. hẹp.

Câu 15. Cho sơ đồ giới hạn sinh thái của 3 loài sinh vật và một số nhận xét như sau:



I - Loài 3 được xem là loài ưa nhiệt, đồng thời là loài hẹp nhiệt nhất trong 3 loài.

II - Loài 2 thường có vùng phân bố rộng nhất trong 3 loài.

III - Sự cạnh tranh giữa loài 1 và 2 diễn ra mạnh hơn so với giữa loài 2 và 3 do có sự trùng lặp ổ sinh thái nhiều hơn.

IV - Khi nhiệt độ xuống dưới 10°C thì chỉ có một loài có khả năng sống sót.

Số phát biểu đúng là

- A. 4. B. 2. C. 3. D. 1.

Câu 16. Loài A có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ từ 21°C đến 35°C, giới hạn chịu đựng về độ ẩm từ 74% đến 96%. Trong 4 loại môi trường sau đây, loài sinh vật này có thể sống ở môi trường nào?

- A. Môi trường có nhiệt độ dao động từ 25°C đến 40°C, độ ẩm từ 8% đến 95%.
B. Môi trường có nhiệt độ dao động từ 12°C đến 30°C, độ ẩm từ 90% đến 100%.
C. Môi trường có nhiệt độ dao động từ 25°C đến 30°C, độ ẩm từ 85% đến 95%.
D. Môi trường có nhiệt độ dao động từ 20°C đến 35°C, độ ẩm từ 75% đến 95%.

Câu 17. Khi nói về môi trường sống và các nhân tố sinh thái, phát biểu nào dưới đây **không** đúng?



A. Giới hạn sinh thái là không gian sinh thái mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái đều phù hợp cho sinh vật.

B. Khoảng thuận lợi là khoảng của các nhân tố sinh thái ở mức độ phù hợp, đảm bảo cho sinh vật thực hiện các chức năng sống tốt nhất.

C. Môi trường tác động lên sinh vật, đồng thời sinh vật cũng ảnh hưởng đến các nhân tố sinh thái, làm thay đổi tính chất của các nhân tố sinh thái.

D. Tất cả các nhân tố sinh thái gắn bó chặt chẽ với nhau thành một tổ hợp sinh thái tác động lên sinh vật.

Câu 18. Nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố hữu sinh?

- A. Ánh sáng. B. Độ ẩm. C. Con người. D. Nhiệt độ.

Câu 19. Trong một khu vườn cây ăn quả (trái), nhân tố vô sinh là

- A. Chiếc lá rụng. B. Cây mít.
C. Con bọ ngựa. D. Con xén tóc.

Câu 20. Trong số các phát biểu sau về môi trường và các nhân tố sinh thái cũng như sự tác động qua lại giữa các yếu tố trên đối với sinh vật, phát biểu nào chính xác?

A. Trên một cây to, có nhiều loài chim sinh sống, có loài sống trên cao, có loài sống dưới thấp hình thành nên những ổ sinh thái khác nhau.

B. Môi trường chỉ bao gồm các yếu tố vô sinh bao quanh sinh vật thuộc nhóm các nhân tố khí hậu (nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm...) và các yếu tố thổ nhưỡng hay địa hình.

C. Người ta chia nhân tố sinh thái thành 2 nhóm: Nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh, con người không thuộc hai nhóm trên.

D. Thực vật đều sử dụng quang năng phục vụ cho các hoạt động quang hợp của mình, do đó giới hạn sinh thái đối với ánh sáng của các loài thực vật đều như nhau.

Câu 21. Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống sinh vật, làm



A. thay đổi đặc điểm hình thái, cấu tạo giải phẫu sinh lý của thực vật, hình thành các nhóm cây ưa sáng, ưa bóng.

B. tăng hoặc giảm sự quang hợp của cây.

C. thay đổi đặc điểm hình thái, sinh lý của sinh vật.

D. ảnh hưởng tới cấu tạo giải phẫu, sinh sản của cây.

Câu 22. Một nhà tự nhiên học nghiên cứu quan hệ cạnh tranh giữa các động vật đến sinh sống trên bãi cỏ và nhận thấy rằng một loài chim luôn ngăn cản bướm không hút được mật trên các hoa màu trắng. Điều gì sẽ xảy ra khi các con chim đó rời đi khỏi đồng cỏ?

A. Không có sự thay đổi về ổ sinh thái của bướm.

B. Ổ sinh thái của bướm được mở rộng.

C. Ổ sinh thái của bướm sẽ bị thu hẹp.

D. Lúc đầu ổ sinh thái của bướm mở rộng, sau đó thu hẹp lại.

Câu 23. Tập hợp tất cả những gì bao quanh sinh vật được gọi là(I)..... Các yếu tố của môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến(II).... của sinh vật. Có 4 loại môi trường là môi trường đất, môi trường ...(III)..., môi trường không khí và môi trường ...(IV).....

Số (I) là:

A. môi trường. B. nhân tố sinh thái.

C. nhân tố vô cơ.

D. nhân tố hữu sinh.

Câu 24. Tập hợp tất cả những gì bao quanh sinh vật được gọi là(I)..... Các yếu tố của môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến(II).... của sinh vật. Có 4 loại môi trường là môi trường đất, môi trường ...(III)...., môi trường không khí và môi trường ...(IV).....

Số (II) là:

- A. hoạt động và sinh sản.
- B. trao đổi chất và phát triển.
- C. sự sống, sự phát triển và sự sinh sản.
- D. sự lớn lên và hoạt động.

Câu 25. Tập hợp tất cả những gì bao quanh sinh vật được gọi là(I)..... Các yếu tố của môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến(II).... của sinh vật. Có 4 loại môi trường là môi trường đất, môi trường ...(III)...., môi trường không khí và môi trường ...(IV).....

Số (III) và (IV) là:

- A. (III): nước; (IV): vô cơ.
- B. (III): hữu cơ; (IV): vô cơ.
- C. (III): hữu cơ; (IV): sinh vật.
- D. (III): sinh vật; (IV): nước.

Câu 26. Môi trường sống của cây xanh là gì?

- A. Đất và không khí.
- B. Đất và nước.
- C. Không khí và nước.
- D. Đất.

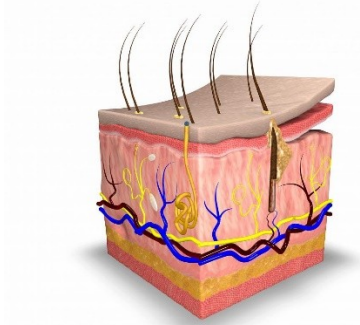
Câu 27. Môi trường sống của vi sinh vật là:

- A. Đất, nước và không khí.
- B. Đất, nước, không khí và cơ thể sinh vật.
- C. Đất, không khí và cơ thể động vật.
- D. Không khí, nước và cơ thể thực vật.

Câu 28. Môi trường sống của giun đũa là

- A. đất, nước và không khí.
- B. ruột của động vật và người.
- C. da của động vật và người; trong nước.
- D. Tất cả các loại môi trường.

Câu 29. Da người có thể là môi trường sống của



- A. giun đũa kí sinh.
- B. cháy, rận, nấm.
- C. sâu.
- D. thực vật bậc thấp.

Câu 30. Cây sống ở những nơi có nhiều ánh sáng như ven bờ ruộng, hồ ao có



- A. phiến lá dày, mô giậu phát triển.
- B. phiến lá dày, mô giậu không phát triển.
- C. phiến lá mỏng, mô giậu không phát triển.
- D. phiến lá mỏng, mô giậu phát triển.

Câu 31. Yếu tố ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái

- A. vô sinh.
- B. hữu sinh.
- C. vô cơ.
- D. chất hữu cơ.

Câu 32. Con người là nhân tố sinh thái

- A. vô sinh.
- B. hữu sinh.
- C. vô cơ.
- D. hữu cơ.

Câu 33. Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là gì?

- A. Giới hạn sinh thái.
- B. Tác động sinh thái.
- C. Khả năng cơ thể.
- D. Sức bền của cơ thể.

Câu 34. Khi nói về giới hạn sinh thái, có bao nhiêu phát biểu đúng?

(1). Giới hạn sinh thái là khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong đó khoảng sinh vật có thể tồn tại được và phát triển theo thời gian.

- (2). Ở trong khoảng cực thuận, sinh vật phát triển tốt nhất.
- (3). Ở trong khoảng chống chịu, sinh vật không thể tồn tại được.
- (4). Biết được giới hạn sinh thái của một loài có thể suy ra vùng phân bố của loài đó, từ đó có biện pháp chăm sóc hợp lý.
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 35. Giới hạn sinh thái là gì?

- A. Khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.
- B. Khoảng giá trị xác định của quần thể mà trong khoảng đó sinh vật có thể phát triển theo thời gian.
- C. Khoảng giá trị xác định của quần xã mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.
- D. Khoảng giá trị sinh sống của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại.

Câu 36. Khi nói về giới hạn sinh thái có các phát biểu sau:

- (1). Khoảng thuận lợi là khoảng của các nhân tố sinh thái gây ức chế cho các hoạt động sinh lí của sinh vật.
- (2). Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật sẽ không thể tồn tại được.
- (3). Trong khoảng chống chịu, sinh vật thực hiện các chức năng sống tốt nhất.
- (4). Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của các loài là khác nhau.

Có bao nhiêu phát biểu trên đúng?

- A. 4. B. 1. C. 3. D. 2.

Câu 37. Theo dõi về giới hạn chịu nhiệt của cá chép và cá rô phi ở Việt Nam, người ta thu được bảng số liệu sau:

Loài	Điểm chết dưới (°C)	Điểm cực thuận (°C)	Điểm chết trên (°C)
Cá chép	2	28	44
Cá rô phi	5,6	30	42

Nhận định nào sau đây là đúng nhất?

- A. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn cá chép vì có điểm cực thuận cao hơn.
- B. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn dưới thấp hơn.
- C. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.
- D. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn cá chép vì có giới hạn dưới cao hơn.

Câu 38. Khi nói về giới hạn sinh thái, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật sẽ chết
- B. Trong khoảng thuận lợi, sinh vật thực hiện chức năng sống tốt nhất.
- C. Trong khoảng chống chịu của các nhân tố sinh thái, hoạt động sinh lí của sinh vật bị ức chế
- D. Giới hạn sinh thái ở tất cả các loài đều giống nhau.

Câu 39. Đối với mỗi nhân tố sinh thái, các loài khác nhau

- A. có giới hạn sinh thái khác nhau.
- B. có giới hạn sinh thái giống nhau.
- C. có thể có giới hạn sinh thái giống nhau hoặc khác nhau.
- D. có phản ứng như nhau khi nhân tố sinh thái biến đổi.

Câu 40. Khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian được gọi là

- A. môi trường.
- B. giới hạn sinh thái.
- C. ổ sinh thái.
- D. sinh cảnh.

Câu 41. Nhân tố nào sau đây là nhân tố sinh thái vô sinh?

- A. Rừng mưa nhiệt đới.
- B. Cá rô phi.
- C. Đồng lúa.
- D. Lá khô.

Câu 42. Khoảng giới hạn sinh thái về nhiệt độ đối với cá rô phi ở Việt Nam là

- A. 2°C - 42°C.
- B. 10°C - 42°C.
- C. 5°C - 40°C.
- D. 5,6°C - 42°C.

Câu 43. Loài chuột cát ở đài nguyên có thể chịu được nhiệt độ không khí có thể dao động từ (-50°C) đến (+30°C), trong đó nhiệt độ thuận lợi từ 0°C đến 20°C. Điều này thể hiện quy luật sinh thái là

- A. giới hạn sinh thái.
- B. tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường.
- C. không đồng đều của các nhân tố sinh thái.

D. tổng hợp của các nhân tố sinh thái.

Câu 44. Cho các thông tin về giới hạn nhiệt độ của các loài sinh vật dưới đây:

- Loài chân bụng *Hydrobia aponenis*: (+1°C) – (+60°C).
- Loài địa phiến: (+0,5°C) – (+24°C).
- Loài chuột cái đài nguyên: (-5°C) – (+30°C).
- Loài cá chép Việt Nam: (+2°C) – (+44°C).

Trong các loài trên, loài nào có khả năng phân bố rộng nhất?

- A. Cá chép.
- B. Chân bụng *Hydrobia aponenis*.
- C. Địa phiến.
- D. Chuột cát.

Câu 45. Khoảng thuận lợi là khoảng của các nhân tố sinh thái

- A. ở đó sinh vật sinh trưởng, phát triển tốt nhất.
- B. ở mức phù hợp nhất đảm bảo cho sinh vật thực hiện các chức năng sống tốt nhất.
- C. giúp sinh vật chống chịu tốt nhất với môi trường.
- D. ở đó sinh vật sinh sản tốt nhất.

Câu 46. Khi nói về giới hạn sinh thái, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Những loài có giới hạn sinh thái càng hẹp thì có vùng phân bố càng rộng.
- B. Loài sống ở vùng xích đạo có giới hạn sinh thái về nhiệt độ hẹp hơn loài sống ở vùng cực.
- C. Ở cơ thể còn non có giới hạn sinh thái hẹp hơn so với cơ thể trưởng thành.
- D. Cơ thể sinh vật sinh trưởng tốt nhất ở khoảng cực thuận của giới hạn.

Câu 47. Khi nói về nhân tố sinh thái hữu sinh, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Mức độ tác động của nhân tố hữu sinh lên cá thể sinh vật phụ thuộc vào mật độ của quần thể.
- II. Khi mật độ cá thể của các quần thể càng cao thì mức độ tác động của nhân tố hữu sinh càng mạnh.
- III. Khi quần thể chịu tác động của nhân tố hữu sinh thì có thể sẽ làm biến động số lượng cá thể của quần thể.
- IV. Những nhân tố vật lý, hóa học có ảnh hưởng đến sinh vật thì cũng được xếp vào nhân tố hữu sinh.

- A. 3.
- B. 1.
- C. 2.
- D. 4.

Câu 48. Về môi trường sống xung quanh sinh vật, khẳng định nào dưới đây là chính xác?

A. Mỗi sinh vật đều có khoảng giới hạn sinh thái như nhau đối với mỗi nhân tố sinh thái.

B. Các nhân tố sinh thái của môi trường luôn tác động đồng đều lên cơ thể sinh vật, đồng đều lên các bộ phận khác nhau của cơ thể sinh vật và đồng đều lên các giai đoạn phát triển khác nhau của sinh vật.

C. Mỗi một nhân tố sinh thái của môi trường đều có một giá trị mà ở đó sinh vật sinh trưởng và phát triển mạnh nhất gọi là điểm cực thuận.

D. Sinh vật chịu tác động một chiều từ môi trường và sự sinh trưởng phát triển của sinh vật chịu sự chi phối của môi trường.

Câu 49. Người ta đã xác định được giới hạn chịu đựng của loài sinh vật (M) về nhân tố nhiệt là 20°C đến 38°C , về nhân tố độ ẩm từ 70% đến 80%. Loài M sẽ sống được ở môi trường nào trong 4 môi trường sau?

A. Môi trường A có nhiệt độ dao động từ 20°C đến 38°C và độ ẩm từ 70% đến 85%.

B. Môi trường B có nhiệt độ dao động từ 22°C đến 35°C và độ ẩm từ 72% đến 80%.

C. Môi trường C có nhiệt độ dao động từ 15°C đến 38°C và độ ẩm từ 70% đến 80%.

D. Môi trường D có nhiệt độ dao động từ 20°C đến 42°C và độ ẩm từ 65% đến 85%.

Câu 50. Những nhân tố khi tác động đến sinh vật, ảnh hưởng của chúng thường phụ thuộc vào mật độ của quần thể bị tác động là

A. nhân tố hữu sinh.

B. nhân tố vô sinh.

C. các bệnh truyền nhiễm.

D. nước, không khí, độ ẩm, thực vật ưa sáng.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Nhân tố sinh thái là gì? Nhân tố hữu sinh bao gồm những thành phần nào? Nhân tố vô sinh bao gồm những thành phần nào?

Bài 2. Hãy vẽ sơ đồ mô tả giới hạn sinh thái của loài vi khuẩn suối nước nóng có giới hạn nhiệt độ từ 0°C đến $+90^{\circ}\text{C}$, trong đó điểm cực thuận là $+55^{\circ}\text{C}$.

Bài 3. Hãy vẽ sơ đồ mô tả giới hạn sinh thái của loài xương rồng sa mạc có giới hạn nhiệt độ từ 0°C đến $+56^{\circ}\text{C}$, trong đó điểm cực thuận là $+32^{\circ}\text{C}$.

Bài 4. Chuột sống trong rừng mưa nhiệt đới có thể chịu ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái sau: mức độ ngập nước, kiến, độ dốc của đất, nhiệt độ không khí, ánh sáng, độ ẩm

không khí, rắn hổ mang, áp suất không khí, cây gỗ, gỗ mục, gió thổi, cây cỏ, thảm lá khô, sâu ăn lá cây, độ tơi xốp của đất, lượng mưa. Hãy sắp xếp các nhân tố đó vào từng nhóm nhân tố sinh thái.

Bài 5. Khi đem một cây phong lan từ rừng rậm về nhà trồng những nhân tố sinh thái tác động lên cây phong lan đó có thể thay đổi như thế nào, ta chú ý điều gì?



Bài 6. Có mấy loại môi trường sống của sinh vật? Kể tên các loại môi trường đó.

Bài 7. Giới hạn sinh thái là gì? Cho ví dụ. Trình bày định nghĩa các khoảng trong giới hạn sinh thái.

Bài 8. Trình bày định nghĩa các khoảng trong giới hạn sinh thái.

Bài 9. Môi trường sống là gì? Cho ví dụ.

Bài 10. Hãy điền vào bảng sau nội dung ảnh hưởng của nhân tố sinh thái tới đời sống của sinh vật.

Nhân tố sinh thái	Ảnh hưởng của nhân tố sinh thái
Nhiệt độ môi trường (°C)	Nhiệt độ môi trường ảnh hưởng tới trao đổi chất và năng lượng, khả năng, phát triển của sinh vật.
Ánh sáng	Cường độ chiếu sáng và thành phần quang phổ ảnh hưởng tới khả năng của thực vật và khả năng của động vật.
Độ ẩm không khí (%)	Độ ẩm không khí có ảnh hưởng rất lớn tới khả năng của sinh vật.
Nồng độ các loại khí: O ₂ , CO ₂ , ... (%)	Nồng độ O ₂ ảnh hưởng tới quá trình hô hấp của sinh vật, CO ₂ tham gia vào quá trình của thực vật.

pH	Độ pH ảnh hưởng nhiều tới khả năng khoáng của thực vật và do đó ảnh hưởng tới của chúng.
----	--

BÀI 39: QUẦN THỂ SINH VẬT

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Khái niệm quần thể

-Quần thể là:.....

-Mỗi quần thể có những đặc trưng về:

2.Các đặc trưng cơ bản của quần thể

a.Kích thước của quần thể sinh vật

.....

b.Mật độ cá thể của quần thể

.....

e.Sự phân bố cá thể của quần thể

3. Một số biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật

-Một số biện pháp bảo vệ quần thể như:

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Quần thể sinh vật là

A. tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian nhất định, ở một thời điểm nhất định. Những cá thể trong quần thể có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới.

B. tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian nhất định, ở một thời điểm nhất định.

C. những cá thể có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới.

D. tập hợp các cá thể sinh sống trong một khoảng không gian nhất định, ở một thời điểm nhất định. Những cá thể trong quần thể có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới.

Câu 2. Ví dụ nào sau đây là quần thể sinh vật?

A. Tập hợp cá rô phi được cùng sống trong một ao.

B. Tập hợp các cá thể chim sẻ sống ở 3 hòn đảo khác nhau.

C. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.

D. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè sống chung trong một ao.

Câu 3. Ví dụ nào sau đây **không** phải là quần thể sinh vật?

A. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con.

B. Rừng tre phân bố tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.

C. Tập hợp cá rô phi sống trong một cái ao.

D. Cá chép, cá mè cùng sống chung trong một bể cá.

Câu 4. Đặc trưng cơ bản của quần thể là

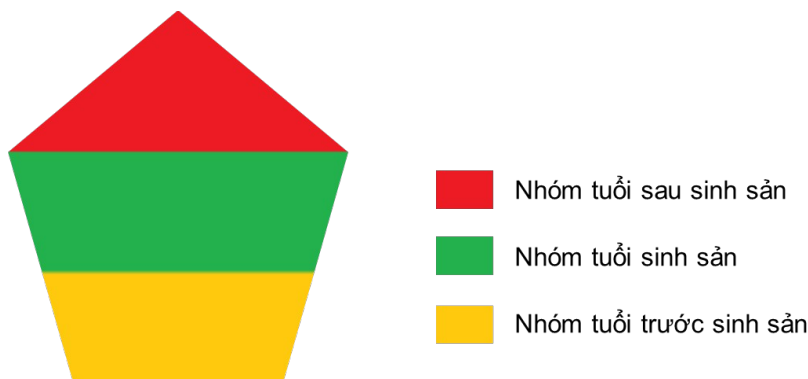
A. mật độ quần thể.

B. tỉ lệ giới tính.

C. thành phần nhóm tuổi.

D. tất cả các đáp án trên.

Câu 5. Nhóm tuổi sinh sản có ý nghĩa



- A. làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.
- B. quyết định mức sinh sản của quần thể.
- C. làm cho kích thước quần thể giảm sút.
- D. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.

Câu 6. Mật độ quần thể là

- A. số lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích.
- B. số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị thể tích.
- C. số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích.
- D. số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích hay thể tích.

Câu 7. Phát biểu đúng về mật độ quần thể là

- A. Mật độ quần thể luôn cố định.
- B. Mật độ quần thể giảm mạnh do những biến động thất thường của điều kiện sống như lụt lội, cháy rừng hoặc dịch bệnh.
- C. Quần thể sinh vật không thể tự điều chỉnh về mức cân bằng.
- D. Mật độ quần thể không ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể.

Câu 8. Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi môi trường sống có khí hậu phù hợp, nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi... Tuy nhiên, nếu số lượng cá thể tăng lên quá cao sẽ dẫn đến

- A. mật độ quần thể được điều chỉnh trở về mức cân bằng.
- B. nguồn thức ăn trở nên khan hiếm.
- C. nơi ở và nơi sinh sản chật chội thì nhiều cá thể sẽ bị chết.
- D. cả A, B, C đều đúng.

Câu 9: Cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài **không** có vai trò nào sau đây?



- A. Làm tăng số lượng các cá thể của quần thể, tăng kích thước quần thể.
- B. Tạo động lực thúc đẩy sự hình thành các đặc điểm thích nghi mới.
- C. Làm mở rộng ổ sinh thái của loài, tạo điều kiện để loài phân li thành các loài mới.
- D. Duy trì số lượng và sự phân bố cá thể ở mức phù hợp.

Câu 10. Cho các phát biểu sau:

- 1. Ngỗng và vịt có tỉ lệ đực/cái là 40/60.
- 2. Quần thể được đặc trưng bởi: tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và mật độ quần thể.
- 3. Số lượng cá thể trong quần thể không bị thay đổi trước các điều kiện của môi trường.
- 4. Nhóm tuổi trước sinh sản có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.

Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về tháp tuổi?

- A. Tháp dạng phát triển bao giờ cũng có dạng đáy lớn đỉnh nhỏ.
- B. Tháp tuổi không phải lúc nào cũng có dạng đáy lớn đỉnh nhỏ.
- C. Tháp tuổi dạng ổn định đáy nhỏ, đỉnh lớn.
- D. Tháp tuổi dạng giảm sút có đáy hẹp định hẹp.

Câu 12. Khai thác nguồn sống tiềm tàng của môi trường là ý nghĩa của kiểu phân bố nào?

- A. Phân bố ngẫu nhiên.
- B. Phân bố theo nhóm.
- C. Phân bố đồng đều.
- D. Phân bố riêng lẻ.

Câu 13: Quần thể là một tập hợp cá thể



A. cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

B. khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định.

C. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định.

D. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới

Câu 14. Quần thể phân bố trong 1 phạm vi nhất định gọi là

A. môi trường sống. B. ngoại cảnh.

C. nơi sinh sống của quần thể. D. ổ sinh thái.

Câu 15. Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên?

A. Bầy khỉ mặt đỏ sống trong rừng.

B. Đàn cá sống ở sông.

C. Đàn chim sống trong rừng.

D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Câu 16. Ví dụ nào sau đây **không** phải là quần thể sinh vật?

A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực.

B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.

C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.

D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông bắc Việt Nam.

Câu 17. Tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể?

A. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.

B. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn Quốc Gia Tam Đảo.

C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.

D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.

Câu 18. Nhóm cá thể sinh vật nào dưới đây là 1 quần thể?

- A. Cỏ ven bờ hồ.
- B. Cá rô phi đơn tính trong hồ.
- C. Ếch xanh và nòng nọc của nó trong hồ.
- D. Chuột trong vườn.

Câu 19. Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.
- B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.
- C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.
- D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

Câu 20. Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

- A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh,...
- B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.
- C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.
- D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Câu 21. Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo

- A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực, cái.
- B. Nguồn thức ăn của quần thể.
- C. Khu vực sinh sống.
- D. Cường độ chiếu sáng.

Câu 22. Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào

- A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.
- B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.
- C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.
- D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

Câu 23. Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha.
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha.
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha.

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- B. Dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút.

D. Dạng ổn định.

Câu 24. Tỷ lệ giới tính có thể khác nhau ở?

A. Trước và sau mùa sinh sản. B. Các loài khác nhau.

C. Các mùa khác nhau. D. Tất cả các ý trên.

Câu 25. Những con voi trong vườn bách thú là

A. quần thể. B. tập hợp cá thể voi.

C. quần xã. D. hệ sinh thái.

Câu 26. Quần thể là một tập hợp cá thể

A. cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

B. khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định vào một thời điểm xác định.

C. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào một thời điểm xác định.

D. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào một thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

Câu 27. Tỷ lệ giới tính là?

A. tỉ số giữa số lượng cá thể đực và cá thể cái trong quần thể.

B. tỉ số giữa số lượng cá thể đực trên tổng số cá thể trong quần thể.

C. tỉ số giữa số lượng cá thể cái trên tổng số cá thể trong quần thể..

D. không xác định được vì chúng thay đổi liên tục.

Câu 28. Tập hợp sinh vật nào sau đây là một quần thể sinh vật?

A. Tập hợp cây trong vườn.

B. Tập hợp cá rô đồng và cá sần sặt trong hồ.

C. Tập hợp cỏ ven bờ hồ.

D. Tập hợp ếch xanh và nòng nọc của nó trong hồ.

Câu 29. Trong số các phát biểu dưới đây về đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, phát biểu nào chính xác?

A. Mật độ cá thể của quần thể đặc trưng cho mỗi quần thể và ảnh hưởng đến xu hướng phát triển của quần thể.

B. Mỗi quần thể sinh vật có kích thước đặc trưng và ổn định, không phụ thuộc vào điều kiện sống.

C. Tỷ lệ giới tính của quần thể là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể, loại trừ các loài động vật không xương sống có tỷ lệ giới tính biến động phức tạp, ở các loài động vật có xương sống, tỷ lệ giới tính đều là 1 : 1.

D. Khi kích thước quần thể đạt tối đa thì tốc độ tăng trưởng của quần thể là lớn nhất.

Câu 30. Nếu kích thước của quần thể giảm xuống dưới mức tối thiểu thì quần thể sẽ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong. Có bao nhiêu lý do trong số những lý do dưới đây giải thích cho hiện tượng trên?

(1) Khi số lượng cá thể trong quần thể quá ít, sự hỗ trợ giữa các cá thể bị giảm, quần thể không có khả năng chống chọi với những thay đổi của môi trường.

(2) Khi số lượng cá thể trong quần thể quá ít, quần thể dễ chịu tác động của các yếu tố ngẫu nhiên làm giảm sự đa dạng di truyền của quần thể.

(3) Khi số lượng cá thể trong quần thể quá ít, khả năng sinh sản giảm do cơ hội gặp nhau của các cá thể đực và cái ít.

(4) Khi số lượng cá thể trong quần thể quá ít, sự giao phối gần thường xảy ra làm cho các gen lặn có hại có cơ hội biểu hiện với tần số cao hơn, đe dọa sự tồn tại của quần thể.

A. 4. B. 2. C. 3. D. 1.

Câu 31. Xét các tập hợp sinh vật sau?

1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ. 2. Cá trắm cỏ trong ao.

3. Sen trong đầm. 4. Cây ở ven hồ.

5. Chuột trong vườn. 6. Bèo tấm trên mặt ao.

Các tập hợp là quần thể gồm có:

A. 1, 2, 3, 4, 5 và 6. B. 2, 3, 4, 5 và 6.

C. 2, 3 và 6. D. 2, 3, 4 và 6.

Câu 32. Để giảm kích thước của quần thể ốc bươu vàng trong tự nhiên. Xét về mặt lý thuyết, cách nào trong số các cách nêu dưới đây đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất



- A. Thu nhặt, tiêu hủy càng nhiều ổ trứng của chúng càng tốt.
- B. Tìm kiếm và tiêu diệt ở tuổi trưởng thành.
- C. Nhân nuôi thiên địch (nếu có) và thả vào tự nhiên nơi có ốc bươu vàng sinh sống.
- D. Hạn chế nguồn thức ăn của chúng.

Câu 33. Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là

- A. không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể.
- B. có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.
- C. làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể.
- D. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.

Câu 34. Phát biểu nào sau đây là **không** đúng với tháp tuổi dạng phát triển?

- A. Số lượng cá thể trong quần thể ổn định.
- B. Đáy tháp rộng.
- C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh.
- D. Tỷ lệ sinh cao.

Câu 35. Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

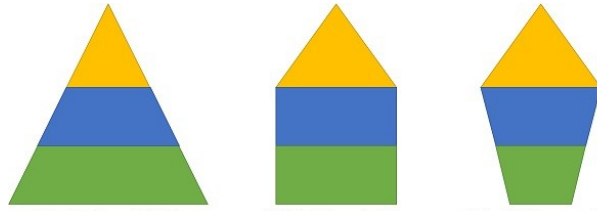
- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- B. Dạng phát triển.
- C. Dạng giảm sút.
- D. Dạng ổn định.

Câu 36. Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi:

- A. Xảy ra sự cạnh tranh gay gắt trong quần thể.
- B. Nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi.

- C. Xuất hiện nhiều kẻ thù trong môi trường sống.
- D. Dịch bệnh lan tràn.

Câu 37. Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là:



- A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.
- B. Trẻ, trưởng thành và già.
- C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.
- D. Trước giao phối và sau giao phối.

Câu 38. Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.
- B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.
- C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.
- D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

Câu 39. Tập hợp sinh vật dưới đây **không** phải là quần thể sinh vật tự nhiên:

- A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.
- B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.
- C. Các con sói trong một khu rừng.
- D. Các con ong mật trong tổ.

Câu 40. Trong tháp tuổi của quần thể ổn định có

- A. nhóm tuổi trước sinh sản lớn hơn các nhóm tuổi còn lại.
- B. nhóm tuổi trước sinh sản chỉ lớn hơn nhóm tuổi sau sinh sản.
- C. nhóm tuổi trước sinh sản bằng nhóm tuổi sinh sản và lớn hơn nhóm sau sinh sản.
- D. nhóm tuổi trước sinh sản bé hơn các nhóm tuổi còn lại.

Câu 41. Khi kích thước quần thể giảm xuống dưới mức tối thiểu thì quần thể dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong có thể do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Biến động di truyền dễ xảy ra làm giảm vốn gen của quần thể .
- B. Tần số đột biến tăng lên.
- C. Hiện tượng cạnh tranh giữa các cá thể tăng lên.

D. Hiện tượng giao phối gần giữa các cá thể tăng.

Câu 42. Hình thức phân bố cá thể theo nhóm trong quần thể có ý nghĩa sinh thái gì?

A. Các cá thể hỗ trợ nhau chống chọi với điều kiện bất lợi của môi trường.

B. Giảm sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể.

C. Các cá thể cạnh tranh nhau gay gắt giành nguồn sống.

D. Các cá thể tận dụng được nguồn sống tiềm tàng trong môi trường.

Câu 43. Khi nói về kiểu phân bố theo nhóm của các cá thể trong quần thể, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Thường gặp khi điều kiện sống phân bố đồng đều trong môi trường.

B. Xảy ra khi có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

C. Kiểu phân bố này thường ít gặp.

D. Các cá thể hỗ trợ nhau chống lại các điều kiện bất lợi của môi trường.

Câu 44. Điều nào sau đây sẽ làm tăng kích thước quần thể động vật?

A. Tăng khả năng sinh sản của con cái.

B. Tăng mật độ.

C. Gia tăng tỷ lệ tử vong.

D. Gia tăng vật ăn thịt.

Câu 45. Con người có thể thay đổi đáng kể môi trường của họ để tăng trưởng dân số.

Cái nào sau đây mô tả tốt nhất những gì con người đang tác động để cho phép tăng kích thước quần thể?

A. Tỷ lệ sinh.

B. Tỷ lệ tử.

C. Chất dinh dưỡng sẵn có.

D. Sức chứa của môi trường.

Câu 46. Nếu mật độ của một quần thể sinh vật tăng quá mức tối đa thì

A. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

B. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể giảm xuống.

C. sự hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

D. sự xuất cư của các cá thể trong quần thể giảm xuống mức tối thiểu.

Câu 47. Xét 3 quần thể có số lượng cá thể của các nhóm tuổi như sau:

Quần thể	Tuổi trước sinh sản	Tuổi sinh sản	Tuổi sau sinh sản
Số 1	150	149	120

Số 2	200	120	70
Số 3	100	120	155

Hãy chọn kết quả đúng:

- A. Quần thể số 2 được gọi là quần thể trẻ.
- B. Ở quần thể số 3, số lượng cá thể tiếp tục được tăng lên.
- C. Quần thể số 1 được gọi là quần thể suy thoái.
- D. Quần thể số 3 được gọi là quần thể ổn định.

Câu 48. Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố đồng đều của các cá thể trong quần thể là

- A. làm tăng khả năng chống chịu của các cá thể trước các điều kiện bất lợi của môi trường.
- B. duy trì mật độ hợp lý của quần thể.
- C. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể.
- D. tạo sự cân bằng về tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong của quần thể.

Câu 49. Trong số các đặc trưng của quần thể, đặc trưng về kích thước quần thể là một trong các đặc trưng quan trọng.

Phát biểu nào dưới đây về kích thước quần thể là **không** đúng?

- A. Một quần thể sinh vật sẽ không bao giờ có thể đạt được kích thước lớn hơn kích thước tối đa phù hợp với khả năng cung cấp điều kiện sống của môi trường.
- B. Khi kích thước quần thể tăng dần đạt ngưỡng kích thước tối đa thì quan hệ sinh học trong quần thể ngày càng trở nên căng thẳng.
- C. Kích thước quần thể giao động từ giá trị tối thiểu tới giá trị tối đa và sự giao động này là khác nhau giữa các loài.
- D. Nếu kích thước quần thể xuống dưới mức tối thiểu, quần thể dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong.

Câu 50. Để giảm mạnh kích thước quần thể chuột trong thành phố, cách nào trong số các cách sau đây sẽ đem lại hiệu quả cao nhất và kinh tế nhất?

- A. Dùng hoá chất tẩm vào thức ăn để tiêu diệt tất cả các con chuột ở mọi lứa tuổi.
- B. Cho chuột ăn thức ăn chứa hoá chất để chúng không sinh sản được.
- C. Đặt bẫy để tiêu diệt càng nhiều càng tốt các con chuột đang ở độ tuổi sinh sản.

D. Hạn chế tối đa nguồn thức ăn, chỗ ở của chúng.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Quần thể là gì? Hãy nêu ví dụ về một số quần thể mà em biết.

Bài 2. Quần thể có mấy đặc trưng cơ bản? Đó là những đặc trưng cơ bản nào?

Bài 3. Kể tên một số biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật?

Bài 4. Có mấy kiểu phân bố? Sự phân bố cá thể có ảnh hưởng gì trong quần thể?

Bài 5. Mật độ cá thể trong quần thể là gì? Lấy ví dụ.

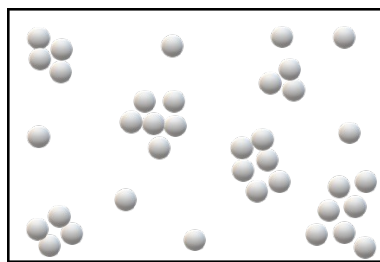
Bài 6. Tại sao nói mật độ là đặc trưng cơ bản nhất của quần thể?

Bài 7. Trình bày mối quan hệ giữa mật độ của quần thể với sức sinh sản của quần thể và các nhân tố khác?

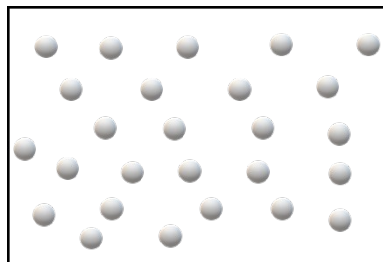
Bài 8. Từ bảng số lượng cá thể của ba loài sau, hãy vẽ hình tháp tuổi của từng loài trên giấy kẻ li và nhận xét hình tháp đó thuộc dạng hình tháp gì.

Loài sinh vật	Tuổi trước sinh sản	Tuổi sinh sản	Tuổi sau sinh sản
Chuột đồng	50 con/ha	48 con/ha	10 con/ha
Chim trĩ	75 con/ha	25 con/ha	5 con/ha
Nai	15 con/ha	50 con/ha	5 con/ha

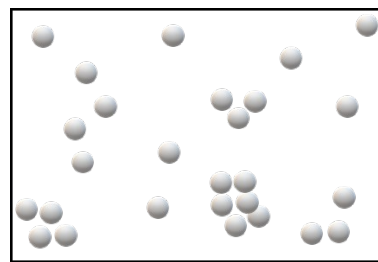
Bài 9. Hãy nêu các kiểu phân bố của quần thể trong không gian. Ý nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố đó là gì? Lấy ví dụ minh họa.



(a)



(b)



(c)

Bài 10. Đặc trưng nào trong quần thể là quan trọng nhất? Vì sao?

BÀI 40: QUẦN XÃ SINH VẬT

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Khái niệm quần xã sinh vật

- Quần xã sinh vật là:.....

.....

.....

.....

- Các sinh vật trong quần xã:

.....

.....

.....

2. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã

a.Độ đa dạng trong quần xã

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Thành phần các loài trong quần xã

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã

-Bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã là:.....

.....

.....

.....

.....

-Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã như:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong quần xã sinh vật loài ưu thế là loài

A. chỉ có ở một quần xã nào đó mà không có ở các quần xã khác sự có mặt của nó làm tăng mức đa dạng cho quần xã.

B. có tần suất xuất hiện và độ phong phú rất thấp nhưng sự có mặt của nó làm tăng mức đa dạng trong quần xã.

C. đóng vai trò thay thế cho các nhóm loài khác khi chúng suy vong vì nguyên nhân nào đó.

D. có tần suất xuất hiện và độ phong phú cao sinh khối lớn quyết định chiều hướng phát triển của quần xã.

Câu 2. Trong quần xã sinh vật loài có vai trò quan trọng nhất của quần xã được gọi là

A. loài ngẫu nhiên.

B. loài đặc trưng.

C. loài chủ chốt.

D. loài ưu thế.

Câu 3. Đặc trưng nào sau đây **không** phải là đặc trưng của quần xã sinh vật?

- A. Tỷ lệ giới tính.
- B. Phân bố cá thể trong không gian.
- C. Loài đặc trưng.
- D. Loài ưu thế.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây là một trong những đặc trưng của quần xã sinh vật?

- A. Nhóm tuổi.
- B. Mức độ cá thể.
- C. Loài ưu thế.
- D. Tỷ lệ giới tính.

Câu 5. Quần xã sinh vật là



- A. tập hợp các sinh vật cùng loài.
- B. tập hợp các quần thể sinh vật khác loài.
- C. tập hợp các quần thể sinh vật cùng loài.
- D. tập hợp các nhóm sinh vật khác loài.

Câu 6. Đặc điểm có ở quần xã mà **không** có ở quần thể sinh vật là

- A. có số cá thể cùng một loài.
- B. cùng phân bố trong một khoảng không gian xác định.
- C. tập hợp các quần thể thuộc nhiều loài sinh vật.
- D. xảy ra hiện tượng giao phối và sinh sản.

Câu 7. Điểm giống nhau giữa quần xã sinh vật và quần thể sinh vật là

- A. tập hợp nhiều quần thể sinh vật.
- B. tập hợp nhiều cá thể sinh vật.

C. gồm các sinh vật trong cùng một loài.

D. gồm các sinh vật khác loài.

Câu 8. Tập hợp nào sau đây **không** phải là quần xã sinh vật?

A. Một khu rừng.

B. Một hồ tự nhiên.

C. Một đàn chuột đồng.

D. Một ao cá.

Câu 9. Độ đa dạng của quần xã sinh vật được thể hiện ở

A. mật độ của các nhóm cá thể trong quần xã.

B. mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.

C. sự khác nhau về lứa tuổi của các cá thể trong quần xã.

D. biến động về mật độ cá thể trong quần xã.

Câu 10. Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã.

B. Thành phần loài trong quần xã.

C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã.

D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã.

Câu 11. Trong quần xã loài ưu thế là loài

A. có số lượng ít nhất trong quần xã.

B. có số lượng nhiều trong quần xã.

C. phân bố nhiều nơi trong quần xã.

D. có vai trò quan trọng trong quần xã.

Câu 12. Quá trình biến đổi tuần tự của quần xã, từ dạng khởi đầu được thay thế bằng các quần xã khác nhau và cuối cùng dẫn đến một quần xã ổn định, được gọi là

A. biến đổi số lượng cá thể sinh vật.

B. diễn thế sinh thái.

C. điều hoà mật độ cá thể của quần xã.

D. cân bằng sinh thái.

Câu 13. Khẳng định nào sau đây **không** đúng?

A. Mỗi quần xã thường có một số lượng loài nhất định, khác với quần xã khác.

B. Các quần xã ở vùng ôn đới do có điều kiện môi trường phức tạp nên độ đa dạng loài cao hơn các quần xã ở vùng nhiệt đới.

C. Tính đa dạng về loài của quần xã phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự cạnh tranh giữa các loài, mối quan hệ vật ăn thịt – con mồi, sự thay đổi môi trường vô sinh.

D. Quần xã càng đa dạng về loài bao nhiêu thì số lượng cá thể của mỗi loài càng ít bấy nhiêu.

Câu 14. Giả sử trong rừng số lượng các loài chim phụ thuộc vào sự phân tầng của thực vật. Khu hệ sinh vật nào sau đây có số lượng loài chim nhiều nhất?

A. Savan. B. Rừng rụng lá ôn đới.

C. Rừng mưa nhiệt đới. D. Đồng cỏ ôn đới.

Câu 15. Giả sử trong rừng số lượng các loài chim phụ thuộc vào sự phân tầng của thực vật. Khu hệ sinh vật nào sau đây có số lượng loài chim ít nhất?

A. Rừng lá kim. B. Rừng rụng lá ôn đới.

C. Rừng mưa nhiệt đới. D. Đồng cỏ ôn đới.

Câu 16. Trong quần xã sinh vật, loài có số lượng cá thể nhiều và hoạt động mạnh được gọi là

A. loài đặc trưng. B. loài đặc hữu.

C. loài ưu thế. D. loài ngẫu nhiên.

Câu 17. Loài ưu thế là loài

A. luôn có kích thước cá thể lớn hơn các cá thể của các loài khác trong quần xã sinh vật.

B. đóng vai trò quan trọng trong quần xã do số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn hoặc hoạt động mạnh.

C. chỉ có ở một quần xã nhất định mà không có ở các quần xã khác.

D. chỉ có ở một quần xã nào đó hoặc có số lượng nhiều hơn hẳn và vai trò quan trọng hơn loài khác.

Câu 18. Các sinh vật trong quần xã phân bố

A. Theo chiều thẳng đứng và chiều ngang

B. Đồng đều và theo nhóm.

C. Ngẫu nhiên và đồng đều.

D. Theo chiều thẳng đứng và theo nhóm.

Câu 19. Nguyên nhân dẫn tới sự phân tầng trong quần xã



- A. Do sự phân bố các nhân tố sinh thái không giống nhau, đồng thời mỗi loài thích nghi với các điều kiện sống khác nhau.
- B. Để tăng khả năng sử dụng nguồn sống, do các loài có nhu cầu ánh sáng khác nhau.
- C. Để tiết kiệm diện tích, do các loài có nhu cầu nhiệt độ khác nhau và tăng không gian phân bố của các cá thể sinh vật.
- D. Để giảm sự cạnh tranh nguồn sống, tiết kiệm diện tích và tạo ra sự giao thoa ổ sinh thái giữa các quần thể sinh vật.

Câu 20. Tại sao các loài thường phân bố khác nhau trong không gian, tạo nên theo chiều thẳng đứng hoặc theo chiều ngang?

- A. Do hạn chế về nguồn dinh dưỡng.
- B. Do nhu cầu sống khác nhau.
- C. Do mối quan hệ hỗ trợ giữa các loài.
- D. Do mối quan hệ cạnh tranh giữa các loài.

Câu 21. Trong quần xã sinh vật, kiểu phân bố cá thể theo chiều thẳng đứng có xu hướng

- A. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các loài, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn sống.
- B. làm tăng mức độ cạnh tranh giữa các loài, giảm hiệu quả sử dụng nguồn sống.
- C. làm tăng mức độ cạnh tranh giữa các loài, tăng hiệu quả sử dụng nguồn sống.
- D. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các loài, giảm khả năng sử dụng nguồn sống.

Câu 22. Trong các hệ sinh thái trên cạn, loài ưu thế thường thuộc về

- A. giới động vật.
- B. giới thực vật.
- C. giới nấm.
- D. giới nhân sơ (vi khuẩn).

Câu 23. Trong quần xã sinh vật đồng cỏ loài ưu thế là

A. cỏ. B. trâu bò. C. sâu ăn cỏ. D. bướm

Câu 24. Cho các nhóm sinh vật sau:

- (1). Thực vật có hạt trong các quần xã trên cạn.
- (2). Cây tràm trong quần xã rừng U Minh.
- (3). Bò rừng Bizông sống trong các quần xã ở đồng cỏ Bắc Mỹ.
- (4). Cây cọ trong quần xã vùng đồi Phú Thọ.
- (5). Cây lau, cây lách thường gặp trong các quần xã rừng mưa nhiệt đới.

Dạng sinh vật nào thuộc loài ưu thế?

- A. (5). B. (1), (3) và (5).
C. (2), (4) và (5). D. (1) và (3).

Câu 25. Thảm thực vật của rừng mưa nhiệt đới được phân thành 4 tầng như sau:



1. Tầng thảm xanh
2. Tầng tán rừng
3. Tầng vượt tán
4. Tầng dưới tán rừng

Thứ tự nào sau đây của các tầng nêu trên là đúng, nếu tính từ dưới lên?

- A. 2-1-3-4. B. 1-4-2-3. C. 3-2-1-4. D. 1-2-3-4.

Câu 26. Để giảm kích thước của quần thể ốc bươu vàng trong tự nhiên. Xét về mặt lý thuyết, cách nào trong số các cách nêu dưới đây đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất?

- A. Thu nhặt, tiêu hủy càng nhiều ổ trứng của chúng càng tốt.
- B. Tìm kiếm và tiêu diệt ở tuổi trưởng thành.
- C. Nhân nuôi thiên địch (nếu có) và thả vào tự nhiên nơi có ốc bươu vàng sinh sống.
- D. Hạn chế nguồn thức ăn của chúng.

Câu 27. Trong một ao cá, mỗi quan hệ có thể xảy ra khi hai loài cá có cùng nhu cầu thức ăn là



- A. vật ăn thịt con mồi.
- B. ức chế - cảm nhiễm
- C. cạnh tranh.
- D. kí sinh.

Câu 28. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sự cạnh tranh giữa các loài là do chúng



- A. cùng sống trong một nơi ở.
- B. có ổ sinh thái trùng lặp nhau.
- C. có mùa sinh sản trùng nhau.
- D. có thời gian hoạt động kiếm ăn trùng nhau.

Câu 29. Trong quần xã sinh vật, những mối quan hệ nào sau đây một loài được lợi và loài kia bị hại?



- A. Sinh vật này ăn sinh vật khác, ức chế cảm nhiễm.
- B. Kí sinh vật chủ, sinh vật này ăn sinh vật khác.
- C. Kí sinh vật chủ, ức chế cảm nhiễm.
- D. Ức chế cảm nhiễm, cạnh tranh.

Câu 30. Trong quần xã, các mối quan hệ đem lại lợi ích hoặc ít nhất không có hại cho các loài khác gồm:

- A. Cộng sinh, ức chế - cảm nhiễm, hội sinh.
- B. Cộng sinh, hợp tác, kí sinh - vật chủ.

C. Cộng sinh, cạnh tranh, hội sinh.

D. Cộng sinh, hợp tác, hội sinh.

Câu 31. Quan hệ giữa hai loài sống chung với nhau, cả hai cùng có lợi và không nhất thiết phải xảy ra là

A. quan hệ hợp tác.

B. quan hệ cộng sinh.

C. quan hệ hội sinh.

D. quan hệ kí sinh.

Câu 32. Quan hệ giữa hai loài sống chung với nhau, cả hai cùng có lợi và cần thiết phải xảy ra là

A. quan hệ hợp tác.

B. quan hệ cộng sinh.

C. quan hệ hội sinh.

D. quan hệ kí sinh.

Câu 33. Trong các mối quan hệ sau, có bao nhiêu mối quan hệ mà trong đó chỉ có 1 loài có lợi?

1. Cây tỏi tiết chất gây ức chế hoạt động của vi sinh vật ở môi trường xung quanh.

2. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

3. Cây phong lan sống bám trên cây gỗ trong rừng

4. Cây nắp ấm bắt ruồi làm thức ăn

5. Cá ép sống bám trên cá lớn.

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 34. Trong các mối quan hệ sau, có bao nhiêu mối quan hệ mà trong đó chỉ có 1 loài được lợi?

(1) Cú và chồn cùng hoạt động vào ban đêm và sử dụng chuột làm thức ăn.

(2) Cây tỏi tiết chất ức chế hoạt động của vi sinh vật ở môi trường xung quanh.

(3) Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

(4) Cây phong lan sống bám trên cây gỗ trong rừng.

(5) Cây nắp ấm bắt ruồi làm thức ăn.

(6) Cá ép sống bám trên cá lớn.

A. 5.

B. 4.

C. 3.

D. 2.

Câu 35. Sắp xếp các mối quan hệ sau theo nguyên tắc: Mỗi quan hệ chỉ có loài có lợi
→ Mỗi quan hệ có loài bị hại → Mỗi quan hệ có nhiều loài bị hại.

1. Tảo giáp nở hoa gây độc cho cá.

2. Chim mỏ đỏ và linh dương.

3. Cá ép sống bám cá lớn.

4. Cú và chồn.

5. Cây nắp ấm bắt ruồi.

A. (2) → (3) → (5) → (4) → (1). B. (2) → (1) → (5) → (3) → (4).

C. (2) → (3) → (5) → (1) → (4). D. (3) → (2) → (5) → (1) → (4).

Câu 36. Xét các mối quan hệ sinh thái

1. Cộng sinh. 2. Vật kí sinh – vật chủ.

3. Hội sinh. 4. Hợp tác.

5. Vật ăn thịt và con mồi

Từ những mối quan hệ sinh thái này, xếp theo thứ tự tăng cường tính đối kháng ta có:

A. 1, 4, 5, 3, 2. B. 1, 4, 3, 2, 5. C. 5, 1, 4, 3, 2. D. 1, 4, 2, 3, 5.

Câu 37. Trên một thảo nguyên, các con ngựa vằn mỗi khi di chuyển thường đánh động và làm các con côn trùng bay khỏi tổ. Lúc này các con chim diệc sẽ bắt các con côn trùng bay khỏi tổ làm thức ăn. Việc côn trùng bay khỏi tổ, cũng như việc chim diệc bắt côn trùng không ảnh hưởng gì đến ngựa vằn. Chim mỏ đỏ (một loài chim nhỏ) thường bắt ve bét trên lưng ngựa vằn làm thức ăn. Mối quan hệ giữa các loài được tóm tắt ở hình bên. Khi xác định các mối quan hệ (1), (2), (3), (4), (5), (6) giữa từng cặp loài sinh vật, có 6 kết luận dưới đây.

(1) Quan hệ giữa ve bét và chim mỏ đỏ là mối quan hệ vật dữ - con mồi.

(2) Quan hệ giữa chim mỏ đỏ và ngựa vằn là mối quan hệ hợp tác.

(3) Quan hệ giữa ngựa vằn và côn trùng là mối quan hệ ức chế cảm nhiễm (hãm sinh).

(4) Quan hệ giữa côn trùng và chim diệc là mối quan hệ vật dữ - con mồi.

(5) Quan hệ giữa chim diệc và ngựa vằn là mối quan hệ hội sinh.

(6) Quan hệ giữa ngựa vằn và ve bét là mối quan hệ ký sinh – vật chủ.

Số phát biểu đúng là:

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 3.

Câu 38. Trong một quần xã sinh vật, xét các loài sau: cỏ, thỏ, mèo rừng, hươu, hổ, vi khuẩn gây bệnh ở thỏ và sâu ăn cỏ. Trong các nhận xét sau đây về mối quan hệ giữa các loài trên, có bao nhiêu nhận xét đúng?

(1) Thỏ và vi khuẩn là mối quan hệ cạnh tranh khác loài.

(2) Mèo rừng thường bắt những con thỏ yếu hơn nên có vai trò chọn lọc đối với quần thể thỏ.

(3) Nếu mèo rừng bị tiêu diệt hết thì quần thể thỏ có thể tăng số lượng nhưng sau đó được điều chỉnh về mức cân bằng.

(4) Sâu ăn cỏ, thỏ và hươu là các sinh vật thuộc bậc dinh dưỡng cấp 1.

(5) Hồ là vật dữ đầu bảng có vai trò điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể trong quần xã.

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

Câu 39. Loài nấm penicilin trong quá trình sống tiết ra kháng sinh penicilin giết chết nhiều loài vi sinh vật và vi khuẩn xung quanh loài nấm đó sinh sống. Ví dụ này minh họa mối quan hệ



A. cạnh tranh.

B. ức chế - cảm nhiễm.

C. hội sinh.

D. hợp tác.

Câu 40. Một số loài tảo biến khi nở hoa, gây ra "thủy triều đỏ" làm cho hàng loạt loài động vật không xương sống, cá, chim chết vì nhiễm độc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua chuỗi thức ăn. Ví dụ này minh họa mối quan hệ



A. cạnh tranh.

B. ức chế cảm nhiễm.

C. hội sinh.

D. hợp tác

Câu 41. Ở mỗi quan hệ này nấm Penicilin không được lợi còn các loài vi sinh vật khác bị hại, chất kháng sinh nấm tiết ra vô tình đã gây hại cho VSV khác. Đây là mối quan hệ ức chế cảm nhiễm.



Cho biết dấu (+): loài được lợi, dấu (-): loài bị hại.

Sơ đồ trên biểu diễn cho mối quan hệ nào?

- A. Ký sinh và ức chế cảm nhiễm.
- B. Cạnh tranh và vật ăn thịt – con mồi.
- C. Hợp tác và hội sinh.
- D. Ký sinh và sinh vật này ăn sinh vật khác.

Câu 42. Mối đe dọa của cành từ một cây cao phủ bóng lên một cây bụi khác là một ví dụ cho mối quan hệ nào?

- A. Cạnh tranh.
- B. Ức chế - cảm nhiễm.
- C. Cộng sinh.
- D. Hội sinh.

Câu 43. Khi nói về sự khác nhau cơ bản giữa mối quan hệ vật chủ - ký sinh và mối quan hệ vật ăn thịt con mồi, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Vật ký sinh thường có số lượng ít hơn vật chủ, còn vật ăn thịt thường có số lượng nhiều hơn con mồi.
- B. Vật ký sinh thường không giết chết vật chủ, còn vật ăn thịt thì giết chết con mồi.
- C. Vật ký sinh thường có kích thước cơ thể lớn hơn vật chủ, còn vật ăn thịt thì luôn có kích thước cơ thể nhỏ hơn con mồi.
- D. Trong thiên nhiên, mối quan hệ vật ký sinh – vật chủ đóng vai trò kiểm soát và khống chế số lượng cá thể của các loài, còn mối quan hệ vật ăn thịt- con mồi không có vai trò đó.

Câu 44. Khi nói về mối quan hệ sinh vật chủ - sinh vật kí sinh và mối quan hệ con mồi - sinh vật ăn thịt, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Sinh vật kí sinh có kích thước cơ thể nhỏ hơn sinh vật chủ.
- B. Mối quan hệ sinh vật chủ - sinh vật kí sinh là nhân tố duy nhất gây ra hiện tượng khống chế sinh học
- C. Sinh vật ăn thịt bao giờ cũng có số lượng cá thể nhiều hơn con mồi.

D. Sinh vật kí sinh bao giờ cũng có số lượng cá thể ít hơn sinh vật chủ.

Câu 45. Mối quan hệ giữa 2 loài mà một loài có lợi và một loài không bị hại, bao gồm:

A. Hội sinh và ức chế cảm nhiễm. B. Ức chế cảm nhiễm và cạnh tranh.

C. Hội sinh và hợp tác.

D. Hội sinh và cộng sinh.

Câu 46. Trong quần xã sinh vật, những mối quan hệ nào sau đây một loài được lợi và loài kia bị hại?

A. Sinh vật này ăn sinh vật khác, ức chế cảm nhiễm.

B. Kí sinh vật chủ, sinh vật này ăn sinh vật khác.

C. Kí sinh vật chủ, ức chế cảm nhiễm.

D. Ức chế cảm nhiễm, cạnh tranh.

Câu 47. Ví dụ nào sau đây **không** phải ứng dụng khống chế sinh học?

A. Nuôi cá để diệt bọ gậy.

B. Dùng ong mắt đỏ để tiêu diệt sâu đục thân hại lúa.

C. Cây bông mang gen kháng sâu bệnh của vi khuẩn.

D. Nuôi mèo để diệt chuột.

Câu 48. Ví dụ nào sau đây là ứng dụng khống chế sinh học?

A. Nuôi cá để diệt bọ gậy

B. Nuôi ong mắt đỏ để tiêu diệt sâu đục thân hại lúa

C. Nuôi mèo để bắt chuột

D. Cả A, B và C.

Câu 49. Hiện tượng khống chế sinh học có thể xảy ra giữa các quần thể nào sau đây trong quần xã?

A. Quần thể ếch đồng và quần thể chim sẻ.

B. Quần thể cá chép và quần thể cá mè.

C. Quần thể chim sẻ và quần thể chim chào mào.

D. Quần thể chim sâu và quần thể sâu đo.

Câu 50. Hiện tượng khống chế sinh học có thể xảy ra giữa các quần thể:

A. cá rô phi và cá chép.

B. chim sâu và sâu đo.

C. ếch đồng và chim sẻ.

D. tôm và tép.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Quần xã sinh vật là gì? Cho ví dụ.

Bài 2. Nêu những đặc trưng cơ bản của quần xã.



Bài 3. Hãy cho biết mức độ đa dạng của quần xã được thể hiện như thế nào? Nó phụ thuộc vào những yếu tố nào?

Bài 4. Hãy nêu những đặc điểm về số lượng và thành phần loài của quần xã sinh vật.

Bài 5. Hãy lấy ví dụ về một quần xã sinh vật mà em biết. Trả lời các câu hỏi gợi ý sau:

- Kể tên các loài trong quần xã sinh vật đó.
- Các loài đó có liên hệ với nhau như thế nào?
- Nêu khu vực phân bố của quần xã sinh vật.

Bài 6. Hãy nêu một số biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học các loài trong quần xã.

Bài 7. Lấy 1 ví dụ về quan hệ giữa ngoại cảnh ảnh hưởng tới số lượng cá thể của một quần thể trong quần xã.

Bài 8. So sánh quần thể sinh vật và quần xã sinh vật.

Bài 9. Trong quần xã có các mối quan hệ nào? Liệt kê ví dụ của mỗi quan hệ đó.

Bài 10. Theo em, khi nào có sự cân bằng sinh học trong quần xã?

BÀI 41: HỆ SINH THÁI

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1.Hệ sinh thái

- Hệ sinh thái:.....
-
-
- Có 2 nhóm hệ sinh thái:
-

-Ví dụ:.....
.....
.....
.....

2.Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn

- Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn biểu hiện mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài sinh vật trong quần xã.

- Chuỗi thức ăn gồm:.....
.....
.....
.....

- Ví dụ:.....
.....
.....

-Lưới thức ăn là.....
.....
.....
.....

-Một lưới thức ăn hoàn chỉnh gồm::
.....

+ ***Sinh vật sản xuất:***.....
.....
.....

Ví dụ:
.....
.....

+ ***Sinh vật tiêu thụ:***.....
.....
.....

Ví dụ:

.....

.....

+ **Sinh vật phân giải**.....

.....

.....

Ví dụ:

.....

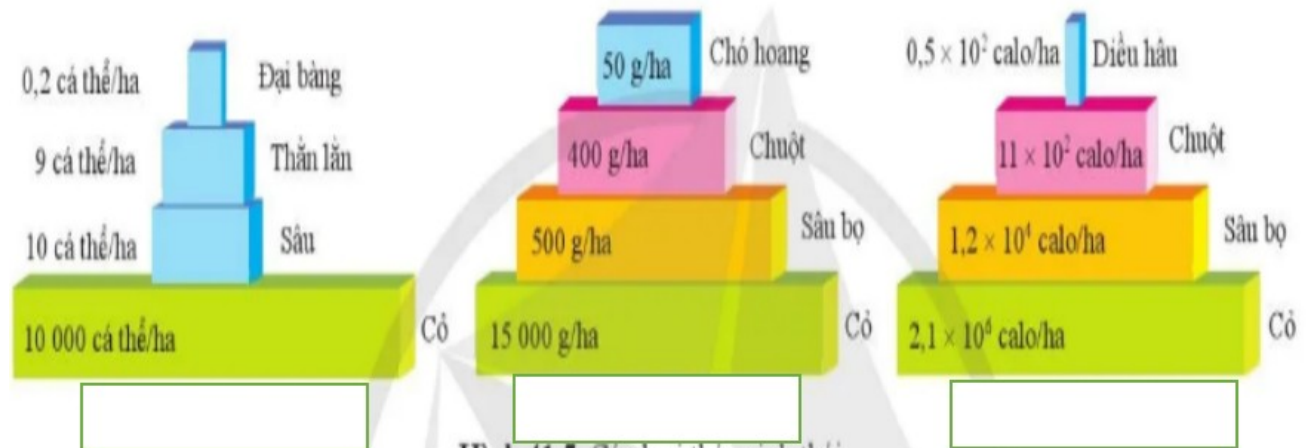
.....

-Tháp sinh thái.....

.....

- Có ba loại tháp sinh thái:.....

.....



Hình 41.5. Các loại tháp sinh thái

+Tháp số lượng:.....

.....

.....

+ **Tháp khối lượng**:.....

.....

.....

+ **Tháp năng lượng**:.....

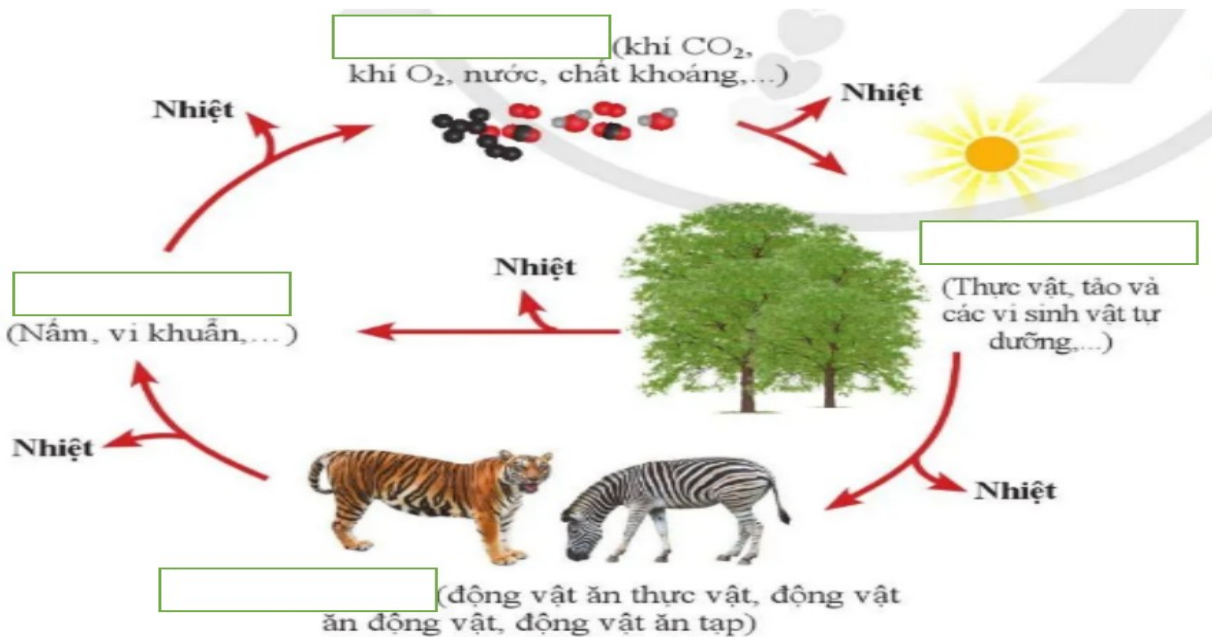
.....

.....

3. Trao đổi vật chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái

- Trao đổi vật chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái:.....

.....



Hình 41.6. Sơ đồ tuần hoàn vật chất và dòng năng lượng trong hệ sinh thái

2. Tầm quan trọng của việc bảo vệ hệ sinh thái điển hình của Việt Nam

- Những hệ sinh thái điển hình của Việt Nam:.....

.....

.....

- Các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái được thực hiện.....

.....

- Một số biện pháp bảo vệ hệ sinh thái:

.....

.....

.....

- Hệ sinh thái nông nghiệp ở Việt Nam

.....

.....
.....

Ví dụ:

.....,
.....
.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các hệ sinh thái chủ yếu trên Trái đất là:

- A. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng ven bờ.
- B. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng biển khơi.
- C. Hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái ao hồ.
- D. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt.

Câu 2: Hệ sinh thái nào dưới đây **không** phải là hệ sinh thái trên cạn?

- A. Rừng lá rộng rụng lá theo mùa vùng ôn đới.
- B. Rừng ngập mặn.
- C. Vùng thảo nguyên hoang mạc.
- D. Rừng mưa nhiệt đới.

Câu 3. Ngoài việc cung cấp gỗ quý, rừng còn có tác dụng gì cho môi trường sống của con người?

- A. Cung cấp động vật quý hiếm.
- B. Thải khí CO₂, giúp cây trồng khác quang hợp.
- C. Điều hòa khí hậu, chống xói mòn, ngăn chặn lũ lụt.
- D. Là nơi trú ẩn của nhiều loài động vật.

Câu 4. Biện pháp xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia có hiệu quả chính nào sau đây?

- A. Phục hồi các hệ sinh thái đã bị thoái hoá.

B. Góp phần bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng, giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn gen sinh vật.

C. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

D. Tăng cường công tác trồng rừng.

Câu 5. Biện pháp trồng rừng có hiệu quả chính nào sau đây?

A. Góp phần bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng, bảo vệ nguồn gen sinh vật.

B. Góp phần bảo vệ tài nguyên rừng.

C. Phục hồi các hệ sinh thái đã bị thoái hoá, chống xói mòn, tăng nguồn nước.

D. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

Câu 6. Nhóm nào dưới đây gồm toàn hệ sinh thái trên cạn?

A. Rừng nhiệt đới, sa mạc, rạn san hô.

B. Rừng nhiệt đới, thảo nguyên, đồng rêu hàn đới.

C. Rừng ngập mặn, sa van đồng cỏ, thảo nguyên.

D. Rạn san hô, rừng thông phương Bắc, sa van.

Câu 7. Hệ sinh thái lớn nhất trên Trái đất là

A. Rừng mưa vùng nhiệt đới.

B. Các hệ sinh thái hoang mạc.

C. Các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồng bằng.

D. Biển.

Câu 8. Vai trò của hệ sinh thái biển đối với đời sống con người?



A. Các loài động - thực vật biển là nguồn thức ăn của con người.

B. Biển giúp con người vận chuyển hàng hóa.

C. Biển cho con người muối ăn.

D. Biển cung cấp thức ăn, phát triển kinh tế, giao lưu vận chuyển, điều hòa nhiệt độ trên Trái đất.

Câu 9. Để vừa khai thác nguồn tài nguyên biển, vừa bảo vệ môi trường biển và phục hồi tài nguyên này, cần phải



- A. khai thác hợp lý kết hợp với cải tạo, phục hồi và nuôi bổ sung.
- B. đánh bắt hải sản bằng chất nổ.
- C. tăng cường đánh bắt ở ven bờ.
- D. dùng hoá chất hoặc xung điện để đánh bắt hải sản.

Câu 10. Mục tiêu của bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp là gì?

- A. Tăng năng suất và hiệu quả các hệ sinh thái để phát triển kinh tế trong thời gian hiện tại.
- B. Phát triển ổn định kinh tế - môi trường, duy trì và cải tạo các hệ sinh thái chủ yếu để đạt năng suất và hiệu quả cao.
- C. Thay đổi tập quán canh tác lạc hậu thiếu hiệu quả và năng suất thấp.
- D. Bảo đảm cung cấp đủ lương thực, thực phẩm trong chăn nuôi.

Câu 11. Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái có ý nghĩa gì?

- A. Bảo vệ được nguồn khoáng sản.
- B. Bảo vệ được các loài động vật hoang dã.
- C. Bảo vệ vốn gen, giữ vững cân bằng sinh thái trên toàn cầu.
- D. Bảo vệ sức khỏe cho mọi người.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng về thành phần của hệ sinh thái?

- A. Thành phần hữu sinh bao gồm vi khuẩn, nấm, ...
- B. Sinh vật sản xuất là động vật ăn thịt.
- C. Sinh vật phân giải gồm vi khuẩn, nấm, ...
- D. Nhóm sinh vật tiêu thụ chỉ có các động vật ăn thịt.

Câu 13. Đâu **không** phải là hệ sinh thái nước mặn?

- A. Hệ sinh thái vùng biển.
- B. Hệ sinh thái rừng ngập mặn.
- C. Hệ sinh thái rạn san hô.
- D. Hệ sinh thái sông, suối.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **sai**?

- A. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước giống nhau về các đặc tính vật lí, hóa học.
- B. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước khác nhau về các đặc tính vật lí, hóa học và giống nhau về các đặc tính sinh học.
- C. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước khác nhau về các đặc tính vật lí, hóa học và sinh học.
- D. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước giống nhau về các đặc tính vật lí và giống nhau về các đặc tính hóa học.

Câu 15. Biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái rừng là

- A. xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.
- B. trồng rừng, phòng cháy rừng.
- C. khai thác nguồn tài nguyên rừng một cách hợp lí.
- D. tất cả các biện pháp trên.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Bảo vệ rừng là góp phần bảo vệ các loài sinh vật, điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái của Trái Đất.
- B. Trồng rừng giúp chống xói mòn, lũ quét.
- C. Rừng mưa nhiệt đới không phải là một hệ sinh thái.
- D. Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật.

Câu 17. Cho các nhận định sau:

1. Biển là hệ sinh thái lớn nhất trên Trái Đất.
2. Tài nguyên sinh vật biển là phong phú, vô tận.
3. Rừng ngập mặn là hệ sinh thái nước mặn.
4. Môi trường biển đang ngày càng bị ô nhiễm.

Trong các nhận định trên, số nhận định đúng là

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 18. Đốt rừng, chặt phá rừng bừa bãi sẽ dẫn đến hậu quả gì?



- A. Mất nhiều nguồn tài nguyên sinh vật quý giá.
- B. Gây hạn hán, xói mòn, sạt lở đất.
- C. Gây biến đổi khí hậu.
- D. Cả A, B, C.

Câu 19. Biện pháp giúp bảo vệ hệ sinh thái biển là gì?

- A. Có kế hoạch khai thác tài nguyên biển ở mức độ vừa phải.
- B. Bảo vệ và nuôi trồng các loài sinh vật biển quý hiếm.
- C. Chống ô nhiễm môi trường biển.
- D. Tất cả các biện pháp trên.

Câu 20. Đặc điểm nào sau đây **không** là đặc điểm của hệ sinh thái nông nghiệp?

- A. Hệ sinh thái nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm nuôi sống con người và nguyên liệu cho công nghiệp.
- B. Hệ sinh thái nông nghiệp ít đa dạng.
- C. Chè là loại cây trồng chủ yếu ở vùng Trung du phía Bắc.
- D. Để duy trì sự đa dạng cho hệ sinh thái nông nghiệp cần bảo vệ và cải tạo các hệ sinh thái để đạt năng suất cao.

Câu 21. Cho các phát biểu sau:

1. Diện tích rừng ở Việt Nam đang bị thu hẹp dần.
2. Tài nguyên sinh vật biển là dồi dào, vô tận.
3. Chỉ có hệ sinh thái rừng là quan trọng cần được bảo vệ.
4. Hệ sinh thái nông nghiệp ở Việt Nam rất đa dạng.

Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 22. Các hệ sinh thái chủ yếu trên Trái Đất gồm:

- A. hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng ven bờ.

- B. hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng biển khơi.
- C. hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái ao hồ.
- D. hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái dưới nước.

Câu 23. Các hệ sinh thái cạn chủ yếu là

- A. các hệ sinh thái rừng.
- B. các hệ sinh thái nông nghiệp.
- C. các hệ sinh thái thảo nguyên, hệ sinh thái hoang mạc, hệ sinh thái núi đá vôi.
- D. các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái thảo nguyên, hệ sinh thái hoang mạc, hệ sinh thái núi đá vôi.

Câu 24. Các hệ sinh thái dưới nước gồm:

- A. các hệ sinh thái nước mặn.
- B. các hệ sinh thái nước ngọt.
- C. các hệ sinh thái rừng.
- D. các hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt.

Câu 25. Hệ sinh thái lớn nhất trên Trái Đất là hệ sinh thái nào?

- A. Rừng mưa vùng nhiệt đới.
- B. Các hệ sinh thái hoang mạc.
- C. Các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồng bằng.
- D. Biển.

Câu 26. Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái có ý nghĩa là

- A. bảo vệ được nguồn khoáng sản.
- B. bảo vệ được các loài động vật hoang dã.
- C. bảo vệ vốn gen, giữ vững cân bằng sinh thái trên toàn cầu.
- D. bảo vệ sức khỏe cho mọi người.

Câu 27. Biện pháp **không** bảo vệ hệ sinh thái biển là

- A. bảo vệ bãi cát (bãi đẻ) của rùa biển.
- B. bảo vệ rừng ngập mặn hiện có.
- C. xử lí nước thải khi đổ ra sông, biển.
- D. phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

Câu 28. Cải tạo hệ sinh thái bị thoái hoá không dùng cách

- A. trồng cây gây rừng.

- B. tăng cường thuỷ lợi.
- C. chọn giống vật nuôi, cây trồng thích hợp có năng suất cao.
- D. tăng cường phun thuốc diệt trừ côn trùng sâu hại.

Câu 29. Thành phần hữu sinh của hệ sinh thái gồm:

- A. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải.
- B. sinh vật tiêu thụ bậc 1, sinh vật tiêu thụ bậc 2, sinh vật phân giải.
- C. sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải.
- D. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.

Câu 30. Một hệ sinh thái mà năng lượng ánh sáng mặt trời là năng lượng đầu vào chủ yếu, có các chu trình chuyển hóa vật chất và có số lượng loài sinh vật phong phú là

- A. hệ sinh thái biển.
- B. hệ sinh thái tự nhiên.
- C. hệ sinh thái thành phố.
- D. hệ sinh thái nông nghiệp.

Câu 31. Hệ sinh thái tự nhiên khác hệ sinh thái nhân tạo ở



- A. thành phần cấu trúc, chu trình dinh dưỡng, chuyển hóa năng lượng.
- B. thành phần cấu trúc, chu trình dinh dưỡng.
- C. chu trình dinh dưỡng, chuyển hóa năng lượng.
- D. thành phần cấu trúc, chuyển hóa năng lượng.

Câu 32. Về nguồn gốc, hệ sinh thái được phân thành các kiểu:

- A. các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước.
- B. các hệ sinh thái lục địa và đại dương.
- C. các hệ sinh thái rừng và biển.
- D. các hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo.

Câu 33. Khi nói về hệ sinh thái, nhận định nào sau đây **sai**?

- A. Hệ sinh thái là 1 hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.
- B. Một giọt nước ao cũng được coi là 1 hệ sinh thái.

C. Ở hệ sinh thái nhân tạo, con người không phải thường xuyên bổ sung thêm cho hệ sinh thái nguồn vật chất và năng lượng để nâng cao năng suất của hệ.

D. Một hệ sinh thái gồm hai thành phần cấu trúc là thành phần vô sinh và quần xã sinh vật.

Câu 34. Các hệ sinh thái trên cạn nào có tính đa dạng sinh học cao nhất?

A. các hệ sinh thái thảo nguyên.

B. các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồng bằng.

C. các hệ sinh thái hoang mạc.

D. các hệ sinh thái rừng (rừng mưa nhiệt đới, rừng lá rộng rụng lá theo mùa vùng ôn đới, rừng lá kim).

Câu 35. Thành phần cấu trúc hệ sinh thái tự nhiên khác hệ sinh thái nhân tạo là hệ sinh thái tự nhiên có

A. thành phần loài phong phú, số lượng cá thể nhiều, ...

B. kích thước cá thể đa dạng, các cá thể có tuổi khác nhau, ...

C. có đủ sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải, phân bố không gian nhiều tầng, ...

D. cả A, B và C.

Câu 36. Câu nào sau đây là **không** đúng?

A. Hệ sinh thái là 1 cấu trúc hoàn chỉnh của tự nhiên, là 1 hệ thống mở tự điều chỉnh.

B. Hệ sinh thái là sự thống nhất của quần xã sinh vật với môi trường mà nó tồn tại.

C. Các hệ sinh thái nhân tạo có nguồn gốc tự nhiên.

D. Các hệ sinh thái nhân tạo do con người tạo ra và phục vụ cho mục đích của con người.

Câu 37. Thành phần cấu trúc hệ sinh thái là

A. thành phần vô sinh.

B. thành phần hữu sinh.

C. động vật và thực vật.

D. cả A và B.

Câu 38. Kiểu hệ sinh thái nào sau đây có đặc điểm: năng lượng mặt trời là năng lượng đầu vào chủ yếu, được cung cấp thêm 1 phần vật chất và có số lượng loài hạn chế?

A. hệ sinh thái nông nghiệp.

B. hệ sinh thái thành phố.

C. hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới.

D. hệ sinh thái biển.

Câu 39. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về hệ sinh thái?

A. Trong các hệ sinh thái trên cạn, sinh vật sản xuất gồm thực vật và vi sinh vật tự dưỡng.

B. Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước chỉ có một loại chuỗi thức ăn được mở đầu bằng sinh vật sản xuất.

C. Các hệ sinh thái tự nhiên được hình thành bằng các quy luật tự nhiên và có thể bị biến đổi dưới tác động của con người.

D. Các hệ sinh thái tự nhiên trên Trái Đất rất đa dạng, được chia thành các nhóm hệ sinh thái trên cạn và các nhóm hệ sinh thái dưới nước.

Câu 40. Hệ sinh thái có những đặc điểm nào sau đây?

1. Tự điều chỉnh để duy trì trạng thái cân bằng ổn định.
2. Là một hệ mở, thường xuyên trao đổi chất với các hệ sinh thái khác.
3. Có cấu trúc luôn ổn định, không bị thay đổi theo thời gian.
4. Tuân theo quy luật bảo toàn năng lượng và bảo toàn vật chất.

A. 1, 2, 3. B. 1, 2, 4. C. 1, 3, 4. D. 2, 3, 4.

Câu 41. Hệ sinh thái nào sau đây có độ đa dạng cao?

- A. Hệ sinh thái rừng ôn đới.
- B. Hệ sinh thái rừng thông phương Bắc.
- C. Hệ sinh thái đồng rêu hàn đới.
- D. Hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới.

Câu 42. Hệ sinh thái nào sau đây có cấu trúc phân tầng rõ nhất



- A. rừng mưa nhiệt đới.
- B. savan.
- C. đồng rêu đới lạnh.
- D. rừng thông phương Bắc.

Câu 43. Trong hệ sinh thái có các mối quan hệ nào sau đây?

- A. Chỉ có quan hệ giữa các sinh vật với nhau.
- B. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường.
- C. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài với nhau và các sinh vật khác loài.
- D. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường.

Câu 44. Khi nói về hệ sinh thái trên cạn, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Thực vật đóng vai trò chủ yếu trong việc truyền năng lượng từ môi trường vô sinh vào quần xã sinh vật.
- B. Sự thất thoát năng lượng qua mỗi bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái là không đáng kể.
- C. Vật chất và năng lượng đều được trao đổi theo vòng tuần hoàn kín.
- D. Vi khuẩn là nhóm sinh vật duy nhất có khả năng phân giải các chất hữu cơ thành các chất vô cơ.

Câu 45. Hệ sinh thái là một tổ chức sống, nó trao đổi chất và năng lượng với môi trường thông qua các quá trình

- A. quang hợp và hô hấp.
- B. đồng hoá và dị hoá trong tế bào.
- C. tổng hợp và phân giải các chất.
- D. quang hợp, hô hấp và lên men.

Câu 46. Khi so sánh giữa quần xã trưởng thành và quần xã bị suy thoái, người ta nhận thấy

- A. quần xã trưởng thành có lưới thức ăn phức tạp hơn.
- B. quần xã trẻ có lưới thức ăn phức tạp hơn.
- C. quần xã đang suy thoái có lưới thức ăn phức tạp hơn.
- D. tất cả các lưới thức ăn đều giống nhau, không phụ thuộc tính chất của quần xã.

Câu 47. Một hệ thực nghiệm có đầy đủ các nhân tố môi trường vô sinh nhưng người ta chỉ cấy vào đó tảo lục và vi sinh vật phân huỷ. Hệ đó được gọi là

- A. quần thể sinh vật.
- B. quần xã sinh vật.
- C. hệ sinh thái nhân tạo.
- D. hệ sinh thái tự nhiên.

Câu 48. Hệ sinh thái bền vững được đánh giá dựa trên lí do nào sau đây?

A. Sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng rất ít, nguồn dinh dưỡng của bậc dưới cung cấp không đủ cho các bậc trên.

B. Sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng rất ít, nguồn dinh dưỡng của bậc dưới cung cấp cho các bậc dinh dưỡng trên dồi dào.

C. Sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng rất lớn, nguồn dinh dưỡng của bậc dưới cung cấp cho các bậc dinh dưỡng trên dồi dào.

D. Sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng rất lớn, nguồn dinh dưỡng của bậc dưới cung cấp không đủ cho các bậc trên.

Câu 49. Khi nói về sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái, phát biểu nào sau đây đúng?

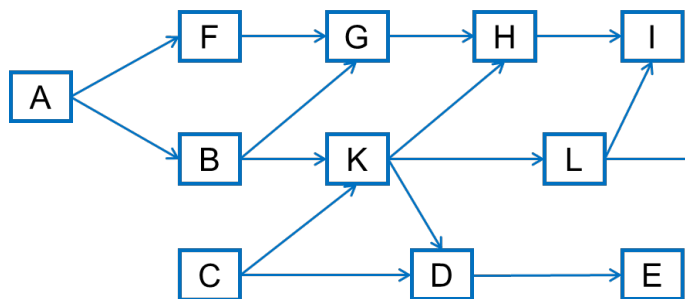
A. Hiệu suất sinh thái là tỉ lệ % chuyển hóa năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng trong quần xã.

B. Sinh vật ở mắt xích càng xa sinh vật sản xuất thì sinh khối trung bình càng lớn.

C. Trong hệ sinh thái nhân tạo cần kéo dài chuỗi thức ăn để tăng năng suất.

D. Hiệu suất dinh dưỡng ở mỗi bậc sinh thái rất lớn.

Câu 50. Trong một quần xã có các loài: A, B, C, D, E, F, H, K và I. trong đó A là sinh vật sản xuất, B và E cùng sử dụng A làm thức ăn nếu B bị tiêu diệt thì C và D sẽ chết, nếu tiêu diệt E thì F và I sẽ chết, H ăn D còn K ăn cả H và F. Dự đoán nào sau đây đúng về lưới thức ăn này?



A. Có 5 loài thuộc bậc dinh dưỡng cấp 1.

B. Nếu D bị tiêu diệt thì H tăng.

C. Các loài C, F, I và E không thuộc cùng 1 bậc dinh dưỡng.

D. Khi E giảm thì D và F sẽ cạnh tranh với nhau.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Hệ sinh thái là gì? Trình bày những thành phần trong hệ sinh thái?

- Bài 2.** Hãy lấy ví dụ về một hệ sinh thái trên cạn và một hệ sinh thái dưới nước (hệ sinh thái tự nhiên hoặc nhân tạo), phân tích thành phần cấu trúc của các hệ sinh thái đó?
- Bài 3.** Hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo có gì giống và khác nhau?
- Bài 4.** Tại sao nói hệ sinh thái là một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định?
- Bài 5.** Trình bày mối quan hệ dinh dưỡng trong hệ sinh thái.
- Bài 6.** Trong tự nhiên có những nhóm hệ sinh thái chính nào?
- Bài 7.** Có mấy loại tháp sinh thái? Trình bày ưu và nhược điểm của các loại tháp sinh thái đó.
- Bài 8.** Để giảm kích thước của quần thể ốc bươu vàng trong tự nhiên. Xét về mặt lí thuyết, trình bày cách khắc phục đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất:
- Bài 9.** Phân tích tại sao hệ sinh thái biểu hiện chức năng của một thế giới sống?
- Bài 10.** So sánh điểm giống và khác nhau giữa quần xã sinh vật và hệ sinh thái.

BÀI 42: CÂN BẰNG TỰ NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cân bằng tự nhiên

a.Khái niệm cân bằng tự nhiên:

- Cân bằng tự nhiên:.....

-Ví dụ:

b.Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên:

- Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên:.....

.....
.....
-Biện pháp duy trì cân bằng tự nhiên::

.....
.....
c.Bảo vệ động vật hoang dã:

-Việc bảo vệ động vật hoang dã trong tự nhiên là:.....
.....
.....
.....

-Có một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã như::

.....
.....
2. Cân bằng tự nhiên

a.Tác động của con người đối với môi trường:

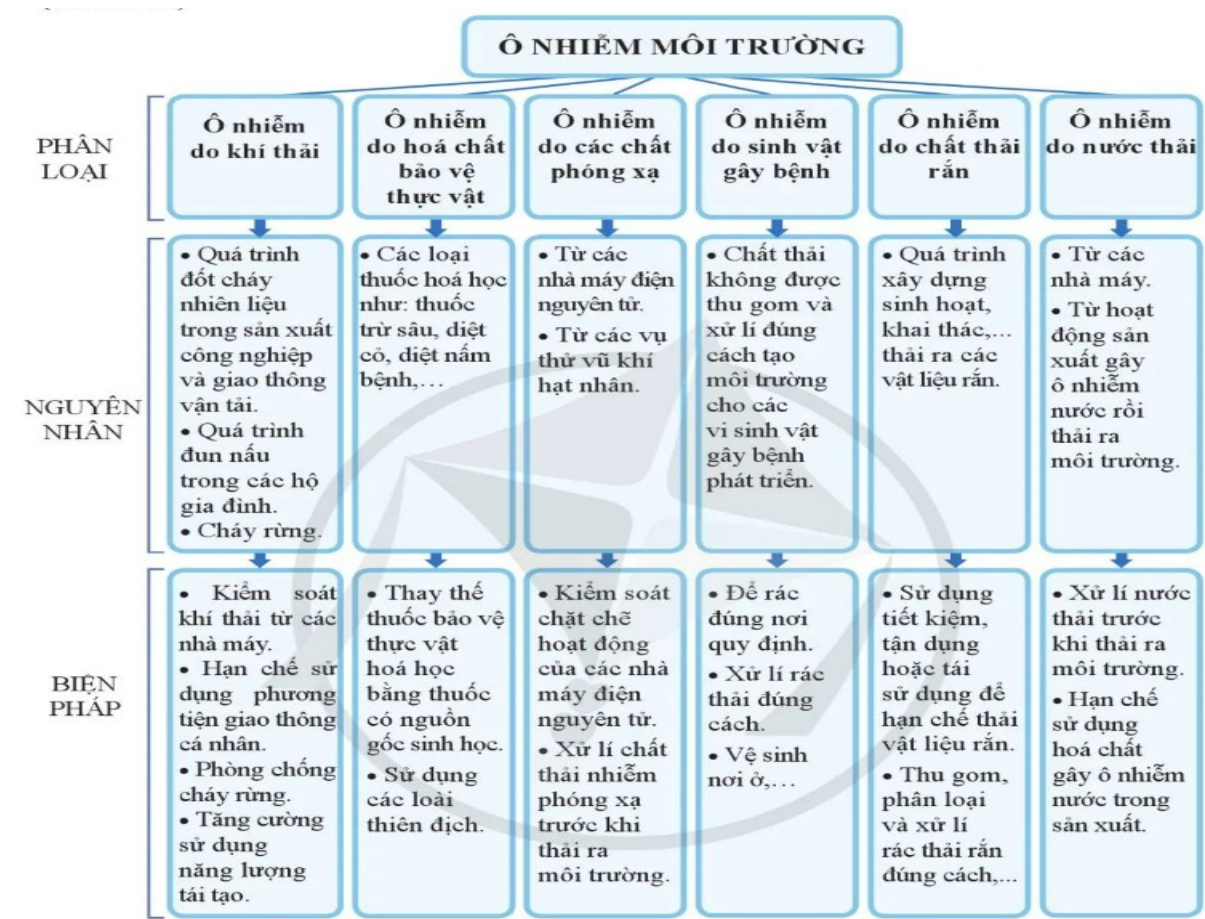
- Qua các thời kì phát triển xã hội, khai thác tài nguyên bất hợp lý là.....
.....
.....

-Vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên:

.....
.....
b.Ô nhiễm môi trường:

- Ô nhiễm môi trường là.....
.....
.....

-Để bảo vệ môi trường, các biện pháp được đưa ra dựa trên nguyên nhân gây ô nhiễm:



Hình 42.4. Sơ đồ tóm tắt nguyên nhân và các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường

3.Biến đổi khí hậu:

-Biến đổi khí hậu: là:.....

.....

.....

-Hậu quả của biến đổi khí hậu là.....

.....

.....

Một số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu như

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái rừng là

- A. xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.
- B. trồng rừng, phòng cháy rừng.
- C. khai thác nguồn tài nguyên rừng một cách hợp lí.
- D. tất cả các biện pháp trên.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Bảo vệ rừng là góp phần bảo vệ các loài sinh vật, điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái của Trái Đất.
- B. Trồng rừng giúp chống xói mòn, lũ quét.
- C. Rừng mưa nhiệt đới không phải là một hệ sinh thái.
- D. Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật.

Câu 3. Cho các nhận định sau:

- 1. Biển là hệ sinh thái lớn nhất trên Trái Đất.
- 2. Tài nguyên sinh vật biển là phong phú, vô tận.
- 3. Rừng ngập mặn là hệ sinh thái nước mặn.
- 4. Môi trường biển đang ngày càng bị ô nhiễm.

Trong các nhận định trên, số nhận định đúng là

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 4. Đốt rừng, chặt phá rừng bừa bãi sẽ dẫn đến hậu quả gì?

- A. Mất nhiều nguồn tài nguyên sinh vật quý giá.
- B. Gây hạn hán, xói mòn, sạt lở đất.
- C. Gây biến đổi khí hậu.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 5. Biện pháp giúp bảo vệ hệ sinh thái biển là gì?

- A. Có kế hoạch khai thác tài nguyên biển ở mức độ vừa phải.
- B. Bảo vệ và nuôi trồng các loài sinh vật biển quý hiếm.
- C. Chống ô nhiễm môi trường biển.
- D. Tất cả các biện pháp trên.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây **không** là đặc điểm của hệ sinh thái nông nghiệp?

- A. Hệ sinh thái nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm nuôi sống con người và nguyên liệu cho công nghiệp.
- B. Hệ sinh thái nông nghiệp ít đa dạng.
- C. Chè là loại cây trồng chủ yếu ở vùng Trung du phía Bắc.
- D. Để duy trì sự đa dạng cho hệ sinh thái nông nghiệp cần bảo vệ và cải tạo các hệ sinh thái để đạt năng suất cao.

Câu 7. Cho các phát biểu sau:

1. Diện tích rừng ở Việt Nam đang bị thu hẹp dần.
2. Tài nguyên sinh vật biển là dồi dào, vô tận.
3. Chỉ có hệ sinh thái rừng là quan trọng cần được bảo vệ.
4. Hệ sinh thái nông nghiệp ở Việt Nam rất đa dạng.

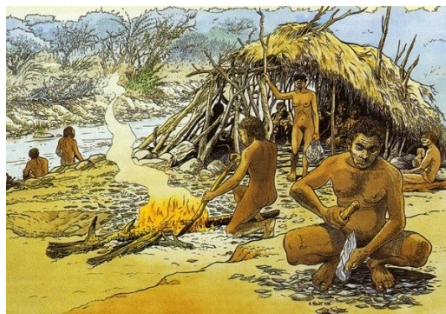
Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 8. Cách sống của con người trong thời kì nguyên thủy là:

- A. Săn bắt động vật hoang dã.
- B. Săn bắt động vật và hái lượm.
- C. Đốt rừng và chăn thả gia súc.
- D. Khai thác khoáng sản và đốt rừng.

Câu 9. Tác động đáng kể nhất của con người đối với môi trường trong thời kì nguyên thủy là



- A. Hái lượm cây rừng và săn bắt động vật hoang dã.
- B. Biết dùng lửa nấu chín thức ăn và sưởi ấm cơ thể, xua thú dữ.
- C. Trồng cây lương thực.
- D. Chăn nuôi gia súc.

Câu 10. Nền sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn xã hội công nghiệp được tiến hành chủ yếu bằng các phương tiện:

- A. Thủ công.
- B. Bán thủ công.
- C. Sức kéo động vật.
- D. Cơ giới hoá.

Câu 11. Trong thời kì xã hội nông nghiệp, con người đã tác động mạnh đến môi trường bằng các hoạt động nào sau đây?

- A. Dùng lửa để nấu nướng, xua đuổi và săn bắt thú rừng đã làm nhiều cánh rừng rộng lớn bị cháy.
- B. Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đã dẫn đến việc chặt phá rừng để lấy đất canh tác và chăn nuôi gia súc.
- C. Máy móc công nghiệp ra đời đã tác động mạnh đến môi trường công nghiệp khai khoáng đã làm mất đi nhiều cánh rừng, đô thị hoá đã lấy đi nhiều vùng đất tự nhiên và đất trồng trọt.
- D. Cả B và C.

Câu 12. Nguồn tài nguyên khoáng sản được con người tận dụng khai thác nhiều nhất ở giai đoạn nào?



- A. Thời kì nguyên thuỷ.
- B. Xã hội nông nghiệp.
- C. Xã hội công nghiệp.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 13. Trong thời kì xã hội công nghiệp, con người đã tác động mạnh đến môi trường bằng hoạt động nào sau đây?

- A. Dùng lửa để nấu nướng, xua đuổi và săn bắt thú rừng đã làm nhiều cánh rừng rộng lớn bị cháy.
- B. Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đã dẫn đến việc chặt phá rừng để lấy đất canh tác và chăn nuôi gia súc.
- C. Máy móc công nghiệp ra đời đã tác động mạnh đến môi trường công nghiệp khai khoáng đã làm mất đi nhiều cánh rừng, đô thị hoá đã lấy đi nhiều vùng đất tự nhiên và đất trồng trọt.

D. Cả B và C.

Câu 14. Hậu quả dẫn đến từ việc con người chặt phá rừng bừa bãi và gây cháy rừng là

- A. đất bị xói mòn và thoái hoá do thiếu rễ cây giữ đất.
- B. thiếu rễ cây giữ nước, nước ngầm bị tụt sâu hơn và đất bị khô cằn.
- C. thú rừng giảm do thiếu môi trường sống và nơi sinh sản.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 15. Chọn câu có nội dung đúng trong các câu sau đây:

- A. Trong xã hội công nghiệp, con người mở rộng diện tích rừng hơn so với thời kỳ nguyên thủy.
- B. Con người không gây ô nhiễm môi trường.
- C. Việc đốt phá rừng bừa bãi của con người gây nhiều hậu quả xấu.
- D. Con người chế tạo được máy hơi nước ở giai đoạn xã hội nông nghiệp.

Câu 16. Yếu tố nào sau đây tác động làm suy giảm nguồn tài nguyên động vật và thực vật?

- A. Sự sinh sản của cây rừng và thú rừng.
- B. Sự gia tăng sinh sản ở con người.
- C. Sự tăng nhanh tốc độ sinh sản của các sinh vật biển.
- D. Sự sinh sản của các nguồn thủy sản nước ngọt.

Câu 17. Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do

- A. hoạt động của con người, B. hoạt động của sinh vật.
- C. hoạt động của núi lửa. D. cả A và B.

Câu 18. Chọn câu đúng trong các câu sau:

- A. Nhiều hoạt động của con người đã tác động đến môi trường tự nhiên, gây ô nhiễm và làm suy thoái môi trường.
- B. Thảm thực vật bị phá huỷ cũng không ảnh hưởng gì đến khí hậu.
- C. Nhiều hoạt động của động vật có hại đối với môi trường tự nhiên.
- D. Việc săn bắt động vật hoang dã hiện nay không ảnh hưởng đến số lượng loài sinh vật trong tự nhiên và không làm mất cân bằng sinh thái.

Câu 19. Để góp phần vào việc bảo vệ tốt môi trường, một trong những điều cần thiết phải làm là:

- A. Tăng cường chặt, đốn cây rừng và săn bắt thú rừng.

- B. Tận dụng khai thác tối đa tài nguyên khoáng sản.
- C. Hạn chế sự gia tăng dân số quá nhanh.
- D. Sử dụng càng nhiều thuốc trừ sâu trên đồng ruộng.

Câu 20. Chọn câu **sai** trong các câu sau:

- A. Con người đã và đang nỗ lực bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên để phát triển bền vững.
- B. Trồng cây gây rừng là một trong những biện pháp phục hồi cân bằng sinh thái.
- C. Mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên.
- D. Phá rừng để lấy đất trồng trọt cần phải được khuyến khích.

Câu 21. Ô nhiễm môi trường là gì?

- A. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị làm bẩn.
- B. Là hiện tượng thay đổi tính chất vật lí, hoá học và sinh học của môi trường.
- C. Là hiện tượng gây tác động xấu đến môi trường, do đó gây tác hại tới đời sống của sinh vật và con người.
- D. Cả A, B và C.

Câu 22. Tác nhân chủ yếu gây ra ô nhiễm môi trường là:

- A. Do các loài sinh vật trong quần xã sinh vật tạo ra.
- B. Các điều kiện bất thường của ngoại cảnh, lũ lụt, thiên tai.
- C. Tác động của con người.
- D. Sự thay đổi của khí hậu.

Câu 23. Ô nhiễm môi trường dẫn đến hậu quả nào sau đây:

- A. Ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất.
- B. Sự suy giảm sức khoẻ và mức sống của con người.
- C. Sự tổn thất nguồn tài nguyên dự trữ.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 24. Các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường là gì?

1. Các khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt
2. Hoá chất bảo vệ thực vật và chất độc hoá học
3. Các chất phóng xạ
4. Các chất thải rắn
5. Các chất thải do hoạt động xây dựng (vôi, cát, đất, đá...)

6. Ô nhiễm do sinh vật gây bệnh
7. Các chất độc hại sinh ra trong chiến tranh

Phương án đúng là:

- A. 1, 2, 3, 4, 6. B. 1, 2, 3, 5, 6. C. 2, 3, 4, 5, 7. D. 1, 3, 4, 6, 7.

Câu 25. Yếu tố gây ô nhiễm môi trường nào dưới đây là do các hoạt động công nghiệp và sinh hoạt của con người tạo ra?

- A. Các khí độc hại như NO_2 , SO_2 , CO_2
B. Các chất hoá học trên đồng ruộng.
C. Chất thải hữu cơ như thực phẩm hư hỏng, phân động vật.
D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 26. Các khí thải trong không khí chủ yếu có nguồn gốc từ

- A. Hoạt động hô hấp của động vật và con người
B. Quá trình đốt cháy các nhiên liệu
C. Hoạt động quang hợp của cây xanh
D. Quá trình phân giải xác hữu cơ của vi khuẩn

Câu 27. Nguồn năng lượng nào sau đây nếu được sử dụng sẽ ít gây ô nhiễm môi trường nhất?

- A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Mặt trời. D. Khí đốt.

Câu 28. Yếu tố nào sau đây **không** phải là các tác nhân hoá học gây ô nhiễm môi trường?

- A. Lạm dụng thuốc diệt cỏ trong bảo vệ cây trồng.
B. Dùng quá nhiều thuốc trừ sâu so với nhu cầu cần thiết trên đồng ruộng.
C. Các khí thải từ các nhà máy công nghiệp.
D. Các tiếng ồn quá mức do xe cộ và các phương tiện giao thông khác.

Câu 29. Các chất bảo vệ thực vật và các chất độc hoá học thường được tích tụ ở đâu?

- A. Đất, nước.
B. Nước, không khí.
C. Không khí, đất.
D. Đất, nước, không khí, và trong cơ thể sinh vật.

Câu 30: Yếu tố hoặc hoạt động nào sau đây là tác nhân làm môi trường ô nhiễm các chất phóng xạ?



- A. Chất thải từ công trường khai thác chất phóng xạ.
- B. Những vụ thử vũ khí hạt nhân.
- C. Chất thải của nhà máy điện nguyên tử.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 31. Nguồn gốc gây ra sự ô nhiễm sinh học môi trường sống là do:

- A. Các khí thải do quá trình đốt cháy nhiên liệu.
- B. Các chất thải từ sinh vật như phân, xác chết, rác bệnh viện.
- C. Các vụ thử vũ khí hạt nhân.
- D. Các bao bì bằng nhựa, cao su thải ra môi trường.

Câu 32. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến ô nhiễm nguồn nước?

- A. Nước thải không được xử lí.
- B. Khí thải của các phương tiện giao thông.
- C. Tiếng ồn của các loại động cơ.
- D. Động đất.

Câu 33. Hiện tượng nào sau đây **không** gây ô nhiễm môi trường?

- A. Khí thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.
- B. Nước thải công nghiệp, khí thải của các loại xe.
- C. Tiếng ồn của các loại động cơ.
- D. Trồng rau sạch, sử dụng phân vi sinh.

Câu 34. Chọn câu **sai** trong các câu sau:

- A. Con người hoàn toàn có khả năng hạn chế ô nhiễm môi trường.
- B. Trách nhiệm của chúng ta là phải góp phần bảo vệ môi trường sống cho chính mình và cho các thế hệ mai sau.
- C. Con người không có khả năng hạn chế ô nhiễm môi trường.

D. Nâng cao ý thức của con người trong việc phòng chống ô nhiễm môi trường là biện pháp quan trọng nhất để hạn chế ô nhiễm môi trường.

Câu 35. Những biện pháp bảo vệ và cải tạo môi trường là gì?

1. Hạn chế sự tăng nhanh dân số
2. Sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên
3. Tăng cường trồng rừng ở khắp mọi nơi
4. Bảo vệ các loài sinh vật
5. Kiểm soát và giảm thiểu các nguồn chất thải gây ô nhiễm
6. Tạo ra các loài vật nuôi, cây trồng có năng suất cao
7. Tăng cường xây dựng các công trình thuỷ điện

Phương án đúng là:

- A. 1, 2, 3, 4, 7. B. 1, 2, 4, 5, 6. C. 2, 3, 4, 5, 6. D. 1, 3, 4, 5, 7.

Câu 36. Lợi ích của việc khai thác sử dụng nguồn năng lượng từ mặt trời, thuỷ triều, gió là:

- A. Giảm bớt sự khai thác các nguồn tài nguyên không tái sinh khác.
- B. Hạn chế được tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.
- C. Đây là nguồn năng lượng có thể cung cấp vĩnh cửu cho con người.
- D. Cả 3 lợi ích nêu trên.

Câu 37. Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên là?

- A. Là chỉ sử dụng tài nguyên không tái sinh.
- B. Là chỉ sử dụng tài nguyên tái sinh.
- C. Là chỉ sử dụng tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.
- D. Là sử dụng một cách tiết kiệm và hợp lí, vừa đáp ứng nhu cầu xã hội hiện tại vừa duy trì lâu dài các nguồn tài nguyên cho thế hệ mai sau.

Câu 38. Hãy tìm câu có nội dung **sai** trong các câu sau đây:

- A. Đất là môi trường sản xuất lương thực phẩm nuôi sống con người.
- B. Đất là tài nguyên không tái sinh.
- C. Đất là nơi xây nhà, các khu công nghiệp, làm đường giao thông.
- D. Sử dụng đất hợp lí là làm cho đất không bị thoái hoá.

Câu 39. Biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên đất là:

- A. Trồng cây gây rừng để chống xói mòn đất.

- B. Giữ đất không nhiễm mặn, không bị khô hạn.
- C. Làm tăng lượng mùn và nâng cao độ phì cho đất.
- D. Cả 3 biện pháp nêu trên đều đúng.

Câu 40. Trồng cây gây rừng có tác dụng gì?



- A. Phục hồi "lá phổi xanh của Trái đất" đã bị tàn phá, chống hạn hán.
- B. Phục hồi chỗ ở cho nhiều loài sinh vật.
- C. Phục hồi nguồn nước ngầm, chống xói mòn và thoái hoá đất.
- D. Cả A, B và C.

Câu 41. Để bảo vệ rừng và tài nguyên rừng, biện pháp cần làm là

- A. Không khai thác sử dụng nguồn lợi từ rừng nữa.
- B. Tăng cường khai thác nhiều hơn nguồn thú rừng.
- C. Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia.
- D. Chặt phá các khu rừng già để trồng lại rừng mới.

Câu 42. Để góp phần bảo vệ rừng, điều **không** nên là

- A. Chấp hành tốt các qui định về bảo vệ rừng.
- B. Tiếp tục trồng cây gây rừng, chăm sóc rừng hiện có.
- C. Khai thác sử dụng nhiều hơn cây rừng và thú rừng.
- D. Kết hợp khai thác hợp lí với qui hoạch phục hồi và làm tái sinh rừng.

Câu 43. Đâu **không** phải là biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường?

- A. Xây dựng công viên cây xanh.
- B. Sử dụng nguồn năng lượng gió.
- C. Sử dụng nguồn năng lượng khí đốt.
- D. Sử dụng nguồn năng lượng mặt trời.

Câu 44. Để hạn chế ô nhiễm nguồn nước cần có biện pháp gì?

- A. Xử lí nước thải từ nhà máy trước khi đổ ra sông.

B. Tuyên truyền, thúc đẩy người dân nâng cao ý thức cộng đồng để chung tay giữ sạch nguồn nước.

C. Xây dựng luật Bảo vệ môi trường nước.

D. Tất cả các biện pháp trên.

Câu 45. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ô nhiễm tiếng ồn?



A. Ô nhiễm tiếng ồn không thuộc ô nhiễm môi trường.

B. Ô nhiễm tiếng ồn là tiếng ồn trong môi trường vượt quá ngưỡng nhất định gây khó chịu cho người hoặc động vật.

C. Nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn chủ yếu từ tiếng ồn ngoài trời như phương tiện giao thông, vận tải, xe có động cơ, máy bay, tàu hỏa.

D. Ô nhiễm tiếng ồn có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người.

Câu 46. Sử dụng nguồn năng lượng nào **không** gây hại cho môi trường?

A. Năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

B. Năng lượng khí đốt, dầu mỏ than đá.

C. Năng lượng hạt nhân nguyên tử.

D. Năng lượng hóa học.

Câu 47. Biện pháp nào giúp hạn chế ô nhiễm chất thải rắn?

A. Xây dựng nhà máy xử lý rác thải.

B. Chôn lấp và đốt cháy rác một cách khoa học.

C. Cấm xả rác bừa bãi.

D. Tất cả các biện pháp trên.

Câu 48. Ô nhiễm môi trường là sự làm thay đổi **không** mong muốn các tính chất nào của môi trường?

A. Vật lí, hóa học, sinh học.

B. Vật lí, sinh học, toán học.

C. Vật lí, hóa học, toán học.

D. Vật lí, địa lí.

Câu 49. Thuốc trừ sâu và các chất độc hóa học thải ra môi trường có thể làm ảnh hưởng đến các sinh vật trong hệ sinh thái, trong đó nhóm nào có nguy cơ cao nhất?

- A. Sinh vật tiêu thụ bậc I.
- B. Sinh vật sản xuất.
- C. Sinh vật phân giải.
- D. Sinh vật tiêu thụ bậc cao nhất.

Câu 50. Biện pháp nào sau đây **không** làm hạn chế ô nhiễm nguồn nước?

- A. Tạo bể lắng và lọc nước thải.
- B. Xây dựng các nhà máy lọc nước thải.
- C. Ban hành luật bảo vệ nguồn nước.
- D. Sử dụng nước lãng phí.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Trình bày khái niệm cân bằng tự nhiên.

Bài 2. Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên là gì?

Bài 3. Hãy kể tên một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

Bài 4. Trong xã hội nông nghiệp, khi con người biết chăn nuôi, trồng trọt đã tác động tới môi trường như thế nào?

Bài 5. Ô nhiễm môi trường là gì? Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường là gì?



Bài 6. Trồng cây, gây rừng có tác dụng gì trong việc bảo vệ môi trường?

Bài 7. Biến đổi khí hậu là gì? Trình bày những biện pháp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bài 8. Hãy nêu một số hoạt động của con người gây những hậu quả phá huỷ môi trường tự nhiên và nêu những hậu quả đó.



Bài 9. Con người có vai trò như thế nào trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên?

CHỦ ĐỀ 9: SINH QUYỀN

BÀI 43: KHÁI QUÁT VỀ SINH QUYỀN VÀ CÁC KHU SINH HỌC

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Sinh quyển

-Sinh quyển là:.....

.....

.....

.....

.....

-Trong sinh quyển.....

.....

.....

.....

2.Các khu sinh học

-Các khu sinh học là::.....

.....

.....

.....

.....

-Sinh quyển gồm.....

.....

-Một số khu sinh học trên cạn:.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Đồng rêu đới lạnh:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Rừng lá kim phương bắc:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Rừng lá rụng theo mùa ôn đới:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....



- Thảo nguyên:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Savan



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Sa mạc và hoang mạc



.....

.....

.....

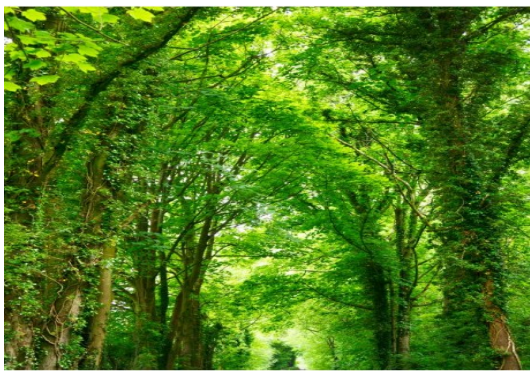
.....

.....

.....

.....

- Rừng nhiệt đới:



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

-Ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở mỗi khu sinh học:.....

.....

.....

.....

.....

.....

-Một số khu sinh học dưới nước:

Khu sinh học dưới nước bao gồm.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Hệ sinh thái nước đứng:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>

- Hệ sinh thái nước chảy:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Hệ sinh thái biển:



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?

- A. Khí hậu.
- B. Đất.
- C. Nước.
- D. Con người.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây không đúng với sinh quyển?

- A. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.
- B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.
- C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.
- D. Ranh giới trùng hợp với toàn bộ lớp vỏ địa lí.

Câu 3: Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là.....của nhiều loài sinh vật.

- A. thành phần.
- B. điều kiện sống.
- C. môi trường sống.
- D. thức ăn.

Câu 4: Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

- A. độ ẩm.
- B. nơi sống.
- C. thức ăn.
- D. nhiệt độ.

Câu 5: Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc vào môi trường đới nóng?

- A. Xavan.
- B. Rừng xích đạo.
- C. Rừng nhiệt đới ẩm.
- D. Rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 6: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?

- A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển.
- C. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.

D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.

Câu 7: Giới hạn của sinh quyển bao gồm

- A. phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.
- B. phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển.
- C. phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thủy quyển.
- D. phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.

Câu 8: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Đài nguyên.
- B. Bán hoang mạc.
- C. Rừng nhiệt đới ẩm.
- D. Rừng hỗn hợp.

Câu 9: Yếu tố khí hậu nào sau đây không ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Nhiệt độ.
- B. Ánh sáng.
- C. Độ ẩm.
- D. Nước.

Câu 10: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hoà?

- A. Rừng xích đạo.
- B. Xavan.
- C. Rừng nhiệt đới ẩm.
- D. Rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 11: Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

- A. toàn bộ thực vật sinh sống.
- B. tất cả sinh vật, thổ nhưỡng.
- C. toàn bộ sinh vật sinh sống.
- D. thực, động vật; vi sinh vật.

Câu 12: Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố các vành đai thực vật thông qua

- A. độ ẩm và lượng mưa.
- B. lượng mưa và gió.
- C. độ ẩm và khí áp.

D. nhiệt độ và độ ẩm.

Câu 13: Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?

- A. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- B. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- C. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

Câu 14: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?

- A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển.
- C. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.
- D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.

Câu 15: Ý nào sau đây không đúng?

- A. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống.
- B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển.
- C. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.
- D. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác.

Câu 16: Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?

- A. Hướng nghiêng.
- B. Hướng sườn.
- C. Độ dốc.
- D. Độ cao.

Câu 17: Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Hướng nghiêng và độ dốc.
- B. Hướng sườn và độ cao.
- C. Độ dốc và hướng sườn.
- D. Độ cao và hướng nghiêng.

Câu 18: Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc môi trường đới ôn hòa?

- A. Rừng lá rộng.
- B. Rừng lá kim.
- C. Xavan.
- D. Thảo nguyên.

Câu 19: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Rừng lá rộng.
- B. Rừng lá kim.
- C. Xavan.
- D. Thảo nguyên.

Câu 20: Nhận định nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.
- B. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.
- C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.
- D. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

Câu 21: Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?

- A. Sinh vật.
- B. Địa hình.
- C. Khí hậu.
- D. Thổ nhưỡng.

Câu 22: Nguyên nhân chính dẫn đến giới sinh vật ở hoang mạc kém phát triển là do đâu?

- A. Thiếu nước.
- B. Biên độ nhiệt lớn.
- C. Nhiệt độ cao.
- D. Nhiều lốc xoáy.

Câu 23: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới lạnh?

- A. Thảo nguyên.
- B. Đài nguyên.
- C. Rừng lá rộng.
- D. Rừng lá kim.

Câu 24: Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?

- A. Khí hậu.
- B. Đất.
- C. Nước.
- D. Con người.

Câu 25: Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua

- A. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nơi cư trú.
- B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.
- C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.
- D. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.

Câu 26: Sinh quyển là gì?

- A. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi có sự sống tồn tại
- B. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi chỉ tồn tại thủy quyển
- C. Là lớp vỏ trái đất
- D. Đáp án khác

Câu 27: Sinh quyển có mấy khu sinh học?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 28: Phạm vi của sinh quyển bao gồm

- A. Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển
- B. Toàn bộ thạch quyển và thổ nhưỡng quyển
- C. Tầng thấp của khí quyển và toàn bộ thủy quyển
- D. Toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển

Câu 29: Giới hạn sâu nhất của sinh quyển xuống đến

- A. 12km
- B. 11km
- C. 10km
- D. 9km

Câu 30: Dựa vào các đặc điểm địa lí, khí hậu và sinh vật, sinh quyển được chia thành các khu sinh học chủ yếu là

- A. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.
- B. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.
- C. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học nước mặn.
- D. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.

Câu 31. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ các địa quyển nào dưới đây?

- A. Khí quyển và thủy quyển
- B. Thủy quyển và thạch quyển
- C. Thủy quyển và thổ nhưỡng quyển
- D. Thạch quyển và thổ nhưỡng quyển

Câu 32: Ở khu vực nào sau đây sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi?

- A. Ôn đới lạnh.
- B. Núi cao.
- C. Ôn đới ẩm.
- D. Hoang mạc.

Câu 33. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào

- A. Sự tồn tại của ánh sáng
- B. Sự tồn tại của sự sống
- C. Phạm vi nhiệt độ từ 0 - 40°C
- D. Sự phân bố của nguồn thức ăn

Câu 34. Các khu sinh học trên cạn được sắp xếp theo vĩ độ tăng dần lần lượt là

- A. Thảo nguyên, rừng mưa nhiệt đới, đồng rêu hàn đới, rừng Taiga
- B. Rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, rừng Taiga, đồng rêu hàn đới
- C. Rừng Taiga, rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, đồng rêu hàn đới
- D. Đồng rêu hàn đới, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga, thảo nguyên

Câu 35: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

- A. Rừng lá kim
- B. Rừng lá rộng
- C. Thảo nguyên
- D. Xavan

Câu 36: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?

- A. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.
- B. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.
- C. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- D. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển.

Câu 37. Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?

- A. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

B. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

C. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

D. Vì sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

Câu 38. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là.

A. cà phê

B. chè

C. cao su

D. điều

Câu 39: Cây cafe được trồng nhiều ở vùng nào?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Miền núi Bắc Bộ .

C. Tây nguyên.

D. Đồng bằng Sông hồng

Câu 40: Trong nghề nuôi cá để thu được năng suất cá tối đa trên một đơn vị diện tích mặt nước thì điều nào dưới đây là cần làm hơn cả?

A. Nuôi nhiều loài cá sống ở các tầng nước khác nhau.

B. Nuôi nhiều loài cá thuộc cùng một chuỗi thức ăn.

C. Nuôi nhiều loài cá với mật độ càng cao càng tốt.

D. Nuôi một loài cá thích hợp với mật độ cao và cho dư thừa thức ăn.

II. TỰ LUẬN

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 8 VÀ 9

A.NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nêu ví dụ và thành phần của các hệ sinh thái

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

2. Nêu các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường

[illegible]

[illegible]

3. Vì sao Sinh quyển là một hệ sinh thái lớn nhất?

[illegible]

4. Các hệ sinh thái của Việt Nam có đặc trưng của những khu sinh học nào? Nêu vai trò và biện pháp bảo vệ các khu sinh học này.

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

5. Hãy vẽ lưới thức ăn có thể có trên một cánh đồng hoặc một ao tự nhiên và chỉ ra các mắt xích chung.

[illegible]

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

II. TỰ LUẬN

